

MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	1
PHẦN I. MỤC TIÊU VÀ NHIỆM VỤ	7
I. MỞ ĐẦU	7
II. CƠ SỞ PHÁP LÝ	9
III. MỤC TIÊU, PHẠM VI THỰC HIỆN, KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC. 10	
1. Mục tiêu chung	10
2. Mục tiêu cụ thể	11
3. Phạm vi thực hiện	11
4. Xác định tỷ lệ đo vẽ và mức khó khăn	12
4.1. Xác định tỷ lệ đo vẽ.....	12
4.2. Xác định mức độ khó khăn.....	13
5. Khối lượng thực hiện của Dự án.....	14
5.1. Nhóm 1.....	16
5.2. Nhóm 2.....	20
5.3. Nhóm 3.....	22
6. Sản phẩm chính của Thiết kế Kỹ thuật-Dự toán.....	23
IV. THỜI GIAN THỰC HIỆN	24
V. QUẢN LÝ DỰ ÁN	24
PHẦN II. KHÁI QUÁT ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH TỰ NHIÊN, KINH TẾ XÃ HỘI TỈNH LÂM ĐỒNG.....	26
I. KHÁI QUÁT ĐẶC ĐIỂM, TÌNH HÌNH	26
1. Vị trí địa lý.....	26
2. Địa hình	27
3. Khí hậu.....	28
4. Giao thông, thủy văn.....	29
II. KINH TẾ XÃ HỘI.....	31
1. Kinh tế xã hội.....	31
2. Văn hóa.....	32
PHẦN III. HIỆN TRẠNG TƯ LIỆU, TÀI LIỆU VÀ TÌNH HÌNH CÔNG TÁC QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP	34
I. HIỆN TRẠNG TƯ LIỆU, TÀI LIỆU.....	34
1. Tư liệu lưới tọa độ, độ cao.....	34
1.1. Lưới địa chính cơ sở.....	34
1.2. Lưới địa chính.....	36

2. Tình hình tư liệu bản đồ.....	37
2.1. Bản đồ địa hình.....	37
2.2. Bản đồ địa giới hành chính (Hồ sơ địa giới thuộc dự án 513).....	37
2.3. Bản đồ địa chính thực hiện theo Dự án số hóa nắn chuyển từ hệ tọa độ HN-72 sang VN-2000 (Gọi tắt là bản đồ Hệ tọa độ HN-72).....	38
2.4. Bản đồ được đo đạc theo Dự án tổng thể và các dự án khác theo nguồn kinh phí của địa phương (Gọi tắt là bản đồ Hệ tọa độ VN-2000).....	41
2.5. Bản đồ địa chính phần đất giữ lại của các Công ty nông, lâm nghiệp thực hiện sắp xếp theo nghị định 118/2014/NĐ-CP	45
2.6. Bản đồ được đo đạc theo CT 299/TTg của Thủ tướng Chính phủ	46
2.7. Bản đồ địa chính đất phần đất giữ lại của các Công ty nông, lâm nghiệp thực hiện sắp xếp theo nghị định 118/2014/NĐ-CP	46
2.8. Bản đồ địa chính cơ sở tỷ lệ 1:10.000	47
2.9. Bản đồ hiện trạng và bản đồ quy hoạch sử dụng đất	47
2.10. Bản đồ quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Lâm Đồng	48
II. TÌNH HÌNH CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẤT ĐAI, SỬ DỤNG ĐẤT CÓ NGUỒN GỐC NÔNG, LÂM TRƯỜNG	99
1. Hệ thống các đơn vị quản lý rừng:	99
2. Diễn biến về biến động đất đai	99
3. Tình hình thực hiện sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp	100
4. Hiện trạng sử dụng đất của các Công ty nông, lâm nghiệp	104
5. Tình hình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các chủ rừng.....	104
6. Tình hình quản lý đất nông, lâm nghiệp của các hộ gia đình cá nhân.....	105
III. NGUỒN NHÂN LỰC, TRÌNH ĐỘ CÁN BỘ, TRANG THIẾT BỊ	106
1. Nguồn nhân lực, trình độ cán bộ	106
2. Trang thiết bị và công nghệ thực hiện	106
IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG.....	107
PHẦN IV. NỘI DUNG CÔNG VIỆC VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN	109
I. NỘI DUNG CÁC BƯỚC CÔNG VIỆC VÀ NHIỆM VỤ CỦA CÁC CƠ QUAN.....	109
II. CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ ÁP DỤNG LẬP THIẾT KẾ KỸ THUẬT – DỰ TOÁN.....	110
1. Các văn bản pháp lý.....	110
2. Nguyên tắc xử lý mâu thuẫn giữa các văn bản	112

III. GIẢI PHÁP KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ.....	113
1. Rà soát, xác định ranh giới tổ chức nông, lâm nghiệp.....	113
1.1. Thu thập tài liệu và bản đồ.....	113
1.2. Chuẩn bị bản đồ nền.....	113
1.3. Rà soát, xác định ranh giới, mốc ranh giới sử dụng đất của các tổ chức nông, lâm nghiệp và phần đất trả về địa phương.....	116
1.4. Quy cách mốc, đánh số hiệu mốc, chôn mốc ranh giới (mốc).....	120
1.5. Cơ sở xác định khối lượng rà soát, xác định, cắm mốc ranh giới.....	123
2. Xây dựng lưới địa chính phục vụ đo vẽ chi tiết.....	124
3. Đo đạc lập bản đồ địa chính chi tiết bên trong tổ chức nông, lâm nghiệp (bản đồ địa chính) và chỉnh lý bản đồ địa chính hiện có	125
3.1. Lựa chọn tỷ lệ đo vẽ bản đồ.....	125
3.2. Khối lượng	126
4. Cấp Giấy chứng nhận, chỉnh lý hồ sơ địa chính	126
4.1. Hiện trạng.....	126
4.2. Xác định khối lượng cấp đổi Giấy chứng nhận	127
5. Quy định lập, chỉnh lý hồ sơ địa chính	128
6. Quy định xây dựng, tích hợp cơ sở dữ liệu đất đai.....	128
7. Lập hồ sơ ranh giới của tổ chức nông, lâm nghiệp.....	128
IV. GIẢI PHÁP XÂY DỰNG LƯỚI ĐỊA CHÍNH, ĐO ĐẠC XÁC ĐỊNH TỌA ĐỘ MỐC, ĐIỂM ĐẶC TRƯNG VÀ ĐƯỜNG RANH GIỚI, LẬP HỒ SƠ RANH GIỚI; ĐO ĐẠC LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH.....	129
1. Xây dựng lưới địa chính	129
1.1. Chọn điểm, chôn mốc và lập ghi chú điểm.....	130
1.2. Nguyên tắc đánh số hiệu điểm	131
1.3. Đo đạc, tính toán, bình sai.....	131
2. Đo đạc xác định tọa độ mốc ranh giới, điểm đặc trưng trên đường ranh giới.....	134
2.1. Yêu cầu độ chính xác	134
2.2. Phương pháp đo.....	134
3. Đo đạc chi tiết đường ranh giới đất nông, lâm nghiệp	136
3.1. Việc đo đạc chi tiết đường ranh giới tổ chức nông, lâm nghiệp được quy định như sau.....	136
3.2. Yêu cầu độ chính xác	136
3.3. Phương pháp đo.....	136

3.4. Bàn giao vị trí ranh giới, mốc ranh giới và hồ sơ ranh giới, mốc ranh giới đất tổ chức nông, lâm nghiệp	137
4. Lập Bản đồ địa chính đối với phần đất của tổ chức nông, lâm nghiệp (Lập bản đồ địa chính tỷ lệ 1:10.000, 1: 5.000, 1:2.000).....	138
4.1. Xác định ranh giới khu đo	139
4.2. Xây dựng lưới khống chế đo vẽ	140
4.3. Xác định ranh giới thửa đất.....	144
4.4. Đo đạc thể hiện ranh giới thửa đất.....	146
4.5. Yêu cầu độ chính xác đo vẽ bản đồ.....	148
4.6. Biên tập bản đồ.....	149
4.7. Công khai bản đồ địa chính.....	152
5. Lập thủ tục điều chỉnh ranh giới giao đất, thuê đất; tổ chức đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.	152
6. Kiểm tra, nghiệm thu; đóng gói, giao nộp sản phẩm bản đồ địa chính	152
V. GIẢI PHÁP LẬP PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG ĐẤT	155
1. Quy định chung.....	155
2. Tổ chức thực hiện	156
2.1. Lồng ghép quá trình lập phương án sử dụng đất với thực hiện đo đạc bổ sung, chỉnh lý bản đồ, trích đo địa chính.....	157
2.2. Hoàn thiện phương án sử dụng đất	157
VI. GIẢI PHÁP THU HỒI, GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT, ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN VÀ LẬP, CHỈNH LÝ HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH	158
1. Thu hồi, giao đất, cho thuê đất	158
1.1. Thu hồi.....	158
1.2. Giao đất, cho thuê đất	159
2. Hình thức, đối tượng thực hiện và nguyên tắc thực hiện đăng ký đất đai, đề nghị cấp Giấy chứng nhận	160
3. Trình tự, thủ tục kê khai đăng cấp Giấy chứng nhận.....	163
4. Trách nhiệm của các cấp.....	164
4.1. Văn phòng đăng ký đất đai	164
4.2. Ủy ban nhân dân cấp xã và cơ quan Tài nguyên và Môi trường các cấp .	165
5. Giải pháp lập và quản lý hồ sơ địa chính tại địa phương	165
6. Giải pháp xây dựng, tích hợp CSDL đất đai tại địa phương	166

7. Giao nộp sản phẩm đăng ký, cấp Giấy chứng nhận, lập hồ sơ địa chính	166
VII. GIẢI PHÁP XÂY DỰNG, TÍCH HỢP CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐỊA CHÍNH ĐẤT NÔNG, LÂM TRƯỜNG VÀO CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI TẠI ĐỊA PHƯƠNG.....	167
PHẦN V. KIỂM TRA, NGHIỆM THU, THẨM ĐỊNH VÀ GIAO NỘP SẢN PHẨM.....	171
I. KIỂM TRA, NGHIỆM THU, THẨM ĐỊNH SẢN PHẨM.....	171
1. Kiểm tra, nghiệm thu các sản phẩm thực hiện.....	171
1.1. Quy định chung.....	171
1.2. Kế hoạch kiểm tra, nghiệm thu	171
1.3. Mức độ kiểm tra, nghiệm thu.....	172
1.4. Nội dung kiểm tra, nghiệm thu	172
1.5. Trình tự thủ tục kiểm tra, nghiệm thu.....	173
2. Thẩm định các sản phẩm	175
II. GIAO NỘP CÁC SẢN PHẨM.....	176
1. Sản phẩm thuộc nhóm 1	176
2. Sản phẩm thuộc nhóm 2	179
3. Sản phẩm thuộc nhóm 3	181
4. Sản phẩm Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính	184
PHẦN VI. DỰ TOÁN KINH PHÍ.....	186
I. Cơ sở và thuyết minh lập dự toán kinh phí.....	186
1. Các văn bản về kinh tế - tài chính và chế độ tiền lương.....	186
2. Phân loại khó khăn.....	187
2.1. Công tác rà soát ranh giới, cắm mốc ranh giới, đo đạc xác định tọa độ mốc, điểm đặc trưng và đường ranh giới.....	186
2.2. Đo đạc bản đồ địa chính.....	188
2.3. Đăng ký đất đai, cấp đổi Giấy chứng nhận	189
3. Khối lượng công việc	189
4. Xác định Phụ cấp khu vực để tính dự toán cho các tổ chức nông, lâm nghiệp.....	189
4.1. Căn cứ và nguyên tắc xác định Phụ cấp khu vực để tính dự toán cho các tổ chức nông, lâm nghiệp.....	189
4.2. Xác định hệ số khu vực của từng tổ chức nông, lâm nghiệp	190
5. Thuyết minh dự toán kinh phí từng hạng mục.....	194
II. KẾT QUẢ TÍNH DỰ TOÁN KINH PHÍ.....	195
PHẦN VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI.....	197

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN	197
II. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN	201
III. AN TOÀN LAO ĐỘNG.....	202
PHẦN VIII. KẾT LUẬN	203
PHẦN PHỤ LỤC	204

PHẦN I. MỤC TIÊU VÀ NHIỆM VỤ

I. MỞ ĐẦU

Lâm Đồng là tỉnh nằm ở phía Nam Tây Nguyên có độ cao trung bình từ 800-1.000m so với mặt nước biển. Diện tích tự nhiên là 9.781 km², Lâm Đồng nằm trên ba cao nguyên và khu vực đầu nguồn của 7 hệ thống sông suối lớn. Gắn với khu vực kinh tế động lực phía Nam, Lâm Đồng, với 12 đơn vị hành chính trực thuộc, gồm 02 thành phố (TP. Đà Lạt, TP. Bảo Lộc) và 10 huyện.

Cùng với quá trình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh nói riêng, vùng Tây Nguyên nói chung, quá trình hình thành và phát triển các công ty nông, lâm nghiệp, Ban quản lý rừng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng đã trải qua những giai đoạn khác nhau theo chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước; chính sách và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong từng thời kỳ; nhiều công ty nông, lâm nghiệp, Ban quản lý rừng được chuyển đổi mô hình hoạt động hoặc có một phần diện tích đất là từ các nông, lâm trường quốc doanh trước đây.

Cũng như các nông, lâm trường quốc doanh trên cả nước, các nông, lâm trường trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng đã có quá trình mấy chục năm hình thành và phát triển; trải qua nhiều thời kỳ phát triển kinh tế, xã hội của đất nước; qua nhiều lần rà soát, sắp xếp, đổi mới về hình thức tổ chức, quy mô và phương thức hoạt động, sản xuất kinh doanh. Cho đến nay, toàn bộ các nông, lâm trường này đã chuyển đổi thành các công ty nông, lâm nghiệp, Ban quản lý rừng hay bàn giao một phần đất về địa phương để giao lại cho tổ chức khác, hộ gia đình cá nhân sử dụng và đều có thay đổi quy mô về diện tích sử dụng, quản lý đất đai thông qua việc thực hiện rà soát về ranh giới quỹ đất; thay đổi nhiệm vụ, quy mô sản xuất; thay đổi về loại hình tổ chức thông qua việc sắp xếp, đổi mới và phát triển tổ chức phù hợp với trình độ quản lý và đảm bảo hiệu quả về kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh.

Mặt khác, do nhu cầu phát triển kinh tế- xã hội ở từng địa bàn cấp huyện, xã và sự gia tăng nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân cần được giao đất, cho thuê đất để ổn định sản xuất, ổn định địa bàn. Trong khi đó, diện tích đất do một số công ty nông, lâm nghiệp, Ban quản lý rừng tương đối lớn, có phần diện tích đất không nhỏ được giao đất không thu tiền sử dụng đất thuộc diện phải chuyển sang thuê đất nhưng chưa thực hiện; hiện tượng đất chưa đưa vào sử dụng hoặc không sử dụng hoặc hoang hóa còn nhiều hoặc sử dụng nhưng không hiệu quả... nên cần được

tiếp tục rà soát lại.

Công tác quản lý nhà nước đối với đất đai của các công ty nông, lâm nghiệp, Ban quản lý rừng đã có nhiều thay đổi về cả chính sách, pháp luật, kỹ thuật, công nghệ và khoa học quản lý. Bên cạnh những thành tựu và đóng góp đáng ghi nhận, cũng còn nhiều tồn tại, hạn chế, vướng mắc cần được từng bước giải quyết nhằm tăng cường hiệu lực pháp lý, hiệu lực quản lý và sử dụng đất; góp phần phát triển kinh tế, ổn định xã hội, bảo vệ môi trường, củng cố quốc phòng, an ninh trên địa bàn. Một trong các hạn chế đó là việc hồ sơ kỹ thuật và số liệu diện tích đất các công ty nông, lâm nghiệp, Ban quản lý rừng và đất đã bàn giao về địa phương; hồ sơ giao đất, cho thuê đất, quy hoạch, phương án sử dụng đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (Giấy chứng nhận) chất lượng còn thấp, không phản ánh chính xác, tin cậy ranh giới quản lý, sử dụng trên thực tế, từ đó dẫn đến công tác quản lý nhà nước đối với phần đất này còn tồn tại nhiều bất cập; nhà nước chưa nắm chắc chắn, chưa quản lý chặt chẽ quỹ đất. Nguyên nhân chính của các tồn tại, hạn chế này là do tại đa số công ty nông, lâm nghiệp, Ban quản lý rừng trước đây cơ bản đều rà soát ranh giới và lấy số liệu hiện trạng từ dữ liệu đang có trên sổ sách hoặc bản đồ tỷ lệ rất nhỏ hoặc bản đồ địa hình, chưa thực hiện đầy đủ theo công tác đo đạc lập bản đồ địa chính chính quy chi tiết, xác định ranh giới, cắm mốc ranh giới tại thực địa.

Ở một số Công ty, Ban quản lý rừng (gồm: Ban quản lý rừng phòng hộ, Ban quản lý rừng đặc dụng, Vườn Quốc gia, Khu Bảo tồn thiên nhiên - gọi chung là Ban quản lý rừng) có tình trạng quản lý đất đai lỏng lẻo; hiện tượng cho thuê, cho mượn, chuyển nhượng trái phép và hiện tượng bị lấn, bị chiếm vẫn phổ biến; hiệu quả sử dụng đất thấp và kết quả sản xuất, kinh doanh, đóng góp vào ngân sách nhà nước, giải quyết công ăn việc làm ở địa phương chưa tương xứng với nguồn lực tài nguyên đất đai được giao.

Để thực hiện tốt công tác quản lý, sử dụng đất đai và để Nhà nước nắm chắc quỹ đất, quản lý chặt chẽ quỹ đất của các công ty nông, lâm nghiệp, Ban quản lý rừng thì cần rà soát xác định lại ranh giới, cắm mốc ranh giới, đo đạc lập bản đồ địa chính, cấp đổi Giấy chứng nhận, chỉnh lý hồ sơ địa chính; xác định chính xác quỹ đất các nông, lâm trường đã bàn giao về địa phương. Công việc này sẽ làm cơ sở vững chắc để khắc phục các tồn tại nêu trên, đồng thời cũng sẽ góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng đất; tạo sự chuyển biến căn bản về phương thức tổ chức quản lý và quản trị tại các công ty nông, lâm nghiệp, Ban quản lý rừng.

Từ các lý do trên và trên cơ sở quy định tại Thông tư số 07/2015/TT-BTNMT ngày 26/02/2015 quy định về việc lập phương án sử dụng đất; lập hồ sơ ranh giới sử dụng đất; đo đạc, lập bản đồ địa chính; xác định giá thuê đất; giao đất, cho thuê đất và cấp Giấy chứng nhận đối với tổ chức nông, lâm nghiệp; Công văn số 2574/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 28/6/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về thực hiện Chỉ thị số 11/CT-TTg và Công văn số 1246/TCQLĐĐ-CĐKĐĐ ngày 12/7/2016 của Tổng cục Quản lý đất đai về việc hướng dẫn đề cương chi tiết xây dựng Đề án tăng cường quản lý đất đai có nguồn gốc từ nông, lâm trường quốc doanh, được sự chấp thuận của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng đã phối hợp với đơn vị tư vấn có năng lực chuyên môn tiến hành khảo sát, lập ***Thiết kế Kỹ thuật - Dự toán thực hiện Đề án “Tăng cường quản lý đất đai có nguồn gốc từ nông, lâm trường quốc doanh trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng*** (sau đây gọi tắt là Thiết kế Kỹ thuật - dự toán) để cung cấp tài liệu điều tra cơ bản, hồ sơ đất đai có tính chất pháp lý, có độ tin cậy và chính xác cao để tổ chức quản lý, sử dụng đất đai nói chung, đất đai có nguồn gốc từ các nông, lâm trường quốc doanh nói riêng ngày càng chặt chẽ, hiệu quả.

II. CƠ SỞ PHÁP LÝ

[1] Nghị quyết số 112/2015/NQ-QH13 ngày 27/11/2015 của Quốc hội;

[2] Chỉ thị số 11/CT-TTg ngày 04/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ;

[3] Nghị quyết số 63/NQ-CP ngày 22/7/2016 của Chính phủ ban hành chương trình hành động của Chính phủ triển khai thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020;

[4] Công văn số 1246/TCQLĐĐ-CĐKĐĐ ngày 12/7/2016 của Tổng cục quản lý đất đai về việc hướng dẫn đề cương chi tiết tăng cường quản lý đất có nguồn gốc từ nông, lâm trường quốc doanh;

[5] Công văn số 7171/VPCP-NN ngày 10/7/2017 của Văn phòng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án “Tăng cường quản lý đối với đất đai có nguồn gốc từ các nông, lâm trường quốc doanh hiện do công ty nông nghiệp, công ty lâm nghiệp không thuộc diện sắp xếp lại theo Nghị định 118/2014/NĐ-CP, ban quản lý rừng và các tổ chức sự nghiệp khác, hộ gia đình, cá nhân sử dụng”;

[6] Công văn số 4854/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 10/9/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc triển khai thực hiện Đề án Tăng cường quản lý đối với đất đai có nguồn gốc từ các nông, lâm trường quốc doanh;

[7] Công văn số 2997/BTC-QLCS ngày 16/03/2018 của Bộ Tài chính về việc kinh phí thực hiện Đề án “Tăng cường quản lý đối với đất đai có nguồn gốc từ các nông, lâm trường quốc doanh hiện do các công ty nông nghiệp, công ty lâm nghiệp không thuộc diện sắp xếp lại theo Nghị định số 118/2014/NĐ-CP, ban quản lý rừng và các tổ chức sự nghiệp khác, hộ gia đình, cá nhân sử dụng;

[8] Quyết định số 32/QĐ-TTg ngày 07/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án Tăng cường quản lý đối với đất đai có nguồn gốc từ các nông, lâm trường quốc doanh hiện do các công ty nông nghiệp, lâm nghiệp không thuộc diện sắp xếp lại theo Nghị định số 118/NĐ-CP, ban quản lý rừng và các tổ chức sự nghiệp khác, hộ gia đình, cá nhân sử dụng;

[9] Công văn số 236/UBND-ĐC ngày 13/01/2020 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc triển khai thực hiện Quyết định số 32/QĐ-TTg ngày 07/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ;

[10] Công văn số 334/UBND-ĐC ngày 15/01/2020 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc xử lý báo cáo kết quả triển khai Chỉ thị số 11/CT-TTg ngày 01/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ;

[11] Quyết định số 2016/QĐ-UBND ngày 09/10/2018 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt kết quả điều chỉnh quy hoạch sản xuất lâm nghiệp và cơ cấu 03 loại rừng tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2016-2025, định hướng đến năm 2030;

[12] Quyết định số 2616/QĐ-UBND ngày 17/11/2020 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt dự toán kinh phí thực hiện Đề án “Tăng cường quản lý đất đai có nguồn gốc từ các nông, lâm trường quốc doanh” trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

[13] Quyết định số 503/QĐ-UBND ngày 08/3/2021 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc điều chỉnh, bổ sung khoản 3 Điều 1 Quyết định số 2016/QĐ-UBND ngày 09/10/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Lâm Đồng.

III. MỤC TIÊU, PHẠM VI THỰC HIỆN, KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC

1. Mục tiêu chung

Tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý, sử dụng đất đai có nguồn gốc từ nông, lâm trường quốc doanh do các công ty nông nghiệp, lâm nghiệp, Ban quản lý rừng, các tổ chức khác và hộ gia đình cá nhân sử dụng nhằm điều tra nắm chắc thực trạng; hoàn thiện hồ sơ kỹ thuật pháp lý; hoàn thành các thủ tục hành chính; kiểm tra, kiểm

soát, thanh tra việc tuân thủ các quy định của pháp luật; xử lý các vi phạm; hướng đến việc quản lý chặt chẽ, sử dụng có hiệu quả và phát triển bền vững.

2. Mục tiêu cụ thể

- Xác định rõ ranh giới đất do các đơn vị chủ rừng quản lý, sử dụng; cắm mốc giới, lập hồ sơ ranh giới sử dụng đất của các đơn vị chủ rừng.
- Đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với diện tích đất của các đơn vị chủ rừng.
- Thực hiện thủ tục về giao đất không thu tiền, giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất theo đúng quy định.
- Thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai của các đơn vị chủ rừng.
- Xác định diện tích đất bàn giao cho các địa phương và có phương án quản lý, sử dụng đất được bàn giao một cách hợp lý, theo đúng quy định.
- Phát hiện những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân trong quản lý, sử dụng đất của các công ty lâm nghiệp; trên cơ sở đó đề xuất những biện pháp xử lý theo đúng quy định và phù hợp với thực tế địa phương; đề xuất hoàn thiện chính sách, pháp luật về đất đai đối với đất do các công ty nông, lâm nghiệp quản lý, sử dụng và đối với đất đai có nguồn gốc từ nông, lâm trường nói chung.
- Đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với phần đất trả về địa phương quản lý;

3. Phạm vi thực hiện

Phạm vi đối tượng và địa bàn thực hiện trong Thiết kế Kỹ thuật-dự toán này thực hiện được phân thành 3 nhóm cụ thể như sau:

(i) Nhóm 1: Gồm 18 tổ chức, đó là 13 Ban quản lý rừng; 02 vườn quốc gia; 01 Viện khoa học lâm nghiệp Nam Trung bộ và Tây nguyên và 02 hạt kiểm lâm (hạt kiểm lâm Bảo Lộc, hạt kiểm lâm Cát Tiên, nay đã có quyết định bàn giao đất về Ban CHQS TP. Bảo Lộc và Ban CHQS huyện Cát Tiên), sử dụng đất rừng theo phạm vi ranh giới điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng giai đoạn 2016-2025 tại Quyết định số 2016/QĐ-UBND ngày 09/10/2018 và Quyết định 503/QĐ-UBND ngày 08/3/2021 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc điều chỉnh, bổ sung khoản 3 Điều 1 Quyết định số 2016/QĐ-UBND ngày 09/10/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Lâm Đồng.

(ii) Nhóm 2: Gồm các tổ chức kinh tế, quốc phòng, an ninh, tôn giáo, các đơn vị sự nghiệp, cộng đồng dân cư, hộ gia đình cá nhân, UBND xã đang quản lý và sử dụng đất rừng theo phạm vi ranh giới điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng giai đoạn giai đoạn 2016 - 2025 tại Quyết định số 2016/QĐ-UBND ngày 09/10/2018 của UBND tỉnh Lâm Đồng và Quyết định 503/QĐ-UBND ngày 08/3/2021 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc điều chỉnh, bổ sung khoản 3 Điều 1 Quyết định số 2016/QĐ-UBND ngày 09/10/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Lâm Đồng. (không bao gồm 8 Công ty TNHH MTV đã được thực hiện theo Nghị định 118/2014/NĐ-CP).

(iii) Nhóm 3: Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đang quản lý, sử dụng đất do điều chỉnh đưa ra ngoài lâm nghiệp theo phạm vi ranh giới điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng giai đoạn 2016 - 2025 tại Quyết định số 2016/QĐ-UBND ngày 09/10/2018 và Quyết định số 503/QĐ-UBND ngày 08/3/2021 của UBND tỉnh Lâm Đồng, nhưng chưa được đo đạc, lập bản đồ địa chính, thuộc địa bàn các huyện, thành phố: thành phố Đà Lạt, huyện Di Linh, huyện Đức Trọng và huyện Bảo Lâm (địa bàn các huyện, thành phố còn lại: thành phố Bảo Lộc, huyện Đa Tễ, huyện Đa Huoai, huyện Lâm Hà, huyện Đam Rông, huyện Đơn Dương và huyện Lạc Dương được thực hiện cùng với Dự án hoàn thiện hiện hệ thống hồ sơ địa chính).

4. Xác định tỷ lệ đo vẽ và mức khó khăn

4.1. Xác định tỷ lệ đo vẽ

Trên cơ sở kết quả khảo sát thực địa, kết hợp với các nguồn tài liệu thu thập và các quy định tại Điều 6, thông tư số 25/2014/TT-BTNMT, tỷ lệ đo vẽ bản đồ địa chính được xác định trên cơ sở loại đất và mật độ thửa đất trung bình trên 01 ha. Mật độ thửa đất trung bình trên 01 ha gọi tắt là M_t , được xác định bằng số lượng thửa đất chia cho tổng diện tích (ha) của các thửa đất. Tỷ lệ bản đồ trong TKKT-DT này được lựa chọn như sau:

*** Nhóm 1:** Khu vực thực hiện biên tập tỷ lệ 1:10.000, đo vẽ tỷ lệ 1:5.000

- Khu vực đất lâm nghiệp có $M_t < 0,2$, Đất chưa sử dụng, đất có mặt nước có diện tích lớn trong trường hợp cần thiết đo vẽ để khép kín phạm vi địa giới hành chính; thực hiện biên tập theo tỷ lệ 1:10.000

- Khu vực có $M_t \leq 1$ thuộc khu vực đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối, đất nông nghiệp khác; khu vực có $M_t \geq 0,2$ thuộc khu vực đất lâm nghiệp do 13 ban quản lý rừng và 2 vườn quốc gia thực hiện và 2 ban chỉ huy quân sự cấp huyện quản lý và sử dụng thực hiện đo vẽ theo tỷ lệ 1:5.000.

*** Nhóm 2:** Khu vực thực hiện đo vẽ tỷ lệ 1:10.000, đo vẽ tỷ lệ 1:5.000

- Khu vực đất lâm nghiệp có $M_t < 0,2$, Đất chưa sử dụng, đất có mặt nước có diện tích lớn trong trường hợp cần thiết đo vẽ để khép kín phạm vi địa giới hành chính; thực hiện đo vẽ tỷ lệ 1:10.000.

- Khu vực có $M_t \leq 1$ thuộc khu vực đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối, đất nông nghiệp khác; khu vực có $M_t \geq 0,2$ thuộc khu vực đất lâm nghiệp do các tổ chức kinh tế, xã hội cấp huyện quản lý và sử dụng thực hiện đo vẽ tỷ lệ 1:5.000.

*** Nhóm 3:** Thực hiện đo vẽ tỷ lệ 1/5000 đối với diện tích đất có rừng và đất chưa sử dụng; đo vẽ tỷ lệ 1:2.000 đối với diện tích đất đang sản xuất nông nghiệp.

- Khu vực có $M_t \geq 5$ thuộc khu vực đất nông nghiệp;

- Khu vực có $M_t < 10$ thuộc đất khu dân cư.

4.2. Xác định mức độ khó khăn

5.2.1. Đối với công tác đo đạc bổ sung, chỉnh lý, trích đo địa chính

Qua khảo sát thực tế và so sánh với quy định tại Khoản 2 Mục II, Chương I, Phần II Thông tư 14/2017/TT-BTNMT ngày 20/7/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường đối với nội dung đo đạc thành lập bản đồ địa chính bằng phương pháp đo đạc trực tiếp, mức khó khăn được xác định như sau:

*** Nhóm 1:** Khu vực thực hiện biên tập tỷ lệ 1:10.000, đo vẽ tỷ lệ 1:5.000

- Đối với bản đồ tỷ lệ 1:10.000, khu vực biên tập trên địa bàn toàn tỉnh là khu vực đất đáp ứng $M_t < 0,2$ do các tổ chức quản lý, sử dụng hoặc đất chưa sử dụng, nhưng địa hình đồi núi cao, độ dốc trên 45% đặc biệt khó khăn; hoặc khu vực đất giao hộ gia đình, cá nhân có địa hình đồi, núi tương đối phức tạp, chính vì vậy áp dụng chung mức khó khăn 3.

- Đối với bản đồ tỷ lệ 1:5.000, qua khảo sát thực địa, các khu vực đo vẽ là đất nông nghiệp đáp ứng $0,2 \leq M_t \leq 1$, thuộc khu vực miền núi có nhiều kênh rạch, đi lại khó khăn, độ dốc từ trên 10% đến 20% do đó áp dụng mức khó khăn 3.

- Công tác rà soát ranh giới, cắm mốc ranh giới, đo đạc xác định tọa độ mốc thuộc nhóm 1 cũng được áp dụng mức khó khăn 3 bởi đây là khu vực địa hình đồi núi cao, độ dốc trên 45% đặc biệt khó khăn; hoặc khu vực đất giao hộ gia đình, cá nhân có địa hình đồi, núi tương đối phức tạp.

*** Nhóm 2:** Khu vực thực hiện đo vẽ tỷ lệ 1:10.000, đo vẽ tỷ lệ 1:5.000

- Đối với bản đồ tỷ lệ 1:10.000, khu vực đo vẽ trên địa bàn toàn tỉnh là khu vực đất đáp ứng $M_t < 0,2$ do các tổ chức quản lý, sử dụng hoặc đất chưa sử dụng, nhưng địa hình đồi núi cao, độ dốc trên 45% đi lại đặc biệt khó khăn; hoặc khu vực đất giao hộ gia đình, cá nhân có địa hình đồi, núi tương đối phức tạp, chính vì vậy áp dụng

chung mức khó khăn 3.

- Đối với bản đồ tỷ lệ 1:5.000, qua khảo sát thực địa, các khu vực đo vẽ là đất nông nghiệp đáp ứng $0,2 \leq M_t \leq 1$, thuộc khu vực miền núi có nhiều kênh rạch, đi lại khó khăn, độ dốc từ trên 10% đến 20% do đó áp dụng mức khó khăn 3.

- Công tác thành lập lưới địa chính, qua khảo sát thực địa, các khu vực thành lập lưới thuộc các vùng xa, đi lại khó khăn, phân tán nhỏ lẻ, độ dốc từ trên 10% đến 20% do đó áp dụng mức khó khăn 3.

*** Nhóm 3:** Thực hiện việc đo vẽ tỷ lệ 1:2.000 đối với đất trả về địa phương quản lý.

- Đối với bản đồ tỷ lệ 1: 2.000 nhóm 3, phạm vi đo vẽ tỷ lệ 1:2.000 chủ yếu là đất nông nghiệp đáp ứng $10 \geq M_t \geq 5$, thuộc khu vực miền núi có nhiều kênh rạch, đi lại khó khăn, độ dốc từ trên 10% đến 20% do đó áp dụng mức khó khăn 3;

5.2.2. Đối với công tác đăng ký đất đai

Thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Mục I, II Chương II Thông tư 14/2017/TT-BTNMT ngày 20/7/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường đối với nội dung đăng ký cấp giấy chứng nhận:

Do đây là các xã miền núi, các xã khó khăn nên lựa chọn mức Khó khăn 3.

5. Khối lượng thực hiện của Dự án

Để xác định được khối lượng công việc thực hiện của dự án, quá trình khảo sát thu thập số liệu lập TKKT-DT đã thực hiện các công việc sau:

- + Xác định mục tiêu, yêu cầu, khối lượng của Dự án.
- + Khảo sát chi tiết vị trí địa lý, địa hình, địa vật, đặc điểm tự nhiên kinh tế xã hội của khu đo.
- + Khảo sát các điểm mốc tọa độ mặt phẳng, độ cao đã xây dựng trong khu đo.
- + Thu thập tài liệu về tình hình quản lý, sử dụng đất có nguồn gốc từ nông, lâm trường, các Quyết định thu hồi đất trả địa phương, đánh giá công tác đo đạc bản đồ địa chính đất có nguồn gốc nông, lâm trường theo quyết định điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng giai đoạn 2016- 2025 theo Quyết định số 503/QĐ-UBND ngày 08/3/2021 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc điều chỉnh, bổ sung khoản 3 Điều 1 Quyết định số 2016/QĐ-UBND ngày 09/10/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Lâm Đồng làm cơ sở để xác định khối lượng phạm vi của dự án theo từng nhóm đối tượng.
- + Thu thập số liệu kiểm kê, thống kê đất đai.
- + Thu thập tài liệu, tình hình quản lý và sử dụng đất đai.

- Thu thập bản đồ: các loại bản đồ địa chính, bản đồ chi tiết đất lâm nghiệp, bản đồ địa chính cơ sở, bản đồ nền địa hình và các bản đồ khác có liên quan hiện các đơn vị đang sử dụng để quản lý bảo vệ, sản xuất ở dạng giấy và số, chuẩn hóa dữ liệu theo quy định theo hệ toạ độ VN-2000, múi chiếu 3⁰, kinh tuyến trực 107⁰45' chồng ghép lên bản đồ nền địa chính cơ sở. Bản đồ nền được thành lập trên cơ sở bản đồ địa hình tỷ lệ 1/10.000, thể hiện địa giới hành chính của từng địa phương và kết hợp bình đồ ảnh vệ tinh Sport 6/7 để rà soát.

- Chuyển sơ bộ đường ranh giới của các tổ chức theo Quyết định số 2016/QĐ-UBND ngày 09/10/2018 và Quyết định số 503/QĐ-UBND ngày 08/3/2021 của UBND tỉnh Lâm Đồng lên bản đồ nền tỷ lệ 1/10.000.

- Ranh giới quản lý, sử dụng đất của đơn vị sau khi được chuyển lên bản đồ nền sẽ được chỉnh sửa cho phù hợp với các yếu tố địa vật đã có trên bản đồ nền như địa giới hành chính, sông suối, đường giao thông và các yếu tố định hướng khác.

- Khoanh vẽ, xác định khối lượng đo vẽ lập bản đồ địa chính từng loại tỷ lệ bản đồ theo đơn vị hành chính cấp xã cho các loại đất nông, lâm nghiệp.

+ Thiết kế cắm, mốc ranh giới, rà soát đường ranh giới, đo đạc, lập hồ sơ ranh giới sử dụng đất với 18 tổ chức thuộc phạm vi thực hiện Nhóm 1 lên bản đồ nền.

- Xác định từng khu vực, đối tượng, loại đất, phạm vi khối lượng thành lập BĐDC các tỷ lệ để thực hiện Dự án.

+ Xác định phạm vi khối lượng biên tập bản đồ địa chính tỷ lệ 1:10.000 đất lâm nghiệp có rừng và đất chưa sử dụng theo phạm vi ranh giới điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng giai đoạn 2016-2025 lên bản đồ nền.

+ Tỷ lệ 1:5.000: Khu vực đất sản xuất nông nghiệp và đất khác không phải lâm nghiệp có rừng theo phạm vi ranh giới điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng giai đoạn 2016-2025 lên bản đồ nền.

+ Tỷ lệ 1:10.000: Khu vực đất lâm nghiệp có rừng và đất chưa sử dụng theo phạm vi ranh giới điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng giai đoạn 2016-2025 lên bản đồ nền.

+ Tỷ lệ 1:2.000: Khu vực do các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đang quản lý sử dụng đất do điều chỉnh ra ngoài 3 loại rừng theo Quyết định số 503/QĐ-UBND ngày 08/03/2021 của UBND tỉnh Lâm Đồng, nhưng chưa được đo đạc, lập bản đồ địa chính thuộc địa bàn 04 huyện, thành phố: thành phố Đà Lạt, huyện Đức Trọng, huyện

Di Linh và huyện Bảo Lâm lên bản đồ nền.

- Xác định khối lượng, đăng ký lập hồ sơ địa chính, cấp mới, đổi GCN theo từng đối tượng nhóm 1,2,3 trên cơ sở khảo sát thu thập hồ sơ pháp lý (HSPL) để xác định khối lượng hồ sơ cần lập để thực hiện dự án.

- Trên cơ sở xác định phạm vi, khối lượng từng nhóm theo mức độ khó khăn, mật độ thửa đất cho từng loại công việc dựa trên kết quả điều tra thực địa cho từng nhóm theo từng tỷ lệ thành lập bản đồ địa chính.

Trên cơ sở đó, tổng hợp ra khối lượng thực hiện của dự án được phân tách theo nhóm chức năng quản lý đất nông, lâm nghiệp, hộ gia đình, cá nhân sử dụng cụ thể như sau:

5.1. Nhóm 1

(i) Xác định ranh giới, cắm mốc ranh giới, đo đạc, lập hồ sơ ranh giới sử dụng đất, bản đồ địa chính, cụ thể:

+ Biên tập bản đồ địa chính tỷ lệ 1/10.000 đất lâm nghiệp có rừng và đất chưa sử dụng;

+ Đo đạc lập bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5.000 khu vực đất sản xuất nông nghiệp và đất khác không phải đất lâm nghiệp có rừng;

+ Lập hồ sơ ranh giới sử dụng đất;

(ii) Lập Phương án sử dụng đất cho từng đơn vị chủ rừng;

(iii) Đăng ký đất đai, xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, cụ thể:

+ Lập thủ tục điều chỉnh phạm vi ranh giới giao đất, thuê đất (nếu có), đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp đổi, cấp mới Giấy chứng nhận.

+ Xây dựng, tích hợp cơ sở dữ liệu địa chính vào cơ sở dữ liệu đất đai của địa phương.

(iv) Kiểm tra, kiểm soát, thanh tra việc chấp hành chính sách, pháp luật đối với đất đai có nguồn gốc từ nông, lâm trường quốc doanh; xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng đất (phần này do các cơ quản lý sau này thực hiện, không thực hiện trong dự án này).

**** Khối lượng cụ thể thực hiện như sau:***

- Tổng số đơn vị hành chính cấp xã: 129 xã;
- Tổng khối lượng đo đạc xác định đường ranh giới: 9.065,96 km;
- Tổng số mốc ranh giới cần xây dựng: 8.317 mốc;
- Tổng khối lượng hồ sơ ranh giới phải lập: 9.065,96 km;
- Tổng diện tích biên tập BĐĐC tỷ lệ 1/10.000: 305.669,69 ha;
- Tổng diện tích đo đạc lập BĐĐC tỷ lệ 1/5.000: 41.128,34 ha;
- Tổng khối lượng lập bản đồ và hoàn thiện hồ sơ ranh giới: 129 xã;
- Tổng số hồ sơ cần lập để cấp GCN: 129 hồ sơ.
- Tổng số thửa xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính: 94.040 thửa

Số liệu về khối lượng chi tiết các hạng mục công việc cho từng tổ chức quản lý rừng được tổng hợp tại Bảng 1 như sau:

BẢNG 1. TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG THỰC HIỆN NHÓM 1 (ĐO ĐẠC CẢM MỐC, LẬP HỒ SƠ RANH GIỚI, LẬP BĐDC, ĐĂNG KÝ LẬP HỒ SƠ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT)

TT	Đối tượng chủ rừng	Công tác chuẩn bị (xã)	Khối lượng xác định đường ranh giới		Khối lượng cắm mốc ranh giới (mốc)	Khối lượng lập hồ sơ đường ranh giới (km)	Khối lượng đo đạc, lập bản đồ địa chính						Khối lượng lập hồ sơ cấp GCN (hs)	Khối lượng XDCSDL		
			Tổng chiều dài đường ranh giới rà soát (km)	Tổng chiều dài đường ranh giới cần thi công (Km)			Tổng diện tích (ha)	Tỷ lệ đo vẽ 1/5000 (ha)			Biên tập tỷ lệ 1/10.000 (ha)			Xã (Quy đổi)	Tổng số thửa đất (thửa)	
								DT đo đạc (ha)	Tổng số thửa đất (thửa)	Mật độ thửa trung bình (Mt)	DT biên tập (ha)	Tổng số thửa đất (thửa)				Mật độ thửa trung bình (Mt)
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9=10+13)	(10)	(11)	(12=11/10)	(13)	(14)	(15=14/13)	(16)	(17)	(18=11+14)
1	BQLRPH Nam Huoi	11	154,01	93,33	182	93,33	17.496,93	1.816,76	1.745	0,96	15.680,18	2.354	0,15	11	2,65	4.099
2	BQLRPH Đam B'ri	10	816,85	593,64	463	593,64	12.198,89	2.900,27	2.553	0,88	9.298,62	1.675	0,18	10	1,15	4.228
3	BQLRPH Hòa Bắc-Hòa Nam	5	264,49	176,62	271	176,62	8.774,28	719,03	662	0,92	8.055,25	1.530	0,19	5	0,91	2.192
4	BQLRPH Tân Thượng	4	226,37	190,86	216	190,86	5.326,32	2.222,07	2.111	0,95	3.104,25	590	0,19	4	0,63	2.701
5	BQLRPH Đại Ninh	14	1.595,64	1.516,84	504	1.516,84	16.936,93	12.778,55	12.395	0,97	4.158,38	708	0,17	14	2,68	13.103
6	BQLRPH Tà Năng	4	937,67	878,30	621	878,30	16.783,24	2.077,96	1.849	0,89	14.705,28	2.354	0,16	4	1,20	4.203
7	BQLR PH Lâm Hà	13	1.172,82	1.015,00	985	1.015,00	33.564,69	14.590,55	14.299	0,98	18.974,14	3.415	0,18	13	3,47	17.714
8	BQLRPH Phi Liên	4	283,96	221,15	332	221,15	11.847,28	858,63	704	0,82	10.988,65	1.869	0,17	4	1,37	2.573
9	BQLRPH Sê Rê Pók	8	951,03	900,68	1.052	900,68	50.842,45	16,16	13	0,80	50.826,29	9.657	0,19	8	4,26	9.670
10	BQLRPH D'Ran	5	133,99	77,46	227	77,46	14.034,44	27,69	24	0,87	14.006,74	2.241	0,16	5	2,22	2.265

TT	Đối tượng chủ rừng	Công tác chuẩn bị (xã)	Khối lượng xác định đường ranh giới		Khối lượng cắm mốc ranh giới (mốc)	Khối lượng lập hồ sơ đường ranh giới (km)	Khối lượng đo đạc, lập bản đồ địa chính						Khối lượng lập hồ sơ cấp GCN (hs)	Khối lượng XDCSDL		
			Tổng chiều dài đường ranh giới rà soát (km)	Tổng chiều dài đường ranh giới cần thi công (Km)			Tổng diện tích (ha)	Tỷ lệ đo vẽ 1/5000 (ha)			Biên tập tỷ lệ 1/10.000 (ha)			Xã (Quy đổi)	Tổng số thửa đất (thửa)	
								DT đo đạc (ha)	Tổng số thửa đất (thửa)	Mật độ thửa trung bình (Mt)	DT biên tập (ha)	Tổng số thửa đất (thửa)				Mật độ thửa trung bình (Mt)
11	BQLRPH Đa Nhim	6	1.871,19	1.594,92	1.078	1.594,92	40.422,69	36,94	31	0,84	40.385,74	7.269	0,18	6	1,77	7.300
12	BQLRPH Tà Nung	4	299,93	284,05	403	284,05	6.377,03	600,73	565	0,94	5.776,30	867	0,15	4	1,05	1.432
13	BQLR Lâm Viên	15	1.293,92	1.110,06	809	1.110,06	13.972,82	1.643,93	1.580	0,96	12.328,89	2.097	0,17	15	4,13	3.677
14	Ban CHQS TP. Bảo Lộc (Hạt Kiểm lâm Bảo Lộc)	2	56,63	44,75	154	44,75	1.879,58	562,09	506	0,90	1.317,48	197	0,15	2	0,35	703
15	VQG Cát Tiên	7	108,04	69,00	128	69,00	27.324,50	41,53	35	0,84	27.282,98	4.915	0,18	7	2,35	4.950
16	VQG Bidoup-Núi Bà	8	248,88	218,30	797	218,30	67.331,98	122,37	106	0,87	67.209,61	12.776	0,19	8	3,52	12.882
17	Ban CHQS H. Cát Tiên (Hạt Kiểm lâm Cát Tiên)	6	122,30	78,30	48	78,30	1.233,11	7,72	8	1,04	1.225,38	196	0,16	6	0,23	204
18	Viện KHLN Nam TB và Tây Nguyên	3	2,70	2,70	47	2,70	450,89	105,36	94	0,89	345,53	50	0,14	3	0,11	144
	Tổng cộng:	129	10.540,42	9.065,96	8.317	9.065,96	346.798,05	41.128,34	39.280	0,96	305.669,69	54.760	0,18	129	34,06	94.040

(Chi tiết khối lượng theo đơn vị hành chính xã, phường của 18 tổ chức có phụ lục KL_Biểu 1 kèm theo)

5.2. Nhóm 2

(i) Đo đạc, lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính, cụ thể:

+ Đo đạc lập bản đồ địa chính tỷ lệ 1/10.000 đất lâm nghiệp có rừng và đất chưa sử dụng;

+ Đo đạc lập bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5.000 đất sản xuất nông nghiệp và đất khác không phải đất lâm nghiệp có rừng;

(ii) Đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, xét cấp đổi, cấp mới Giấy chứng nhận;

(iii) Xây dựng, tích hợp cơ sở dữ liệu địa chính vào cơ sở dữ liệu đất đai của địa phương;

(iv) Kiểm tra, kiểm soát, thanh tra việc chấp hành chính sách, pháp luật đối với đất đai có nguồn gốc từ nông, lâm trường quốc doanh; xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng đất (phần này do các cơ quản lý sau này thực hiện, không thực hiện trong dự án này).

*** Khối lượng cụ thể thực hiện như sau:**

- Tổng số đơn vị hành chính cấp xã: 117 xã;
- Tổng diện tích đo đạc lập BĐDC tỷ lệ 1/5.000: 16.135,23 ha;
- Tổng diện tích đo đạc lập BĐDC tỷ lệ 1/10.000: 47.007,78 ha;
- Tổng số điểm địa chính cần xây dựng: 82 điểm;
- Tiếp điểm hạng cao: 20 điểm;
- Tổng hồ sơ cần lập để cấp GCN: 633 hồ sơ tổ chức.
- Tổng số thửa xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính 21.757 thửa

Số liệu về khối lượng chi tiết các hạng mục công việc được tổng hợp tại Bảng 2 như sau:

BẢNG 2. TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG THỰC HIỆN NHÓM 2 (ĐO ĐẠC LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH, ĐĂNG KÝ LẬP HỒ SƠ CẤP GIẤY CHO CÁC TỔ CHỨC, HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN SỬ DỤNG ĐẤT LÂM NGHIỆP)

TT	Đơn vị huyện	Diện tích tự nhiên (ha)	Tổng diện tích đo vẽ (ha)	DT Đo đạc tỷ lệ 1/5.000			DT Đo đạc tỷ lệ 1/10.000			Điểm địa chính cần xây dựng (điểm)	Tiếp điểm hạng cao (điểm)	Nhu cầu đăng ký đất đai (Hộ sơ)	Xã (quy đổi)	Tổng số thửa đất (thửa)
				DT đo đạc (ha)	Tổng số thửa đất (thửa)	Mật độ thửa trung bình (Mt)	DT đo đạc (ha)	Tổng số thửa đất (thửa)	Mật độ thửa trung bình (Mt)					
(1)	(2)	(4)	(5=6+9)	(6)	(7)	(8=7/6)	(9)	(10)	(11=10/9)	(12)	(13)	(14)	(15=5/4)	(16=7+10)
1	Huyện Cát Tiên	42.662,91	831,26	728,83	699	0,96	102,43	15	0,15	12	2	12	0,38	714
2	Huyện Đạ Tẻh	47.378,19	7.657,71	2.074,81	1.267	0,61	5.582,90	962	0,17	20	2	43	1,20	2.229
3	Huyện Đạ Huoai	47.460,30	5.104,65	1.316,45	988	0,75	3.788,20	631	0,17	4	2	36	0,99	1.619
4	TP. Bảo Lộc	6.897,77	136,90	9,76	7	0,72	127,14	21	0,17	4	1	4	0,04	28
5	Huyện Bảo Lâm	135.007,11	15.864,44	4.615,86	4.385	0,95	11.248,58	1.764	0,16	0	2	100	0,93	6.149
6	Huyện Di Linh	133.464,64	6.286,69	973,44	828	0,85	5.313,25	968	0,18	0	0	38	0,60	1.796
7	Huyện Đức Trọng	88.059,09	6.204,64	1.625,68	1.266	0,78	4.578,96	790	0,17	0	0	64	1,12	2.056
8	Huyện Lâm Hà	83.324,29	1.794,97	336,51	295	0,88	1.458,46	280	0,19	24	4	21	0,39	575
9	Huyện Đam Rông	86.457,31	3.295,55	12,13	12	0,99	3.283,42	597	0,18	4	3	32	0,27	609
10	Huyện Lạc Dương	126.336,01	4.275,84	91,59	73	0,80	4.184,25	523	0,12	0	0	87	0,22	596
11	Huyện Đơn Dương	60.245,00	4.897,73	3.935,20	3.700	0,94	962,53	162	0,17	14	4	58	0,69	3.862
12	TP. Đà Lạt	39.231,35	6.792,63	414,97	341	0,82	6.377,66	1.183	0,19	0	0	138	2,71	1.524
Tổng		896.523,97	63.143,01	16.135,23	13.861	0,86	47.007,78	7.896	0,17	82	20	633	9,53	21.757

(Chi tiết khối lượng theo đơn vị hành chính xã, phường của 12 huyện có phụ lục KL_Biểu 2 kèm theo)

5.3. Nhóm 3

(i) Đo đạc, lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính, cụ thể:

+ Đo đạc, lập bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5.000 đối với diện tích đất có rừng và đất chưa sử dụng;

+ Đo đạc, lập bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2.000 đối với diện tích đất đang sản xuất nông nghiệp và đất khác, nhưng chưa được đo đạc, lập bản đồ địa chính chính quy, hệ tọa độ VN-2000 thuộc địa bàn huyện Di Linh và huyện Bảo Lâm.

+ Đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

+ Xây dựng, tích hợp cơ sở dữ liệu địa chính vào cơ sở dữ liệu đất đai của địa phương.

(ii) Lập thủ tục thu hồi đất, bàn giao về cho địa phương quản lý đối với diện tích đất đã điều chỉnh đưa ra ngoài ranh giới quy hoạch 3 loại rừng giai đoạn 2016 – 2025;

*** Khối lượng cụ thể thực hiện như sau:**

- Tổng số đơn vị hành chính cấp xã: 44 xã;
- Tổng diện tích đo đạc lập BĐDC tỷ lệ 1/2.000: 10.325,66 Ha;
- Tổng hồ sơ cần lập để cấp GCN: 43.736 hồ sơ.
- Tổng số thửa xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính 54.672 thửa

Số liệu về khối lượng chi tiết các hạng mục công việc được tổng hợp tại Bảng 3 như sau:

BẢNG 3. TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG THỰC HIỆN NHÓM 3 (ĐO ĐẠC LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH, ĐĂNG KÝ LẬP HỒ SƠ CẤP GCN CHO DIỆN TÍCH TRẢ VỀ ĐỊA PHƯƠNG)

TT	Đơn vị huyện	Diện tích tự nhiên (ha)	Tổng diện tích đo vẽ tỷ lệ 1/2.000 (ha)	Lập hồ sơ cấp GCN (hs)	Tổng số thửa (thửa)	Mật độ thửa trung bình (Mt)	Xã (quy đổi)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7=6/4)	(7=4/3)
	Tổng	343.771,00	10.325,66	43.736	54.672	5,29	1,23
1	Huyện Di Linh	141.890,74	4.649,60	19.356	24.197	5,20	0,55
2	Huyện Bảo Lâm	73.097,22	2.824,97	11.973	14.966	5,30	0,11
3	Huyện Đức Trọng	90.329,98	1.854,62	8.038	10.047	5,42	0,31
4	TP. Đà Lạt	38.453,06	996,47	4.369	5.462	5,48	0,27

(Chi tiết khối lượng theo đơn vị hành chính xã, phường của 04 huyện có phụ lục KL_Biểu 3 kèm theo)

6. Sản phẩm chính của Thiết kế Kỹ thuật-Dự toán

Sản phẩm của Thiết kế Kỹ thuật-dự toán bao gồm:

1. Kết quả rà soát, xác định ranh giới cùng hệ thống các điểm mốc ranh giới trên thực địa và điểm đặc trưng của 18 tổ chức thuộc Nhóm 1.

2. Lưới địa chính lập theo từng huyện của nhóm 2, 3, hồ sơ gồm: kết quả tính toán bình sai, các tài liệu kiểm nghiệm, biên bản bàn giao mốc,... theo từng huyện và hồ sơ kỹ thuật liên quan theo quy định.

3. Hồ sơ ranh giới lập theo từng tổ chức của 18 tổ chức đơn vị chủ rừng, hồ sơ gồm:

- Bản đồ ranh giới (là các mảnh bản đồ địa chính có thể hiện đường ranh giới, mốc ranh giới (nếu có) trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1/10.000, được bổ sung các yếu tố địa hình, địa vật có ý nghĩa định hướng. Đường ranh giới ngoài việc thể hiện như ranh giới thửa đất còn được tô viền màu hồng, rộng 3,0 mi li mét về phía ngoài đường ranh giới. Đối với những đơn vị chủ rừng có phạm vi ranh giới lớn, thì có thể biên tập ở tỷ lệ bản đồ 1/25.000, trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1/25.000 (đơn vị thi công báo cáo với chủ đầu tư để thống nhất);

- Bảng thống kê tọa độ các điểm mốc ranh giới, điểm đặc trưng;

- Sơ đồ vị trí mốc ranh giới;

- Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất (đối với đoạn ranh giới phải lập theo quy định);

- Bản xác nhận đường ranh giới sử dụng đất;

- Biên bản về các trường hợp tranh chấp chưa giải quyết xong (nếu có);

- Bảng kê diện tích đất của đơn vị chủ rừng, lập theo mẫu quy định tại Phụ lục số 07 của Thông tư số 07/2015/TT-BTNMT, trong đó chỉnh sửa loại đất có thay đổi theo quy định tại Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT;

4. Bản đồ địa chính; kết quả đăng ký, cấp Giấy chứng nhận, lập hồ sơ địa chính các tổ chức, đơn vị và hộ gia đình, cá nhân (thuộc Nhóm 1, Nhóm 2 và Nhóm 3) và hồ sơ kỹ thuật liên quan theo quy định.

5. Bảng kê diện tích đất của từng tổ chức; lập hồ sơ ranh giới sử dụng đất; đo đạc, lập bản đồ địa chính; giao đất, cho thuê đất và cấp Giấy chứng nhận đối với các tổ chức, đơn vị và cá nhân (thuộc Nhóm 1, Nhóm 2 và Nhóm 3) và các sản phẩm liên quan khác.

6. Cơ sở dữ liệu địa chính được tích hợp chung trong cơ sở dữ liệu đất đai của từng địa phương;

7. Phương án sử dụng đất của các đơn vị chủ rừng thuộc nhóm 1

IV. THỜI GIAN THỰC HIỆN

Thời gian thực hiện và hoàn thành Thiết kế Kỹ thuật - dự toán dự kiến trong thời gian tính từ khi Thiết kế Kỹ thuật - dự toán được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt đến hết năm 2024.

V. QUẢN LÝ DỰ ÁN

- Cơ quan quyết định đầu tư: Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Cơ quan Chủ đầu tư: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng.

- Đơn vị thực hiện: Các đơn vị tư vấn có đủ năng lực về hoạt động đo đạc và bản đồ, được Chủ đầu tư lựa chọn ký hợp đồng kinh tế thực hiện theo quy định của pháp luật.

- Đơn vị tham gia phối hợp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Sở Tài chính; Sở Kế hoạch và Đầu tư; Ủy ban nhân dân các cấp huyện, Phòng Tài nguyên và Môi trường; UBND các xã có địa bàn thực hiện, Các ban quản lý rừng,

vườn quốc gia, các đơn vị sự nghiệp về lâm nghiệp thuộc đối tượng của đề án; đơn vị tư vấn giám sát, kiểm tra.

- Hình thức lựa chọn đơn vị tư vấn thực hiện: Thực hiện theo các quy định hiện hành.

- Nguồn vốn thực hiện: Bố trí từ 10% nguồn thu tiền sử dụng đất của ngân sách địa phương và nguồn kinh phí ngân sách Trung ương hỗ trợ.

PHẦN II. KHÁI QUÁT ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH TỰ NHIÊN, KINH TẾ XÃ HỘI TỈNH LÂM ĐỒNG

I. KHÁI QUÁT ĐẶC ĐIỂM, TÌNH HÌNH

1. Vị trí địa lý

Lâm Đồng là tỉnh miền núi nằm ở phía Nam Tây Nguyên; phân bố diện tích trên 03 vùng sinh thái chủ yếu bao gồm:

- Vùng núi cao: Phần lớn thuộc cao nguyên Lâm Viên, có độ cao so với mặt nước biển khoảng từ 1.000 -> 2.000 m, cá biệt có đỉnh Bidoup cao trên 2.335 m; gồm các huyện phía Đông Bắc của tỉnh: Lạc Dương, Đam Rông, một phần Lâm Hà, một phần Đức Trọng, Đơn Dương và Thành phố Đà Lạt;

- Vùng núi trung bình: Phần lớn thuộc cao nguyên Di Linh, có độ cao so với mặt nước biển phổ biến khoảng từ 600 - 1.200 m, cá biệt có đỉnh Brayan cao tới 1.860 m; gồm các huyện: Di Linh, Bảo Lâm, một phần huyện Lâm Hà, một phần Đức Trọng và Thành phố Bảo Lộc;

- Vùng núi thấp: Là vùng chuyển tiếp địa hình với vùng đồng bằng Đông Nam Bộ, có độ cao phổ biến khoảng từ 300 - 900 m, cá biệt có đỉnh B' Nom S'rmah cao trên 1.335 m; Bền Phà Nam Cát Tiên là nơi có độ cao so với mặt nước biển thấp nhất tỉnh, độ cao dưới 110 m. Vùng núi thấp bao gồm các huyện phía Tây Nam của tỉnh: Đạ Huoai, Đạ Tẻh và Cát Tiên.

Tỉnh Lâm Đồng còn là đầu nguồn của 05 hệ thống sông lớn: Đồng Nai, Srepok, sông Lũy, sông Bàn Thạch (Bình Thuận), sông Cái (Ninh Thuận) Trong đó, riêng sông Srepok chảy ngược về phía Tây Bắc qua địa phận Vương quốc Campuchia và hợp với dòng Mekong tại tỉnh Stungtreng. Ngoài các sông Cái, Lũy và sông Bàn thạch đổ ra duyên hải Nam Trung Bộ thì sông Đồng Nai chạy dài suốt chiều dài của tỉnh, từ Đồng Bắc xuống Tây Nam trước khi qua Đồng Nai và Tp. HCM để đổ ra biển. Sông Đồng Nai và sông Srepok đem lại nhiều giá trị về kinh tế, xã hội và đặc biệt về môi trường cho tỉnh Lâm Đồng.

Tọa độ địa lý:

- Từ 110⁰ 12' 47" – 120⁰ 19' 01" vĩ độ Bắc.

- Từ 107⁰ 16' 23" – 108⁰ 42' 11" kinh độ Đông.

Giới cận:

- Phía Bắc giáp tỉnh Đắk Lắk.
- Phía Tây Bắc giáp tỉnh Đắk Nông.
- Phía Tây và Tây Nam giáp tỉnh Đồng Nai và Bình Phước.
- Phía Nam giáp tỉnh Bình Thuận.
- Phía Đông giáp tỉnh Ninh Thuận và Khánh Hòa.

Diện tích tự nhiên toàn tỉnh là 9.781km². Tỉnh được chia thành 12 đơn vị hành chính cấp huyện, 142 đơn vị hành chính cấp xã.

2. Địa hình

Địa hình là một hình thể phản ánh yếu tố địa chất và quá trình địa mạo; do đó gắn liền với nguồn gốc địa chất và tuổi khu vực. Địa hình tỉnh Lâm Đồng nhìn chung thuộc địa hình vùng núi, từ núi thấp, trung bình đến núi cao, có độ cao thay đổi từ 200 - 2.200 m. Địa hình nghiêng dần từ Đông Bắc xuống Tây Nam, có rất nhiều đỉnh núi cao vượt quá 1.500 m như: Bi Doup (2.287 m), Lang Biang (2.167 m), Chư You Kao (2.006 m), M'Neun Ro (1.996 m), Be Nom Dan Seng (1.931 m), Braiom (1.874 m), Quan Du (1.805 m), Chư Yen Du (1.784 m), M'Neun Pautar (1.664 m), M'Neun Lamleo (1.623 m), M'Neun San (1.502 m),...Độ cao phổ biến 500 - 1.200 m.

Trong mối quan hệ với địa chất - địa mạo, có thể phân chia địa hình của Tỉnh ra các dạng sau:

- Địa hình thung lũng:

Gồm các bề mặt tương đối bằng phẳng, ít dốc; có nguồn gốc tích tụ thung lũng giữa núi hoặc các bồi tích sông suối hiện đại. Đất ở đây tùy thuộc vào nguồn gốc mẫu thổ và mức độ bão hòa nước mà xếp vào các loại đất phù sa, dốc tụ hoặc gley và hầu hết có khả năng thích hợp với Lúa nước và các loại cây hàng năm khác (gồm 03 huyện phía nam Tỉnh: Đạ Huoai, Đạ Tẻh, Cát Tiên và một phần huyện Đam Rông).

- Địa hình đồi núi thấp đến trung bình:

Là các dải đồi hoặc núi ít dốc (phần lớn dốc < 200) và có độ cao < 800 – 1.000 m. Ở dạng địa hình này phần nhiều là các đồi núi có nguồn gốc phun trào

Bazan với các loại đất nâu đỏ hoặc nâu vàng trên Bazan (gồm các huyện, TP: Bảo Lộc, Bảo lâm, Di Linh).

- Địa hình núi cao:

Là các khu vực núi có độ cao > 800 m và thường là dốc mạnh (>200), chủ yếu là các khu vực có nguồn gốc xâm nhập jura – creta (granit, dacit hoặc andezit) hoặc các trầm tích mesozoi (phiến sa, phiến sét) Ở dạng địa hình này phổ biến là đất vàng đỏ, đỏ vàng hoặc xám trên các đá magma acit trung tính hoặc đá phiến và phần lớn là có tầng mỏng. Do có những hạn chế về độ dốc và độ dày tầng đất mà phần lớn đất trên dạng địa hình núi cao chủ yếu chỉ thích hợp cho sản xuất lâm nghiệp, phần lớn diện tích đều có rừng che phủ, phân bố chủ yếu ở các huyện, TP phía Bắc tỉnh gồm: Đức Trọng, Đơn Dương, Lâm Hà, Đam Rông, Lạc Dương, Đà Lạt.

Nhìn chung, những nét độc đáo của địa hình, trong đó nổi bật nhất là sự nâng cao hơn nhiều so với các khu vực xung quanh, với nhiều đứt gãy và nhiều bậc thềm mà giữa các bậc thềm này có mức chênh lệch độ cao khá lớn đã tạo cho Lâm Đồng có nhiều cảnh quan đặc sắc, có tiềm năng to lớn về thủy điện, chi phối mạnh mẽ đến các yếu tố khí hậu, đất đai và tài nguyên sinh vật.

3. Khí hậu

Khí hậu có 02 mùa rõ rệt, mùa mưa từ tháng 05 đến tháng 11, mùa khô từ tháng 12 đến tháng 04 năm sau.

Nhiệt độ trung bình năm giao động từ $18-26^{\circ}\text{C}$; nhiệt độ thay đổi rõ rệt giữa các khu vực, càng lên cao, nhiệt độ càng giảm, vùng Đà Lạt - Lạc Dương (1.500m) nhiệt độ trung bình năm khoảng 18°C , vùng Di Linh- Bảo Lộc (850 m) nhiệt độ trung bình năm khoảng 22°C , vùng Đức Trọng - Lâm Hà - Đơn Dương (1.000m) nhiệt độ trung bình năm khoảng 22°C , vùng Đạ Huoai - Đạ Tẻh - Cát Tiên (130m) nhiệt độ trung bình năm khoảng 26°C ; chế độ nhiệt ít có sự chênh lệch giữa tháng nóng nhất và tháng lạnh nhất (khoảng $4 - 5^{\circ}\text{C}$), nhưng chênh lệch nhiệt độ giữa ngày và đêm khá lớn ($9-10^{\circ}\text{C}$) Yếu tố khí hậu này đã giúp cho Lâm Đồng có thể sản xuất ra các sản phẩm nông sản đặc trưng như Rau, Hoa,...

Lượng mưa bình quân năm: vùng Đà Lạt - Lạc Dương: 2.072 mm; vùng Di Linh - Bảo Lộc: 3.381 mm; vùng Đức Trọng - Lâm Hà - Đơn Dương: 1.581 mm; vùng Đạ Huoai - Đạ Tẻh - Cát Tiên: 4.192 mm. Một số khu vực phía Đông huyện

Đơn Dương (Ya Hoa); các xã vùng Loạn và khu vực Lang Hanh thuộc huyện Đức Trọng; Xuân Trường, Xuân Thọ thuộc TP Đà Lạt; Nam Ban thuộc huyện Lâm Hà có lượng mưa thấp, mùa mưa ngắn gây ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất nông nghiệp trên địa bàn. Độ ẩm trung bình vào khoảng 80 - 85 %. Số giờ nắng trung bình cả năm 2.100 - 2.580 giờ.

Như vậy, khí hậu Lâm Đồng nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa cận xích đạo nhưng bị chi phối bởi quy luật độ cao và ảnh hưởng của địa hình nên có những điểm đặc biệt so với vùng xung quanh, tạo ra nhiều tiểu vùng khí hậu đặc trưng khác nhau: Tiểu vùng khí hậu á nhiệt đới mát lạnh quanh năm; tiểu vùng khí hậu nhiệt đới nóng ẩm, mưa nhiều, mùa khô ngắn, lượng nước bốc hơi thấp.

Với đặc điểm thời tiết - khí hậu ôn hòa, lượng mưa lớn, ẩm độ tương đối cao là tiềm năng, thế mạnh của Lâm Đồng về ngành nông lâm nghiệp. Tuy nhiên, thời tiết - khí hậu của Lâm Đồng cũng có một số hạn chế cần lưu ý trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội như: Do cường độ mưa lớn và tập trung nên thường gây lũ lụt, mặc dù không diễn ra trên diện rộng nhưng thường gây tác hại cục bộ khá lớn; đồng thời là yếu tố gây rửa trôi, xói mòn đất.

4. Giao thông, thủy văn

- Giao thông

Hệ thống giao thông của tỉnh Lâm Đồng có thể phác họa theo hình xương cá với trục chính là Quốc Lộ 20 và các tuyến xương cá là Quốc Lộ: 27, 28, 55. Ngoài ra còn các tuyến phụ liên tỉnh, liên huyện quan trọng khác như: Đường tỉnh: 720, 721, 722, 723, 724, 725 nối từ tuyến trục hoặc xương cá tới các tỉnh lân cận. Từ Lâm Đồng có thể tới thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh Nam Bộ bằng QL 20 và 55B; đi các tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ bằng Quốc Lộ: 20, 27, 28, 55, 55B và các Tỉnh lộ: 723, 723A; đi các tỉnh Tây Nguyên bằng Quốc Lộ: 27, 28, 55, tỉnh lộ 722 và Đông Trường Sơn. Trong thời gian tới Lâm Đồng sẽ được bổ sung, kiện toàn những tuyến đường quan trọng như: Cao tốc Dầu Giây - Đà Lạt, nâng cấp Quốc Lộ 20 và các tuyến đường liên tỉnh lộ như 724, 724A, 725, 726, 727, 729A ...giúp nâng cao khả năng vận tải và đi lại trên địa bàn tỉnh, nối kết vùng kinh tế trọng điểm phía nam với các tỉnh Tây Nguyên và Trung bộ. Bên cạnh đó, Sân bay Liên Khương, cảng hàng không thuộc tỉnh đã kết nối với hầu hết những khu vực kinh tế trọng điểm như Hà Nội, Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh, mở đến một

số tỉnh để liên kết các tuyến du lịch nội địa như Huế, Nghệ An,...

- Thủy văn

+ Nguồn nước mặt:

Nguồn nước mặt trên địa bàn tỉnh được cung cấp từ 03 nguồn chính là: Nước mưa, nước sông suối và nước hồ đập.

Nguồn nước từ sông suối: Nằm trong khu vực địa hình núi cao, chia cắt mạnh và có lượng mưa lớn nên mạng lưới sông suối ở Lâm Đồng khá phong phú với khoảng 60 sông suối có chiều dài >10 km; một số sông lớn như Đồng Nai, Đa Nhím, Đa Dâng, Đa Tẻh, Đa Tam, Đại Nga,... Mật độ lưới sông thay đổi khoảng 0,18 – 1,1 km/km². Sông suối Lâm Đồng có bậc thềm sông hẹp, sườn dốc, nhiều thác ghềnh, dòng chảy mạnh và phân phối không đều trong năm (trung bình vào mùa mưa có thể đạt 30 - 35 l/s/km², nhưng đến mùa khô chỉ còn 10 - 12 l/s/km²)

Nguồn nước từ hồ đập: Trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng đã và đang xây dựng rất nhiều hồ thủy điện, đập nước, các công trình thủy lợi để phục vụ tưới cho nông nghiệp. Tuy nhiên, tỷ lệ diện tích cây trồng được tưới vẫn còn thấp, người dân vẫn chủ yếu sử dụng máy bơm nước để bơm từ các suối, hồ để tưới trong canh tác nông nghiệp.

+ Nguồn nước ngầm:

Tỉnh Lâm Đồng có nguồn nước ngầm khá đa dạng, với trữ lượng và tính khiết khác nhau, được chia thành 03 địa tầng chứa nước chính như sau:

Tầng chứa nước lỗ hổng: Nằm ở ven suối, các thung lũng có địa hình tương đối bằng, thấp. Bề dày không quá 10 m, lưu lượng từ 0,1 - 0,14 lít/s, thành phần hóa học thuộc kiểu Bicarbonate clorua, độ khoáng hóa từ 0,07 - 0,33 g/lít.

Tầng chứa nước lỗ hổng - khe nứt: Các khu vực phun trào Bazan, Riolit, axit và Andehit có độ dốc <250 và độ chênh cao tương đối < 300 m. Bề dày chứa nước từ 10 - 100 m, lưu lượng trung bình từ 0,1 - 1,0 lít/s, chủ yếu nước không áp, thuộc loại nước nhạt (độ khoáng hóa từ 0,01 - 0,1 g/lít)

+ Tầng chứa nước khe nứt: Các khu vực trầm tích cát, bột, sét có độ dốc < 200 và độ cao tương đối < 200 m, lưu lượng nước mạch từ 0,1 - 2,0 lít/s.

Vùng có khả năng tưới ngầm chủ yếu ở những nơi có địa hình tương đối

bằng, thấp, còn trên các khu vực núi cao không có khả năng tưới ngầm. Nhìn chung, tài nguyên nước của tỉnh Lâm Đồng có nguồn sinh thủy rộng, modul dòng chảy lớn, chất lượng nước tốt có thể khai thác để đáp ứng nhu cầu nước tưới cho sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt. Tuy nhiên, về mặt hạn chế là do địa hình phức tạp, nhiều nơi dốc cao nên đất dễ bị xói mòn, rửa trôi, nhất là những vùng không có rừng che phủ. Hiện tượng xói mòn phổ biến là xói mòn khe và rãnh trên diện tích hẹp. Lũ thường xảy ra vùng hạ lưu sông Đồng Nai gây úng ngập lâu dài cho vùng phía nam tỉnh, gồm các huyện: Đạ Huoai, Đạ Tẻh, Cát Tiên, nơi có địa hình thấp trũng và các công trình tiêu thoát nước chưa được đầu tư đúng mức.

II. KINH TẾ XÃ HỘI

1. Kinh tế xã hội

Tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng trong giai đoạn 2015-2020 và 6 tháng đầu năm 2021 vẫn duy trì ổn định, đạt được kết quả tích cực trên một số lĩnh vực. Tuy nhiên, do ảnh hưởng tiêu cực của dịch bệnh Covid-19, tốc độ tăng trưởng kinh tế tăng chậm. Hoạt động sản xuất, kinh doanh, nhất là các ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống, vận tải và du lịch tiếp tục bị ảnh hưởng nặng nề bởi dịch bệnh. Tình hình vi phạm lâm luật diễn biến phức tạp ở một số địa phương, trật tự xây dựng chưa được thực hiện nghiêm tại một số khu vực; một số dự án đầu tư ngoài ngân sách chậm triển khai thực hiện, vi phạm các quy định về đầu tư, xây dựng trong quá trình thực hiện. Đời sống của nhân dân vùng đồng bào dân tộc, vùng sâu, vùng xa vẫn còn nhiều khó khăn. Để thực hiện hiệu quả “mục tiêu kép”, vừa quyết liệt phòng, chống dịch Covid-19, vừa phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an sinh xã hội và đời sống nhân dân, toàn tỉnh tập trung mọi nguồn lực đẩy mạnh phát triển kinh tế nhanh, toàn diện bền vững; nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

**BẢNG 4. TỐC ĐỘ TĂNG TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (RGDP)
6 THÁNG ĐẦU CÁC NĂM 2020, 2021**

Tổng số	Tốc độ tăng so với năm trước (%)	
	6 tháng năm 2020	6 tháng năm 2021
	99,20	105,00
- Khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản	103,68	104,42

- Khu vực công nghiệp - xây dựng	97,46	107,56
+ Trong đó: Công nghiệp	97,71	106,72
- Khu vực dịch vụ	96,82	104,18
- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	108,50	104,82

Tổng sản phẩm (GRDP) trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2021 theo giá hiện hành đạt 35.002,3 tỷ đồng, tăng 9,77% so với cùng kỳ. Trong đó, khu vực I đạt 9.317,3 tỷ đồng, tăng 15,4%; khu vực II đạt 7.636,5 tỷ đồng, tăng 10,41%; khu vực III đạt 15.783,2 tỷ đồng, tăng 6,42%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt 2.265,3 tỷ đồng, tăng 9,68% so với cùng kỳ. Cơ cấu các ngành kinh tế 6 tháng đầu năm 2021: khu vực I là 28,46%, khu vực II là 23,33% và khu vực III là 48,21%. Trong năm 2021, với đề xuất 7.620 triệu đồng tổng kinh phí tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng toàn diện, hiện đại, bền vững trên địa bàn 12 huyện, thành phố của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; với 3 hạng mục là nhân rộng các mô hình chuyển đổi giống cây trồng, vật nuôi, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, phát triển giống mới (4.000 triệu đồng); phát triển, nâng cấp sản phẩm OCOP (1,100 triệu đồng); đánh giá, phân hạng chứng nhận sản phẩm OCOP (120 triệu đồng).

2. Văn hóa

Tính đến nay, dân số toàn tỉnh Lâm Đồng là 1.296.906 người, mật độ dân số là 125 người/km². Trong đó dân số sống tại thành thị là 508.755 người, chiếm 39,2% dân số toàn tỉnh, dân số sống tại nông thôn là 788.151 người, chiếm 60,8% dân số. Dân số nam là 653.074 người trong khi đó nữ là 643.832 người.

- Toàn tỉnh hiện có 43 dân tộc đang sinh sống. Dân tộc thiểu số có 300.369 người (chiếm 24%), trong đó dân tộc gốc Tây Nguyên là 214.197 người, bao gồm các dân tộc chủ yếu là: K’Ho, Châu Mạ, Chu Ru, Stiêng,

Số liệu cho thấy sự đa dạng của cộng đồng dân cư ở Lâm Đồng đã hội tụ nhiều nét văn hóa tốt đẹp của nhiều vùng miền trong cả nước, cũng như tạo nên sự đa dạng về tập quán sản xuất và tay nghề của người dân trong tỉnh. Tuy nhiên, vấn đề dân tộc thiểu số và tăng cơ học dân số luôn là yếu tố gây bất lợi đối với tăng trưởng kinh tế và công tác xóa đói, giảm nghèo ở Lâm Đồng.

Vì vậy, tỉnh Lâm Đồng đã xác định văn hóa phải đi trước một bước để cổ vũ,

động viên nhân dân các dân tộc trong tỉnh thực hiện thắng lợi mọi nhiệm vụ chính trị, đồng thời nâng tầm phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" ở cả bề rộng lẫn chiều sâu bằng những tiêu chí cụ thể gắn với xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh. Đây là cơ sở để đồng bào trên toàn tỉnh gắn bó, bám đất bám rừng thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh tế.

Đến nay, kết quả đạt được trên toàn tỉnh đó là: có 142/142 xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa (đạt 100%); 906 thôn có nhà sinh hoạt cộng đồng (đạt 94%) phục vụ đời sống tinh thần của Nhân dân. Toàn tỉnh có 266.480 hộ gia đình được công nhận danh hiệu Gia đình văn hóa (88,5%); 1.435/1.541 thôn, buôn, tổ dân phố văn hóa (93,1%); 117/142 xã, phường, thị trấn đạt chuẩn văn hóa, văn minh (79,5%), trong đó 96/116 xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới, 26/31 phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị; 1.513/1.609 cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp văn hóa (94%).

PHẦN III. HIỆN TRẠNG TƯ LIỆU, TÀI LIỆU VÀ TÌNH HÌNH CÔNG TÁC QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP

I. HIỆN TRẠNG TƯ LIỆU, TÀI LIỆU

1. Tư liệu lưới tọa độ, độ cao

1.1. Lưới địa chính cơ sở

- Hiện nay, trên địa bàn tỉnh đã được xây dựng lưới tọa độ địa chính cơ sở do các đơn vị thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng trong giai đoạn năm 2000 đến 2005, tổng cộng toàn tỉnh có 289 điểm, xây dựng bằng công nghệ GNSS, hệ tọa độ VN-2000, có độ chính xác tương đương lưới tọa độ nhà nước hạng II và III, độ cao tương đương lưới thủy chuẩn nhà nước hạng IV, mật độ đủ cho việc phát triển lưới địa chính của từng khu đo. Lưới địa chính cơ sở cùng với lưới lưới địa chính được sử dụng để xây dựng các điểm khống chế đo vẽ và sử dụng cho các khu đo.

Trên cơ sở phân bố khu đo, không phủ trùm toàn huyện, đoàn khảo sát đã thiết kế và đi tìm kiếm khảo sát 46 điểm; trong đó có 21 điểm còn tồn tại đủ điều kiện đưa vào Thiết kế thi công sau này. Và trong quá trình thi công có thể sử dụng các điểm lưới khác còn tồn tại, thay thế khi điểm thiết kế bị hỏng, mất do khách quan.

BẢNG 5: BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG ĐIỂM ĐỊA CHÍNH CƠ SỞ THỰC HIỆN DỰ ÁN

DVT: Điểm

TT	Số hiệu điểm	Vị trí	Tình trạng
1	623521	Xã Phước Cát 2, H. Cát Tiên, T. Lâm Đồng	Sử dụng tốt
2	623509	Xã Nam Ninh, H. Cát Tiên, T. Lâm Đồng	Sử dụng tốt
3	623517	Xã Hương Lâm, H. Đạ Tẻh, T. Lâm Đồng	Sử dụng tốt
4	623519	Xã An Nhơn, H. Đạ Tẻh, T. Lâm Đồng	Sử dụng tốt
5	624441	Xã Hà Lâm, H. Đạ Huoai, T. Lâm Đồng	Sử dụng tốt
6	624445	Xã Đoàn Kết, H. Đạ Huoai, T. Lâm Đồng	Sử dụng tốt
7	624429	Xã Lộc Châu, TP. Bảo Lộc, T. Lâm Đồng	Sử dụng tốt
8	624435	Phường Đại Lào, TP. Bảo Lộc, T. Lâm Đồng	Sử dụng tốt
9	624432	Xã Lộc Thành, H. Bảo Lâm, T. Lâm Đồng	Sử dụng tốt
10	612430	Xã B' Lá, H. Bảo Lâm, T. Lâm Đồng	Sử dụng tốt
11	90128	Xã Tân Hà, H. Lâm Hà, T. Lâm Đồng	Sử dụng tốt
12	901429	TT. Nam Ban, H. Lâm Hà, T. Lâm Đồng	Sử dụng tốt
13	901420	Xã Phú Sơn, H. Lâm Hà, T. Lâm Đồng	Sử dụng tốt
14	901413	Xã Phú Sơn, H. Lâm Hà, T. Lâm Đồng	Sử dụng tốt

TT	Số hiệu điểm	Vị trí	Tình trạng
15	901402	Xã Phi Liên, H. Đam Rông, T. Lâm Đồng	Sử dụng tốt
16	933426	Xã Rô Men, H. Đam Rông, T. Lâm Đồng	Sử dụng tốt
17	933412	Xã Liên S’Rông, H. Đam Rông, T. Lâm Đồng	Sử dụng tốt
18	902417	Xã Quang Lập, H. Đơn Dương, T. Lâm Đồng	Sử dụng tốt
19	902419	Xã PRố, H. Đơn Dương, T. Lâm Đồng	Sử dụng tốt
20	901445	Xã Đa Ròn, H. Đơn Dương, T. Lâm Đồng	Sử dụng tốt
21	902407	TT. DRan, H. Đơn Dương, T. Lâm Đồng	Sử dụng tốt
22	623516	H. Cát Tiên, T. Lâm Đồng	Mất - San Lấp
23	623514	H. Cát Tiên, T. Lâm Đồng	Mất - San Lấp
24	623510	H. Cát Tiên, T. Lâm Đồng	Mất - Xây chợ
25	623511	H. Cát Tiên, T. Lâm Đồng	Mất - Xây trường
26	623513	H. Cát Tiên, T. Lâm Đồng	Mất - San Lấp
27	623515	H. Đa Tẻh, T. Lâm Đồng	Mất - San Lấp
28	624422	H. Đa Tẻh, T. Lâm Đồng	Mất - San Lấp
29	622430	H. Đa Tẻh, T. Lâm Đồng	Mất - San Lấp
30	624440	H. Đa Huoai, T. Lâm Đồng	Còn - Cây che khuất
31	624442	H. Đa Huoai, T. Lâm Đồng	Mất - San Lấp
32	62426	H. Đa Huoai, T. Lâm Đồng	Còn - Cây to che
33	624435	TP. Bảo Lộc, T. Lâm Đồng	Tìm không thấy
34	62423	TP. Bảo Lộc, T. Lâm Đồng	Còn - Cây che khuất
35	624426	TP. Bảo Lộc, T. Lâm Đồng	Còn - Nhà che
36	62425	H. Bảo Lâm, T. Lâm Đồng	Còn - Cây to che
37	624437	H. Bảo Lâm, T. Lâm Đồng	Còn -Nhà che khuất
38	624444	H. Bảo Lâm, T. Lâm Đồng	Mất - San Lấp
39	62428	H. Bảo Lâm, T. Lâm Đồng	Còn - Cây che khuất
40	61231	H. Bảo Lâm, T. Lâm Đồng	Còn - Cây che khuất
41	612430	H. Bảo Lâm, T. Lâm Đồng	Sử dụng tốt
42	901425	H. Lâm Hà, T. Lâm Đồng	Sử dụng tốt
43	901440	H. Lâm Hà, T. Lâm Đồng	Còn -Nhà che khuất
44	901435	H. Lâm Hà, T. Lâm Đồng	Mất - San Lấp
45	901408	H. Đam Rông, T. Lâm Đồng	Mất - San Lấp
46	933417	H. Đam Rông, T. Lâm Đồng	Còn - khuất lớp học

- Đồng thời, Bộ Tài nguyên Môi trường đã thành lập 02 trạm CORS tại tỉnh Lâm Đồng đảm bảo độ chính xác phục vụ công tác phát triển lưới địa chính và lưới khống chế đo vẽ của từng khu đo, chi tiết Bảng 6 như sau:

BẢNG 6: BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG ĐIỂM TRẠM CORS TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG

TT	Loại Trạm	Tên Trạm	Địa chỉ	Năm xây dựng	Mã ký hiệu
1	NRTK	Trạm khí tượng Bảo Lộc	Số 13 Kim Đồng, phường 2, TP Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng	2018	BLOC

TT	Loại Trạm	Tên Trạm	Địa chỉ	Năm xây dựng	Mã ký hiệu
2	NRTK	Đài khí tượng thủy văn tỉnh Lâm Đồng	Số 2, đường Trần Nhân Tông, phường 8, TP Đà Lạt, Lâm Đồng	2018	DLAT

1.2. Lưới địa chính

Trong những năm qua để phục vụ cho việc thành lập bản đồ địa chính các loại tỷ lệ, tỉnh đã tiến hành đo đạc một số mạng lưới địa chính chính quy như sau:

- Lưới tọa độ địa chính cấp: Gồm 1.579 điểm, được phân bố các huyện: Lạc Dương, Lâm Hà, Bảo Lâm, Đức Trọng, Di Linh và thành phố Đà Lạt

*. Tổng hợp chi tiết các điểm địa chính cơ sở, điểm tọa độ địa chính từng huyện như sau:

BẢNG 7: BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG ĐIỂM KHÔNG CHẾ ĐÃ CÓ TRONG KHU VỰC

DVT: Điểm

STT	Đơn vị hành chính cấp huyện	Số điểm địa chính cơ sở	Lưới địa chính đã xây dựng				Tổng Lũy kế
			Tổng	Dự án tổng thể	Dự án 118	Dự án khác	
(1)	(2)	(3)	(4=5+6+7)	(5)	(6)	(7)	(8=3+4)
1	Huyện Cát Tiên	7	-				7
2	Huyện Đạ Tẻh	12	-				12
3	Huyện Đạ Huoai	6	-				6
4	TP. Bảo Lộc	18	-				18
5	Huyện Bảo Lâm	34	450	450			484
6	Huyện Di Linh	57	423	423			480
7	Huyện Đức Trọng	30	376	376			406
8	Huyện Lâm Hà	32	58	58			90
9	Huyện Đam Rông	20	-				20
10	Huyện Lạc Dương	23	91	91			114
11	Huyện Đơn Dương	32	-				32
12	TP. Đà Lạt	18	181	181			199
	Tổng	289	1.579	1.579	-	-	1.868

1.3. Đánh giá chung về hiện trạng thông tin tư liệu lưới tọa độ, độ cao

- Các điểm tọa độ địa chính cơ sở, điểm địa chính đã xây dựng đều ở Hệ tọa độ phẳng UTM (VN-2000), kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$. Các điểm địa chính cơ sở được trải đều trên địa bàn toàn tỉnh, trong đó có nhiều điểm đã bị mất và hư hỏng không thể tiếp tục sử dụng. Tuy nhiên qua quá trình khảo sát có 21 điểm có thể sử dụng để thiết kế, lập lưới khống chế đo vẽ trong phạm vi thực hiện dự án. Danh

sách cụ thể các điểm có số hiệu như sau:

624429, 902407, 6224402, 612430, 623521, 901420, 933426, 902419, 902417, 624445, 623517, 623519, 901413, 624435, 624432, 901445, 933412, 623509, 901429, 624441, 901402.

Các điểm địa chính cơ sở đã được xác định độ cao với độ chính xác tương đương hạng IV Nhà nước; các điểm địa chính xác định độ cao kỹ thuật.

Đối với các điểm địa chính cơ sở, điểm địa chính gần ranh giới tổ chức nông, lâm nghiệp, đã được chôn ở những nơi có nền đất ổn định được bảo vệ bằng tường vây, chất lượng tốt sẽ được sử dụng để thiết kế lưới sử dụng để đo đạc tọa độ mốc giới, đường ranh giới và lập bản đồ địa chính đất của các tổ chức nông, lâm nghiệp. Ngoài ra cơ sở khối lượng cần đo vẽ thực hiện trong TKKT-DT này, sự phân bố của điểm địa chính cơ sở và các điểm địa chính đã xây dựng, tỷ lệ đo vẽ thành lập bản đồ địa chính với công nghệ, thiết bị trong ngành Trắc địa bản đồ trong giai đoạn hiện nay. Đơn vị tư vấn đánh giá các điểm địa chính cơ sở và điểm địa chính đã xây dựng có thể sử dụng để đo vẽ và tiếp điểm phục vụ cho đo nối thành lập lưới các cấp phạm vi thực hiện của Dự án.

2. Tình hình tư liệu bản đồ

2.1. Bản đồ địa hình

Trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng có các loại bản đồ địa hình như sau:

- Bản đồ địa hình tỷ lệ 1:250.000 do Cục Bản đồ/BTTM-QĐNDVN thành lập năm 2010, bản đồ theo lưới chiếu UTM;
- Bản đồ địa hình tỷ lệ 1:100.000 UTM do Cục Bản đồ/BTTM- QĐNDVN thành lập năm 2007 và tái bản năm 2016, 2020 hiện nay đang sử dụng tốt;
- Bản đồ địa hình tỷ lệ 1:500.000 UTM do Cục Bản đồ/BTTM- QĐNDVN thành lập năm 2009 và tái bản năm 2019 hiện nay đang sử dụng tốt;
- Bản đồ địa hình 1:50.000 do Cục Bản đồ/BTTM- QĐNDVN thành lập năm 2005 và tái bản hàng năm hiện nay đang sử dụng tốt;
- Cơ sở dữ liệu bản đồ tỷ lệ 1:25.000 phủ trùm toàn bộ trên địa bàn tỉnh do Cục Bản đồ-Bộ Tổng tham mưu-QĐNDVN thành lập từ năm 2018-2020.

2.2. Bản đồ địa giới hành chính (Hồ sơ địa giới thuộc dự án 513)

Từ năm 2012 đến nay, Bộ Nội vụ đã phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, địa phương trong cả nước và các Bộ, ngành liên quan tổ chức, triển khai thực hiện Dự án “Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính” được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/05/2012.

Toàn bộ các xã, phường, thị trấn trong Tỉnh đều có bản đồ địa giới hành chính thuộc DA513 thể hiện trên bản đồ địa hình các tỷ lệ 1:25.000, lưới chiếu UTM, múi chiếu 6 độ, kinh tuyến TW: 111 độ, Hệ tọa độ VN-2000, hiệu chỉnh và cập nhật năm 2018 đã được nghiệm thu cấp Nhà nước năm 2020. Bản đồ này hiện được lưu ở cả 3 cấp chính quyền địa phương (xã, huyện, tỉnh); đường địa giới hành chính trên bản đồ phù hợp với thực địa và ổn định không có tranh chấp.

2.3. Bản đồ địa chính thực hiện theo Dự án số hóa nắn chuyển từ hệ tọa độ HN-72 sang VN-2000 (Gọi tắt là bản đồ Hệ tọa độ HN-72)

Bản đồ địa chính thực hiện theo Dự án số hóa nắn chuyển từ hệ tọa độ HN-72 sang VN-2000 (Gọi tắt là bản đồ Hệ tọa độ HN-72) được thể hiện chi tiết Bảng 8.

BẢNG 8: TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG ĐO ĐẠC BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH HỆ TỌA ĐỘ HN-72 ĐÃ THỰC HIỆN

ĐVT: Ha

STT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên	Diện tích đo vẽ theo tỷ lệ bản đồ			Năm thành lập	Hệ tọa độ
			Tổng	Tỷ lệ 1:1.000	Tỷ lệ 1:2.000		
(1)	(2)	(3)	(4=5+6+7)	(6)	(7)	(8)	(9)
Tổng		541.103,97	75.519,32	2.967,78	72.551,54		
I	Huyện Cát Tiên	42.670,65	2.006,45	-	2.006,45		HN 72 chuyển đổi VN 2000
1	Xã Quảng Ngãi	2.156,32					
2	Xã Đức Phổ	1.155,63	189.89		189.89	2009	
3	TT. Phước Cát	1.706,75	398.86		398.86	2009	
4	TT. Cát Tiên	2.041,41	230.34		230.34	2009	
5	Xã Nam Ninh	3.616,24	183.32		183.32	2008	
6	Xã Gia Viễn	2.847,07	98.90		98.90	2008	
7	Xã Tiên Hoàng	5.345,43	196.08		196.08	2008	
8	Xã Phước Cát 2	14.862,81	354.68		354.68	2009	
9	Xã Đồng Nai Thượng	8.938,99	184.01		184.01	2006	
II	Huyện Đạ Tẻh	52.672,81	3.183,86	-	3.183,86		HN 72 chuyển đổi VN 2000

Thiết kế kỹ thuật-Dự toán thực hiện Đề án “Tăng cường quản lý đất đai có nguồn gốc từ nông, lâm trường” trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

STT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên	Diện tích đo vẽ theo tỷ lệ bản đồ			Năm thành lập	Hệ tọa độ
			Tổng	Tỷ lệ 1:1.000	Tỷ lệ 1:2.000		
(1)	(2)	(3)	(4=5+6+7)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Xã Đa Kho	3.959,78	221,88		221,88	2008	
2	Xã Triệu Hải	3.214,61	320,59		320,59	2008	
3	TT Đa Tèh	2.497,64	322,31		322,31	2009	
4	Xã Đa Pal	5.995,87	387,33		387,33	2007	
5	Xã Quảng Trị	5.435,90	390,31		390,31	2008	
6	Xã Đa Lây	5.199,02	544,52		544,52	2008	
7	Xã Mỹ Đức	10.849,21	597,11		597,11	2007	
8	Xã Quốc Oai	8.633,10	328,40		328,40	2008	
9	Xã An Nhơn	6.887,68	71,41		71,41	2008	
III	Huyện Đa Huoai	49.503,48	3.012,66	151,90	2.860,76		HN 72 chuyển đổi VN 2000
1	Xã Đoàn Kết	3.853,14	245,18		245,18	2007	
2	TT. Ma Đa Guôi	2.510,66	271,41	151,90	119,51	2007	
3	Xã Ma Đa Guôi	2.045,91	211,09		211,09	2007	
4	Xã Hà Lâm	4.338,24				2007	
5	Xã Đa P'Loa	9.298,02	254,37		254,37	2007	
6	TT. Đa M'Ri	12.535,77	220,30		220,30	2006	
7	Xã Đa Oai	2.327,26	330,14		330,14	2007	
8	Xã Đa Tồn	4.511,58	105,62		105,62	2007	
9	Xã Phước Lộc	8.082,90	1.374,55		1.374,55	2007	
IV	TP. Bảo Lộc	23.395,45	21.551,05	2.074,86	19.476,20		HN 72 chuyển đổi VN 2000
1	Xã Đại Lào	6.057,30	5.855,26	118,70	5.736,56	2006	
2	P. B' Lao	529,75	464,66	83,02	381,64	2006	
3	Xã Lộc Châu	3.531,54	3.326,99	241,00	3.085,99	2006	
4	P. Lộc Sơn	1.219,99	894,89	2,17	892,72	2006	
5	Xã Lộc Nga	1.622,25	1.481,36	182,10	1.299,26	2006	
6	P. 1	432,78	294,51	294,51		2009	
7	P. 2	669,16	525,72	151,06	374,67	2006	
8	P. Lộc Tiến	1.309,00	1.144,07	265,00	879,07	2006	
9	Xã Lộc Thanh	2.149,30	2.093,65	358,40	1.735,25	2006	
10	Xã Lộc Phát	2.564,24	2.345,03	378,90	1.966,13	2006	
11	Xã Đa MB'Ri	3.310,14	3.124,91		3.124,91	2006	
V	Huyện Lâm Hà	93.026,75	37.338,49	581,41	36.757,08		HN 72 chuyển đổi VN 2000
1	Xã Đan Phượng	4.627,22	2.642,03		2.642,03	2006	
2	Xã Liên Hà	5.421,72	-			2006	
3	Xã Tân Hà	2.859,00	3.989,02		3.989,02	2012	
4	Xã Hoài Đức	3.925,68	1.967,84		1.967,84	2006	
5	Xã Tân Văn	3.864,05	1.280,09		1.280,09	2004	
6	Xã Tân Thanh	12.445,96	1.201,79		1.201,79		
7	TT. Đinh Văn	3.486,30	1.444,96	370,00	1.074,96	2006	
8	Xã Gia Lâm	2.014,49	3.759,18		3.759,18	2006	
9	T. Nam Ban	2.035,94	2.489,69	211,41	2.278,28	2005	
10	Xã Nam Hà	2.306,28	2.057,34		2.057,34		
11	Xã Đông Thanh	3.412,67	2.912,28		2.912,28	2006	
12	Xã Phúc Thọ	10.600,95	3.087,33		3.087,33	2006	
13	Xã Đa Đồn	6.507,00	3.773,16		3.773,16	2009	

Thiết kế kỹ thuật-Dự toán thực hiện Đề án “Tăng cường quản lý đất đai có nguồn gốc từ nông, lâm trường” trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

STT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên	Diện tích đo vẽ theo tỷ lệ bản đồ			Năm thành lập	Hệ tọa độ
			Tổng	Tỷ lệ 1:1.000	Tỷ lệ 1:2.000		
(1)	(2)	(3)	(4=5+6+7)	(6)	(7)	(8)	(9)
14	Xã Mê Linh	4.290,73	-			2006	
15	Xã Phi Tô	7.727,63	3.295,86		3.295,86	2006	
16	Xã Phú Sơn	17.501,13	3.437,92		3.437,92	2006	
VI	Huyện Đam Rông	87.255,83	2.940,87	-	2.940,87		HN 72 chuyển đổi VN 2000
1	Xã Đạ K'Nang	6.280,45	374,4		374,4	2006	
2	Xã Phi Liêng	10.974,10	276,5		276,5	2006	
3	Xã Liêng S'Rôn	23.695,30	804,57		804,57	2007	
4	Xã Rô Men	12.862,54	159,70		159,70	2006	
5	Xã Đạ M'rông	5.459,15	377,20		377,20	2006	
6	Xã Đạ Long	5.347,62	178,8		178,8	2006	
7	Xã Đạ Rsal	8.478,68	219,6		219,6	2009	
8	Xã Đạ Tông	14.157,99	550,1		550,1	2009	
VII	Huyện Đơn Dương	61.185,20	866,85	54,20	812,65		HN 72 chuyển đổi VN 2000
1	Xã Pró	8.784,33	75,6		75,6	2009	
2	Xã Ka Đơn	3.744,20	105,5		105,5	2009	
3	Xã Tu Tra	7.376,81	385		385	2009	
4	Xã Quảng Lập	979,26	-		-		
5	Xã Ka Đô	8.674,87	107,25		107,25	2009	
6	T. Thanh Mỹ	2.177,56	-		-		
7	Xã Lạc Lâm	2.132,93	-		-		
8	Xã Đạ Rôn	3.225,47	53,40		53,4	2009	
9	Xã Lạc Xuân	10.398,36	85,90		85,9	2009	
10	T. Đ'Ran	13.691,41	54,20	54,20			
VIII	Huyện Lạc Dương	131.393,80	4.619,09	105,41	4.513,68		HN 72 chuyển đổi VN 2000
1	TT. Lạc Dương	6.935,51	120,83	105,41	120,83	2013	
2	Xã Đạ SAR	24.806,84	397,08		397,08	2013	
3	Xã Xá Lát	22.038,43	901,34		901,34	2013	
4	Xã Đa Nhím	23.933,26	1.721,09		1.721,09	2013	
5	Xã Đưng K'Nớ	19.618,49	414,25		414,25	2013	
6	Xã Đạ ChaiS	34.061,27	959,09		959,09	2013	

Phân diện tích có bản đồ địa chính chính hệ tọa độ HN-72 với diện tích: 75.519,32ha, thuộc 86 đơn vị hành chính cấp xã; trong đó: tỷ lệ 1:1.000 là 2.967,78ha; tỷ lệ 1:2.000 là 72.551,54 ha).

- Dữ liệu bản đồ gốc được lưu trên giấy và chuyển thành dữ liệu số bằng phương pháp số hóa. Dữ liệu số được lưu dưới dạng*.dgn, các thông số của file như sau:

- Về cơ sở toán học: Bản đồ có hệ tọa độ HN-72, dữ liệu số đã được chuyển đổi về hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 107⁰45', múi chiếu 3⁰.

- Do thành lập đã lâu (từ năm 1998 - 2000) và trong quá trình sử dụng việc cập nhật, chỉnh lý biến động không thường xuyên, kịp thời, không đầy đủ triệt để. Nhiều trường hợp chỉnh lý cũng chỉ là vẽ tương đối vị trí thửa đất biến động lên trên bản đồ giấy ở cấp xã cho nên hiện tại hệ thống bản đồ này có nhiều biến động (sai khác) so với hiện trạng sử dụng đất đai.

- Diện tích các thửa đất trên bản đồ địa chính (trước đây tính thủ công) và diện tích thửa đất trên hồ sơ địa chính, trên GCNQSD đất có sai lệch lớn với diện tích thửa đất tính trực tiếp trên bản đồ số. Như vậy diện tích thực tế theo hiện trạng của các thửa đất (kể cả thửa chưa biến động) sẽ có sai số lớn so với diện tích pháp lý của thửa đất và với cả diện tích được tính toán trên bản đồ số hóa. Vì vậy nếu thực hiện việc đo đạc bổ sung hoặc đo đạc chỉnh lý trên nền bản đồ đã số hóa thì vẫn sẽ tồn tại các sai lệch giữa diện tích pháp lý, diện tích hiện trạng với diện tích tính toán trên bản đồ số.

- Bản đồ số không có phần cơ sở dữ liệu của bản đồ (TOPOLOGY), ở một số xã hệ thống loại đất thực hiện theo quy định về ký hiệu và phân loại đất cũ, trên bản đồ địa chính các xã này diện tích thửa đất đều được làm tròn tới m2...

- Loại bản đồ này được lập hệ tọa độ HN-72 (chủ yếu dạng giấy số hóa và nắn chuyển). Công nghệ đo đạc thủ công. Đến nay, các loại bản đồ này gần như sai khác với thực tế hiện trạng đang sử dụng, không thể sử dụng (thuộc diện đo lại bản đồ địa chính theo quy định tại Thông tư số 25/2021/TT-BTNMT), chỉ sử dụng để tham khảo, đối chiếu tra cứu tính chất pháp lý thửa đất.

2.4. Bản đồ được đo đạc theo Dự án tổng thể và các dự án khác theo nguồn kinh phí của địa phương (Gọi tắt là bản đồ Hệ tọa độ VN-2000)

Bản đồ được đo đạc theo Dự án tổng thể và các dự án khác theo nguồn kinh phí của địa phương (Gọi tắt là bản đồ Hệ tọa độ VN-2000) được thể hiện chi tiết trong Bảng 9 như sau:

BẢNG 9: TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG ĐO ĐẠC BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH HỆ TỌA ĐỘ VN-2000 ĐÃ THỰC HIỆN

DVT: Ha

Thiết kế kỹ thuật-Dự toán thực hiện Đề án “Tăng cường quản lý đất đai có nguồn gốc từ nông, lâm trường” trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

STT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên	Diện tích đo vẽ theo tỷ lệ bản đồ				Năm thành lập	Hệ tọa độ
			Tổng	Tỷ lệ 1:500	Tỷ lệ 1:1.000	Tỷ lệ 1:2.000		
(1)	(2)	(3)	(4=5+6+7)	(5)	(6)	(7)	(10)	(11)
Tổng		437.015,76	151.653,31	689,49	2.388,70	148.575,12		VN-2000
I	Huyện Di Linh	161.315,53	70.414,25	233,92	464,23	69.716,10		
1	Xã Gia Bắc	14.282,96	1.654,42			1.654,42	2017	
2	Xã Sơn Điền	11.904,67	1.643,21			1.643,21	2017	
3	Xã Hoà Bắc	11.544,88	3.759,55			3.759,55	2017	
4	Xã Hoà Nam	4.389,54	3.607,77			3.607,77	2017	
5	Xã Hoà Trung	1.977,53	1.977,53			1.977,53	2017	
6	Xã Hoà Ninh	2.157,82	2.052,57			2.052,57	2017	
7	Xã Bảo Thuận	23.121,61	3.249,65			3.249,65	2017	
8	Xã Gung Ré	11.501,72	4.898,80			4.898,80	2017	
9	Xã Liên Đàm	8.469,19	6.753,39			6.753,39	2017	
10	Thị trấn Di Linh	2.501,55	2.501,55	233,92	464,23	1.803,40	2017	
11	Xã Đinh Trang Hoà	5.380,87	5.042,09			5.042,09	2017	
12	Xã Tam Bó	27.692,91	2.474,74			2.474,74	2017	
13	Xã Đinh Lạc	3.351,00	3.245,15			3.245,15	2017	
14	Xã Gia Hiệp	4.749,98	3.612,03			3.612,03	2017	
15	Xã Tân Nghĩa	3.557,60	5.250,80			5.250,80	2017	
16	Xã Tân Châu	4.355,04	4.390,20			4.390,20	2017	
17	Xã Tân Thượng	5.562,03	5.562,03			5.562,03	2017	
18	Xã Tâm Lâm	5.914,69	5.914,69			5.914,69	2017	
19	Xã Đinh Trang Thượng	8.899,94	2.824,11			2.824,11	2017	
II	Huyện Đức Trọng	90.313,62	43.767,30	-	887,10	42.880,20		
1	Xã Đà Loan	5.660,25	2.371,80			2.371,80	2013	
2	Xã Tà HiNe	3.890,76	1.691,60			1.691,60	2013	
3	Xã Tà Năng	8.831,30	2.335,70			2.335,70	2013	
4	Xã Đa Quyn	17.002,36	3.094,30			3.094,30	2013	
5	Xã Ninh Gia	14.382,92	1.396,90			1.396,90	2013	
6	Xã Phú Hội	11.101,69	2.442,40			2.442,40	2013	
7	Xã Tân Thành	2.224,77	2.220,00			2.220,00	2013	
8	Xã Tân Hội	2.344,84	2.200,10			2.200,10	2013	
9	TT. Liên Nghĩa	3.776,10	4.468,40		887,10	4.468,40	2013	
10	Xã N'Thôn Hạ	3.424,21	8.160,30			8.160,30	2013	
11	Xã Bình Thạnh	1.636,70	1.687,90			1.687,90	2013	
12	Xã Hiệp Thạnh	2.941,05	1.525,30			1.525,30	2013	
13	Xã Liên Hiệp	3.630,16	3.405,10			3.405,10	2013	
14	Xã Hiệp An	6.148,29	2.557,30			2.557,30	2013	
15	Xã Ninh Loan	3.318,22	3.323,10			3.323,10	2013	
III	Huyện Bảo Lâm	146.271,70	22.567,46	350,40	22.217,06			
1	Xã Lộc Nam	7.010,40	-					
2	Xã Tân Lạc	2.703,96	-					
3	Xã Lộc Thành	8.202,58	5.285,22	170,80	5.285,22		2012	
4	Xã Lộc An	4.843,73	3.824,06		3.824,06		2012	
5	Xã Lộc Đức	3.852,40	2.415,33		2.415,33		2012	
6	Xã Lộc Tân	13.692,99	215,15		215,15		2012	

Thiết kế kỹ thuật-Dự toán thực hiện Đề án “Tăng cường quản lý đất đai có nguồn gốc từ nông, lâm trường” trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

STT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên	Diện tích đo vẽ theo tỷ lệ bản đồ				Năm thành lập	Hệ tọa độ
			Tổng	Tỷ lệ 1:500	Tỷ lệ 1:1.000	Tỷ lệ 1:2.000		
(1)	(2)	(3)	(4=5+6+7)	(5)	(6)	(7)	(10)	(11)
7	Xã Lộc Quảng	2.775,87	2.585,41		2.585,41		2012	
8	Xã Lộc Ngãi	9.774,32	5.867,40		5.867,40		2012	
9	TT. Lộc Thắng	7.892,59	2.024,48	179,60	2.024,48		2012	
10	Xã B'Lá	8.059,13	-					
11	Xã Lộc Phú	12.722,40	-					
12	Xã Lộc Bắc	26.477,52	-					
13	Xã Lộc Lâm	13.554,36	-					
14	Xã Lộc Bảo	24.709,45	-					
IV	TP. Đà Lạt	39.114,91	14.904,30	455,57	686,97	13.761,76		
1	Xã Trại Hành	5.544,67	1.526,27			1526,27	2011	
2	Xã Xuân Trường	3.417,30	1.150,36			1150,36	2011	
3	Phường 3	2.715,96	652,50	100,76	62,62	489,12	2017	
4	Phường 4	2.954,88	1.647,03	89,29	73,74	1484,00	2017	
5	Phường 10	1.369,72	1.008,01		115,90	893,48	2018	
6	Phường 1	179,05	178,83	62,93	116,19		2017	
7	Xã Tà Nung	4.591,51	1.612,80			1612,80	2011	
8	Phường 2	125,36	125,34	64,15	61,21		2017	
9	Phường 6	168,80	172,46	62,77	54,33	55,36	2017	
10	Phường 11	1.655,26	1.022,44			1022,44	2017	
11	Phường 9	489,91	437,59	19,34	124,44	293,81	2017	
12	Phường 5	3.331,42	740,02	56,33	66,15	617,54	2017	
13	Xã Xuân Thọ	6.265,93	1.665,50			1665,50	2011	
14	Phường 12	1.248,17	444,90		14,07	430,83	2018	
15	Phường 7	3.291,80	1.621,05			1621,05	2017	
16	Phường 8	1.765,17	899,20			899,20	2017	

Công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính trong thời gian qua chủ yếu vào loại đất không phải đất lâm nghiệp. Diện tích đo đạc BĐDC chính quy thuộc dự án Tổng thể trên địa bàn 03 huyện và 01 thành phố với tổng diện tích: 151.653,31ha; trong đó: tỷ lệ 1:500 là 689,49ha; tỷ lệ 1:1.000 là 2.388,70ha; tỷ lệ 1:2.000 là 148.575,12ha), thực hiện theo Dự án tổng thể xây dựng hồ sơ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2009 đến 2010 và định hướng đến 2018 đã triển khai thực hiện trên địa bàn các đơn vị cấp huyện, thành phố bao gồm: huyện Di Linh: 18/18 đơn vị hành chính cấp xã; huyện Đức Trọng: 15/15 đơn vị hành chính cấp xã; huyện Bảo Lâm: 14/14 đơn vị hành chính cấp xã và thành phố Đà Lạt: 16/16 đơn vị hành chính cấp xã, phường.

*** Đánh giá, đề xuất:**

Hệ thống bản đồ Hệ tọa độ VN-2000 được thành lập BĐDC chính quy thuộc Dự án tổng thể thực hiện trên địa bàn 04 huyện, thành phố: Thành phố Đà Lạt,

huyện Đức Trọng, huyện Di Linh và huyện Bảo Lâm được thành lập theo công nghệ mới, do vậy hoàn toàn đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ lập phương án sử dụng đất đối với đất có nguồn gốc nông lâm trường quốc doanh trả địa phương. Tuy nhiên do hệ thống bản đồ này chủ yếu được đo đạc thành lập đối với các loại đất không phải lâm nghiệp như đất ở đất vườn ao, đất trồng lúa, trồng nương rẫy,...không nằm trong phạm vi thực hiện của dự án. Do vậy, để phục vụ mục tiêu lập phương án sử dụng đất và phục vụ công tác tăng cường quản lý đất đai có nguồn gốc từ nông, lâm trường của địa phương thì cần rà soát đo đạc khép kín đối với một số đơn vị hành chính đã và đang thực hiện Dự án, đồng thời thực hiện đối với phần đất chuyển trả địa phương. Đánh giá từ khi lập bản đồ, ranh giới sử dụng đất đã biến động rất lớn nên các loại bản đồ hiện có không phản ánh đúng hiện trạng; ranh giới sử dụng và diện tích tính theo bản đồ không đủ độ chính xác để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc thực hiện các thủ tục về quản lý đất đai, ảnh hưởng đến việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của các đơn vị sử dụng đất, gây thất thu cho ngân sách nhà nước. Qua kết quả điều tra, phân tích đánh giá nguồn tài liệu hiện có và kết quả khảo sát tại thực địa, cho thấy, hệ thống bản đồ của các đơn vị sử dụng đất có nguồn gốc nông, lâm trường nêu trên đang sử dụng khi ghép biên với bản đồ địa chính khu vực lân cận được xây dựng bằng phương pháp đo vẽ mặt đất theo đúng quy định thì hầu hết ranh giới không trùng khớp bản đồ địa chính, với hiện trạng trên thực địa và với ranh giới theo quy hoạch sử dụng đất hiện hành.

Một số nơi bị biến động mạnh do dân lấn chiếm nhưng không có cơ sở kỹ thuật, pháp lý để xác định và xử lý cụ thể.

Do đó, cần thiết phải thiết lập lại toàn bộ hệ thống bản đồ địa chính của các tổ chức thuộc nhóm 1, 2 và hộ gia đình cá nhân thuộc nhóm 3 để thống nhất theo quy định hiện hành, thống nhất với hệ thống bản đồ địa chính hiện có của địa phương và tiếp biên, chỉnh lý (nội nghiệp) đối với đường biên giáp ranh giữa khu đo phạm vi thực hiện dự án và bản đồ địa chính đã thành lập theo các dự án của địa phương.

Kê khai đăng ký đất đai đất ghi nhận tình trạng pháp lý về quyền sử dụng đất và quyền quản lý đất vào hồ sơ địa chính, tạo lên sản phẩm có tính mở, sẵn sàng để địa phương rà soát thực hiện lập phương án sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai phù hợp với Đề án đã được phê duyệt và nguồn kinh phí của địa phương

2.5. Bản đồ địa chính phân đất giữ lại của các Công ty nông, lâm nghiệp thực hiện sắp xếp theo nghị định 118/2014/NĐ-CP

Thực hiện nghị định 118/2014/NĐ-CP, Nghị quyết 112/NQ-CP về tăng cường quản lý đất có nguồn gốc nông, lâm trường. Năm 2018, UBND tỉnh Lâm Đồng đã phê duyệt TKKT-DT: Đo đạc bản đồ địa chính đất thu hồi của các doanh nghiệp do vi phạm đất đai và một số khu vực chưa có bản đồ địa chính phục vụ cấp GCNQSD đất của cấp huyện. Đến nay dự án đã cơ bản hoàn thành, chưa được nghiệm thu và Phần diện tích đo đạc không chồng lấn với phần diện tích thực hiện dự án này. Đây cũng là nguồn bản đồ đảm bảo độ chính xác, đáp ứng các quy định hiện hành của nhà nước và địa phương.

Bảng 10. Thống kê diện tích thu hồi đất nông lâm trường bàn giao trả địa phương theo Nghị định số 170/2004/NĐ-CP; 200/2004/NĐ-CP và Nghị định số 118/2014/NĐ-CP

DVT: ha

STT	Đơn vị	Diện tích thu hồi trả địa phương			Ghi chú
		Tổng diện tích trả địa phương sau ND 170	Trong đó		
			Bàn giao theo ND 170, 200/ND-CP	Bàn giao theo ND 118/ND-CP	
I	Các Công ty nông nghiệp	174.717,50	-	174.717,50	
1	Các Công ty nông nghiệp do địa phương quản lý	174.717,50	-	174.717,50	
-	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Bảo Thuận	19.090,00	-	19.090,00	
-	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Di Linh	27.115,50	-	27.115,50	
-	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Tam Hiệp	26.701,60	-	26.701,60	
-	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Đơn Dương	21.938,30	-	21.938,30	
-	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Đa Tẻ	24.496,50	-	24.496,50	
-	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Đa Huoai	9.905,70	-	9.905,70	
-	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Lộc Bắc	24.788,00	-	24.788,00	
-	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Bảo Lâm	20.681,90	-	20.681,90	

STT	Đơn vị	Diện tích thu hồi trả địa phương			Ghi chú
		Tổng diện tích trả địa phương sau ND 170	Trong đó		
			Bàn giao theo ND 170, 200/ND-CP	Bàn giao theo ND 118/ND-CP	
2	Các Công ty nông nghiệp do Trung ương quản lý				
	Tổng	174.717,50	-	174.717,50	

2.6. Bản đồ được đo đạc theo CT 299/TTg của Thủ tướng Chính phủ

Bản đồ 299 là bản đồ được cơ quan nhà nước đo đạc và lập ra theo Chỉ thị 299/TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 10/11/1980 về “Công tác đo đạc, phân hạng và đăng ký ruộng đất trong nhà nước”. Bản đồ này được lập với mục đích quản lý chặt chẽ và thống nhất được đất đai trong cả nước theo Quyết định 201-CP ngày 01/7/1980 của Hội đồng Chính phủ, đồng thời để xây dựng được những tài liệu cơ bản cho công tác quy hoạch của các ngành kinh tế, cũng như quyết định các chính sách quản lý cho công tác kế hoạch hóa, hoàn thiện quan hệ sản xuất ở miền Bắc và đẩy mạnh công cuộc cải tạo quan hệ sản xuất trong nông nghiệp ở miền Nam. Bản đồ 299 có tại 103 đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Bản đồ đo đạc theo chỉ thị 299/TTg là tư liệu cũ, không đáp ứng thực hiện dự án, vì vậy được sử dụng là tư liệu tham khảo trong quá trình đo đạc cấp giấy chứng nhận.

2.7. Bản đồ địa chính đất phần đất giữ lại của các Công ty nông, lâm nghiệp thực hiện sắp xếp theo nghị định 118/2014/NĐ-CP

Thực hiện Nghị định 118/NĐ-CP, năm 2017, UBND tỉnh Lâm Đồng đã phê duyệt TKKT-DT Đo đạc lập bản đồ, xác định ranh giới cắm mốc phần đất giữ lại của các Công ty nông, lâm nghiệp. Đến nay dự án đã cơ bản hoàn thành, đã lập được hệ thống bản đồ phần đất giữ lại của các Công ty nông, lâm nghiệp phục vụ cho việc xây dựng phương án sử dụng đất của các Công ty.

Bản đồ địa chính này đã thực hiện và bàn giao cho các Công ty nông lâm nghiệp, vì vậy đảm bảo tính pháp lý phục vụ khoanh vẽ diện tích xác định ranh giới phạm vi thực hiện Dự án.

2.8. Bản đồ địa chính cơ sở tỷ lệ 1:10.000

Thông kê dữ liệu bản đồ địa chính cơ sở tỷ lệ 1:10.000 chi tiết Bảng 10 như sau:

BẢNG 11: TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH CƠ SỞ

Số TT	Tên đơn vị hành chính cấp huyện	Diện tích tự nhiên (ha)	Diện tích BĐ ĐCCS (ha)	Số tờ (tờ)
Tổng		978.119,73	978.119,73	448
1	Huyện Cát Tiên	42.670,65	42.670,65	17
2	Huyện Đa Tềh	52.672,81	52.672,81	24
3	Huyện Đa Huoai	49.503,48	49.503,48	20
4	TP. Bảo Lộc	23.395,45	23.395,45	15
5	Huyện Bảo Lâm	146.271,70	146.271,70	57
6	Huyện Di Linh	161.315,53	161.315,53	72
7	Huyện Đức Trọng	90.313,62	90.313,62	43
8	Huyện Lâm Hà	93.026,75	93.026,75	47
9	Huyện Đam Rông	87.255,83	87.255,83	41
10	Huyện Lạc Dương	131.393,80	131.393,80	57
11	Huyện Đơn Dương	61.185,20	61.185,20	30
12	TP. Đà Lạt	39.114,91	39.114,91	25

- Dữ liệu bản đồ địa chính cơ sở tỷ lệ 1:10.000 thu thập được bao gồm 448 file định dạng số được lưu định dạng*.dgn, các thông số của file như sau:

+ Bản đồ được Công ty Đo đạc ảnh địa hình thành lập bằng phương pháp đo vẽ ảnh hàng không tháng 10 năm 2004.

+ Hệ tọa độ và độ cao quốc gia VN-2000 kinh tuyến trực $107^{\circ} 45'$, múi 3° .

2.9. Bản đồ hiện trạng và bản đồ quy hoạch sử dụng đất

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất các cấp xã, huyện, tỉnh năm 2014 và 2019 được lập trong quá trình kiểm kê đất đai năm 2015 và 2019.

Khu vực đất lâm nghiệp chủ yếu sử dụng các loại bản đồ sau để thực hiện việc giao đất, cho thuê đất và cấp GCN, đó là:

- Bản đồ phân định nông lâm giai đoạn 1999-2000;
 - Bản đồ quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2016 - 2025;
- Các loại bản đồ trên do Công ty Cổ phần Tư vấn Nông - Lâm nghiệp xây

dựng, ở dạng giấy và số bằng phần mềm Mapinfo; trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1/10.000 và 1/25.000 hệ tọa độ VN-2000 bằng phương pháp khoan vẽ trên nền bản đồ địa hình UTM, sau đó tính chuyển về hệ tọa độ VN-2000 và đo bổ sung bằng máy định vị GNSS cầm tay, do đó độ chính xác không cao. Quá trình đo đạc không có lưới tọa độ địa chính cũng như lưới độ cao.

Từ khi lập bản đồ, ranh giới sử dụng đất đã biến động rất lớn nên các loại bản đồ hiện có không phản ánh đúng hiện trạng; ranh giới sử dụng và diện tích tính theo bản đồ không đủ độ chính xác để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc thực hiện các thủ tục về quản lý đất đai, ảnh hưởng đến việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của các đơn vị sử dụng đất, gây thất thu cho ngân sách nhà nước.

Kiểm tra cụ thể cho thấy, hệ thống bản đồ của các đơn vị sử dụng đất có nguồn gốc nông, lâm trường nêu trên đang sử dụng khi ghép biên với bản đồ địa chính khu vực lân cận được xây dựng bằng phương pháp đo vẽ mặt đất theo đúng quy định thì hầu hết ranh giới không trùng khớp bản đồ địa chính, với hiện trạng trên thực địa và với ranh giới theo quy hoạch sử dụng đất hiện hành.

Một số nơi bị biến động mạnh do dân lấn chiếm nhưng không có cơ sở kỹ thuật, pháp lý để xác định và xử lý cụ thể.

Do đó, cần thiết phải thiết lập lại toàn bộ hệ thống bản đồ địa chính của các Công ty thống nhất theo quy định hiện hành, thống nhất với hệ thống bản đồ địa chính hiện có của địa phương.

- Bản đồ quy hoạch sử dụng đất các cấp đã được lập theo công tác quy hoạch sử dụng đất và lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2025.

2.10. Bản đồ quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Lâm Đồng

2.9.1. Tổ chức lập quy hoạch 3 loại rừng.

- Bản đồ quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2016 - 2025 theo Quyết định số 2016/QĐ-UBND ngày 09/10/2018 về việc Phê duyệt kết quả điều chỉnh quy hoạch đất sản xuất lâm nghiệp và cơ cấu 03 loại rừng tỉnh Lâm Đồng và Quyết định số 503/QĐ-UBND ngày 08/3/2021 về điều chỉnh, bổ sung khoản 3 Điều 1 Quyết định số 2016. Theo đó thì tổng diện tích đất quy hoạch sản xuất lâm nghiệp 596.642 ha (đất có rừng 540.104 ha và đất chưa có rừng 56.538 ha) và chia ra quy hoạch cơ cấu 3 loại rừng (đất rừng đặc dụng 84.224 ha; đất rừng phòng hộ 172.826 ha và đất rừng sản xuất 339.592 ha). chi tiết theo từng tiểu khu, loại đất có Bảng 11 và Bảng 11.1 chi tiết như sau:

BẢNG 12: THỐNG KÊ CƠ CẤU 3 LOẠI RỪNG THEO QUYẾT ĐỊNH 503/QĐ-UBND NGÀY 08/3/2021 CỦA CHỦ TỊCH UBND TỈNH LÂM ĐỒNG VỀ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH ĐẤT SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

DVT: Ha

Số TT	Huyện, thành phố	Diện tích			Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ				Rừng sản xuất	
		Tổng DTTN	DT 3 loại rừng theo QĐ 503	Tỷ lệ %		Cộng	Bảo vệ môi trường	Rất xung yếu	Xung yếu	Cộng	Trong đó: SX dự trữ
1	Huyện Cát Tiên	42.662,90	27.255,0	63,88%	21.837,00	-	-	-	-	5.418,00	5.418,00
2	Huyện Đạ Tẻh	52.675,20	34.716,0	65,91%	25,00	5.102,00	-	-	5.102,00	29.589,00	29.589,00
3	Huyện Đạ Huoai	49.541,10	32.548,0	65,70%	-	10.004,00	-	-	10.004,00	22.544,00	22.544,00
4	TP. Bảo Lộc	23.268,00	2.288,0	9,83%	-	1.068,00	-	-	1.068,00	1.220,00	1.220,00
5	Huyện Bảo Lâm	146.419,00	82.018,0	56,02%	5.433,00	9.902,00	-	3.811,00	6.091,00	66.683,00	66.683,00
6	Huyện Di Linh	161.347,30	92.172,0	57,13%	-	13.050,00	-	8.571,00	4.479,00	79.122,00	79.122,00
7	Huyện Đức Trọng	90.330,00	40.170,0	44,47%	106,00	18.083,00	47,00	6.291,00	11.745,00	21.981,00	21.981,00
8	Huyện Lâm Hà	98.614,80	36.080,0	36,59%	-	10.473,00	7,00	2.902,00	7.564,00	25.607,00	25.607,00
9	Huyện Đam Rông	86.457,30	67.226,0	77,76%	1.079,00	27.939,00	-	8.527,00	19.412,00	38.208,00	38.208,00
10	Huyện Lạc Dương	126.336,00	116.654,0	92,34%	55.396,00	40.086,00	290,00	-	39.796,00	21.172,00	21.172,00
11	Huyện Đơn Dương	61.194,40	40.836,0	66,73%	-	17.192,00	1.109,00	6.832,00	9.251,00	23.644,00	23.644,00
12	TP. Đà Lạt	39.399,90	24.679,0	62,64%	348,00	19.927,00	19.854,00	40,00	33,00	4.404,00	4.404,00
	Cộng	978.245,80	596.642,00		84.224,00	172.826,00	21.307,00	36.974,00	114.545,00	339.592,00	339.592,00

BẢNG 12.1: THỐNG KÊ CƠ CẤU 3 LOẠI RỪNG THEO QUYẾT ĐỊNH 503/QĐ-UBND NGÀY 08/3/2021 CỦA CHỦ TỊCH UBND TỈNH LÂM ĐỒNG VỀ VIỆC ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH ĐẤT SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH TIỂU KHU VÀ CẤP XÃ

DVT: Ha

TT	Đối tượng chủ rừng (Thuộc xã)	Tổng diện tích theo Quyết định 503/QĐ-UBND	Tiểu khu	Đất trong lâm nghiệp							Đất ngoài lâm nghiệp
				Tổng	Rừng đặc dụng	Bảo vệ cảnh quan môi trường	Rừng phòng hộ đầu nguồn			Rừng sản xuất	
							Cộng	Rất xung yếu	Xung yếu		
(1)	(2)	(3=5+12)	(4)	(5=6+7+8+11)	(6)	(7)	(8=9+10)	(9)	(10)	(11)	(12)
I	Huyện Đạ Huoai	32.547,2	-	32.547,2	-	-	10.003,5	-	10.003,5	20.317,4	-
1	Đạ M'ri	7.265,5		7.265,5	-	-	1.478,6	-	1.478,6	5.786,9	-
			558	681,0			-			681,0	
			559	1.509,9			-			1.509,9	
			567	1.570,3			931,4		931,4	638,9	
			580	1.507,3			0,4		0,4	1.506,9	
			582	876,0			-			876,0	
			568B	530,0			-			530,0	
			581A	591,0			546,8		546,8	44,2	
2	Đạ Oai	562,3		562,3	-	-	-	-	-	562,3	-
			574	562,1			-			562,1	
			586A	0,2			-			0,2	
3	Đạ Ploa	6.967,7		6.967,7	-	-	6.015,8	-	6.015,8	951,9	-
			595	1.284,6			1.138,6		1.138,6	146,0	
			596	1.645,9			1.645,9		1.645,9		
			597	1.580,2			1.455,1		1.455,1	125,1	

TT	Đối tượng chủ rừng (Thuộc xã)	Tổng diện tích theo Quyết định 503/QĐ-UBND	Tiểu khu	Đất trong lâm nghiệp							Đất ngoài lâm nghiệp
				Tổng	Rừng đặc dụng	Bảo vệ cảnh quan môi trường	Rừng phòng hộ đầu nguồn			Rừng sản xuất	
							Cộng	Rất xung yếu	Xung yếu		
(1)	(2)	(3=5+12)	(4)	(5=6+7+8+11)	(6)	(7)	(8=9+10)	(9)	(10)	(11)	(12)
			599	1.035,0			728,2		728,2	306,8	
			600	508,8			366,6		366,6	142,2	
			601	184,0			-			184,0	
			594B	729,2			681,4		681,4	47,8	
4	Đạ Tồn	3.145,9		3.145,9	-	-	-	-	-	3.145,9	-
			570	1.301,7			-			1.301,7	
			575	1.051,3			-			1.051,3	
			576A	498,2			-			498,2	
			584A	294,7			-			294,7	
5	Đoàn Kết	2.226,3		2.226,3	-	-	-	-	-	2.226,3	-
			603	930,4			-			930,4	
			604	395,1			-			395,1	
			605	900,8			-			900,8	
6	TT. Đạ M'ri	2.549,3		2.549,3	-	-	2.509,1	-	2.509,1	40,2	-
			593	265,1			240,9		240,9	24,2	
			581B	877,7			861,7		861,7	16,0	
			594A	1.406,5			1.406,5		1.406,5		
7	Hà Lâm	2.071,9		2.071,9	-	-	-	-	-	2.071,9	-
			590	661,6			-			661,6	
			591	600,7			-			600,7	
			602	809,6			-			809,6	
8	Ma Đa Guôi	278,7		278,7	-	-	-	-	-	278,7	

TT	Đối tượng chủ rừng (Thuộc xã)	Tổng diện tích theo Quyết định 503/QĐ-UBND	Tiểu khu	Đất trong lâm nghiệp							Đất ngoài lâm nghiệp
				Tổng	Rừng đặc dụng	Bảo vệ cảnh quan môi trường	Rừng phòng hộ đầu nguồn			Rừng sản xuất	
							Cộng	Rất xung yếu	Xung yếu		
(1)	(2)	(3=5+12)	(4)	(5=6+7+8+11)	(6)	(7)	(8=9+10)	(9)	(10)	(11)	(12)
			585	269,8			-			269,8	
			586B	8,9			-			8,9	
9	TT. Ma Đa Guôi	954,9		954,9	-	-	-	-	-	954,9	-
			589	277,4			-			277,4	
			584B	677,5			-			677,5	
10	Phước Lộc	6.524,7		6.524,7	-	-	-	-	-	6.524,7	-
			560	1.189,3			-			1.189,3	
			566	1.032,0			-			1.032,0	
			569	766,2			-			766,2	
			577	1.487,1			-			1.487,1	
			578	617,7			-			617,7	
			579	627,6			-			627,6	
			568A	339,9			-			339,9	
			576B	464,9			-			464,9	
II	Bảo Lâm	82.018,5	-	82.018,5	5.432,9	-	9.902,5	3.811,2	6.091,3	66.683,1	-
1	B' Lá	5693,8		5.693,8	-	-	683,3	-	683,3	5.010,5	-
			411	998,4			-			998,4	
			412	847,6			-			847,6	
			435	1.108,5			-			1.108,5	
			436	274,7			-			274,7	
			437	590,2			-			590,2	
			449	381,9			-			381,9	

TT	Đối tượng chủ rừng (Thuộc xã)	Tổng diện tích theo Quyết định 503/QĐ-UBND	Tiểu khu	Đất trong lâm nghiệp							Đất ngoài lâm nghiệp
				Tổng	Rừng đặc dụng	Bảo vệ cảnh quan môi trường	Rừng phòng hộ đầu nguồn			Rừng sản xuất	
							Cộng	Rất xung yếu	Xung yếu		
(1)	(2)	(3=5+12)	(4)	(5=6+7+8+11)	(6)	(7)	(8=9+10)	(9)	(10)	(11)	(12)
			450	487,2			-			487,2	
			451	1.005,3			683,3		683,3	322,0	
2	Lộc Bắc	22.127,8		22.127,8	5.432,9	-	1.962,1	-	1.962,1	14.732,8	-
			396	1.587,1			371,7		371,7	1.215,4	
			397	906,2			291,2		291,2	615,0	
			398	1.040,4			-			1.040,4	
			399	282,3			-			282,3	
			413	891,5			-			891,5	
			415	182,6			-			182,6	
			416	726,3			-			726,3	
			417	886,9			-			886,9	
			418	849,9			-			849,9	
			419	1.151,2			257,0		257,0	894,2	
			420	1.428,6	1.428,6		-				
			423	1.020,9	1.020,9		-				
			424	842,6	842,6		-				
			425	1.201,7	58,9		-			1.142,8	
			426	920,8	920,8		-				
			427	1.187,5	1.161,1		-			26,4	
			428	1.044,4			728,9		728,9	315,5	
			429	950,9			-			950,9	
			430	986,9			-			986,9	

TT	Đối tượng chủ rừng (Thuộc xã)	Tổng diện tích theo Quyết định 503/QĐ-UBND	Tiểu khu	Đất trong lâm nghiệp							Đất ngoài lâm nghiệp
				Tổng	Rừng đặc dụng	Bảo vệ cảnh quan môi trường	Rừng phòng hộ đầu nguồn			Rừng sản xuất	
							Cộng	Rất xung yếu	Xung yếu		
(1)	(2)	(3=5+12)	(4)	(5=6+7+8+11)	(6)	(7)	(8=9+10)	(9)	(10)	(11)	(12)
			431	305,2			0,3		0,3	304,9	
			432	630,8			-			630,8	
			433	1.198,8			-			1.198,8	
			434	1.001,8			0,6		0,6	1.001,2	
			452	902,5			312,4		312,4	590,1	
3	Lộc Bảo	21.205,9		21.205,9	-	-	1.808,6	-	1.808,6	19.397,3	-
			372	1.293,0			262,1		262,1	1.030,9	
			373	1.455,5			572,5		572,5	883,0	
			374	969,4			185,7		185,7	783,7	
			375	1.152,2			97,5		97,5	1.054,7	
			376	792,1			60,8		60,8	731,3	
			377	1.273,5			46,0		46,0	1.227,5	
			386	953,9			-			953,9	
			387	1.104,7			-			1.104,7	
			391	688,7			-			688,7	
			394	1.476,7			-			1.476,7	
			395	646,0			-			646,0	
			400	529,1			-			529,1	
			401	1.433,8			-			1.433,8	
			402	1.285,5			-			1.285,5	
			414	450,6			-			450,6	
			388A	1.027,5			-			1.027,5	

TT	Đối tượng chủ rừng (Thuộc xã)	Tổng diện tích theo Quyết định 503/QĐ-UBND	Tiểu khu	Đất trong lâm nghiệp							Đất ngoài lâm nghiệp
				Tổng	Rừng đặc dụng	Bảo vệ cảnh quan môi trường	Rừng phòng hộ đầu nguồn			Rừng sản xuất	
							Cộng	Rất xung yếu	Xung yếu		
(1)	(2)	(3=5+12)	(4)	(5=6+7+8+11)	(6)	(7)	(8=9+10)	(9)	(10)	(11)	(12)
			388B	382,3			-			382,3	
			389A	872,2			287,6		287,6	584,6	
			389B	155,3			-			155,3	
			390A	910,0			291,0		291,0	619,0	
			390B	49,7			5,4		5,4	44,3	
			392A	193,8			-			193,8	
			392B	417,3			-			417,3	
			393A	1.603,5			-			1.603,5	
			393B	86,7			-			86,7	
			NTK3	2,9			-			2,9	
4	Lộc Lâm	11.718,4		11.718,4	-	-	1.097,0	135,0	962,0	10.621,4	-
			378	1.363,2			101,2		101,2	1.262,0	
			379	1.244,3			80,5		80,5	1.163,8	
			380	1.102,1			182,6		182,6	919,5	
			381	739,0			158,2		158,2	580,8	
			382	890,2			130,2	120,8	9,4	760,0	
			384	1.136,4			-			1.136,4	
			385	1.025,4			430,1		430,1	595,3	
			403	746,4			-			746,4	
			404	994,1			-			994,1	
			405	649,4			-			649,4	
			406	1.145,3			14,2	14,2		1.131,1	

TT	Đối tượng chủ rừng (Thuộc xã)	Tổng diện tích theo Quyết định 503/QĐ-UBND	Tiểu khu	Đất trong lâm nghiệp							Đất ngoài lâm nghiệp
				Tổng	Rừng đặc dụng	Bảo vệ cảnh quan môi trường	Rừng phòng hộ đầu nguồn			Rừng sản xuất	
							Cộng	Rất xung yếu	Xung yếu		
(1)	(2)	(3=5+12)	(4)	(5=6+7+8+11)	(6)	(7)	(8=9+10)	(9)	(10)	(11)	(12)
			410	682,6			-			682,6	
5	Lộc Nam	1.321,2		1,321,2	-	-	611,4	607,6	3,8	709,8	-
			489	275,7			-			275,7	
			490	224,5			-			224,5	
			491	167,2			-			167,2	
			492	653,8			611,4	607,6	3,8	42,4	
6	Lộc Ngãi	1.054,0		1.054,0	-	-	-	-	-	1.054,0	-
			444	242,9			-			242,9	
			445	231,9			-			231,9	
			460	92,6			-			92,6	
			614	486,6			-			486,6	
7	Lộc Phú	8.049,1		8.049,1	-	-	3.068,6	3.068,6	-	4.980,5	-
			383	968,3			968,3	968,3			
			407	1.240,7			1.227,4	1.227,4		13,3	
			408	1.591,8			872,9	872,9		718,9	
			409	1.392,9			-			1.392,9	
			439	358,2			-			358,2	
			442	750,9			-			750,9	
			443	554,4			-			554,4	
			613	788,4			-			788,4	
			438A	403,5			-			403,5	
8	Lộc Quảng	126,8		126,8	-	-	-	-	-	126,8	-

TT	Đối tượng chủ rừng (Thuộc xã)	Tổng diện tích theo Quyết định 503/QĐ-UBND	Tiểu khu	Đất trong lâm nghiệp							Đất ngoài lâm nghiệp
				Tổng	Rừng đặc dụng	Bảo vệ cảnh quan môi trường	Rừng phòng hộ đầu nguồn			Rừng sản xuất	
							Cộng	Rất xung yếu	Xung yếu		
(1)	(2)	(3=5+12)	(4)	(5=6+7+8+11)	(6)	(7)	(8=9+10)	(9)	(10)	(11)	(12)
			449B	90,4			-			90,4	
			450B	35,0			-			35,0	
			NTK4	1,4			-			1,4	
9	Lộc Tân	7.792,8		7.792,8	-	-	356,1	-	356,1	7.436,7	-
			453	941,0			0,5		0,5	940,5	
			454	637,6			355,6		355,6	282,0	
			455	1.089,3			-			1.089,3	
			456	329,5			-			329,5	
			466	5,6			-			5,6	
			468	989,6			-			989,6	
			469	48,4			-			48,4	
			470	1.210,0			-			1.210,0	
			471	816,2			-			816,2	
			472	623,7			-			623,7	
			473	1.101,9			-			1.101,9	
10	Lộc Thành	1.532,3		1.532,3	-	-	315,4	-	315,4	1.216,9	-
			482	29,0			-			29,0	
			483	31,0			2,5		2,5	28,5	
			487	302,6			0,6		0,6	302,0	
			488	736,1			1,7		1,7	734,4	
			479B	161,2			159,5		159,5	1,7	
			484B	7,3			-			7,3	

TT	Đối tượng chủ rừng (Thuộc xã)	Tổng diện tích theo Quyết định 503/QĐ-UBND	Tiểu khu	Đất trong lâm nghiệp							Đất ngoài lâm nghiệp
				Tổng	Rừng đặc dụng	Bảo vệ cảnh quan môi trường	Rừng phòng hộ đầu nguồn			Rừng sản xuất	
							Cộng	Rất xung yếu	Xung yếu		
(1)	(2)	(3=5+12)	(4)	(5=6+7+8+11)	(6)	(7)	(8=9+10)	(9)	(10)	(11)	(12)
			486B	265,1			151,1		151,1	114,0	
11	TT, Lộc Thắng	1.396,4		1.396,4	-	-	-	-	-	1.396,4	-
			440	338,3			-			338,3	
			441	369,5			-			369,5	
			447	114,4			-			114,4	
			448	369,7			-			369,7	
			438B	2,2			-			2,2	
			446A	183,8			-			183,8	
			446B	18,5			-			18,5	
III	Lâm Hà	36.080,0	-	36.080,0	-	7,0	10.466,0	2.902,0	7.564,0	25.607,0	-
1	Đạ Đờn	739,1		739,1	-	-	12,3	-	12,3	726,8	-
			248	338,1			1,9		1,9	336,2	
			249	146,9			0,5		0,5	146,4	
			259	140,6			-			140,6	
			260	113,5			9,9		9,9	103,6	
2	Đan Phượng	421,8		421,8	-	-	-	-	-	421,8	-
			302	421,8			-			421,8	
3	Đông Thanh	1.775,6		1.775,6	-	2,2	1.769,0	-	1.769,0	4,4	-
			265	1.025,5		2,2	1.020,0		1.020,0	3,3	
			269	750,1			749,0		749,0	1,1	
4	Gia Lâm	566,3		566,3	-	-	2,6	-	2,6	563,7	-
			274	10,6			-			10,6	

TT	Đối tượng chủ rừng (Thuộc xã)	Tổng diện tích theo Quyết định 503/QĐ-UBND	Tiểu khu	Đất trong lâm nghiệp							Đất ngoài lâm nghiệp
				Tổng	Rừng đặc dụng	Bảo vệ cảnh quan môi trường	Rừng phòng hộ đầu nguồn			Rừng sản xuất	
							Cộng	Rất xung yếu	Xung yếu		
(1)	(2)	(3=5+12)	(4)	(5=6+7+8+11)	(6)	(7)	(8=9+10)	(9)	(10)	(11)	(12)
			274A	555,7			2,6		2,6	553,1	
5	Liên Hà	199,2		199,2	-	-	-	-	-	199,2	-
			305	30,4			-			30,4	
			306	96,5			-			96,5	
			307	72,3			-			72,3	
6	Mê Linh	1.568,9		1.568,9	-	4,8	475,7	-	475,7	1.088,4	-
			264	1.009,7		2,4	475,3		475,3	532,0	
			262B	146,1			0,1		0,1	146,0	
			263A	413,1		2,4	0,3		0,3	410,4	
7	Nam Hà	199,5		199,5	-	-	-	-	-	199,5	-
			261B	199,5			-			199,5	
8	Phi Tô	4.643,1		4.643,1	-	-	2.862,7	-	2.862,7	1.780,4	-
			243	645,4			550,5		550,5	94,9	
			244	1.088,6			1.041,8		1.041,8	46,8	
			245	571,0			564,1		564,1	6,9	
			228A	136,3			136,3		136,3		
			241B	768,9			-			768,9	
			242A	872,5			570,0		570,0	302,5	
			261A	395,8			-			395,8	
			262A	164,6			-			164,6	
9	Phú Sơn	12.831,9		12.831,9	-	-	1.494,6	25,1	1.469,5	11.337,3	-
			219	965,0			15,1	5,4	9,7	949,9	

TT	Đối tượng chủ rừng (Thuộc xã)	Tổng diện tích theo Quyết định 503/QĐ-UBND	Tiểu khu	Đất trong lâm nghiệp							Đất ngoài lâm nghiệp
				Tổng	Rừng đặc dụng	Bảo vệ cảnh quan môi trường	Rừng phòng hộ đầu nguồn			Rừng sản xuất	
							Cộng	Rất xung yếu	Xung yếu		
(1)	(2)	(3=5+12)	(4)	(5=6+7+8+11)	(6)	(7)	(8=9+10)	(9)	(10)	(11)	(12)
			220	1.160,9			2,5	2,5		1.158,4	
			221	1.865,8			5,3	5,0	0,3	1.860,5	
			222	1.466,5			4,6	4,6		1.461,9	
			223	807,0			0,8	0,8		806,2	
			224	1.015,7			3,3	0,4	2,9	1.012,4	
			229	1.254,9			-			1.254,9	
			230	823,1			351,9		351,9	471,2	
			231	538,5			-			538,5	
			232	684,0			6,8	6,4	0,4	677,2	
			239	1.067,9			1.025,5		1.025,5	42,4	
			240	116,2			-			116,2	
			246	430,3			-			430,3	
			247	157,4			78,8		78,8	78,6	
			241A	478,7			-			478,7	
10	Phúc Thọ	5.831,5		5.831,5	-	-	660,1	2,9	657,2	5.171,4	-
			236	658,0			657,0		657,0	1,0	
			250	442,6			-			442,6	
			251	660,1			-			660,1	
			252	1.106,2			-			1.106,2	
			253	537,4			-			537,4	
			255	44,5			-			44,5	
			287	974,8			2,9	2,9		971,9	

TT	Đối tượng chủ rừng (Thuộc xã)	Tổng diện tích theo Quyết định 503/QĐ-UBND	Tiểu khu	Đất trong lâm nghiệp							Đất ngoài lâm nghiệp
				Tổng	Rừng đặc dụng	Bảo vệ cảnh quan môi trường	Rừng phòng hộ đầu nguồn			Rừng sản xuất	
							Cộng	Rất xung yếu	Xung yếu		
(1)	(2)	(3=5+12)	(4)	(5=6+7+8+11)	(6)	(7)	(8=9+10)	(9)	(10)	(11)	(12)
			249A	552,2			0,2		0,2	552,0	
			286A	855,7			-			855,7	
11	Tân Thanh	6.544,4		6.544,4	-	-	3.150,0	2.874,0	276,0	3.394,4	-
			285	423,3			-			423,3	
			288	1.332,8			1.329,3	1.329,3		3,5	
			289	721,5			721,5	721,5			
			290	1.099,2			1.099,2	823,2	276,0		
			291	628,3			-			628,3	
			292	974,0			-			974,0	
			294	20,5			-			20,5	
			286B	697,6			-			697,6	
			293A	337,0			-			337,0	
			293B	285,4			-			285,4	
			294A	24,8			-			24,8	
12	TT, Đinh Văn	427,2		427,2	-	-	-	-	-	427,2	-
			272	375,5			-			375,5	
			273A	51,7			-			51,7	
13	TT, Nam Ban	331,5		331,5	-	-	39,0	-	39,0	292,5	-
			270	271,3			-			271,3	
			263B	60,2			39,0		39,0	21,2	
IV	Di Linh	92.172,0	-	92.172,0	-	-	13.050,0	8.571,0	4.479,0	79.122,0	-
1	Bảo Thuận	20.022,7		20.022,7	-	-	817,6	-	817,6	19.205,1	

TT	Đối tượng chủ rừng (Thuộc xã)	Tổng diện tích theo Quyết định 503/QĐ-UBND	Tiểu khu	Đất trong lâm nghiệp							Đất ngoài lâm nghiệp
				Tổng	Rừng đặc dụng	Bảo vệ cảnh quan môi trường	Rừng phòng hộ đầu nguồn			Rừng sản xuất	
							Cộng	Rất xung yếu	Xung yếu		
(1)	(2)	(3=5+12)	(4)	(5=6+7+8+11)	(6)	(7)	(8=9+10)	(9)	(10)	(11)	(12)
			663	482,8			-			482,8	
			664	750,0			-			750,0	
			665	904,1			565,6		565,6	338,5	
			673	581,8			-			581,8	
			674	1.480,4			251,7		251,7	1.228,7	
			682	1.281,2			-			1.281,2	
			683	607,8			-			607,8	
			697	930,6			-			930,6	
			698	1.268,5			-			1.268,5	
			699	897,0			-			897,0	
			706	1.097,0			-			1.097,0	
			720	1.115,4			-			1.115,4	
			721	1.406,0			-			1.406,0	
			722	1.274,4			-			1.274,4	
			729	1.144,9			-			1.144,9	
			730	1.488,6			-			1.488,6	
			741	931,7			-			931,7	
			742	647,7			-			647,7	
			743	865,8			-			865,8	
			648B	105,8			0,3		0,3	105,5	
			707A	667,3			-			667,3	
			719A	93,9			-			93,9	

TT	Đối tượng chủ rừng (Thuộc xã)	Tổng diện tích theo Quyết định 503/QĐ-UBND	Tiểu khu	Đất trong lâm nghiệp							Đất ngoài lâm nghiệp
				Tổng	Rừng đặc dụng	Bảo vệ cảnh quan môi trường	Rừng phòng hộ đầu nguồn			Rừng sản xuất	
							Cộng	Rất xung yếu	Xung yếu		
(1)	(2)	(3=5+12)	(4)	(5=6+7+8+11)	(6)	(7)	(8=9+10)	(9)	(10)	(11)	(12)
2	Đình Lạc	72,9		72,9	-	-	-	-	-	72,9	-
			647A	72,9			-			72,9	
3	Đình Trang Hòa	16,9		16,9	-	-	16,9	-	16,9	-	-
			627	7,5			7,5		7,5		
			628	9,4			9,4		9,4		
4	Đình Trang Thượng	5.167,3		5.167,3	-	-	3.597,4	3.597,4	-	1.569,9	-
			606	942,6			935,1	935,1		7,5	
			607	1.329,4			1.329,4	1.329,4			
			609	509,1			508,7	508,7		0,4	
			610	41,1			-			41,1	
			611	439,2			-			439,2	
			612	902,5			0,1	0,1		902,4	
			608A	727,9			727,9	727,9			
			608B	275,5			96,2	96,2		179,3	
5	Hòa Bắc	7.208,0		7.208,0	-	-	4.497,2	4.380,6	116,6	2.710,8	-
			658	106,3			-			106,3	
			688	818,4			-			818,4	
			690	193,4			-			193,4	
			692	1.215,6			397,0	283,8	113,2	818,6	
			711	640,2			3,0		3,0	637,2	
			712	952,4			951,5	951,2	0,3	0,9	
			713	1.212,4			1.210,4	1.210,3	0,1	2,0	

TT	Đối tượng chủ rừng (Thuộc xã)	Tổng diện tích theo Quyết định 503/QĐ-UBND	Tiểu khu	Đất trong lâm nghiệp							Đất ngoài lâm nghiệp
				Tổng	Rừng đặc dụng	Bảo vệ cảnh quan môi trường	Rừng phòng hộ đầu nguồn			Rừng sản xuất	
							Cộng	Rất xung yếu	Xung yếu		
(1)	(2)	(3=5+12)	(4)	(5=6+7+8+11)	(6)	(7)	(8=9+10)	(9)	(10)	(11)	(12)
			493B	1.271,1			1.270,6	1.270,6		0,5	
			659C	798,2			664,7	664,7		133,5	
6	Gia Bắc	12.356,2		12.356,2	-	-	-	-	-	12.356,2	-
			708	1.229,4			-			1.229,4	
			718	701,0			-			701,0	
			719	1.443,2			-			1.443,2	
			731	1.377,9			-			1.377,9	
			732	679,8			-			679,8	
			733	865,1			-			865,1	
			735	779,1			-			779,1	
			736	1.119,2			-			1.119,2	
			738	979,5			-			979,5	
			739	945,2			-			945,2	
			740	1.207,7			-			1.207,7	
			707B	528,9			-			528,9	
			737B	500,2			-			500,2	
7	Gia Hiệp	982,8		982,8	-	-	200,2	-	200,2	782,6	-
			635	9,2			-			9,2	
			636A	192,0			-			192,0	
			646A	65,4			-			65,4	
			646B	716,2			200,2		200,2	516,0	
8	Gung Ré	8.079,0		8.079,0	-	-	-	-	-	8.079,0	-

TT	Đối tượng chủ rừng (Thuộc xã)	Tổng diện tích theo Quyết định 503/QĐ-UBND	Tiểu khu	Đất trong lâm nghiệp							Đất ngoài lâm nghiệp
				Tổng	Rừng đặc dụng	Bảo vệ cảnh quan môi trường	Rừng phòng hộ đầu nguồn			Rừng sản xuất	
							Cộng	Rất xung yếu	Xung yếu		
(1)	(2)	(3=5+12)	(4)	(5=6+7+8+11)	(6)	(7)	(8=9+10)	(9)	(10)	(11)	(12)
			650	52,7			-			52,7	
			684	1.340,9			-			1.340,9	
			685	951,5			-			951,5	
			694	804,4			-			804,4	
			695	1.112,9			-			1.112,9	
			696	1.288,8			-			1.288,8	
			661A	480,8			-			480,8	
			661B	157,2			-			157,2	
			662B	965,2			-			965,2	
			686B	432,6			-			432,6	
			709	492,0			-			492,0	
9	Hòa Nam	824,0		824,0	-	-	589,5	584,3	5,2	234,5	-
			691	109,0			19,4	14,2	5,2	89,6	
			493A	715,0			570,1	570,1		144,9	
10	Hòa Trung	289,0		289,0	-	-	-	-	-	289,0	-
			659A	82,7			-			82,7	
			659B	206,3			-			206,3	
11	Liên Đàm	1.957,2		1.957,2	-	-	84,5	-	84,5	1.872,7	-
			660A	702,1			-			702,1	
			660B	487,7			-			487,7	
			686A	526,5			0,1		0,1	526,4	
			687B	240,9			84,4		84,4	156,5	

TT	Đối tượng chủ rừng (Thuộc xã)	Tổng diện tích theo Quyết định 503/QĐ-UBND	Tiểu khu	Đất trong lâm nghiệp							Đất ngoài lâm nghiệp
				Tổng	Rừng đặc dụng	Bảo vệ cảnh quan môi trường	Rừng phòng hộ đầu nguồn			Rừng sản xuất	
							Cộng	Rất xung yếu	Xung yếu		
(1)	(2)	(3=5+12)	(4)	(5=6+7+8+11)	(6)	(7)	(8=9+10)	(9)	(10)	(11)	(12)
12	Sơn Điền	9.584,8		9.584,8	-	-	2.559,6	7,0	2,552,6	7.025,2	-
			693	1.438,4			636,2		636,2	802,2	
			710	1.143,4			499,4	0,8	498,6	644,0	
			714	1.221,3			622,4	6,0	616,4	598,9	
			715	772,9			507,5	0,2	507,3	265,4	
			716	761,4			-			761,4	
			717	953,9			-			953,9	
			734	1.064,8			-			1.064,8	
			687A	784,6			294,1		294,1	490,5	
			709B	697,8			-			697,8	
			737A	746,3			-			746,3	
13	Tam Bó	25.062,3		25.062,3	-	-	687,1	1,7	685,4	24.375,2	-
			645	777,6			58,3		58,3	719,3	
			666	1.466,0			308,8		308,8	1.157,2	
			671	1.697,6			-			1.697,6	
			672	1.267,8			318,3		318,3	949,5	
			675	1.166,4			-			1.166,4	
			676	850,4			-			850,4	
			677	1.192,9			-			1.192,9	
			678	812,1			1,7	1,7		810,4	
			679	1.047,7			-			1.047,7	
			680	1.111,1			-			1.111,1	

TT	Đối tượng chủ rừng (Thuộc xã)	Tổng diện tích theo Quyết định 503/QĐ-UBND	Tiểu khu	Đất trong lâm nghiệp							Đất ngoài lâm nghiệp
				Tổng	Rừng đặc dụng	Bảo vệ cảnh quan môi trường	Rừng phòng hộ đầu nguồn			Rừng sản xuất	
							Cộng	Rất xung yếu	Xung yếu		
(1)	(2)	(3=5+12)	(4)	(5=6+7+8+11)	(6)	(7)	(8=9+10)	(9)	(10)	(11)	(12)
			681	1.114,5			-			1.114,5	
			700	902,6			-			902,6	
			701	1.114,7			-			1.114,7	
			702	854,0			-			854,0	
			703	1.072,6			-			1.072,6	
			704	801,6			-			801,6	
			705	1.167,7			-			1.167,7	
			723	1.338,7			-			1.338,7	
			724	1.458,4			-			1.458,4	
			725	1.108,0			-			1.108,0	
			726	942,1			-			942,1	
			727	1.195,8			-			1.195,8	
			728	498,7			-			498,7	
			636B	103,3			-			103,3	
14	Tân Châu	57,6		57,6	-	-	-	-	-	57,6	-
			621B	57,6			-			57,6	
15	Tân Lâm	300,6		300,6	-	-	-	-	-	300,6	-
			615	6,3			-			6,3	
			616	247,1			-			247,1	
			617	44,0			-			44,0	
			623	3,2			-			3,2	
16	Tân Thượng	190,7		190,7	-	-	-	-	-	190,7	-

TT	Đối tượng chủ rừng (Thuộc xã)	Tổng diện tích theo Quyết định 503/QĐ-UBND	Tiểu khu	Đất trong lâm nghiệp							Đất ngoài lâm nghiệp
				Tổng	Rừng đặc dụng	Bảo vệ cảnh quan môi trường	Rừng phòng hộ đầu nguồn			Rừng sản xuất	
							Cộng	Rất xung yếu	Xung yếu		
(1)	(2)	(3=5+12)	(4)	(5=6+7+8+11)	(6)	(7)	(8=9+10)	(9)	(10)	(11)	(12)
			618	14,6			-			14,6	
			626	15,2			-			15,2	
			618A	9,6			-			9,6	
			618B	149,4			-			149,4	
			621A	1,9			-			1,9	
V	Đức Trọng	40.169,8	-	40.169,8	105,7	2.478,7	16.741,8	3.917,0	12.824,8	25.209,8	-
1	Bình Thạnh	178,5		178,5	-	-	-	-	-	178,5	-
			273	178,5			-			178,5	
2	Đà Loan	1.782,7		1.782,7	-	47,0	2.643,9	1.529,1	1.114,8	3.458,0	-
			362	582,9			572,5	571,7	0,8	10,4	
			367	819,1			654,4	641,8	12,6	164,7	
			361A	380,7			326,6	305,0	21,6	54,1	
3	Hiệp An	4.366,2		4.366,2	-	47,0	1.090,4	10,6	1.079,8	3.228,8	-
			268	1.428,5		0,4	794,5		794,5	633,6	
			267C	1.329,3		46,6	-			1.282,7	
			277A	755,7			285,3		285,3	470,4	
			278A	852,7			10,6	10,6		842,1	
4	Hiệp Thạnh	1.325,6		1.325,6	-	-	250,0	-	250,0	1.075,6	-
			277B	1.023,4			239,9		239,9	783,5	
			278B	302,2			10,1		10,1	292,1	
5	Liên Hiệp	992,3		992,3	-	-	916,2	-	916,2	76,1	-
			275	617,2			575,2		575,2	42,0	

TT	Đối tượng chủ rừng (Thuộc xã)	Tổng diện tích theo Quyết định 503/QĐ-UBND	Tiểu khu	Đất trong lâm nghiệp							Đất ngoài lâm nghiệp
				Tổng	Rừng đặc dụng	Bảo vệ cảnh quan môi trường	Rừng phòng hộ đầu nguồn			Rừng sản xuất	
							Cộng	Rất xung yếu	Xung yếu		
(1)	(2)	(3=5+12)	(4)	(5=6+7+8+11)	(6)	(7)	(8=9+10)	(9)	(10)	(11)	(12)
			276	375,1			341,0		341,0	34,1	
6	Ninh gia	5.459,1		5.459,1	105,7	2.384,7	-	-	-	2.968,7	-
			637	8,1			-			8,1	
			638	221,5	104,8		-			116,7	
			639	28,8			-			28,8	
			641	87,6			-			87,6	
			642	245,5		241,9	-			3,6	
			644	568,9			-			568,9	
			667	1.315,8			-			1.315,8	
			668	762,2		140,4	-			621,8	
			669	692,3		692,3	-				
			670	1.313,2		1.310,1	-			3,1	
			343C	4,1	0,3		-			3,8	
			643A	210,5			-			210,5	
			643B	0,6	0,6		-				
7	N'Thol Hạ	360,6		360,6	-	-	-	-	-	360,6	-
			271	294,9			-			294,9	
			298B	65,7			-			65,7	
8	Phú Hội	4.404,9		4.404,9	-	-	647,9	647,9	-	3.757,0	-
			300	871,1			-			871,1	
			348	496,7			-			496,7	
			349	322,0			-			322,0	

TT	Đối tượng chủ rừng (Thuộc xã)	Tổng diện tích theo Quyết định 503/QĐ-UBND	Tiểu khu	Đất trong lâm nghiệp							Đất ngoài lâm nghiệp
				Tổng	Rừng đặc dụng	Bảo vệ cảnh quan môi trường	Rừng phòng hộ đầu nguồn			Rừng sản xuất	
							Cộng	Rất xung yếu	Xung yếu		
(1)	(2)	(3=5+12)	(4)	(5=6+7+8+11)	(6)	(7)	(8=9+10)	(9)	(10)	(11)	(12)
			350	738,1			-			738,1	
			351	278,0			-			278,0	
			301B	61,2			-			61,2	
			352A	518,7			518,7	518,7			
			353B	463,6			129,2	129,2		334,4	
			363A	131,8			-			131,8	
			363B	496,0			-			496,0	
			KTNN	27,7			-			27,7	
9	Tà Hine	855,9		855,9	-	-	294,5	288,2	6,3	561,4	-
			364	314,4			131,0	124,7	6,3	183,4	
			352B	163,5			163,5	163,5			
			364A	378,0			-			378,0	
10	Tân Hội	27,6		27,6	-	-	-	-	-	27,6	-
			298A	27,6			-			27,6	
11	Tân Thành	249,7		249,7	-	-	-	-	-	249,7	-
			301A	249,7			-			249,7	
12	TT, Liên Nghĩa	603,6		603,6	-	-	-	-	-	603,6	-
			299	563,6			-			563,6	
			298C	40,0			-			40,0	
13	Đa Quyn	13.582,9		13.582,9	-	-	8.061,7	11,0	8.050,7	5.521,2	-
			343	1.401,5			446,1		446,1	955,4	
			344	1.423,2			1.225,2		1.225,2	198,0	

TT	Đối tượng chủ rừng (Thuộc xã)	Tổng diện tích theo Quyết định 503/QĐ-UBND	Tiểu khu	Đất trong lâm nghiệp							Đất ngoài lâm nghiệp
				Tổng	Rừng đặc dụng	Bảo vệ cảnh quan môi trường	Rừng phòng hộ đầu nguồn			Rừng sản xuất	
							Cộng	Rất xung yếu	Xung yếu		
(1)	(2)	(3=5+12)	(4)	(5=6+7+8+11)	(6)	(7)	(8=9+10)	(9)	(10)	(11)	(12)
			345	887,9			887,8		887,8	0,1	
			346	1.059,3			-			1.059,3	
			355	1.121,6			1.121,6		1.121,6		
			356	878,4			843,4	11,0	832,4	35,0	
			357	817,7			793,1		793,1	24,6	
			358	1.141,0			588,0		588,0	553,0	
			359	681,4			-			681,4	
			371	1.235,2			1.180,3		1.180,3	54,9	
			342B	821,9			-			821,9	
			347B	675,8			-			675,8	
			354B	185,0			-			185,0	
			360B	267,6			-			267,6	
			370B	985,4			976,2		976,2	9,2	
14	Ninh Loan	1.723,9		1.723,9	-	-	1.417,4	1.411,4	6,0	306,5	-
			365	1.176,1			925,6	919,6	6,0	250,5	
			366	547,8			491,8	491,8		56,0	
15	Tà Năng	4.256,3		4.256,3	-	-	1.419,8	18,8	1.401,0	2.836,5	-
			368	624,7			600,5	15,5	585,0	24,2	
			369	826,0			666,0		666,0	160,0	
			341B	774,2			-			774,2	
			347A	211,5			-			211,5	
			353A	577,0			2,8	2,8		574,2	

TT	Đối tượng chủ rừng (Thuộc xã)	Tổng diện tích theo Quyết định 503/QĐ-UBND	Tiểu khu	Đất trong lâm nghiệp							Đất ngoài lâm nghiệp
				Tổng	Rừng đặc dụng	Bảo vệ cảnh quan môi trường	Rừng phòng hộ đầu nguồn			Rừng sản xuất	
							Cộng	Rất xung yếu	Xung yếu		
(1)	(2)	(3=5+12)	(4)	(5=6+7+8+11)	(6)	(7)	(8=9+10)	(9)	(10)	(11)	(12)
			354A	679,6			-			679,6	
			360A	305,6			-			305,6	
			361B	107,7			0,5	0,5		107,2	
			370A	150,0			150,0		150,0		
VI	Đam Rông	67.225,9	-	67.225,9	1.078,9	-	27.939,0	8.527,0	19.412,0	38.208,0	-
1	Đạ K'Nàng	3.018,7		3.018,7	-	-	1.741,9	1,5	1.740,4	1.276,8	-
			233	476,8			8,4		8,4	468,4	
			237	904,7			903,8		903,8	0,9	
			238	672,2			672,2		672,2		
			218B	492,8			2,5	1,4	1,1	490,3	
			251A	472,2			155,0	0,1	154,9	317,2	
2	Đạ Long	4.584,7		4.584,7	-	-	207,7	0,1	207,6	4.377,0	-
			64	996,7			0,4		0,4	996,3	
			65	999,0			-			999,0	
			66	648,7			166,4		166,4	482,3	
			74	789,8			-			789,8	
			72A	529,9			0,1	0,1		529,8	
			73B	620,6			40,8		40,8	579,8	
3	Đạ M'Rông	3.814,5		3.814,5	-	-	1.696,4	34,6	1.661,8	2.118,1	-
			68	351,1			-			351,1	
			69	767,2			-			767,2	
			70	1.547,2			598,6		598,6	948,6	

TT	Đối tượng chủ rừng (Thuộc xã)	Tổng diện tích theo Quyết định 503/QĐ-UBND	Tiểu khu	Đất trong lâm nghiệp							Đất ngoài lâm nghiệp
				Tổng	Rừng đặc dụng	Bảo vệ cảnh quan môi trường	Rừng phòng hộ đầu nguồn			Rừng sản xuất	
							Cộng	Rất xung yếu	Xung yếu		
(1)	(2)	(3=5+12)	(4)	(5=6+7+8+11)	(6)	(7)	(8=9+10)	(9)	(10)	(11)	(12)
			107A	954,6			948,1	34,6	913,5	6,5	
			71A	194,4			149,7		149,7	44,7	
4	Đạ R'sal	4.840,6		4.840,6	-	-	-	-	-	4.840,6	-
			172	348,5			-			348,5	
			173	321,1			-			321,1	
			174	868,3			-			868,3	
			185	699,3			-			699,3	
			187	805,5			-			805,5	
			188	982,5			-			982,5	
			175A	177,5			-			177,5	
			186A	378,1			-			378,1	
			190B	32,0			-			32,0	
			191A	227,8			-			227,8	
5	Đạ Tông	11.998,9		11.998,9	1.078,9	-	8.422,4	2.826,2	5.596,2	2.497,6	-
			36	878,4			-			878,4	
			37	623,9			140,5		140,5	483,4	
			38	1.095,6			1.014,3		1.014,3	81,3	
			67	726,1			224,5		224,5	501,6	
			72	515,3			-			515,3	
			103	1.079,3	1.078,9		0,4		0,4		
			104	1.055,3			1.054,6		1.054,6	0,7	
			105	1.157,5			1.144,5	1.144,5		13,0	

TT	Đối tượng chủ rừng (Thuộc xã)	Tổng diện tích theo Quyết định 503/QĐ-UBND	Tiểu khu	Đất trong lâm nghiệp							Đất ngoài lâm nghiệp
				Tổng	Rừng đặc dụng	Bảo vệ cảnh quan môi trường	Rừng phòng hộ đầu nguồn			Rừng sản xuất	
							Cộng	Rất xung yếu	Xung yếu		
(1)	(2)	(3=5+12)	(4)	(5=6+7+8+11)	(6)	(7)	(8=9+10)	(9)	(10)	(11)	(12)
			106	942,0			941,5	941,4	0,1	0,5	
			108	1.246,9			1.246,4		1.246,4	0,5	
			109	748,2			738,2		738,2	10,0	
			107B	764,6			763,7	740,3	23,4	0,9	
			71B	496,1			496,1		496,1		
			71C	53,3			43,9		43,9	9,4	
			73A	616,4			613,8		613,8	2,6	
6	Liênq Srônq	20.515,3		20.515,3	-	-	7.817,0	24,9	7.792,1	12.698,3	-
			176	1.023,2			-			1.023,2	
			177	1.238,6			-			1.238,6	
			178	1.323,6			-			1.323,6	
			179	1.020,8			-			1.020,8	
			180	1.269,2			1.269,2		1.269,2		
			181	1.495,2			1.495,2		1.495,2		
			182	795,8			767,2		767,2	28,6	
			183	932,4			922,3		922,3	10,1	
			184	1.136,3			1.129,0		1.129,0	7,3	
			193	770,2			-			770,2	
			194	911,9			-			911,9	
			195	1.062,6			-			1.062,6	
			196	1.075,7			-			1.075,7	
			197	1.130,6			1.130,6		1.130,6		

TT	Đối tượng chủ rừng (Thuộc xã)	Tổng diện tích theo Quyết định 503/QĐ-UBND	Tiểu khu	Đất trong lâm nghiệp							Đất ngoài lâm nghiệp
				Tổng	Rừng đặc dụng	Bảo vệ cảnh quan môi trường	Rừng phòng hộ đầu nguồn			Rừng sản xuất	
							Cộng	Rất xung yếu	Xung yếu		
(1)	(2)	(3=5+12)	(4)	(5=6+7+8+11)	(6)	(7)	(8=9+10)	(9)	(10)	(11)	(12)
			198	1.078,5			1.078,4		1.078,4	0,1	
			199	963,7			0,2		0,2	963,5	
			200	607,0			-			607,0	
			201	685,6			-			685,6	
			175B	563,4			-			563,4	
			202A	432,6			-			432,6	
			202C	82,5			17,6	17,6		64,9	
			210A	915,9			7,3	7,3		908,6	
7	Phi Liêng	8.907,4		8.907,4	-	-	3.981,0	2.045,2	1.935,8	4.926,4	-
			211	785,3			-			785,3	
			212	1.372,3			-			1.372,3	
			213	1.523,6			1.523,6		1.523,6		
			214	948,3			-			948,3	
			215	592,6			-			592,6	
			216	601,7			-			601,7	
			217	1.237,6			1.235,5	1.235,5		2,1	
			209B	811,6			810,2	809,7	0,5	1,4	
			210B	592,9			-			592,9	
			218A	424,9			411,7		411,7	13,2	
			234A	16,6			-			16,6	
8	Rô Men	9.545,8		9.545,8	-	-	4.072,6	3.594,5	478,1	5.473,2	-
			189	897,2			1,0		1,0	896,2	

TT	Đối tượng chủ rừng (Thuộc xã)	Tổng diện tích theo Quyết định 503/QĐ-UBND	Tiểu khu	Đất trong lâm nghiệp							Đất ngoài lâm nghiệp
				Tổng	Rừng đặc dụng	Bảo vệ cảnh quan môi trường	Rừng phòng hộ đầu nguồn			Rừng sản xuất	
							Cộng	Rất xung yếu	Xung yếu		
(1)	(2)	(3=5+12)	(4)	(5=6+7+8+11)	(6)	(7)	(8=9+10)	(9)	(10)	(11)	(12)
			192	352,1			-			352,1	
			203	611,5			-			611,5	
			204	365,4			-			365,4	
			205	1.234,6			19,6		19,6	1.215,0	
			206	1.180,1			1.160,1	1.160,1		20,0	
			207	951,7			843,6	843,6		108,1	
			208	878,7			871,2	871,2		7,5	
			186B	124,9			-			124,9	
			190A	461,2			-			461,2	
			191B	611,6			-			611,6	
			202B	1.051,4			717,9	717,9		333,5	
			209A	825,4			459,2	1,7	457,5	366,2	
VII	Đơn Dương	40.836,0	-	40.836,0	-	1.109,0	16.083,0	6.832,0	9.251,0	23.644,0	-
1	Đạ Ròn	1.482,3		1.482,3	-	229,7	1.192,9	1.082,5	110,4	59,7	-
			324C	173,7		164,3	9,4		9,4		
			325A	1.294,9		65,4	1.183,5	1.082,5	101	46,0	
			NTK 18	13,7			-			13,7	
2	Ka Đô	6.667,4		6.667,4	-	-	8,5	8,5	-	6.658,9	-
			326	774,6			8,4	8,4		766,2	
			327	1.322,3			-			1.322,3	
			328	1.431,2			-			1.431,2	
			329	1.680,0			-			1.680,0	

TT	Đối tượng chủ rừng (Thuộc xã)	Tổng diện tích theo Quyết định 503/QĐ-UBND	Tiểu khu	Đất trong lâm nghiệp							Đất ngoài lâm nghiệp
				Tổng	Rừng đặc dụng	Bảo vệ cảnh quan môi trường	Rừng phòng hộ đầu nguồn			Rừng sản xuất	
							Cộng	Rất xung yếu	Xung yếu		
(1)	(2)	(3=5+12)	(4)	(5=6+7+8+11)	(6)	(7)	(8=9+10)	(9)	(10)	(11)	(12)
			331	781,1			-			781,1	
			332	226,6			0,1	0,1		226,5	
			323A	451,6			-			451,6	
3	Ka Đơn	1.573,9		1.573,9	-	-	0,3	-	0,3	1.573,6	-
			338	1.352,3			0,3		0,3	1.352,0	
			NTK15	49,0			-			49,0	
			NTK12	172,6			-			172,6	
4	Lạc Lâm	1.471,7		1.471,7	-	549,9	917,5	-	917,5	4,3	-
			324A	1.471,7		549,9	917,5		917,5	4,3	
5	Lạc Xuân	8.135,4		8.135,4	-	8,7	1.804,0	-	1.804,0	6.322,7	-
			317	994,5			12,0		12,0	982,5	
			318	787,6			787,6		787,6		
			319	841,0			0,5		0,5	840,5	
			320	1.098,2			-			1.098,2	
			321	1.242,0			-			1.242,0	
			322	1.570,3			-			1.570,3	
			169C	619,7		5,5	543,6		543,6	70,6	
			171B	463,5		3,2	460,3		460,3		
			323B	473,6			-			473,6	
			327A	45,0			-			45,0	
6	Pró	7.022,5		7.022,5	-	-	504,9	500,2	4,7	6.517,6	-
			330	849,3			-			849,3	

TT	Đối tượng chủ rừng (Thuộc xã)	Tổng diện tích theo Quyết định 503/QĐ-UBND	Tiểu khu	Đất trong lâm nghiệp							Đất ngoài lâm nghiệp
				Tổng	Rừng đặc dụng	Bảo vệ cảnh quan môi trường	Rừng phòng hộ đầu nguồn			Rừng sản xuất	
							Cộng	Rất xung yếu	Xung yếu		
(1)	(2)	(3=5+12)	(4)	(5=6+7+8+11)	(6)	(7)	(8=9+10)	(9)	(10)	(11)	(12)
			334	1.671,0			-			1.671,0	
			335	1.434,5			1,1		1,1	1.433,4	
			336	433,7			0,3		0,3	433,4	
			337	638,2			0,2		0,2	638,0	
			333A	955,3			503,3	500,2	3,1	452,0	
			333B	1.040,5			-			1.040,5	
7	TT, D'Ran	11.042,1		11.042,1	-	54,7	10.973,2	5.238,5	5.734,7	14,2	-
			309	1.251,3			1.251,3		1.251,3		
			310	1.096,7			1.096,1		1.096,1	0,6	
			311	646,2		0,4	645,7	645,7		0,1	
			313	1.997,3			1.996,2	0,5	1.995,7	1,1	
			314	1.444,0			1.444,0	1.444,0			
			315	1.219,7			1.219,7	1.134,5	85,2		
			169B	47,8			47,7		47,7	0,1	
			312A	1.214,8			1.214,8	1.214,8			
			312B	853,4		54,3	799,0	799,0		0,1	
			316A	553,4			552,6		552,6	0,8	
			316B	717,5			706,1		706,1	11,4	
8	TT, Thạnh Mỹ	952,6		952,6	-	266,0	681,7	2,3	679,4	4,9	-
			324B	578,3		263,7	309,7	0,8	308,9	4,9	
			325B	374,3		2,3	372,0	1,5	370,5		
9	Tu Tra	2.488,1		2.488,1	-	-	-	-	-	2.488,1	

TT	Đối tượng chủ rừng (Thuộc xã)	Tổng diện tích theo Quyết định 503/QĐ-UBND	Tiểu khu	Đất trong lâm nghiệp							Đất ngoài lâm nghiệp
				Tổng	Rừng đặc dụng	Bảo vệ cảnh quan môi trường	Rừng phòng hộ đầu nguồn			Rừng sản xuất	
							Cộng	Rất xung yếu	Xung yếu		
(1)	(2)	(3=5+12)	(4)	(5=6+7+8+11)	(6)	(7)	(8=9+10)	(9)	(10)	(11)	(12)
			339	738,4			-			738,4	
			340	750,5			-			750,5	
			341A	359,0			-			359,0	
			342A	564,3			-			564,3	
			NTK	2,7			-			2,7	
			NTK14	73,2			-			73,2	
VIII	Lạc Dương	116.656,0	-	116.656,0	55.396,0	290,0	39.797,0	-	39.797,0	21.173,0	-
1	Đạ Chais	32.715,5		32.715,5	27.043,2	-	5.087,0	-	5.087,0	585,3	-
			93	893,1	6,1		853,7		853,7	33,3	
			122	1.705,6			1.680,0		1.680,0	25,6	
			123	752,7			752,1		752,1	0,6	
			94B	515,9			-			515,9	
			49	892,7	892,7		-				
			50	826,1	826,1		-				
			51	1.404,3	1.404,3		-				
			52	1.143,9	1.143,9		-				
			53	1.191,0	1.191,0		-				
			54	1.161,4	1.161,4		-				
			83	1.333,9	1.333,9		-				
			84	1.204,6	1.204,6		-				
			85	1.092,1	1.092,1		-				
			86	1.679,3	1.679,3		-				

TT	Đối tượng chủ rừng (Thuộc xã)	Tổng diện tích theo Quyết định 503/QĐ-UBND	Tiểu khu	Đất trong lâm nghiệp							Đất ngoài lâm nghiệp
				Tổng	Rừng đặc dụng	Bảo vệ cảnh quan môi trường	Rừng phòng hộ đầu nguồn			Rừng sản xuất	
							Cộng	Rất xung yếu	Xung yếu		
(1)	(2)	(3=5+12)	(4)	(5=6+7+8+11)	(6)	(7)	(8=9+10)	(9)	(10)	(11)	(12)
			87	994,8	994,8		-				
			88	1.455,8	1.455,8		-				
			89	1.564,6	1.559,4		-			5,2	
			90	1.226,4	1.127,6		95,9		95,9	2,9	
			91	1.587,3			1.585,5		1.585,5	1,8	
			92	1.251,1	1.250,1		1,0		1,0		
			124	981,1	957,9		23,2		23,2		
			125	1.687,1	1.674,0		13,1		13,1		
			126	1.603,6	1.603,6		-				
			128	1.133,0	1.116,8		16,2		16,2		
			129	780,6	772,9		7,7		7,7		
			130	1.282,1	1.277,1		5,0		5,0		
			127A	1.371,4	1.317,8		53,6		53,6		
2	Đạ Nhì	21.515,0		21.515,0	15.411,2	-	503,8	-	503,8	5.600,0	-
			95	1.139,1			-			1.139,1	
			97	901,6			-			901,6	
			119	530,7			-			530,7	
			120	484,6			-			484,6	
			121	1.165,1			24,4		24,4	1.140,7	
			94A	784,0			-			784,0	
			96A	619,3			-			619,3	
			24	735,1	735,1		-				

TT	Đối tượng chủ rừng (Thuộc xã)	Tổng diện tích theo Quyết định 503/QĐ-UBND	Tiểu khu	Đất trong lâm nghiệp							Đất ngoài lâm nghiệp
				Tổng	Rừng đặc dụng	Bảo vệ cảnh quan môi trường	Rừng phòng hộ đầu nguồn			Rừng sản xuất	
							Cộng	Rất xung yếu	Xung yếu		
(1)	(2)	(3=5+12)	(4)	(5=6+7+8+11)	(6)	(7)	(8=9+10)	(9)	(10)	(11)	(12)
			45	647,2	647,2		-				
			46	1.196,2	1.196,2		-				
			47	1.277,5	1.277,5		-				
			48	1.046,9	1.046,9		-				
			55	1.264,6	1.264,6		-				
			56	1.364,4	1.364,4		-				
			57	891,3	891,3		-				
			58	2.100,9	2.100,9		-				
			80	1.580,7	1.580,7		-				
			81	1.057,9	1.057,9		-				
			82	1.600,3	1.577,2		23,1		23,1		
			79A	671,2	671,2		-				
			96C	220,2	0,1		220,1		220,1		
			97A	236,2			236,2		236,2		
3	Đạ Sar	20.454,0		20.454,0	111,5	4,9	10.303,1	-	10.303,1	10.034,5	-
			115	950,3			948,6		948,6	1,7	
			116	965,3			3,5		3,5	961,8	
			117	35,8			-			35,8	
			118	873,0			-			873,0	
			127	53,2			53,2		53,2		
			131	803,6			5,6		5,6	798,0	
			132	1.184,3			1.157,2		1.157,2	27,1	

TT	Đối tượng chủ rừng (Thuộc xã)	Tổng diện tích theo Quyết định 503/QĐ-UBND	Tiểu khu	Đất trong lâm nghiệp							Đất ngoài lâm nghiệp
				Tổng	Rừng đặc dụng	Bảo vệ cảnh quan môi trường	Rừng phòng hộ đầu nguồn			Rừng sản xuất	
							Cộng	Rất xung yếu	Xung yếu		
(1)	(2)	(3=5+12)	(4)	(5=6+7+8+11)	(6)	(7)	(8=9+10)	(9)	(10)	(11)	(12)
			133	523,6			-			523,6	
			134	1.229,1			-			1.229,1	
			135	1.364,0			28,9		28,9	1.335,1	
			136	860,0			87,2		87,2	772,8	
			137	1.002,8			958,8		958,8	44,0	
			138	1.509,7			589,2		589,2	920,5	
			139	1.395,4			1.341,7		1.341,7	53,7	
			140	1.749,2			1.749,2		1.749,2		
			141	1.066,0			1.065,4		1.065,4	0,6	
			142	1.632,8			-			1.632,8	
			143	780,6		0,7	-			779,9	
			114B	161,7			156,2		156,2	5,5	
			144A	494,9		4,0	451,4		451,4	39,5	
			145A	655,1			655,1		655,1		
			114A	425,2		0,2	425,0		425,0		
			127B	738,4	111,5		626,9		626,9		
4	Đưng KNở	18,229,0		18.229,0	8,609,6	-	8.233,0	-	8.233,0	1.386,4	-
			28	1.190,4			1.190,4		1.190,4		
			30	1.039,6			1.039,6		1.039,6		
			31	925,5			925,5		925,5		
			39	760,5			760,5		760,5		
			40	823,3			822,6		822,6	0,7	

TT	Đối tượng chủ rừng (Thuộc xã)	Tổng diện tích theo Quyết định 503/QĐ-UBND	Tiểu khu	Đất trong lâm nghiệp							Đất ngoài lâm nghiệp
				Tổng	Rừng đặc dụng	Bảo vệ cảnh quan môi trường	Rừng phòng hộ đầu nguồn			Rừng sản xuất	
							Cộng	Rất xung yếu	Xung yếu		
(1)	(2)	(3=5+12)	(4)	(5=6+7+8+11)	(6)	(7)	(8=9+10)	(9)	(10)	(11)	(12)
			41	1.074,9			1.074,9		1.074,9		
			42	1.015,9			1.015,9		1.015,9		
			62	1.677,0			1.403,6		1.403,6	273,4	
			63	1.112,3			-			1,112,3	
			22	1.371,1	1.371,1		-				
			25	1.194,5	1.194,5		-				
			26	1.439,6	1.439,6		-				
			27	1.166,2	1.166,2		-				
			43	1.601,4	1.601,4		-				
			44	1.230,2	1.230,2		-				
			45A	101,8	101,8		-				
			45B	504,8	504,8		-				
5	Lát	19.635,5		19.635,5	4.220,5	281,9	12.733,7	-	12.733,7	2.399,4	-
			61	862,0			64,4		64,4	797,6	
			98	1.092,2			1.077,0		1.077,0	15,2	
			99	1.254,2			1.254,2		1.254,2		
			110	1.335,7	2,9		5,3		5,3	1.327,5	
			111A	703,7	0,4		702,4		702,4	0,9	
			112D	-			-				
			227A	529,0		0,3	523,9		523,9	4,8	
			148C	280,3		280,3	-				
			75A	1.030,9	0,2		1.030,5		1.030,5	0,2	

TT	Đối tượng chủ rừng (Thuộc xã)	Tổng diện tích theo Quyết định 503/QĐ-UBND	Tiểu khu	Đất trong lâm nghiệp							Đất ngoài lâm nghiệp
				Tổng	Rừng đặc dụng	Bảo vệ cảnh quan môi trường	Rừng phòng hộ đầu nguồn			Rừng sản xuất	
							Cộng	Rất xung yếu	Xung yếu		
(1)	(2)	(3=5+12)	(4)	(5=6+7+8+11)	(6)	(7)	(8=9+10)	(9)	(10)	(11)	(12)
			112D	48,6			20,3		20,3	28,3	
			225	928,0			710,7		710,7	217,3	
			226	495,1			495,1		495,1		
			228	616,2			615,9		615,9	0,3	
			227B	692,1		1,2	685,6		685,6	5,3	
			227C	6,2			6,2		6,2		
			242B	70,1			70,1		70,1		
			243B	169,1		0,1	167,0		167,0	2,0	
			59	1.060,3	1.060,3		-				
			60	780,3	780,3		-				
			76	774,6			774,6		774,6		
			77	938,0	938,0		-				
			78	902,2	902,2		-				
			100	1.209,2			1.209,2		1.209,2		
			101	1.067,5			1.067,5		1.067,5		
			111	48,8			48,8		48,8		
			227	40,6			40,6		40,6		
			101B	60,4			60,4		60,4		
			102A	1.215,3			1.215,3		1.215,3		
			75B	130,7	0,1		130,6		130,6		
			79B	536,1	536,1		-				
			96B	468,5			468,5		468,5		

TT	Đối tượng chủ rừng (Thuộc xã)	Tổng diện tích theo Quyết định 503/QĐ-UBND	Tiểu khu	Đất trong lâm nghiệp							Đất ngoài lâm nghiệp
				Tổng	Rừng đặc dụng	Bảo vệ cảnh quan môi trường	Rừng phòng hộ đầu nguồn			Rừng sản xuất	
							Cộng	Rất xung yếu	Xung yếu		
(1)	(2)	(3=5+12)	(4)	(5=6+7+8+11)	(6)	(7)	(8=9+10)	(9)	(10)	(11)	(12)
			96B	129,3			129,3		129,3		
			98A	160,3			160,3		160,3		
6	TT, Lạc Dương	4.107,0		4.107,0	-	3,2	2.936,4	-	2.936,4	1.167,4	-
			145	186,4		0,5	24,7		24,7	161,2	
			101A	53,7			53,7		53,7		
			102B	186,3			186,3		186,3		
			111B	522,3			396,3		396,3	126,0	
			112A	960,3		2,7	77,4		77,4	880,2	
			112B	106,4			106,4		106,4		
			112C	16,0			16,0		16,0		
			113A	398,3			398,3		398,3		
			113B	794,2			794,2		794,2		
			145B	883,1			883,1		883,1		
IX	Thành phố Đà Lạt	24.677,9	-	24.677,9	347,8	19.854,3	72,3	39,7	32,6	4,403,5	-
1	Phường 1	30,8		30,8	-	30,8	-	-	-	-	-
			NTK1	29,3		29,3					
			NTK6	1,5		1,5	-				
2	Phường 2	0,6		0,6	-	0,6	-	-	-	-	-
			NTK7	0,6		0,6	-				
3	Phường 3	2.111,6		2.111,6	-	2.106,0	-	-	-	5,6	-
			167A	0,6		0,6	-				
			266A	392,6		392,6	-				

TT	Đối tượng chủ rừng (Thuộc xã)	Tổng diện tích theo Quyết định 503/QĐ-UBND	Tiểu khu	Đất trong lâm nghiệp							Đất ngoài lâm nghiệp
				Tổng	Rừng đặc dụng	Bảo vệ cảnh quan môi trường	Rừng phòng hộ đầu nguồn			Rừng sản xuất	
							Cộng	Rất xung yếu	Xung yếu		
(1)	(2)	(3=5+12)	(4)	(5=6+7+8+11)	(6)	(7)	(8=9+10)	(9)	(10)	(11)	(12)
			266B	807,1		806,9	-			0,2	
			267A	911,3		905,9	-			5,4	
4	Phường 4	2.076,5		2.076,5	-	2.065,5	11,0	-	11,0	-	-
			157A	136,2		136,2	-				
			157B	540,2		540,2	-				
			162B	1.071,5		1.070,0	1,5		1,5		
			162A	328,6		319,1	9,5		9,5		
5	Phường 5	2.399,5		2.399,5	300,8	2.098,5	0,2	-	0,2	-	-
			158A	283,7		283,7	-				
			158C	351,5	300,8	50,7	-				
			159A	62,6		62,6	-				
			159B	817,5		817,5	-				
			148B	884,2		884,0	0,2		0,2		
7	Phường 6	1,4		1,4	-	1,4	-	-	-	-	-
			NTK8	1,4		1,4	-				
8	Phường 7	1.629,7		1.629,7	-	1.625,4	2,5	-	2,5	1,8	-
			146	69,8		69,7	-			0,1	
			147A	387,2		386,9	-			0,3	
			149B	37,3		35,9	-			1,4	
			NTK9	30,1		30,1	-				
			149	490,4		490,2	0,2		0,2		
			148A	418,0		415,7	2,3		2,3		

TT	Đối tượng chủ rừng (Thuộc xã)	Tổng diện tích theo Quyết định 503/QĐ-UBND	Tiểu khu	Đất trong lâm nghiệp							Đất ngoài lâm nghiệp
				Tổng	Rừng đặc dụng	Bảo vệ cảnh quan môi trường	Rừng phòng hộ đầu nguồn			Rừng sản xuất	
							Cộng	Rất xung yếu	Xung yếu		
(1)	(2)	(3=5+12)	(4)	(5=6+7+8+11)	(6)	(7)	(8=9+10)	(9)	(10)	(11)	(12)
			149B	196,9		196,9	-				
9	Phường 8	906,9		906,9	-	903,2	3,7	-	3,7	-	-
			144B	842,0		838,3	3,7		3,7		
			150B	64,9		64,9	-				
10	Phường 9	69,0		69,0	-	69,0	-	-	-	-	-
			150C	69,0		69,0	-				
11	Phường 10	688,0		688,0	-	688,0	-	-	-	-	-
			156A	592,2		592,2	-				
			156B	95,8		95,8	-				
12	Phường 11	776,0		776,0	-	776,0	-	-	-	-	-
			155	776,0		776,0	-				
13	Phường 12	733,6		733,6	-	731,1	0,9	-	0,9	1,6	-
			151A	516,7		515,1	-			1,6	
			151B	216,9		216,0	0,9		0,9		
		2.871,0		2.871,0	47,0	2.813,0	8,8	-	8,8	2,2	-
14	Tà Nung		158B	684,3		684,3	-				
			160A	611,3	0,3	604,4	6,3		6,3	0,3	
			161	994,1		989,7	2,5		2,5	1,9	
			158D	268,0		268,0	-				
			158E	47,8	46,7	1,1	-				
			160B	265,5		265,5	-				
15	Trạm Hành	3.958,4		3.958,4	-	3.914,3	43,5	39,2	4,3	0,6	-

TT	Đối tượng chủ rừng (Thuộc xã)	Tổng diện tích theo Quyết định 503/QĐ-UBND	Tiểu khu	Đất trong lâm nghiệp							Đất ngoài lâm nghiệp
				Tổng	Rừng đặc dụng	Bảo vệ cảnh quan môi trường	Rừng phòng hộ đầu nguồn			Rừng sản xuất	
							Cộng	Rất xung yếu	Xung yếu		
(1)	(2)	(3=5+12)	(4)	(5=6+7+8+11)	(6)	(7)	(8=9+10)	(9)	(10)	(11)	(12)
			168	1.150,4		1.150,4	-				
			170	1.220,5		1.219,9	-			0,6	
			165A	860,1		820,9	39,2	39,2			
			169A	405,6		402,0	3,6		3,6		
			171A	321,8		321,1	0,7		0,7		
16	Xuân Thọ	4,420,8		4,420,8	-	454,5	1,6	0,4	1,2	3,964,7	-
			153	1,149,7			0,9		0,9	1,148,8	
			154	414,1			-			414,1	
			164	889,8			0,7	0,4	0,3	889,1	
			152A	32,9		32,9	-				
			152B	755,0			-			755,0	
			163A	683,3			-			683,3	
			163C	46,6		46,6	-				
			267B	449,4		375,0	-			74,4	
17	Xuân Trường	2.004,1		2.004,1	-	1.577,0	0,1	0,1	-	427,0	-
			166	887,7		887,7	-				
			167	597,8		593,8	-			4,0	
			163B	312,0		4,3	-			307,7	
			165A	92,1		89,7	-			2,4	
			165B	114,5		1,5	0,1	0,1		112,9	
X	TP, Bảo Lộc	2.287,5	-	2.287,5	-	-	1.067,8	-	1,067,8	1,219,7	
1	Lộc Châu	256,5		256,5	-	-	124,5	-	124,5	132,0	

TT	Đối tượng chủ rừng (Thuộc xã)	Tổng diện tích theo Quyết định 503/QĐ-UBND	Tiểu khu	Đất trong lâm nghiệp							Đất ngoài lâm nghiệp
				Tổng	Rừng đặc dụng	Bảo vệ cảnh quan môi trường	Rừng phòng hộ đầu nguồn			Rừng sản xuất	
							Cộng	Rất xung yếu	Xung yếu		
(1)	(2)	(3=5+12)	(4)	(5=6+7+8+11)	(6)	(7)	(8=9+10)	(9)	(10)	(11)	(12)
			478	124,5			124,5		124,5		
			472B	132,0			-			132,0	
2	Đam B'ri	210,7		210,7	-	-	-	-	-	210,7	-
			457	193,2			-			193,2	
			466A	17,5			-			17,5	
3	Đại Lào	1.820,3		1.820,3	-	-	943,3	-	943,3	877,0	-
			474	583,5			0,7		0,7	582,8	
			475	126,3			6,8		6,8	119,5	
			476	257,7			257,7		257,7		
			477	299,7			299,7		299,7		
			484	159,3			159,2		159,2	0,1	
			485	245,8			219,2		219,2	26,6	
			747	0,6			-			0,6	
			486A	147,4			-			147,4	
XI	Cát Tiên	27.254,4	-	27.254,4	21,836,5	-	-	-	-	5.417,9	-
1	Đồng Nai Thượng	7.131,4		7.131,4	6,978,7	-	-	-	-	152,7	-
			421	984,2	984,2		-				
			422	1.038,2	1,038,2		-				
			505	815,3	815,3		-				
			506	246,3	246,3		-				
			507	977,1	937,1		-			40,0	
			423B	420,3	420,3		-				

TT	Đối tượng chủ rừng (Thuộc xã)	Tổng diện tích theo Quyết định 503/QĐ-UBND	Tiểu khu	Đất trong lâm nghiệp							Đất ngoài lâm nghiệp
				Tổng	Rừng đặc dụng	Bảo vệ cảnh quan môi trường	Rừng phòng hộ đầu nguồn			Rừng sản xuất	
							Cộng	Rất xung yếu	Xung yếu		
(1)	(2)	(3=5+12)	(4)	(5=6+7+8+11)	(6)	(7)	(8=9+10)	(9)	(10)	(11)	(12)
			504B	640,8	640,8		-				
			508A	1.050,6	1,050,5		-			0,1	
			509A	846,0	846,0		-				
			517C	112,6			-			112,6	
2	Gia Viễn	907,0		907,0	869,1	-	-	-	-	37,9	-
			514	907,0	869,1		-			37,9	
3	Mỹ Lâm	574,9		574,9	-	-	-	-	-	574,9	-
			534	574,9			-			574,9	
4	Nam Ninh	1.059,5		1.059,5	-	-	-	-	-	1.059,5	-
			528	478,3			-			478,3	
			530	581,2			-			581,2	
5	Phước Cát 2	1.,048,9		13.048,9	13.003,3	-	-	-	-	45,6	-
			497	1.029,8	1.029,8		-				
			498	881,3	881,3		-				
			499	1.090,9	1.090,9		-				
			500	789,7	789,7		-				
			501	1.002,5	1.002,5		-				
			502	1.036,3	1.036,3		-				
			503	981,6	981,6		-				
			510	1.174,8	1.174,8		-				
			511	704,0	704,0		-				
			512	1.008,6	1.008,6		-				

TT	Đối tượng chủ rừng (Thuộc xã)	Tổng diện tích theo Quyết định 503/QĐ-UBND	Tiểu khu	Đất trong lâm nghiệp							Đất ngoài lâm nghiệp
				Tổng	Rừng đặc dụng	Bảo vệ cảnh quan môi trường	Rừng phòng hộ đầu nguồn			Rừng sản xuất	
							Cộng	Rất xung yếu	Xung yếu		
(1)	(2)	(3=5+12)	(4)	(5=6+7+8+11)	(6)	(7)	(8=9+10)	(9)	(10)	(11)	(12)
			513	1.401,3	1.401,3		-				
			531	877,6	877,6		-				
			532	519,2	473,6		-			45,6	
			504A	551,3	551,3		-				
6	Quảng Ngãi	130,0		130,0	-	-	-	-	-	130,0	-
			514	130,0			-			130,0	
7	Tiên Hoàng	3.994,4		3.994,4	985,4	-	-	-	-	3.009,0	-
			515	326,5	1,4		-			325,1	
			529	460,1			-			460,1	
			508B	114,3	114,3		-				
			508C	70,8	70,8		-				
			508D	114,4	114,4		-				
			509B	684,4	684,4		-				
			516A	499,5	0,1		-			499,4	
			516B	512,4			-			512,4	
			517A	153,2			-			153,2	
			517B	1.041,3			-			1.041,3	
			530A	17,5			-			17,5	
8	Tư Nghĩa	408,3		408,3	-	-	-	-	-	408,3	-
			553B	408,3			-			408,3	
XII	Đạ Tẻh	34.716,5	-	34.716,5	25,4	-	5.101,9	-	5,101,9	29.589,2	-
1	An Nhơn	5.210,8		5.210,8	22,0	-	-	-	-	5.188,8	

TT	Đối tượng chủ rừng (Thuộc xã)	Tổng diện tích theo Quyết định 503/QĐ-UBND	Tiểu khu	Đất trong lâm nghiệp							Đất ngoài lâm nghiệp
				Tổng	Rừng đặc dụng	Bảo vệ cảnh quan môi trường	Rừng phòng hộ đầu nguồn			Rừng sản xuất	
							Cộng	Rất xung yếu	Xung yếu		
(1)	(2)	(3=5+12)	(4)	(5=6+7+8+11)	(6)	(7)	(8=9+10)	(9)	(10)	(11)	(12)
				994,2	16,8		-			977,4	
				5,2	5,2		-				
				1.030,5			-			1.030,5	
				1.602,7			-			1.602,7	
				590,9			-			590,9	
				118,5			-			118,5	
				448,4			-			448,4	
				420,4			-			420,4	
2	Đạ Kho	1.470,8		1.470,8	-	-	-	-	-	1.470,8	-
			572	725,5			-			725,5	
			588B	745,3			-			745,3	
3	Đạ Lây	1.485,6		1.485,6	-	-	-	-	-	1.485,6	-
			552	803,2			-			803,2	
			535B	682,4			-			682,4	
4	Đạ Pal	4.015,6		4.015,6	-	-	243,8	-	243,8	3.771,8	-
			557	719,2			-			719,2	
			561	1.009,2			-			1.009,2	
			562	795,0			-			795,0	
			541A	50,6			50,6		50,6		
			543A	41,2			-			41,2	
			544B	616,6			-			616,6	
			544C	87,1			-			87,1	

TT	Đối tượng chủ rừng (Thuộc xã)	Tổng diện tích theo Quyết định 503/QĐ-UBND	Tiểu khu	Đất trong lâm nghiệp							Đất ngoài lâm nghiệp
				Tổng	Rừng đặc dụng	Bảo vệ cảnh quan môi trường	Rừng phòng hộ đầu nguồn			Rừng sản xuất	
							Cộng	Rất xung yếu	Xung yếu		
(1)	(2)	(3=5+12)	(4)	(5=6+7+8+11)	(6)	(7)	(8=9+10)	(9)	(10)	(11)	(12)
			545A	187,5			187,5		187,5		
			556B	509,2			5,7		5,7	503,5	
5	Hương Lâm	1.209,2		1.209,2	-	-	-	-	-	1.209,2	-
			554	39,3			-			39,3	
			535B	524,9			-			524,9	
			551A	484,1			-			484,1	
			554C	160,4			-			160,4	
			RTK	0,5			-			0,5	
6	Mỹ Đức	7.975,0		7.975,0	-	-	2.702,9	-	2.702,9	5.272,1	-
			521	887,7			-			887,7	
			522	1.283,3			810,5		810,5	472,8	
			523	1.339,5			705,2		705,2	634,3	
			524	1.396,6			-			1.396,6	
			539	753,5			-			753,5	
			540	852,8			689,1		689,1	163,7	
			546	645,8			498,1		498,1	147,7	
			547	382,2			-			382,2	
			548	398,7			-			398,7	
			NTK5	34,9			-			34,9	
7	Quảng Trị	4.389,3		4.389,3	-	-	2.155,2	-	2.155,2	2.234,1	-
			541	754,3			754,3		754,3		
			542	1.128,9			618,7		618,7	510,2	

TT	Đối tượng chủ rừng (Thuộc xã)	Tổng diện tích theo Quyết định 503/QĐ-UBND	Tiểu khu	Đất trong lâm nghiệp							Đất ngoài lâm nghiệp
				Tổng	Rừng đặc dụng	Bảo vệ cảnh quan môi trường	Rừng phòng hộ đầu nguồn			Rừng sản xuất	
							Cộng	Rất xung yếu	Xung yếu		
(1)	(2)	(3=5+12)	(4)	(5=6+7+8+11)	(6)	(7)	(8=9+10)	(9)	(10)	(11)	(12)
			543	965,5			-			965,5	
			545	409,4			409,2		409,2	0,2	
			563	116,0			-			116,0	
			544A	378,5			-			378,5	
			556A	636,7			373,0		373,0	263,7	
8	Quốc Oai	6.953,0		6.953,0	3,4	-	-	-	-	6.949,6	-
			520	1.219,1	1,2		-			1.217,9	
			525	1.513,4			-			1.513,4	
			526	962,1			-			962,1	
			537	598,6			-			598,6	
			538	568,0			-			568,0	
			550	1.100,2			-			1.100,2	
			519B	594,7	2,2		-			592,5	
			549A	396,9			-			396,9	
9	Triệu Hải	1.968,0		1.968,0	-	-	-	-	-	1.968,0	-
			564	413,1			-			413,1	
			565	923,6			-			923,6	
			571	631,3			-			631,3	
10	TT, Đạ Tẻh	39,2		39,2	-	-	-	-	-	39,2	-
			549B	39,2			-			39,2	
Tổng cộng		596.641,7	-	594.415,4	84.223,2	23.739,0	150.224,8	34.599,9	115.624,9	340.594,6	

2.9.2. Thực trạng quy hoạch và hiện trạng cơ cấu 3 loại rừng tỉnh Lâm Đồng:

Tổ chức lập quy hoạch 3 loại rừng:

Trước khi có Chỉ thị 38/2005/CT-TTg ngày 05/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc rà soát, quy hoạch lại 3 loại rừng, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất, tỉnh Lâm Đồng đã tiến hành thực hiện xây dựng quy hoạch lưu vực và mức độ rừng phòng hộ đầu nguồn tỉnh Lâm Đồng được Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn thẩm định tại Văn bản số 1531/BN&PTNT ngày 17/6/2003; UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1898/QĐ-UB ngày 18/7/2003.

Tổng diện tích đất quy hoạch cho lâm nghiệp 649.894 ha, trong đó rừng đặc dụng 123.518 ha; rừng phòng hộ 278.489 ha; rừng sản xuất 247.887 ha.

Mức độ xung yếu rừng phòng hộ được xác định cấp rất xung yếu: 24.921 ha; cấp xung yếu 166.907 ha; cấp ít xung yếu 8.661 ha.

BẢNG 13. PHÂN CẤP PHÒNG HỘ THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

TT	ĐƠN VỊ HC	TỔNG DIỆN TÍCH	RỪNG ĐẶC DỤNG	RỪNG PHÒNG HỘ				RỪNG SẢN XUẤT
				CỘNG	Rất xung yếu	Xung yếu	ít xung yếu	
1	Lạc Dương	141.218	66.549	74.269	416	56.026	17.827	400
2	Lâm Hà	97.887		76.372	2.219	51.730	22.423	21.515
3	Đơn Dương	42.774	1.051	18.084	4.778	10.520	2.786	23.639
4	Đức Trọng	45.562		34.748	4.311	14.744	15.693	10.814
5	Dì Linh	100.890		25.389	7.985	10.358	7.046	75.501
6	Bảo Lộc	3.760		2.300	270	2.030	-	1.460
7	Bảo Lâm	89.091	5.494	20.075	4.872	9.526	5.677	63.522
8	Đa Huoai	35.167		18.208	70	7.901	10.237	16.959
9	Đa Têh	37.522		8.641	-	3.974	4.667	28.881
10	Cát Tiên	28.165	22.566	403	-	98	305	5.196
11	Đà Lạt	27.858	27.858	-				-
	CỘNG	649.894	123.518	278.489	24.921	166.907	86.661	247.887
	TỶ LỆ	100%	19%	42,85%				38,15%

- Năm 2005, Thủ tướng Chính phủ ban hành chỉ thị số 38/2005/CT-TTg ngày 05/12/2005 về việc rà soát, quy hoạch lại 3 loại rừng; văn bản số 163/BN&LN ngày 20/1/2006 của Bộ NN&PTNT hướng dẫn lập, rà soát lại quy hoạch 3 loại rừng.

- Ngày 29/5/2006 UBND tỉnh Lâm Đồng đã phê duyệt đề cương kỹ thuật, dự toán kinh phí quy hoạch 3 loại rừng và giao cho Phân viện điều tra, quy hoạch rừng Nam Bộ thực hiện. Kết quả thực hiện đã được Bộ NN&PTNT thẩm định tại văn bản số 122/BN&LN ngày 12/01/2007 và UBND tỉnh đã phê duyệt tại Quyết

định số 450/QĐ-UBND ngày 19/02/2008.

Tổng diện tích đất lâm nghiệp: 601.477 ha, trong đó:

+ Rừng đặc dụng: 83.674 ha (chiếm 13,91% diện tích đất lâm nghiệp)

+ Rừng phòng hộ: 172.800 ha (chiếm 28,73% diện tích đất lâm nghiệp)

Cấp phòng hộ phân ra: Cấp rất xung yếu 39.617 ha; cấp xung yếu 133.183ha

Loại rừng phòng hộ: Phòng hộ đầu nguồn 143.584 ha; Phòng hộ Môi trường cảnh quan 29.215 ha

+ Rừng sản xuất: 345.003 ha (chiếm 57,36% diện tích đất lâm nghiệp)

Cơ cấu 3 loại rừng tại Quyết định số 450/QĐ-UBND ngày 19/02/2008 đã xác định cấp phòng hộ theo Quyết định số 61/2005/QĐ-BNN ngày 12/10/2005 của Bộ NN&PTNT ban hành bảng quy định về tiêu chí phân cấp rừng phòng hộ. Diện tích rừng phòng hộ tại tỉnh Lâm Đồng còn lại 2 cấp xung yếu và rất xung yếu, đối với diện tích rừng phòng hộ ít xung yếu đã xác định tại Quyết định 1898/QĐ-UB ngày 18/7/2003 của UBND tỉnh Lâm Đồng là 86.661ha được chuyển sang rừng sản xuất theo cơ cấu 3 loại rừng của Quyết định số 450/QĐ-UBND ngày 19/02/2008

Chi tiết cơ cấu 3 loại rừng theo địa bàn hành chính tại Quyết định số 450/QĐ-UBND. Cơ cấu 03 loại rừng tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2008-2020 thể hiện trong bảng sau.

BẢNG 14. CƠ CẤU 3 LOẠI RỪNG TỈNH LÂM ĐỒNG GIAI ĐOẠN 2008-2020

TT	Huyện, thành phố	Diện tích (ha)			Rừng đặc dụng (ha)	Rừng phòng hộ (ha)			Rừng sản xuất (ha)	
		Tổng DTTN	DT 3 loại rừng	Tỷ lệ %		Cộng	Rất xung yếu	Xung yếu	Cộng	Trong đó: SX dự trữ
1	Lạc Dương	130.945	116.586	89,03	55.357	39.085		39.085	22.144	8.797
2	Đam Rông	86.090	65.296	75,84	1.080	26.845	9.049	17.796	37.371	16.218
3	Lâm Hà	93.975	36.523	38,86		10.683	2.089	8.594	25.840	9.368
4	Đơn Dương	61.032	40.594	66,51		17.663	5.692	11.971	22.931	
5	Đức Trọng	90.180	43.603	48,35		18.468	10.387	8.081	25.135	
6	Di Linh	161.464	95.342	59,04		13.600	8.624	4.976	81.742	

TT	Huyện, thành phố	Diện tích (ha)			Rừng đặc dụng (ha)	Rừng phòng hộ (ha)			Rừng sản xuất (ha)	
		Tổng DTTN	DT 3 loại rừng	Tỷ lệ %		Cộng	Rất xung yếu	Xung yếu	Cộng	Trong đó: SX dự trữ
7	TX Bảo Lộc	23.256	2.110	9,07		1.114		1.114	996	
8	Bảo Lâm	146.343	80.308	54,87	5.504	9.858	3.776	6.082	64.946	
9	Đạ Huoai	49.529	31.916	64,44		9.402		9.402	22.514	
10	Đạ Tẻh	52.419	36.017	68,71		5.168		5.168	30.849	
11	Cát Tiên	42.657	27.000	63,29	21.733				5.267	
12	TP Đà Lạt	39.329	26.182	66,57		20.914		20.914	5.268	
	Cộng	977.219	601.477	61,55	83.674	172.800	39.617	133.183	345.003	34.383
	Tỷ lệ %		100%		13,91%	28,73%	6,59%	22,14%	57,36%	

2.9.3. Công tác quản lý, thực hiện quy hoạch

Căn cứ Quyết định số 450/QĐ-UBND ngày 19/02/2008 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc Phê duyệt kết quả rà soát, quy hoạch lại 3 loại rừng tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2008-2020; các địa phương đã tổ chức triển khai thực hiện thông qua công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình ngoài đất lâm nghiệp. Phân công cho các tổ chức quản lý rừng, xã, phường, thị trấn tổ chức thực hiện nghiêm công tác quản lý rừng trên địa bàn. Tuy nhiên do còn nhiều bất cập trong cơ cấu 3 loại rừng như: Hiện trạng đất có rừng, không rừng, đất có cây nông nghiệp và một số loại đất khác chưa đảm bảo đúng theo thực tế (nguyên nhân thời điểm xây dựng quy hoạch 3 loại rừng, kiểm kê rừng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng chưa được thực hiện) nên công tác quản lý, diện tích đất lâm nghiệp còn xảy ra nhiều tranh chấp, bất cập.

Xuất phát từ những vấn đề nêu trên và đề xuất của các địa phương nên UBND tỉnh Lâm Đồng đã có chủ trương cho các địa phương điều chỉnh cục bộ cơ cấu 3 loại rừng để giải quyết kịp thời những tồn tại, bất cập tại quyết định số 450/QĐ-UBND ngày 19/02/2008 của UBND tỉnh Lâm Đồng.

Ngày 09/10/2018, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 2016/QĐ-UBND phê duyệt kết quả điều chỉnh quy hoạch đất sản xuất lâm nghiệp và cơ cấu 03 loại rừng tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2016-2025 và định hướng tới năm 2030. Theo đó thì tổng diện tích đất sản xuất lâm nghiệp toàn tỉnh là 596.157 ha và chia ra (Rừng Đặc dụng là 83.665 ha; Rừng Phòng hộ là 173.324 ha; Rừng Sản xuất là 339.168 ha).

II. TÌNH HÌNH CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẤT ĐAI, SỬ DỤNG ĐẤT CÓ NGUỒN GỐC NÔNG, LÂM TRƯỜNG

1. Hệ thống các đơn vị quản lý rừng:

Toàn tỉnh Lâm Đồng hiện có 26 đơn vị quản lý rừng và đất lâm nghiệp, trong đó gồm có: 08 Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên lâm nghiệp (Công ty TNHH MTV LN); 02 Vườn quốc gia, 13 Ban quản lý rừng, 03 tổ chức (Viện khoa học và 02 Hạt kiểm lâm) Các đơn vị này hiện trực thuộc các cấp chủ quản khác nhau. Ngoài ra còn nhiều đơn vị, thành phần kinh tế khác được giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp để sản xuất kinh doanh quản lý bảo vệ rừng như các Công ty TNHH, hộ gia đình.

Bảng 15. Hiện trạng đất rừng phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	DVHC	Tổng	Trong lâm nghiệp						Ngoài lâm nghiệp			
			Cộng	Rừng TN	Rừng trồng	Đất có cây NN	Đất khác	Đất KCR	Cộng	Rừng TN	Rừng trồng	Đất KCR
1	TP. Đà Lạt	27.540	26.309	13.544	4.322	6.431	416	1.596	1.231	734	497	
2	TP. Bảo Lộc	2.447	2.332	982	393	701	24	232	115	13	102	
3	Đam Rông	69.112	65.005	47.212	5.148	10.027	151	2.467	4.107	2.808	1.299	
4	Lạc Duong	119.962	116.663	104.560	3.811	3.555	127	4.610	3.299	2.814	485	
5	Lâm Hà	36.873	35.707	18.673	3.681	12.267	197	889	1.166	250	916	
6	Đơn Duong	41.775	40.207	29.289	5.467	4.493	149	809	1.568	620	906	42
7	Đức Trọng	44.903	42.978	18.772	8.349	14.000	165	1.692	1.925	1.216	498	211
8	Di Linh	97.113	94.988	73.144	7.920	12.658	634	632	2.125	1.210	915	
9	Bảo Lâm	84.064	79.073	62.436	11.765	3.860	388	624	4.991	4.021	970	
10	Đạ Huoai	33.483	31.545	23.439	6.663	762	99	582	1.938	1.137	801	
11	Đạ Tẻh	36.411	34.628	22.859	8.063	557	90	3.059	1.783	786	997	
12	Cát Tiên	28.095	27.235	23.321	3.411	54	334	115	860	281	579	
	Tổng	621.780	596.670	438.231	68.993	69.365	2.774	17.307	25.108	15.890	8.965	253

2. Diễn biến về biến động đất đai

- Diện tích đất có rừng của tỉnh Lâm Đồng năm 1990 là 700.362 ha, chiếm 71,7% tổng diện tích tự nhiên của tỉnh.

- Diện tích đất có rừng của tỉnh Lâm Đồng năm 2000 là 623.468 ha, chiếm 63,8% tổng diện tích tự nhiên của tỉnh.

- Diện tích đất có rừng của tỉnh Lâm Đồng năm 2010 là 565.316 ha, chiếm 57,8% tổng diện tích tự nhiên của tỉnh.

- Diện tích đất có rừng của tỉnh Lâm Đồng năm 2014 là 532.081 ha, chiếm 54,4% tổng diện tích tự nhiên của tỉnh.

- Diện tích đất có rừng của tỉnh Lâm Đồng năm 2019 là 537.727 ha, chiếm 54,9% tổng diện tích tự nhiên của tỉnh.

* Đánh giá chung.

Nhìn chung những năm gần đây công tác quản lý, bảo vệ rừng tại các ban quản lý rừng, vườn quốc gia và các đơn vị sự nghiệp về lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh đã được chú trọng, tình trạng phá rừng năm sau giảm so với năm trước; công tác quản lý bảo vệ và sử dụng rừng, đất rừng cơ bản đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

Tuy nhiên trong quá trình quản lý, sử dụng đất của các ban quản lý rừng, vườn quốc gia và các đơn vị sự nghiệp về lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng còn rất nhiều khó khăn, vướng mắc dẫn đến không chủ động trong sản xuất kinh doanh, hoạt động sản xuất kinh doanh và công tác quản lý bảo vệ rừng và đất rừng chưa hiệu quả và gặp nhiều khó khăn.

3. Tình hình thực hiện sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng các công ty nông, lâm nghiệp đã hoàn thành việc chuyển đổi từ nông, lâm trường quốc doanh thành công ty trách nhiệm hữu hạn nông, lâm nghiệp và đã được cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau khi sắp xếp lại theo Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 16/6/2003 của Bộ Chính trị. Tình hình quản lý, sử dụng đất công ty nông, lâm nghiệp tương đối phức tạp gồm nhiều hình thức như giao khoán, cho thuê, cho mượn, liên doanh liên kết, lấn chiếm, chuyển nhượng đất đai...mà trong đó không ít trường hợp sử dụng đất không đúng quy định của pháp luật.

Thực hiện Nghị định số 170/2004/NĐ-CP ngày 22/9/2004 của Chính phủ về việc sắp xếp, đổi mới và phát triển các nông trường quốc doanh; Nghị định số 200/2004/NĐ-CP ngày 22/9/2004 của Chính phủ về việc sắp xếp, đổi mới và phát triển lâm trường quốc doanh và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài nguyên và Môi trường; trên địa bàn tỉnh đã tiến hành rà soát, sắp xếp ban hành các quyết định thu hồi diện tích đất một số công ty nông, lâm nghiệp trả về địa phương, hầu hết là đất mà chính các công ty nông, lâm nghiệp cũng không quản lý được, đồng thời qua đó cũng rà soát một số công ty đề nghị phá sản, giải thể bàn giao diện tích đất về cho địa phương. Tuy nhiên trong quá trình quản lý, sử dụng đất của các Ban quản lý rừng, vườn quốc gia và các đơn vị sự nghiệp về

lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng còn rất nhiều khó khăn, vướng mắc dẫn đến không chủ động trong sản xuất kinh doanh, hoạt động sản xuất kinh doanh và công tác quản lý bảo vệ rừng và đất rừng chưa hiệu quả và gặp nhiều khó khăn; cụ thể:

- Việc rà soát, xác định lại ranh giới đất của các lâm trường quốc doanh đã có nhiều chủ trương của Nhà nước từ trung ương đến địa phương nhưng đến thời điểm hiện tại vẫn chưa thể thực hiện được mặc dù Bộ Tài nguyên và Môi trường đã có hướng dẫn xác định cắm mốc đo đạc ranh giới, mốc ranh giới nông lâm trường quốc doanh tại Văn bản số 4043/BTNMT-TCQLĐĐ do Bộ Tài chính vẫn chưa có hướng dẫn về kinh phí thực hiện.

- Pháp lý về đất đai chưa rõ ràng, ranh giới các Công ty lâm nghiệp đang quản lý sử dụng rất manh mún, thực trạng đất đai các Ban quản lý rừng, vườn quốc gia và các đơn vị sự nghiệp về lâm nghiệp phức tạp; trên diện tích các ban quản lý rừng, vườn quốc gia và các đơn vị sự nghiệp về lâm nghiệp có các ranh giới của các Công ty ngoài Nhà nước thuê đất để đầu tư dự án, ranh giới đất nông nghiệp và lâm nghiệp chưa rõ ràng, chồng lấn giữa các quy hoạch mà cụ thể là quy hoạch phân định đất nông nghiệp và đất lâm nghiệp, quy hoạch 3 lại rừng, quy hoạch sử dụng đất ... (Quy hoạch sử dụng đất chưa thống nhất với các quy hoạch ngành) dẫn đến các Ban quản lý rừng, vườn quốc gia và các đơn vị sự nghiệp về lâm nghiệp có khó khăn trong việc xây dựng phương án sản xuất kinh doanh làm cho việc sử dụng đất của các Ban quản lý rừng, vườn quốc gia và các đơn vị sự nghiệp về lâm nghiệp còn hạn chế.

- Các rà soát sử dụng đất đai từ trước đến nay chưa hoàn chỉnh, thiếu cơ sở thực hiện; tình trạng lấn chiếm đất để sản xuất nông nghiệp diễn ra nhiều do trải qua các đợt quy hoạch, rà soát, người dân đã lợi dụng vào các thời điểm này để thực hiện lấn chiếm đất rừng để sản xuất nông nghiệp. Diện tích đất nông nghiệp đan xen trong đất lâm nghiệp, diện tích đất lâm nghiệp giáp ranh với đất sản xuất của dân và khu dân cư dẫn đến tình trạng phá rừng, lấn chiếm đất rừng vẫn lén lút diễn ra mặc dù diện tích không lớn nhưng tần suất diện ra ngày một nhiều. Diện tích xâm canh để thời gian dài dẫn đến khó thu hồi.

- Nhiều diện tích đất đã sản xuất nông nghiệp ổn định từ trước lại được quy hoạch vào đất lâm nghiệp nhưng không có kinh phí để giải tỏa và trồng mới rừng;

trong khi đó có nhiều diện tích đất có rừng được quy hoạch ra ngoài lâm nghiệp, việc giao diện tích đất có rừng quy hoạch ra ngoài lâm nghiệp về địa phương (UBND cấp huyện) quản lý sẽ hình thành thêm bộ máy mới và là gánh nặng cho ngân sách Nhà nước.

- Việc phối kết hợp giữa các ngành chức năng trong công tác quản lý bảo vệ rừng chưa chặt chẽ và đồng bộ dẫn đến tình trạng phá rừng, lấn chiếm đất rừng vẫn thường xuyên xảy ra, giao trách nhiệm quản lý bảo vệ cho đơn vị chủ rừng, chính quyền đặc biệt là chính quyền cấp xã chưa thực sự phối hợp và làm hết trách nhiệm. Việc theo dõi, cập nhật diễn biến tài nguyên rừng chưa khoa học và ít kinh phí.

**BẢNG 16. THỐNG KÊ DIỆN TÍCH THU HỒI ĐẤT NÔNG LÂM TRƯỜNG BÀN GIAO TRẢ ĐỊA PHƯƠNG
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 170/2004/NĐ-CP; 200/2004/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 118/2014/NĐ-CP**

ĐVT: Ha

STT	Đơn vị	Diện tích thu hồi trả địa phương			Ghi chú
		Tổng diện tích trả địa phương sau NĐ 170	Trong đó		
			Bàn giao theo NĐ 170, 200/ NĐ-CP	Bàn giao theo NĐ 118/NĐ-CP	
I	Các Công ty nông nghiệp	174.717,50	-	174.717,50	
1	Các Công ty nông nghiệp do địa phương quản lý	174.717,50	-	174.717,50	
-	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Bảo Thuận	19.090,00	-	19.090,00	
-	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Di Linh	27.115,50	-	27.115,50	
-	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Tam Hiệp	26.701,60	-	26.701,60	
-	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Đơn Dương	21.938,30	-	21.938,30	
-	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Đa Tẻh	24.496,50	-	24.496,50	
-	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Đa Huoi	9.905,70	-	9.905,70	
-	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Lộc Bắc	24.788,00	-	24.788,00	
-	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Bảo Lâm	20.681,90	-	20.681,90	
	Tổng	174.717,50		174.717,50	

4. Hiện trạng sử dụng đất của các Công ty nông, lâm nghiệp

Cũng như nhiều địa phương trên cả nước, nhằm tăng cường hiệu lực quản lý về đất đai với quy mô hiện đại, trên địa bàn tỉnh đã từng bước thực hiện các Dự án đo đạc lập bản đồ địa chính, số hóa chuyển đổi hệ tọa độ bản đồ địa chính, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các dự án có thể kể tới như: Dự án số hóa, chuyển đổi hệ tọa độ HN-72 về VN-2000; Dự án xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai tỉnh Lâm Đồng (gọi tắt là dự án tổng thể); Dự án đo đạc đất vi phạm; các trích đo, trích lục đất tổ chức,...Diện tích đất có nguồn gốc từ nông, lâm trường bàn giao về địa phương cũng vì thế đã dần dần được địa phương đo đạc thành lập bản đồ để phục vụ công tác quản lý nhà nước về đất đai. Tuy nhiên, qua rà soát các dự án vẫn còn một phần diện tích chưa được đo đạc lập bản đồ địa chính mà chủ yếu là đất có nguồn gốc từ nông, lâm trường (bao gồm cả trước và sau khi rà soát, sắp xếp, đổi mới các công ty nông, lâm nghiệp theo các nghị định 170; 200; 118/NĐ-CP), đây cũng là một trong những khó khăn của địa phương khi xây dựng và hoàn thiện phương án sử dụng đất đối với quỹ đất này. Chính vì vậy, để lập và hoàn chỉnh phương án sử dụng đất đối với diện tích đất có nguồn gốc từ nông, lâm trường quốc doanh bàn giao về địa phương cần thiết phải thiết rà soát thiết lập hệ thống bản đồ, hồ sơ địa chính đầy đủ phản ánh chính xác ranh giới, mục đích sử dụng, ranh giới thuộc tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình cá nhân quản lý, sử dụng phục vụ lập và hoàn thiện phương án sử dụng đất quỹ đất các nông, lâm trường bàn giao về địa phương.

5. Tình hình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các chủ rừng

Trên cơ sở Quyết định giao đất theo kết quả phân định nông lâm năm 1999 - 2000 cho 8 lâm trường quốc doanh (mà nay là Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp); các Ban quản lý rừng, và các tổ chức sự nghiệp đang sử dụng đất rừng đã lập thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngay sau thời điểm có quyết định giao đất với tổng diện tích đã cấp Giấy chứng nhận cho các lâm trường là 599.000 ha chiếm tỷ lệ > 90% tổng diện tích tự nhiên; diện tích còn lại chưa lập thủ tục cấp Giấy chứng nhận là diện tích đất sông suối, đường giao thông và đất của hộ gia đình, cá nhân đang sản xuất nông nghiệp mà chưa tiến hành bồi thường, hỗ trợ cũng như giải tỏa đối với trường hợp xâm canh trái phép để sản xuất nông nghiệp. Trong phần diện tích đất hộ gia đình, cá nhân đang sản xuất nông nghiệp tại thời điểm cấp giấy chứng nhận có một số diện tích dân đã sản xuất nông nghiệp ổn định nhưng trong quá trình quy hoạch ranh giới phân định đất nông – lâm nghiệp (làm cơ sở giao đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất) đã chưa khảo sát kỹ và do độ dốc cao nên đưa vào quy hoạch đất cho lâm nghiệp mà không tiến hành bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng để trồng lại rừng; một phần diện tích dân xâm canh trái phép (phá rừng làm rẫy) để sản xuất nông nghiệp. Tại thời điểm này không đo đạc chi tiết diện tích đất nông nghiệp này.

Tuy nhiên trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng trong những năm gần đây (chủ yếu là sau năm 2005) nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất lâm nghiệp cũng như xã hội hóa nghề rừng và công tác bảo vệ rừng, tỉnh đã thu hút nhiều dự án trồng rừng, trồng cao su, sản xuất nông lâm kết hợp... và rất nhiều doanh nghiệp ngoài Nhà nước tham gia hưởng ứng. Trong quá trình thực hiện, Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng đã thu hồi một phần diện tích đất của các đơn vị chủ rừng để giao cho các doanh nghiệp thuê đất đầu tư dự án đúng như nghị quyết của tỉnh ủy đề ra và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các doanh nghiệp này. Tuy nhiên khi cấp Giấy chứng nhận cho các doanh nghiệp đã chưa làm thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận cho các đơn vị chủ rừng, đây chính là bất cập chưa được giải quyết.

6. Tình hình quản lý đất nông, lâm nghiệp của các hộ gia đình cá nhân

Căn cứ Quyết định số 450/QĐ-UBND ngày 19/02/2008 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc Phê duyệt kết quả rà soát, quy hoạch lại 3 loại rừng tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2008-2020; các địa phương đã tổ chức triển khai thực hiện thông qua công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình ngoài đất lâm nghiệp. Phân công cho các tổ chức quản lý rừng, xã, phường, thị trấn tổ chức thực hiện nghiêm công tác quản lý rừng trên địa bàn. Tuy nhiên do còn nhiều bất cập trong cơ cấu 3 loại rừng như: Hiện trạng đất có rừng, không rừng, đất có cây nông nghiệp và một số loại đất khác chưa đảm bảo đúng theo thực tế (nguyên nhân thời điểm xây dựng quy hoạch 3 loại rừng, kiểm kê rừng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng chưa được thực hiện) nên công tác quản lý, diện tích đất lâm nghiệp còn xảy ra nhiều tranh chấp, bất cập.

Xuất phát từ những vấn đề nêu trên và đề xuất của các địa phương nên UBND tỉnh Lâm Đồng đã có chủ trương cho các địa phương điều chỉnh cục bộ cơ cấu 3 loại rừng để giải quyết kịp thời những tồn tại, bất cập tại quyết định số 450/QĐ-UBND ngày 19/02/2008 của UBND tỉnh Lâm Đồng.

Ngày 09/10/2018, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 2016/QĐ-UBND phê duyệt kết quả điều chỉnh quy hoạch đất sản xuất lâm nghiệp và cơ cấu 03 loại rừng tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2016 - 2025 và định hướng tới năm 2030. Ngày

08/3/2021, UBND đã ban hành Quyết định số 503/QĐ-UBND về việc điều chỉnh, bổ sung khoản 3 Điều 1 Quyết định số 2016/QĐ-UBND ngày 09/10/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Lâm Đồng.

III. NGUỒN NHÂN LỰC, TRÌNH ĐỘ CÁN BỘ, TRANG THIẾT BỊ

1. Nguồn nhân lực, trình độ cán bộ

- Nguồn nhân lực hiện có của ngành quản lý đất đai (cả Trung ương và địa phương), có năng lực về chuyên môn hoàn toàn đáp ứng được yêu cầu thực hiện các nội dung công việc trong Thiết kế Kỹ thuật - dự toán này. Ngoài ra, thực hiện chủ trương xã hội hoá các hoạt động dịch vụ, công tác đo đạc bản đồ trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng cũng có nhiều tổ chức có đủ năng lực để tham gia thực hiện.

- Nhìn chung các đơn vị đều có năng lực về con người, thiết bị, công nghệ để thực hiện công tác đo đạc bản đồ. Tuy nhiên, do các nội dung công việc đa dạng, có khối lượng lớn, phải hoàn thành trong thời gian ngắn, vì thế chỉ có một số doanh nghiệp đo đạc lớn thuộc Trung ương và ở địa phương thực sự có đủ năng lực toàn diện, có uy tín, đã được kiểm chứng có thể hoàn thành tốt nhất, đúng thời gian thực hiện công tác rà soát, xác định ranh giới, cắm mốc, đo đạc, lập bản đồ địa chính, cấp Giấy chứng nhận, chỉnh lý hồ sơ địa chính. Còn lại các đơn vị khác thường chỉ hoạt động trong phạm vi đo đạc nhỏ hẹp để phục vụ cho công tác thiết kế công trình, quy hoạch xây dựng... có thể tham gia một số công đoạn trong Thiết kế Kỹ thuật - dự toán này.

- Để đáp ứng được yêu cầu thực hiện Thiết kế Kỹ thuật - dự toán thì lực lượng thực hiện chính sẽ là các doanh nghiệp, các tổ chức có giấy phép hoạt động đo đạc bản đồ lĩnh vực trực tiếp liên quan, có năng lực toàn diện, có uy tín, đã được kiểm chứng chủ trì thực hiện.

2. Trang thiết bị và công nghệ thực hiện

Trong những năm qua, cùng với sự tiến bộ vượt bậc của công nghệ thông tin trong nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội, ngành Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk cũng đạt được nhiều thành tựu trong việc ứng dụng công nghệ tin học trong hoạt động của ngành, đặc biệt là trong lĩnh vực quản lý đất đai và đo đạc bản đồ.

Hệ thống thiết bị ngoại nghiệp và nội nghiệp đã được các đơn vị thuộc sở,

các đơn vị tư vấn trong và ngoài tỉnh đã trang bị tương đối đồng bộ và hiện đại, cơ bản đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật của Thiết kế Kỹ thuật - dự toán, cụ thể: Bằng các phương tiện và công nghệ hiện đại như công nghệ định vị toàn cầu (GPS), máy toàn đạc điện tử, công nghệ bản đồ số mà các cơ quan, đơn vị đang sử dụng khá phổ biến thì việc thực hiện xác định ranh giới, cắm mốc ranh giới, đo đạc đường ranh giới, mốc ranh giới các tổ chức nông, lâm nghiệp rất thuận lợi, sản phẩm đạt độ tin cậy cao.

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG

- Qua hơn 10 năm thực hiện Nghị quyết 28-NQ/TW, các nông, lâm trường thực hiện sắp xếp theo Nghị định số 170/2004/NĐ-CP và Nghị định số 200/2004/NĐ-CP; Nghị định số 118/2014/NĐ-CP đã đạt được một số thành tựu như: đã hoàn thành việc rà soát chức năng, nhiệm vụ sản xuất kinh doanh, sắp xếp chuyển đổi thành các công ty nông nghiệp, công ty lâm nghiệp, Ban quản lý rừng; tiến hành rà soát trên sổ sách và bản đồ, làm rõ một bước về đất và rừng, xác định diện tích đất cần giữ lại và diện tích trả lại cho địa phương; cấp Giấy chứng nhận; giải thể các doanh nghiệp thua lỗ kéo dài hoặc chủ yếu cho thuê đất để thu chênh lệch mà không trực tiếp sản xuất kinh doanh; làm rõ về tình hình tài chính doanh nghiệp; một số doanh nghiệp thực hiện thí điểm cổ phần hóa đã đổi mới cơ chế quản lý, quản trị kinh doanh; đã bàn giao được phần lớn diện tích đất ở, diện tích đất gắn với công trình công cộng; một số tổ chức nông, lâm nghiệp đã thực hiện cắm mốc ranh giới, đo đạc bản đồ địa chính và đã được cấp đổi Giấy chứng nhận theo bản đồ địa chính.

Năm 2020, thực hiện Đề án Tăng cường quản lý đất đai có nguồn gốc nông, lâm trường quốc doanh, phần diện tích đất nông, lâm trường bàn giao về địa phương đã và đang được triển khai rà soát thực hiện, như vậy việc triển khai thực hiện xác định ranh giới, cắm mốc ranh giới, đo đạc đường ranh giới, mốc ranh giới, lập hồ sơ ranh giới sử dụng đất và đo đạc lập bản đồ địa chính chính quy chi tiết, xác định hình thức giao, thuê và cấp, đổi Giấy chứng nhận theo thông tin địa chính chính xác đối với các tổ chức nông, lâm nghiệp là rất bức bách, rất cần thiết vì:

+ Việc rà soát về đất đai trước đây được thực hiện trên hồ sơ sổ sách, không đo vẽ hoặc chỉnh lý bản đồ, không xác định ranh giới trên thực địa. Ranh giới quản lý, sử dụng chưa được rà soát, kiểm tra, đối chiếu giữa hồ sơ, bản đồ và thực

địa; chưa được chỉnh lý, cập nhật kịp thời khi có biến động nên ngày càng sai khác so với thực tế;

+ Hiện tượng đất giao cho các tổ chức nông, lâm trường chồng lấn lên đất đã có người sử dụng trước đây và hiện tượng lấn, chiếm, sử dụng sai mục đích, chưa được giải quyết, xử lý dứt điểm;

+ Diện tích chuyển từ hình thức Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất chưa phản ánh đúng thực tế quản lý, sử dụng; Nhà nước chưa thể thu tiền sử dụng đất theo diện tích sử dụng mà theo quy định của pháp luật phải chuyển từ hình thức Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất;

+ Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các tổ chức nông, lâm nghiệp đã được một phần diện tích đang sử dụng (đã thực hiện thủ tục giao đất, chuyển sang thuê đất), tuy nhiên có nhiều giấy chứng nhận được cấp theo tài liệu có độ tin cậy hạn chế;

+ Một số diện tích đất được giao chủ thể quản lý, sử dụng nhưng do không quản lý tốt nên đã dễ bị tái lấn, chiếm, chuyển nhượng trái phép mà không được ngăn chặn, giải quyết kịp thời gây nên tình trạng tranh chấp chồng chéo rất phức tạp; tổ chức nông, lâm nghiệp và chính quyền địa phương chưa có biện pháp hiệu quả để giải quyết dứt điểm,...

Do đó, các nội dung công việc thực hiện trong Thiết kế Kỹ thuật - dự toán này sẽ rà soát đánh giá sẽ cung cấp tài liệu điều tra cơ bản, hồ sơ đất đai có tính chất pháp lý, có độ tin cậy và chính xác cao để làm cơ sở xử lý, giải quyết các tồn tại, vướng mắc nêu trên.

PHẦN IV. NỘI DUNG CÔNG VIỆC VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

I. NỘI DUNG CÁC BƯỚC CÔNG VIỆC VÀ NHIỆM VỤ CỦA CÁC CƠ QUAN

Nội dung các bước công việc chính bao gồm:

1) Điều tra, khảo sát chi tiết, thu thập tài liệu, số liệu phục vụ lập Thiết kế Kỹ thuật - dự toán;

2) Lấy ý kiến, thẩm định và phê duyệt Thiết kế Kỹ thuật - dự toán;

3) Triển khai thực hiện Thiết kế Kỹ thuật - dự toán gồm các nội dung:

** Đối với nhóm 1:*

- Rà soát, xác định đường ranh giới, cắm mốc ranh giới, đo đạc xác định tọa độ mốc, vị trí điểm đặc trưng và đường ranh giới quản lý, sử dụng đất; lập hồ sơ ranh giới sử dụng đất phân đất tổ chức nông, lâm nghiệp;

- Biên tập, đo đạc, lập bản địa chính phần đất do 18 đơn vị chủ rừng đang quản lý, sử dụng, tiếp biên bản đồ địa chính của các tổ chức nông, lâm nghiệp đã lập trước đây nhưng bị biến động hoặc bổ sung ranh giới thửa đất theo quy định tại Thông tư số 07/2015/TT-BTNMT; Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 gửi sản phẩm đến UBND cấp huyện, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có ý kiến trước khi ký duyệt bản đồ địa chính theo quy định.

- Đăng ký đất đai, cấp lần đầu và cấp đổi Giấy chứng nhận, lập hồ sơ địa chính phần đất tổ chức nông, lâm nghiệp theo đơn vị hành chính cấp xã phù hợp, thống nhất với kết quả rà soát ranh giới và lập bản đồ địa chính.

- Xây dựng, tích hợp cơ sở dữ liệu địa chính vào cơ sở dữ liệu đất đai của địa phương.

- Tổng hợp tài liệu số liệu; thống kê chi tiết tình hình quản lý, sử dụng đất của từng tổ chức nông, lâm nghiệp để nắm rõ giao khoán, cho thuê, cho mượn, liên doanh liên kết, lấn chiếm, chuyển nhượng đất đai của từng tổ chức nông, lâm nghiệp; xây dựng báo cáo đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất từng tổ chức nông, lâm nghiệp; đề xuất biện pháp giải quyết những trường hợp sử dụng đất không đúng pháp luật.

- Lập phương án quản lý, sử dụng đất trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt; Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất (nếu có).

** Đối với nhóm 2:*

- Xây dựng lưới địa chính (phục vụ thi công cho cả nhóm 3);

- Đo đạc, lập bản địa chính phần đất các tổ chức nông, lâm nghiệp đang quản lý, sử dụng, tiếp biên bản đồ địa chính của các tổ chức nông, lâm nghiệp đã lập trước đây nhưng bị biến động hoặc bỏ sung ranh giới thửa đất theo quy định tại Thông tư số 07/2015/TT-BTNMT;

- Đăng ký đất đai, cấp lần đầu và cấp đổi Giấy chứng nhận, lập hồ sơ địa chính phần đất tổ chức nông, lâm nghiệp theo đơn vị hành chính cấp xã phù hợp, thống nhất với kết quả rà soát ranh giới và lập bản đồ địa chính.

- Xây dựng, tích hợp cơ sở dữ liệu địa chính vào cơ sở dữ liệu đất đai của địa phương;

- Thống kê chi tiết tình hình quản lý, sử dụng đất của từng tổ chức nông, lâm nghiệp để nắm rõ giao khoán, cho thuê, cho mượn, liên doanh liên kết, lấn chiếm, chuyển nhượng đất đai của từng tổ chức nông, lâm nghiệp.

** Đối với nhóm 3:*

- Đo đạc, lập bản địa chính phần đất các cá nhân đang quản lý, sử dụng theo quy định tại Thông tư số 07/2015/TT-BTNMT;

- Đăng ký đất đai, cấp lần đầu và cấp đổi Giấy chứng nhận, lập hồ sơ địa chính phần đất trả về địa phương theo đơn vị hành chính cấp xã phù hợp, thống nhất với kết quả rà soát ranh giới và lập bản đồ địa chính.

- Xây dựng, tích hợp cơ sở dữ liệu địa chính vào cơ sở dữ liệu đất đai của địa phương.

- Lập thủ tục thu hồi phần đất điều chỉnh ra ngoài 3 loại rừng, bàn giao về cho địa phương quản lý;

4) Tổng kết Thiết kế Kỹ thuật - dự toán.

II. CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ ÁP DỤNG LẬP THIẾT KẾ KỸ THUẬT – DỰ TOÁN

1. Các văn bản pháp lý

1) Luật Đất đai năm 2013;

2) Các Nghị định của Chính phủ: số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của tổ chức nông, lâm nghiệp (Nghị định số 118/2014/NĐ-CP); số 43/2015/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật đất đai (Nghị định số 43/2014/NĐ-CP); số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai (Nghị định số 01/2017/NĐ-CP);

3) Các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 07/2015/TT-BTNMT ngày 26/02/2015 quy định việc lập phương án sử dụng đất; lập hồ sơ ranh giới sử dụng đất; đo đạc, lập bản đồ địa chính; xác định giá thuê đất; giao đất, cho thuê đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với công ty nông, lâm nghiệp (Thông tư số 07/2015/TT-BTNMT); số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT); số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 quy định về hồ sơ địa chính (Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT); số 25/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 quy định về bản đồ địa chính (Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT); số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; số 49/2014/TT-BTNMT ngày 22/8/2014 ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật xác định đường địa giới hành chính, cắm mốc địa giới và lập hồ sơ địa giới hành chính các cấp (Thông tư số 49/2014/TT-BTNMT-Định mức 49); số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20/7/2017 ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT - Định mức 14); số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai; số 49/2016/TT-BTNMT ngày 28/12/2016 quy định về công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai (Thông tư số 49/2016/TT-BTNMT);

4) Quyết định số 83/2000/QĐ-TTg ngày 12/7/2000 của Thủ tướng Chính

phủ về việc sử dụng Hệ quy chiếu và Hệ tọa độ quốc gia Việt Nam;

5) Thông tư số 973/2001/TT-TCĐC ngày 20/6/2001 của Tổng cục trưởng Tổng cục Địa chính hướng dẫn áp dụng Hệ quy chiếu và Hệ tọa độ quốc gia VN-2000;

6) Công văn số 2574/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 28/6/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về thực hiện Chỉ thị số 11/CT-TTg; Công văn số 1246/TCQLĐĐ-CDKĐĐ ngày 12/7/2016 của Tổng cục Quản lý đất đai về việc hướng dẫn đề cương chi tiết xây dựng Đề án tăng cường quản lý đất đai có nguồn gốc từ nông, lâm trường quốc doanh (Đề án NLT);

7) Công văn số 1139/ĐĐBĐVN-CNTĐ ngày 26 tháng 12 năm 2011 của Cục Đo đạc và Bản đồ Việt Nam về việc sử dụng công nghệ GNSS/GNSS trong đo lưới khống chế trắc địa;

8) Quyết định số 2016/QĐ-UBND ngày 09/10/2018 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt kết quả điều chỉnh quy hoạch sản xuất lâm nghiệp và cơ cấu 03 loại rừng tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2016-2025, định hướng đến năm 2030;

9) Quyết định số 2616/QĐ-UBND ngày 17/11/2020 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt dự toán kinh phí thực hiện Đề án “Tăng cường quản lý đất đai có nguồn gốc từ các nông, lâm trường quốc doanh” trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

10) Các văn bản tham khảo khác.

2. Nguyên tắc xử lý mâu thuẫn giữa các văn bản

Việc xử lý mâu thuẫn giữa các quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật khác nhau hoặc giữa văn bản quy phạm pháp luật với quy định trong Thiết kế kỹ thuật - Dự toán phải được xử lý theo quy định sau:

- Trường hợp có mâu thuẫn giữa các văn bản quy phạm pháp luật có mức hiệu lực pháp lý khác nhau thì áp dụng quy định tại văn bản quy phạm pháp luật có mức hiệu lực pháp lý cao nhất;

- Trường hợp có mâu thuẫn giữa các văn bản quy phạm pháp luật có cùng mức hiệu lực pháp lý thì áp dụng quy định tại văn bản quy phạm pháp luật mới nhất;

- Trường hợp có mâu thuẫn giữa văn bản quy phạm pháp luật với quy định trong TKKT-DT thì áp dụng quy định tại văn bản quy phạm pháp luật, trừ trường hợp cơ quan ban hành quy phạm pháp luật đồng ý bằng văn bản cho phép áp dụng các quy định khác với quy định tại văn bản quy phạm pháp luật đó.

Ngoài ra trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc thì cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Tài nguyên và Môi trường để xem xét, giải quyết.

III. GIẢI PHÁP KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ

1. Rà soát, xác định ranh giới tổ chức nông, lâm nghiệp

1.1. Thu thập tài liệu và bản đồ

a) Thu thập các văn bản pháp lý

Tiến hành thu thập các văn bản có tính pháp lý về việc thành lập, rà soát, sắp xếp; các tài liệu giao đất, cho thuê đất và các tài liệu có liên quan đến ranh giới, mốc giới sử dụng đất của các tổ chức nông, lâm nghiệp.

b) Thu thập bản đồ

- Bản đồ đang sử dụng để quản lý đất của các tổ chức nông, lâm nghiệp; bản đồ có liên quan trực tiếp để giao, cho thuê đất của các tổ chức nông, lâm nghiệp;

- Các loại bản đồ địa chính, bản đồ địa chính cơ sở, bản đồ địa hình có trong khu vực; bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch có liên quan đến sử dụng đất của các tổ chức nông, lâm nghiệp;

- Bản đồ địa giới hành chính của xã, huyện, tỉnh;

- Bản đồ kiểm kê rừng, bản đồ cấm mốc ba loại rừng;

- Các loại bản đồ có liên quan đến việc xác định ranh giới.

1.2. Chuẩn bị bản đồ nền

a) Bản đồ nền của các tổ chức nông, lâm nghiệp được sử dụng theo thứ tự ưu tiên: bản đồ địa chính đang sử dụng, bản đồ địa chính cơ sở đất lâm nghiệp, bản đồ kiểm kê đất rừng năm 2019 (đối với tổ chức lâm nghiệp), hồ sơ địa giới hành chính và bản đồ tham khảo khác mà tổ chức nông, lâm nghiệp đang quản

lý, sử dụng đất đã được rà soát đất của các tổ chức nông, lâm nghiệp để làm nền thiết kế sơ bộ đường ranh giới, vị trí và số thứ tự mốc ranh giới trên bản đồ nền.

Bản đồ nền của các tổ chức nông, lâm nghiệp được thể hiện đầy đủ các yếu tố địa hình, được ghép nối, biên tập theo phạm vi sử dụng đất của tổ chức nông, lâm nghiệp. Các tổ chức nông, lâm nghiệp thuộc 01 đơn vị cấp huyện thì ưu tiên biên tập bản đồ địa chính ở mức cao nhất sao cho thể hiện trọn vẹn ranh giới sử dụng đất của các tổ chức nông, lâm nghiệp hoặc thể hiện từng khu đất riêng biệt trong một mảnh bản đồ địa chính hoặc trên ít mảnh bản đồ địa chính nhất. Đường ranh giới tổ chức nông, lâm nghiệp trên mảnh bản đồ địa chính được biên tập chừa ra ngoài đường ranh giới sử dụng đất khoảng 3 cm trên bản đồ giấy.

b) Lồng ghép, chuyển sơ bộ đường ranh giới của các tổ chức nông, lâm nghiệp lên bản đồ nền

Sử dụng bản đồ nền chuẩn bị ở trên (dạng số), lồng ghép đối với bản đồ địa chính đo đạc bằng phương pháp trực tiếp hiện có tại địa phương, các loại tài liệu, bản đồ quản lý sử dụng đất và biên tập theo phạm vi sử dụng đất của từng tổ chức nông, lâm nghiệp sao cho thể hiện khít kín ranh giới sử dụng đất của các tổ chức nông, lâm nghiệp đó.

Hiện nay, ranh giới sử dụng đất của các tổ chức nông, lâm nghiệp đều đã ở dạng số trên bản đồ nền, trong quá trình thực hiện nếu phát sinh tài liệu thể hiện ranh giới tổ chức nông, lâm nghiệp ở dạng giấy có tính chất pháp lý cao (chưa thu thập được khi lập Thiết kế trên bản đồ nền) thì tiếp tục thực hiện chuyển vẽ lên bản đồ nền dạng số và đối chiếu, nếu có mâu thuẫn thì lấy yếu tố mô tả trên tài liệu giấy, thể hiện lại trên bản đồ nền này theo phương pháp đồ giải tọa độ hoặc dựa trên các yếu tố địa hình, địa vật tương quan; khi đó, việc rà soát sẽ thực hiện trên cơ sở tài liệu bản đồ nền này.

Đối với các khu vực chưa có các hồ sơ tài liệu về ranh giới sử dụng đất của các nông, lâm trường thì căn cứ vào hiện trạng ranh giới sử dụng đất trên thực địa, tiến hành điều vẽ sơ bộ ranh giới sử dụng đất của các tổ chức nông, lâm nghiệp lên bản đồ nền.

c) Thiết kế vị trí cắm mốc ranh giới trên bản đồ nền

Căn cứ vào ranh giới của các tổ chức nông, lâm nghiệp đã được xác định trên bản đồ nền, tiến hành thiết kế sơ bộ vị trí các mốc và dự kiến đánh số hiệu mốc. Khi thiết kế, lựa chọn vị trí chôn mốc phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Trên đường ranh giới sử dụng đất của các tổ chức nông, lâm nghiệp tại khu vực đã có mốc ranh giới 3 loại rừng thì không thiết kế và không cắm mốc ranh giới sử dụng đất nhưng vẫn phải mô tả trong Bản xác nhận đường ranh giới sử dụng đất để đo đạc xác định tọa độ chính xác, đưa vào lập hồ sơ ranh giới.

- Đối với khu vực ranh giới là các dạng địa hình dễ nhận biết như đường giao thông, sông, suối, đường phân thủy, hợp thủy hoặc ở nơi ranh giới đi qua các thửa đất có bờ thửa rõ ràng, cố định thì không cần cắm mốc tại thực địa trên đoạn ranh giới đó. Trong trường hợp này sẽ cắm mốc tại hai đầu đoạn ranh giới đó và trong Bản xác nhận đường ranh giới sử dụng đất phải mô tả cụ thể đoạn ranh giới này và mô tả rõ đặc điểm chi tiết địa hình khu vực đó.

- Vị trí mốc phải thiết kế và cắm trên đường ranh giới. Trường hợp rất hãn hữu không thể cắm được trên đường ranh giới do nền đất quá yếu, sình lầy, sạt lở, mở rộng công trình có nguy cơ bị mất thì cho phép cắm bên ngoài đường ranh giới nhưng phải cố gắng cắm gần đường ranh giới nhất và thể hiện rõ thông tin này trong sơ đồ ghi chú điểm.

- Tại các vị trí đổi hướng của đường ranh giới; nơi không có hoặc có ít điểm địa hình, địa vật đặc trưng khó phân định ranh giới; vị trí giao cắt của đường ranh giới với hệ thống giao thông, thủy hệ, địa giới hành chính các cấp; nơi giáp khu dân cư có nhiều nguy cơ bị xâm phạm; nơi dễ xảy ra tranh chấp thì nhất thiết phải thiết kế cắm mốc trên đường ranh giới sử dụng đất.

- Đối với các đoạn ranh giới là ranh giới chung của 02 tổ chức nông, lâm nghiệp thực hiện trong Thiết kế Kỹ thuật - dự toán này thì chỉ tính toán các nội dung liên quan một lần đoạn ranh giới đó.

d) Khoảng cách giữa 02 mốc liền kề trên đường ranh giới xác định như sau

- Việc thiết kế mốc ranh giới được thực hiện cho cả phần ranh giới sử dụng đất giữa tổ chức nông, lâm nghiệp với các khu đất nằm trong phạm vi của tổ chức nông, lâm nghiệp nhưng thuộc quyền sử dụng của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân (nếu có);

- Quy định chung, khoảng cách trung bình giữa hai mốc liền kề trên đường ranh giới không nhỏ hơn 700 mét trên thực địa đối với đất lâm nghiệp, không nhỏ hơn 300 mét trên thực địa đối với đất nông nghiệp còn lại và đất phi nông nghiệp.

- Tuy nhiên tại tỉnh Lâm Đồng, có ưu tiên mật độ dày đặc cho khu vực khó khăn phức tạp có nhiều góc ngoặt, nhiều nguy cơ tranh chấp do khó nhận biết tại thực địa như những nơi giáp khu dân cư có nhiều nguy cơ bị xâm phạm, nơi dễ xảy ra tranh chấp, nơi ranh giới khó nhận biết do có quá ít các chi tiết địa hình, địa vật như vùng đồi bát úp, nhiều gấp khúc..., nên cho phép rút ngắn khoảng cách trung bình giữa hai mốc liền kề nhau trên đường ranh giới được nói rộng so với khoảng cách quy định ở trên nhưng cũng không nhỏ hơn 100 mét tại thực địa đối với phần tiếp giáp đất sản xuất nông nghiệp, 300 mét đối với phần tiếp giáp đất lâm nghiệp;

- Tại các vị trí trên đường ranh giới giữa hai mốc liền kề, không có các yếu tố địa vật ổn định hoặc không có yếu tố địa hình đặc trưng, rõ ràng thì phải đánh dấu đường ranh giới bằng dấu sơn, đóng cọc hoặc chôn đá để phục vụ đo đạc đường ranh giới.

1.3. Rà soát, xác định ranh giới, mốc ranh giới sử dụng đất của các tổ chức nông, lâm nghiệp và phân đất trả về địa phương

a) Ranh giới sử dụng đất của tổ chức nông, lâm nghiệp được xác định theo kết quả về thông tin, số liệu rà soát phương án quản lý, sử dụng đất do các tổ chức lập.

b) Trước khi cắm mốc, đo đạc xác định tọa độ mốc, đường ranh giới, điểm đặc trưng thì đơn vị tư vấn thi công phải chủ động báo cáo với Chủ đầu tư kế hoạch và chủ động mời thành phần tham gia hội nghị triển khai; phối hợp các tổ chức, cá nhân để xác định ranh giới sử dụng đất của tổ chức nông, lâm nghiệp tại thực địa thành phần tham gia xác định ranh giới như sau:

- Đại diện Sở Tài nguyên và Môi trường (chủ trì);
- Đại diện Phòng Tài nguyên và Môi trường;
- Đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã;
- Đại diện đơn vị thi công;
- Đại diện công ty nông, lâm nghiệp;

- Người sử dụng đất có liên quan.

c) Xác định ranh giới sử dụng đất các tổ chức nông, lâm nghiệp

Việc xác định ranh giới sử dụng đất của các tổ chức nông, lâm nghiệp được xác định, chuyển vẽ trên cơ sở bản đồ nền đã chuẩn bị ở trên theo các bước như sau:

- Xác định đường ranh giới ở thực địa

+ Ranh giới của tổ chức nông, lâm nghiệp được xác định tại thực địa thông qua vị trí các mốc ranh giới, mô tả đường ranh giới, vị trí điểm đặc trưng và tọa độ điểm chi tiết đường ranh giới.

Vị trí điểm đặc trưng trên đường ranh giới được xác định như mốc ranh giới (nhưng không cắm mốc) gồm các yếu tố địa hình, địa vật rõ nét trên bản đồ và thực địa, tồn tại ổn định, lâu dài, gồm: các mỏm đá, đông địa hình, ngã ba đường, cây lớn, điểm xây dựng kiên cố...;

+ Sau khi hoàn thành việc lồng ghép bản đồ và thiết kế sơ bộ vị trí các mốc ranh giới trên bản đồ nền, tiến hành khảo sát, xác định ranh giới của các nông, lâm trường trên thực địa; đối chiếu, điều chỉnh giữa ranh giới sơ bộ trên bản đồ nền và ranh giới trên thực địa cho hợp lý, thống nhất đường ranh giới và các điểm đặc trưng đường ranh giới của tổ chức nông, lâm nghiệp với người sử dụng đất có liên quan và chính quyền địa phương;

+ Trong quá trình xác định đường ranh giới trên thực địa, đối với những nơi không có các yếu tố địa vật ổn định, rõ ràng thì phải tiến hành đánh dấu đường ranh giới để phục vụ cho việc đo đạc đường ranh giới, mốc giới. Sử dụng các cọc gỗ, có sơn đỏ ở đầu cọc để đánh dấu;

+ Đối với những khu vực có tranh chấp, chưa thống nhất về ranh giới sử dụng đất giữa các nông, lâm trường với người sử dụng đất có liên quan thì báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất, Chủ đầu tư và cùng với tổ chức nông, lâm nghiệp và người sử dụng đất liên quan để giải quyết tranh chấp ngay trong quá trình xác định ranh giới và trong thời gian đo đạc tại địa phương. Khi đó, ranh giới sử dụng đất xác định theo ranh giới đã thống nhất đó.

Trường hợp chưa thống nhất được trong thời gian đo đạc tại địa phương thì đơn vị tư vấn thi công ghi nhận theo hiện trạng ranh giới đang sử dụng và ranh

giới khu vực tranh chấp; cùng với tổ chức nông, lâm nghiệp và Ủy ban nhân dân cấp xã lập Biên bản đối với từng trường hợp tranh chấp cụ thể, tổng hợp báo cáo Chủ đầu tư để báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để giải quyết theo thẩm quyền.

Việc xác định vị trí chôn mốc phải được xem xét và quyết định trong quá trình xác định ranh giới ở thực địa. Nếu có thay đổi so với thiết kế ban đầu thì phải xác định và đánh dấu lại trên bản đồ. Căn cứ vào vị trí xác định để tiến hành chôn mốc, mốc được chôn cố định xuống đất đảm bảo tồn tại lâu dài, dễ nhận biết, dễ sử dụng và dễ quản lý. Mốc phải được chôn thẳng đứng, vững chắc, phần nổi trên mặt đất cao 30cm, mặt ghi số quay ra phía ngoài đường ranh giới. Mốc chôn tại điểm đặc trưng nhất hoặc các vị trí đối hướng của đường ranh giới; nơi không có hoặc có ít điểm địa hình, địa vật đặc trưng khó phân định ranh giới; vị trí giao cắt của đường ranh giới với hệ thống giao thông, thủy hệ, địa giới hành chính các cấp; nơi giáp khu dân cư có nhiều nguy cơ bị xâm phạm; nơi dễ xảy ra tranh chấp thì bố trí cắm mốc ranh giới. Trường hợp bất khả kháng không cắm được mốc ranh giới trên đường ranh giới thì cắm ở một bên đường ranh giới tại vị trí thuận lợi, ổn định và gần đường ranh giới nhất và phải mô tả rõ khoảng cách từ mốc đến đường ranh giới và phương vị của hướng xuất phát từ vị trí mốc vuông góc với đường ranh giới trong sơ đồ vị trí mốc. Khi đường ranh giới sử dụng đất của các nông, lâm trường trùng với các yếu tố dạng địa hình, địa vật ổn định dễ nhận biết như đường giao thông, sông, suối, đường phân thủy, hợp thủy thì mô tả rõ đặc điểm chi tiết địa hình, địa vật trong hồ sơ ranh giới và chỉ cần cắm mốc tại hai đầu đoạn ranh giới đó.

Sau khi cắm mốc phải tiến hành lập sơ đồ vị trí mốc theo mẫu quy định ở. Mỗi vị trí cắm mốc phải được xác định tối thiểu phải 03 vật chuẩn; trường hợp khó khăn không chọn được 03 vật chuẩn thì tối thiểu phải chọn 02 vật chuẩn. Vật chuẩn phải bảo đảm là các yếu tố địa vật dễ nhận biết và có khả năng tồn tại lâu dài ở thực địa như cột điện, các điểm (góc) đặc trưng của công trình xây dựng..., khoảng cách từ mốc đến vật chuẩn phải đo với độ chính xác đến 1m, góc từ mốc đến vật chuẩn xác định chính xác đến 01 độ. Các yếu tố này phải đo ngay tại thực địa. Vị trí cắm mốc, số hiệu, địa vật chuẩn được thể hiện trên sơ đồ. Ngoài các điểm đặc trưng được chôn mốc, những yếu tố địa vật, địa hình khác trên đoạn ranh giới giữa hai mốc được mô tả chi tiết trong bản mô tả ranh giới Công ty nông, lâm nghiệp. Sau khi chôn mốc, số hiệu mốc phải được đối chiếu lại với sơ đồ vị trí

mốc.

Trường hợp đường ranh giới sử dụng đất của các đơn vị chủ rừng trùng với đường địa giới hành chính, thì sử dụng đường địa giới hành chính để biên tập (không xác định, đo đạc thực địa, không thiết kế mốc) và mô tả ranh giới sử dụng đất theo mô tả đường địa giới hành chính (đơn vị thi công có trách nhiệm thu thập); đường ranh giới sử dụng đất trùng với đường quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường liên xã và các sông, suối lớn... thì sử dụng các tuyến đường, sông, suối có trên bản đồ nền để biên tập (không xác định, đo đạc thực địa, không thiết kế mốc) và mô tả ranh giới sử dụng đất theo các địa vật đó;

(Khối lượng chi tiết tại từng tổ chức xem tại Bảng 1 nêu ở trên)

- Lập Bản mô tả ranh giới, mốc giới thừa đất:

+ Bản mô tả ranh giới, mốc giới thừa đất giữa tổ chức nông, lâm nghiệp với người sử dụng đất liền kề được lập theo mẫu quy định tại Phụ lục số 02 của Thông tư số 07/2015/TT-BTNMT đối với tất cả chủ sử dụng đất liền kề ngay trong quá trình xác định ranh giới tại thực địa;

+ Bản mô tả ranh giới, mốc giới thừa đất giữa tổ chức nông, lâm nghiệp với người sử dụng đất liền kề sẽ lập chung giữa tổ chức nông, lâm nghiệp với toàn bộ người sử dụng đất liền kề trong từng đoạn ranh giới. Đoạn ranh giới cụ thể do đơn vị tư vấn đo đạc xác định tùy theo thực tế. Trường hợp có trường hợp cá biệt thì lập Bản mô tả ranh giới, mốc giới thừa đất giữa tổ chức nông, lâm nghiệp với từng người sử dụng đất;

+ Bản mô tả ranh giới, mốc giới thừa đất giữa tổ chức nông, lâm nghiệp với người sử dụng đất liền kề được lập khép kín dọc theo chiều dài đường ranh giới; trong quá trình rà soát tại thực địa nếu phát hiện thêm khu vực liên quan đến ranh giới đã lập bản đồ địa chính trước đây mà ranh giới hiện tại không thay đổi, không có lấn chiếm, không có tranh chấp so với thời điểm lập bản đồ hoặc trường hợp giữa tổ chức nông, lâm nghiệp và người sử dụng đất liền kề có thỏa thuận rõ ràng bằng văn bản về ranh giới thì không phải lập Bản mô tả ranh giới, mốc giới thừa đất, nhưng phải mô tả rõ trong Bản xác nhận đường ranh giới sử dụng đất;

+ Nội dung mô tả ranh giới, mốc giới thừa đất phải chi tiết, rõ ràng, liên tục đảm bảo sự phù hợp giữa thực địa và bản đồ. Không mô tả yếu tố địa vật tồn tại tạm thời trên thực địa;

+ Thành phần ký xác nhận Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất gồm: người sử dụng đất liền kề; tổ chức nông, lâm nghiệp, đơn vị thi công và Ủy ban nhân dân cấp xã (Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu).

- *Lập Bản xác nhận đường ranh giới sử dụng đất:*

+ Bản xác nhận đường ranh giới sử dụng đất được lập cho toàn bộ ranh giới và khép kín chiều dài đường ranh giới của tổ chức nông, lâm nghiệp theo mẫu quy định tại Phụ lục số 03 của Thông tư số 07/2015/TT-BTNMT;

+ Bản xác nhận đường ranh giới sử dụng đất được lập ngay sau khi đã xác định được ranh giới tại thực địa; đã xác định được vị trí, số lượng mốc cần cắm tại thực địa và điểm đặc trưng và trên cơ sở bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất đã lập;

+ Lập Bản xác nhận đường ranh giới sử dụng đất khép kín dọc theo chiều dài đường ranh giới, trong đó gồm cả đoạn ranh giới đi qua đối tượng hình tuyến rõ ràng trên thực địa và phân xác định không cắm mốc.

(Khối lượng chi tiết tại từng tổ chức xem tại Bảng 1 nêu ở trên)

d) Xác định khu vực (khoanh bao, không đo đạc ranh giới và không đo đạc chi tiết) đất dự kiến trả về địa phương

- Việc xác định khu vực đất dự kiến trả về địa phương (nếu có) được tiến hành đồng thời trong quá trình xác định đường ranh giới sử dụng đất phân đất tổ chức nông, lâm nghiệp tại thực địa nhằm mục đích để tránh nhầm lẫn, sai sót và để xác định chính xác phạm vi khu đo.

- Đơn vị tư vấn thi công phối hợp với tổ chức nông, lâm nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp xã để xác định tại thực địa phần ranh giới này.

- Sau khi đã rà soát trên thực địa, ranh giới này được chuyển vẽ chính xác hóa lên trên bản đồ nền để chuyển thông tin cho các đơn vị ở địa phương có liên quan để tiếp tục rà soát, hoàn thiện phương án đo đạc, xác định và sử dụng quỹ đất tổ chức nông, lâm nghiệp trả ra theo quy định tại Điều 8 của Thông tư số 07/2015/TT-BTNMT (quy định về lập phương án sử dụng quỹ đất bàn giao cho địa phương).

1.4. Quy cách mốc, đánh số hiệu mốc, chôn mốc ranh giới (mốc)

a) Quy cách mốc

Mốc ranh giới được làm bằng bê tông mác 200 trở lên, có cốt thép, tâm mốc gắn đinh sắt không gỉ có mũ hoặc gắn sứ và khắc dấu chữ thập (+) trên đỉnh mũ sắt hoặc sứ.

Quy cách mốc ranh giới thực hiện theo quy định tại Phụ lục số 05 của Thông tư số 07/2015/TT-BTNMT.

b) Đánh số hiệu mốc

- Việc đánh số hiệu mốc (tên mốc, số thứ tự mốc) và quy cách mốc ranh giới thực hiện theo quy định tại Phụ lục số 05 kèm theo Thông tư số 07/2015/TT-BTNMT.

- Tên mốc là chữ cái viết tắt tên tổ chức nông, lâm nghiệp.

BẢNG 17. QUY ĐỊNH TÊN MỐC RANH GIỚI CÁC TỔ CHỨC NÔNG LÂM NGHIỆP

Số TT	Tên các đơn vị, tổ chức, địa danh	Tên mốc
1	BQLRPH Nam Huoi	NH
2	BQLRPH Đam B'ri	ĐB
3	BQLRPH Hòa Bắc-Hòa Nam	HBN
4	BQLRPH Tân Thượng	TT
5	BQLRPH Đại Ninh	ĐN
6	BQLRPH Tà Năng	TNA
7	BQLR PH Lâm Hà	LH
8	BQLRPH Phi Liên	PL
9	BQLRPH Sê Rê Pốk	SRP
10	BQLRPH D'Ran	DR
11	BQLRPH Đa Nhím	ĐNH
12	BQLRPH Tà Nung	TNU
13	BQLR Lâm Viên	LV
14	Hạt kiểm lâm Bảo Lộc (BCHQS Tp. Bảo Lộc)	BL
15	VQG Cát Tiên	VCT
16	VQG Bidoup-Núi Bà	BNB

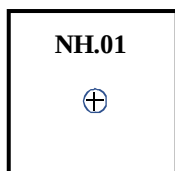
Số TT	Tên các đơn vị, tổ chức, địa danh	Tên mốc
17	Hạt kiểm lâm Cát Tiên (BCHQS huyện Cát Tiên)	HCT
18	Viện KHLN Nam TB và Tây Nguyên	VKH

- Số thứ tự mốc: là số tự nhiên, được đánh số thứ tự từ 01 đến hết, thuận chiều kim đồng hồ bắt đầu từ điểm cao nhất phía Bắc cho từng khu đất độc lập; không trùng nhau theo từng tổ chức nông, lâm nghiệp (bao gồm tất cả các khu đất độc lập thuộc tổ chức) trong từng đơn vị hành chính cấp tỉnh; đánh số thứ tự mốc ranh giới bao quanh (đường bao bên ngoài) phạm vi khu đất trước, cho ranh giới bên trong (phần ranh giới với các khu đất thuộc quyền sử dụng của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khác nhưng nằm bên trong phạm vi ranh giới bên ngoài khu đất) sau.

- Số hiệu mốc được viết trên mặt bên của mốc, cách mặt trên của mốc 3cm. Cỡ chữ cao 3cm; rộng 2cm; sâu 0,5cm.

Ví dụ:

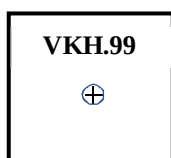
+ Mốc số 01 cắm tại ranh giới sử dụng đất của Ban quản lý rừng phòng hộ Nam Huoi được viết là:



NH là viết tắt của Ban quản lý rừng phòng hộ Nam Huoi

01 là số thứ tự mốc

+ Mốc số 99 cắm tại ranh giới sử dụng đất của Viện khoa học lâm nghiệp Nam Trung bộ và Tây nguyên được viết là:



VKH là viết tắt của Viện khoa học lâm nghiệp Nam Trung bộ và Tây nguyên.

99 là số thứ tự mốc.

- Trong mỗi tổ chức nông, lâm nghiệp (bao gồm cả các khu độc lập) số hiệu mốc phải đảm bảo không được trùng nhau.

- Trường hợp mốc chôn giữa đoạn ranh giới chung của 2 tổ chức nông, lâm nghiệp nêu trong Thiết kế Kỹ thuật - dự toán này thì các mốc chôn ở đoạn ranh giới chung sẽ được đánh số hiệu mốc 2 mặt, thể hiện theo tên, số thứ tự mốc của 2 tổ chức đó.

c) Chôn mốc

- Mốc ranh giới được chôn cố định xuống đất đảm bảo tồn tại lâu dài, dễ nhận biết, dễ sử dụng và dễ quản lý. Mốc phải được chôn thẳng đứng, vững chắc, phần nổi trên mặt đất cao 30 cm, mặt ghi số quay ra phía ngoài đường ranh giới (quay ra phần tiếp giáp với người sử dụng, quản lý đất khác).

Trường hợp mốc chôn giữa đoạn ranh giới chung của 2 tổ chức nông, lâm nghiệp thì các mốc chôn ở đoạn ranh giới chung thì mặt ghi số sẽ quay ngược hướng (quay ra ngoài) đất của tổ chức đó.

- Sau khi chôn mốc ranh giới phải tiến hành lập Sơ đồ vị trí mốc ranh giới theo mẫu quy định tại Phụ lục số 04 của Thông tư số 07/2015/TT-BTNMT.

Mỗi vị trí cắm mốc phải được xác định mối quan hệ về khoảng cách, hướng, góc và mô tả tìm kiếm với tối thiểu 03 vật chuẩn tại thực địa để dễ tìm kiếm, sử dụng; trường hợp khó khăn không chọn được 03 vật chuẩn thì tối thiểu phải chọn 02 vật chuẩn. Vật chuẩn phải bảo đảm là các yếu tố địa vật dễ nhận biết và có khả năng tồn tại lâu dài ở thực địa như cột điện, các điểm (góc) đặc trưng của công trình xây dựng...

Khoảng cách từ mốc đến vật chuẩn phải đo với độ chính xác đến 01 mét; hướng, góc từ mốc đến vật chuẩn xác định chính xác đến 01 độ. Các yếu tố này phải đo ngay tại thực địa.

1.5. Cơ sở xác định khối lượng rà soát, xác định, cắm mốc ranh giới

a) Chiều dài đường ranh giới

- Chiều dài đường ranh giới phần đất tổ chức nông, lâm nghiệp được xác định trên bản đồ số thể hiện phương án sử dụng đất của tổ chức nông, lâm nghiệp.

- Khối lượng đường ranh giới là chiều dài đường ranh giới được đo đạc chi tiết tại thực địa (*đã trừ đi đoạn ranh giới là các dạng địa hình dễ nhận biết như đường giao thông, sông, suối, đường phân thủy, hợp thủy, đường địa giới hành chính các cấp*). Đối với các đoạn ranh giới là ranh giới chung của 02 tổ chức nông, lâm nghiệp thực hiện trong Thiết kế kỹ thuật - dự toán này thì chỉ tính toán đoạn ranh giới chung liên quan một lần vào khối lượng đường ranh giới.

- Chiều dài đoạn ranh giới cần cắm mốc được tính toán trên cơ sở đã trừ đi

đoạn ranh giới là các dạng địa hình dễ nhận biết như đường giao thông, sông, suối, đường phân thủy, hợp thủy, đường địa giới cấp quốc gia hoặc ở nơi ranh giới đi qua các thửa đất có bờ thửa rõ ràng, cố định thì không cần cắm mốc tại thực địa trên đoạn ranh giới đó.

Tổng chiều dài ranh giới của 18 tổ chức nông, lâm nghiệp là 10.540,42 km, đoạn chiều dài ranh giới cần thực hiện rà soát, cắm mốc là 9.065,96 km.

b) Số lượng mốc

- Số lượng mốc tối đa được xác định trên nguyên tắc mật độ bình quân giữa hai mốc liền kề nhau trên đường ranh giới của độ dài đoạn cần cắm mốc (*trừ đoạn đường giao thông, sông, suối, đường phân thủy, hợp thủy, đường địa giới hành chính các cấp hoặc ở nơi ranh giới đi qua các thửa đất có bờ thửa rõ ràng, cố định đã được cắm mốc hai đầu*) không được nhỏ hơn 300 mét trên thực địa đối với phần tiếp giáp khu vực sản xuất nông nghiệp; 700 mét trên thực địa đối với phần tiếp giáp đất lâm nghiệp; khu vực giáp khu dân cư có nhiều nguy cơ bị xâm phạm dễ xảy ra tranh chấp được tăng dày mật độ mốc nhưng khoảng cách giữa hai mốc liền kề không nhỏ hơn 100 mét trên thực địa (theo điều kiện thực tế tại Lâm Đồng). Không cắm mốc đối với khu vực có tường rào ổn định. Khối lượng cắm mốc tại đoạn ranh giới chung của các tổ chức chỉ tính một lần.

Trên nguyên tắc xác định số lượng mốc giới tại từng tổ chức như nêu tại Bảng 1. Sau đó tiến hành đo đạc bằng công nghệ GPS xác định tọa độ của các điểm mốc ranh giới.

Tổng nhu cầu cắm mốc của 18 tổ chức nông, lâm nghiệp là 8.317 mốc.

(Khối lượng rà soát ranh giới, cắm mốc chi tiết xem tại Bảng 1).

2. Xây dựng lưới địa chính phục vụ đo vẽ chi tiết

Lưới địa chính được xây dựng nhằm để tăng dày mật độ điểm khống chế, làm cơ sở phát triển lưới khống chế đo vẽ và đo vẽ chi tiết cho những khu vực đo đạc lập bản đồ địa chính. Khi thiết kế lưới phải đảm bảo các điểm được phân bố đều trên khu đo, trong đó ưu tiên tăng dày cho khu vực bị che khuất nhiều, địa hình phức tạp. Về mật độ điểm phải tuân thủ quy định tại Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT ngày 19/05/2014 của Bộ Tài nguyên & Môi trường quy định về bản đồ địa chính, đồng thời đảm bảo khống chế hết phần diện tích cần đo đạc lập bản đồ

địa chính.

Khối lượng lập lưới địa chính theo quy định: Trung bình 500ha có một điểm khống chế tọa độ có độ chính xác tương đương điểm địa chính trở lên đối với khu vực đo vẽ bản đồ tỷ lệ 1:5.000, 1:10.000; từ 100ha đến 150ha có một điểm khống chế tọa độ có độ chính xác tương đương điểm địa chính trở lên đối với khu vực đo vẽ bản đồ tỷ lệ 1:2.000. Tuy nhiên đối với địa bàn tỉnh Lâm Đồng, việc thực hiện đo đạc bản đồ địa chính mới thực hiện trên địa bàn 4 huyện, thành phố nên mật độ điểm địa chính còn ít. Theo đề án, việc bố trí các điểm địa chính theo cặp thông hướng và các điểm địa chính xây dựng mới ngoài mục đích phục vụ dự án này còn phục vụ cho nhiều mục đích khác. Do đó, lưới địa chính được thiết kế với số lượng và các thông số kỹ thuật như sau:

- + Tổng số điểm thiết kế lưới địa chính: 82 điểm.
- + Tổng số điểm tọa độ nhà nước sử dụng (điểm gốc): 20 điểm.
- + Tổng số cặp cạnh thông hướng: 41 cặp cạnh.

BẢNG 18. TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG XÂY DỰNG LƯỚI ĐỊA CHÍNH

STT	Đơn vị hành chính cấp huyện	Số tiếp điểm hạng cao (điểm)	Diện tích đo đạc bản đồ địa chính (ha)			Số Lượng điểm địa chính (điểm)	Số hiệu điểm địa chính
			Tổng diện tích đo vẽ	Tỷ lệ 1:5.000	Tỷ lệ 1:10.000		
(1)	(2)	(3)	(4=5+6)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Huyện Cát Tiên	2	831,26	728,83	102,43	12	CT-01,..., CT-12
2	Huyện Đạ Tẻh	2	7,657,71	2.074,81	5.582,90	20	DT-01,..., DT-18
3	Huyện Đạ Huoai	2	5.104,65	1.316,45	3.788,20	4	DH-01,..., DH-04
4	TP. Bảo Lộc	1	136,90	9,76	127,14	4	BL-01,..., BL-04
5	Huyện Lâm Hà	4	1.794,97	336,51	1.458,46	24	LH-01,..., LH-24
6	Huyện Đam Rông	3	3.295,55	12,13	3.283,42	4	DR-01,..., DR-04
7	Huyện Đơn Dương	4	4.275,84	91,59	4.184,25	14	DD-01,..., DD-14
8	Huyện Bảo Lâm	2					
	Tổng	20	15.439,17	4.570,08	18.526,80	82	

3. Đo đạc lập bản đồ địa chính chi tiết bên trong tổ chức nông, lâm nghiệp (bản đồ địa chính) và chỉnh lý bản đồ địa chính hiện có

3.1. Lựa chọn tỷ lệ đo vẽ bản đồ

* Khu vực thực hiện biên tập, đo vẽ bản đồ tỷ lệ 1:10.000

- Khu vực đất lâm nghiệp có $M_t < 0,2$, Đất chưa sử dụng, đất có mặt nước

có diện tích lớn trong trường hợp cần thiết đo vẽ để khép kín phạm vi địa giới hành chính; thực hiện biên tập, đo vẽ bản đồ theo tỷ lệ 1:10.000

*** Khu vực thực hiện đo vẽ bản đồ tỷ lệ 1:5.000**

- Khu vực có $M_t \leq 1$ thuộc khu vực đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối, đất nông nghiệp khác; khu vực có $M_t \geq 0,2$ thuộc khu vực đất lâm nghiệp do các tổ chức kinh tế, xã hội cấp huyện quản lý và sử dụng thực hiện đo vẽ tỷ lệ 1:5.000.

*** Khu vực đo vẽ tỷ lệ 1:2.000 đối với đất trả về địa phương quản lý.**

- Khu vực có $M_t \geq 5$ thuộc khu vực đất nông nghiệp;
- Khu vực có $M_t < 10$ thuộc đất khu dân cư.

3.2. Khối lượng

- Kết quả tính toán trên bản đồ và theo phương án của các tổ chức nông, lâm nghiệp thì phần diện tích cần đo đạc, chuyển vẽ, biên tập lập bản đồ địa chính (*Khối lượng chi tiết tại từng tổ chức xem tại Bảng 1,2, 3*).

- Đối với các tổ chức đã có bản đồ địa chính sẽ không đo đạc lập bản đồ địa chính trong Thiết kế Kỹ thuật - dự toán này, nhưng trong quá trình rà soát ranh giới, lập hồ sơ ranh giới, cấp Giấy chứng nhận, lập hồ sơ địa chính nếu phát hiện bản đồ đã có chưa đúng quy định về biên tập bản đồ địa chính hiện hành thì đơn vị tư vấn đo đạc phải chuẩn hóa bản đồ này theo đúng quy định hiện hành để phục vụ lập hồ sơ ranh giới, lập bản đồ ranh giới, cấp Giấy chứng nhận, lập hồ sơ địa chính.

4. Cấp Giấy chứng nhận, chỉnh lý hồ sơ địa chính

4.1. Hiện trạng

- Toàn bộ các tổ chức nông, lâm nghiệp cơ bản đã được cấp Giấy chứng nhận cho phần diện tích đất nông nghiệp và các loại đất khác.

- Phần diện tích đất phi nông nghiệp (đất trụ sở tổ chức) đã được cấp Giấy chứng nhận trên cơ sở các tài liệu và xác định diện tích theo diện tích quy hoạch 3 loại rừng không có sơ đồ hình thể, chủ yếu là tài liệu trích đo giản đơn

- Theo dự kiến thì phương án quản lý, sử dụng đất của các tổ chức sẽ có thay đổi về diện tích, loại đất, hình thức giao thuê và hình thức giao quản lý đất giữ lại

nên cần cấp lần đầu và cấp đổi lại toàn bộ Giấy chứng nhận đã cấp.

- Việc cấp Giấy chứng nhận xác định khối lượng trên nguyên tắc phần đất tại mỗi tổ chức nông, lâm nghiệp thuộc một đơn vị hành chính cấp xã sẽ cấp chung 01 Giấy chứng nhận cho các thửa đất nông nghiệp có chung mục đích sử dụng, 01 Giấy chứng nhận cho mục đích phi nông nghiệp;

- Phân diện tích các thửa đất theo loại đất và hình thức thuê đất như nhau, nằm trên nhiều đơn vị hành chính được tổng hợp chung diện tích (cộng dồn diện tích) và thể hiện theo quy định tại Điều 10 của Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT.

4.2. Xác định khối lượng cấp đổi Giấy chứng nhận

a) Cách xác định khối lượng cấp đổi Giấy chứng nhận

- Việc cấp đổi Giấy chứng nhận xác định theo từng thửa đất theo bản đồ địa chính chi tiết. Thửa đất cụ thể được xác định theo:

- + Loại đất quy định tại Phụ lục số 08 của Thông tư số 07/2015/TT-BTNMT. Tại các tổ chức này gồm có các loại đất:

- (1) Đất nông nghiệp gồm: Đất trồng cây lâu năm, Đất rừng sản xuất, Đất RPH, Đất RĐĐ;

- (2) Đất phi nông nghiệp gồm: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất thương mại, dịch vụ (Đất trụ sở tổ chức nông, lâm nghiệp); Đất giao thông, Đất thủy lợi và Đất có mặt nước chuyên dùng (giao quản lý, chỉ đăng ký); Đất phi nông nghiệp khác.

- + Thửa đất xác định theo hình thức sử dụng đất gồm: các hình thức thuê đất (miễn giảm tiền thuê đất), giao quản lý và các hình thức giao khoán hợp pháp khác.

- Lấy phạm vi đơn vị hành chính cấp xã làm cơ bản, xác định cấp trên 01 Giấy chứng nhận cho các loại đất như sau:

- Các thửa đất sản xuất nông nghiệp (gồm: Đất trồng cây hàng năm, Đất trồng cây lâu năm và đất nông nghiệp khác) cấp chung trên 01 Giấy chứng nhận;

- Các thửa đất lâm nghiệp (gồm: Đất rừng sản xuất) cấp chung trên 01 Giấy chứng nhận; Các thửa đất lâm nghiệp (gồm: Đất rừng đặc dụng và Đất rừng phòng hộ) cấp chung trên 01 Giấy chứng nhận.

b) Khối lượng cấp Giấy chứng nhận

Trên cơ sở cách xác định khối lượng cấp đổi Giấy chứng nhận như trên, khối lượng Giấy chứng nhận cần cấp là 44.498 Giấy, 420.266,76 ha (cần cấp tổ chức nhóm 1: 129 Giấy, 346.798,05 ha; cần cấp lần đầu cho tổ chức nhóm 2: 633 Giấy, 63.143,01 ha; cần cấp lần đầu cho hộ gia đình, cá nhân nhóm 3: 43.736 Giấy, 10.325,66 ha) (Khối lượng Giấy chứng nhận cần cấp tại từng tổ chức, cá nhân xem tại Bảng 1,2,3).

5. Quy định lập, chỉnh lý hồ sơ địa chính

Việc lập, chỉnh lý hồ sơ địa chính được thực hiện theo đơn vị hành chính cấp xã theo quy định về hồ sơ địa chính của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT).

Hồ sơ địa chính được lập cho toàn bộ diện tích đất của các tổ chức nông, lâm nghiệp, lập theo đơn vị hành chính xã thuộc đối tượng thực hiện trong phạm vi thực hiện dự án.

6. Quy định xây dựng, tích hợp cơ sở dữ liệu đất đai

Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính sẽ được tuân thủ quy trình quy định tại Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT. Quy trình xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính được lựa chọn theo: “Tiểu mục 3. Quy trình xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với trường hợp thực hiện đồng bộ với lập, chỉnh lý bản đồ địa chính và đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận”.

7. Lập hồ sơ ranh giới của tổ chức nông, lâm nghiệp

Hồ sơ ranh giới được lập theo từng tổ chức nông, lâm nghiệp, được lập cho từng đơn vị chủ rừng - 18 tổ chức nông, lâm nghiệp, hồ sơ gồm:

1) Bản đồ ranh giới, gồm các mảnh bản đồ địa chính có chứa đường ranh giới, mốc ranh giới (nếu có) trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1/10.000, được bổ sung các yếu tố địa hình, địa vật có ý nghĩa định hướng, đường ranh giới ngoài việc thể hiện như ranh giới thửa đất còn được tô viền màu hồng, rộng 3,0 mi li mét về phía ngoài đường ranh giới. Đối với những đơn vị chủ rừng có phạm vi ranh giới lớn, có thể biên tập bản đồ ở tỷ lệ bản đồ 1/25.000, trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1/25.000 (đơn vị thi công báo cáo, đề xuất chủ đầu tư để thống nhất).

2) Bảng thống kê tọa độ các điểm mốc ranh giới, điểm đặc trưng, lập theo mẫu quy định tại Phụ lục số 06 của Thông tư số 07/2015/TT-BTNMT;

3) Sơ đồ vị trí mốc ranh giới;

4) Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất;

5) Bản xác nhận đường ranh giới sử dụng đất;

6) Biên bản về các trường hợp tranh chấp chưa giải quyết xong (nếu có);

7) Bảng kê diện tích đất của tổ chức nông, lâm nghiệp, lập theo mẫu quy định tại Phụ lục số 07 của Thông tư số 07/2015/TT-BTNMT;

8) Báo cáo kết quả lập phương án sử dụng đất; lập hồ sơ ranh giới sử dụng đất; đo đạc, lập bản đồ địa chính; giao đất, cho thuê đất và cấp Giấy chứng nhận đối với tổ chức nông, lâm nghiệp.

IV. GIẢI PHÁP XÂY DỰNG LƯỚI ĐỊA CHÍNH, ĐO ĐẠC XÁC ĐỊNH TỌA ĐỘ MỐC, ĐIỂM ĐẶC TRƯNG VÀ ĐƯỜNG RANH GIỚI, LẬP HỒ SƠ RANH GIỚI; ĐO ĐẠC LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

1. Xây dựng lưới địa chính

Trước khi đo đạc xác định tọa độ, độ cao cho các điểm mốc ranh giới phải tiến hành tìm các điểm gốc (điểm địa chính cơ sở) có trong phạm vi và gần khu vực đo đạc mốc ranh giới. Quá trình khảo sát tại thực địa các điểm hiện còn tốt và đủ điều kiện để đo đạc xác định tọa độ và độ cao các mốc ranh giới.

Các yêu cầu kỹ thuật thành lập lưới địa chính thực hiện theo nội dung quy định tại thông tư 25/2014/TT-BTNMT. Các điểm địa chính bổ sung được thiết kế thành mạng lưới có một số cặp điểm thông nhau, được đo nối với các điểm địa chính cơ sở còn tồn tại trong khu vực, và được đo đạc tính toán bình sai bằng công nghệ GNSS theo đúng các quy định hiện hành.

Vị trí điểm lưới phải được bố trí hợp lý, đảm bảo sử dụng hiệu quả và chặt chẽ về kỹ thuật như: Có nền đất ổn định, tại các ngã ba, ngã tư, tại các góc ngoặt, đảm bảo tầm nhìn thông suốt thuận lợi cho việc đo và xác định tọa độ, thuận lợi cho việc phát triển lưới cấp thấp, để có thể đo vẽ kín diện tích với số lượng điểm không chế ít nhất.

Hệ thống điểm địa chính được xây dựng bằng công nghệ GNSS, phát triển

từ các điểm địa chính cơ sở đã có trong khu vực.

Các điểm địa chính thiết kế theo đồ hình là mạng tam giác dày đặc. Tọa độ và độ cao các điểm địa chính được xác định đồng thời, khởi tính là tọa độ và độ cao của các điểm địa chính cơ sở. Do đồ hình lưới là mạng đa giác dày đặc, có nhiều điểm góc trải đều trong toàn khu đo nên hoàn toàn đảm bảo về độ chính xác của mạng lưới đã thiết kế (không cần ước tính độ chính xác). Trong quá trình thi công cần chú ý tuân thủ quy định về loại máy đo, thời gian đo, đồ hình đo, chương trình sử dụng, phương pháp xử lý số liệu đo...và các yêu cầu của quy định hiện hành

1.1. Chọn điểm, chôn mốc và lập ghi chú điểm

Để đảm bảo khả năng sử dụng của các điểm tọa độ địa chính trong suốt quá trình thi công đo đạc bổ sung, chỉnh lý bản đồ địa chính cũng như sử dụng cho các mục đích đo đạc khác sau này, phải tiến hành đúc mốc, xây tường vây bảo vệ và lập ghi chú điểm cho các điểm tọa độ địa chính theo quy định Thông tư 25 ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể:

- Yêu cầu về bê tông đổ mốc, cọc dấu: Xi măng có mác từ P20 trở lên, đá sỏi có kích thước từ 20mm-30mm, cát vàng có kích thước từ 1mm-2mm. Trước khi trộn phải rửa sạch đá, sỏi. Tỷ lệ: Nước - Xi măng - Cát - Đá là 0,7 - 1 - 2 - 4.

- Tất cả các mốc địa chính đều phải có dấu sừ để xác định chính xác vị trí tâm mốc. Quy cách, kích thước mốc quy định cụ thể như sau:

- + Chiều cao mốc 50 cm
- + Mặt mốc 20 cm x 20 cm
- + Đáy mốc 40 cm x 40 cm

- Vị trí chọn điểm phải quang đãng, thông thoáng, điểm phải đảm bảo có góc mở lên bầu trời lớn hơn 120 độ; ở xa các trạm thu, phát sóng tối thiểu 500m; xa các trạm biến thế, đường dây điện cao thế, trạm điện cao áp tối thiểu 50m.

- Tất cả các mốc khi chôn xong đều phải xây tường vây bảo vệ. Quy cách mốc và tường vây bảo vệ mốc tuân thủ theo Phụ lục 6 Thông tư 25 ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Trước khi chôn, gấn mốc, đơn vị thi công phải lập Biên bản thỏa thuận sử dụng đất để chôn mốc, xây tường vây bảo vệ mốc địa chính với người sử dụng đất theo mẫu quy định. Trường hợp chôn, gấn mốc ở khu vực không có người sử dụng đất phải thông báo về việc chôn mốc, xây tường vây

bảo vệ mốc địa chính bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi chôn mốc. Khi hoàn thành việc chôn mốc tại thực địa phải lập Ghi chú điểm tọa độ địa chính. Sau khi hoàn thành công trình phải lập Biên bản bàn giao mốc địa chính cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi chôn mốc để quản lý và bảo vệ.

- Vị trí các điểm địa chính đã được khảo sát tại thực địa thiết kế tương đối, khi thi công gặp trường hợp phát sinh ảnh hưởng thông hướng thì được phép xê dịch vị trí điểm cho phù hợp nhưng các thông số kỹ thuật vẫn phải đảm bảo theo yêu cầu kỹ thuật quy định.

1.2. Nguyên tắc đánh số hiệu điểm

Để tiện cho công tác quản lý, số hiệu điểm được đánh số liên tục theo nguyên tắc từ trái qua phải, từ trên xuống dưới theo đường lưới tọa độ ô vuông trên bản đồ thiết kế lưới theo khu đo. Số hiệu điểm địa chính không được trùng tên nhau, mặt mốc có khắc chữ viết tắt Sở Tài nguyên và Môi trường, tên huyện kèm số thứ tự mốc.

Trình bày mặt mốc như sau:

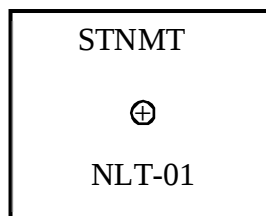
+ Kích thước chữ:

Chiều cao 3 cm

Độ rộng 2 cm

Lực nét 0,3 cm

Khắc sâu 0,5 cm



+ Ví dụ như trong hình vẽ mặt mốc ở trên, trong đó:

NLT: Chữ viết tắt của nông, lâm trường

01: Số thứ tự điểm là 01.

1.3. Đo đạc, tính toán, bình sai

Việc đo nối với các điểm địa chính cơ sở được tiến hành theo sơ đồ thiết kế phần phụ lục trong Thiết kế Kỹ thuật này. Sử dụng máy thu tín hiệu vệ tinh 1 hoặc 2 tần số ... Khi đo đạc xác định tọa độ và độ cao lưới địa chính phải tuân theo các quy định tại Thông tư 25/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Ngoài ra khi sử dụng máy thu GNSS được phép sử dụng phần mềm đi kèm theo máy do nhà sản xuất cung cấp để tính toán, xử lý các trị đo và

bình sai mạng lưới; không bắt buộc biên tập kết quả tính toán bình sai mạng lưới theo bảng biểu, có thể in kết quả (Report) được phần mềm tạo ra trong quá trình xử lý, tính toán bình sai lưới. Các chỉ tiêu kỹ thuật phải đảm bảo theo quy định, cụ thể ở bảng dưới đây:

BẢNG 19. CHỈ TIÊU KỸ THUẬT CƠ BẢN CHUNG CỦA LƯỚI ĐỊA CHÍNH

STT	Tiêu chí đánh giá chất lượng lưới địa chính	Chỉ tiêu kỹ thuật
1	Trị tuyệt đối của sai số trung phương vị trí điểm sau bình sai	$\leq 5 \text{ cm}$
2	Sai số trung phương tương đối cạnh sau bình sai	$\leq 1:50000$
3	Trị tuyệt đối sai số trung phương tuyệt đối cạnh dưới 400 m sau bình sai	$\leq 1,2 \text{ cm}$
4	Trị tuyệt đối sai số trung phương phương vị cạnh sau bình sai: - Đối với cạnh lớn hơn hoặc bằng 400 m - Đối với cạnh nhỏ hơn 400 m	$\leq 5 \text{ giây}$ $\leq 10 \text{ giây}$
5	Trị tuyệt đối sai số trung phương độ cao sau bình sai: - Vùng đồng bằng - Vùng núi	$\leq 10 \text{ cm}$ $\leq 12 \text{ cm}$

Chỉ tiêu kỹ thuật cơ bản của lưới địa chính xây dựng bằng công nghệ GNSS:

STT	Tiêu chí đánh giá chất lượng lưới địa chính đo bằng công nghệ GNSS	Chỉ tiêu kỹ thuật
1	Phương pháp đo	Đo tĩnh
2	Sử dụng máy thu có trị tuyệt đối của sai số đo cạnh	$\leq 10 \text{ mm} + 2.D \text{ mm}$ (D: tính bằng km)
3	Số vệ tinh khỏe liên tục	≥ 4
4	PDOP lớn nhất	≤ 4
5	Góc ngưỡng cao (elevation mask) cài đặt trong máy thu	$\geq 15^\circ$ (15 độ)
6	Thời gian đo ngắm đồng thời	$\geq 60 \text{ phút}$
7	- Trị tuyệt đối sai số khép hình giới hạn tương đối khi xử lý sơ bộ cạnh ($f_s/[S]$): Khi $[S] < 5 \text{ km}$: - Trị tuyệt đối sai số khép độ cao dH	$\leq 1:100000$ $\leq 5 \text{ cm}$ $\leq 30\sqrt{[S]} \text{ mm}$ ([S]: tính bằng km)
8	Khoảng cách tối đa từ một điểm bất kỳ trong lưới đến điểm cấp cao gần nhất	$\leq 10 \text{ km}$
9	Số hướng đo nối tại 1 điểm	≥ 3
10	Số cạnh độc lập tại 1 điểm	≥ 2

Trong đó:

$$f_s = \sqrt{(\sum_{i=1}^n dX)^2 + (\sum_{i=1}^n dY)^2 + (\sum_{i=1}^n dZ)^2} ; [S] = \sum_{i=1}^n \sqrt{dX^2 + dY^2 + dZ^2}$$

Các giá trị dX, dY, dZ là các giá trị nhận được từ việc giải các cạnh (baselines) tham gia vào vòng khép, n là số cạnh khép hình.

Trước khi đo lưới phải kiểm tra hoạt động của máy thu và các thiết bị kèm theo, khi hoạt động bình thường mới được đưa vào sử dụng. Đối với máy thu đang sử dụng cần kiểm tra sự hoạt động của các phím chức năng, kiểm tra sự ổn định của quá trình thu tín hiệu thông qua việc đo thử, kiểm tra việc truyền dữ liệu từ máy thu sang máy tính. Đối với các máy mới, trước khi sử dụng phải tiến hành đo thử nghiệm trên bãi chuẩn (đối với loại máy thu 1 tần số) hoặc trên các điểm cấp 0 (đối với loại máy thu 2 tần số) và so sánh kết quả đo với số liệu đã có.

Trong quá trình đo lưới tọa độ ở thực địa điểm đánh dấu trên anten phải được đặt quay về hướng Bắc với sai lệch không quá 10 độ; chiều cao anten được tính trung bình từ 03 lần đo độc lập vào các thời điểm bắt đầu đo, giữa khi đo và trước khi tắt máy thu, đọc số đến mm, giữa các lần đo không lệch quá 2 mm.

Khi sử dụng các máy thu tín hiệu vệ tinh nhiều chủng loại, nhiều hãng sản xuất khác nhau để lập cùng một lưới phải chuyển file dữ liệu đo ở từng máy sang dạng RINEX.

Sử dụng các phần mềm (modul) phù hợp với loại máy thu tín hiệu vệ tinh để giải tự động vector cạnh, khi tính khái lược vector cạnh phải đảm bảo các chỉ tiêu sau:

- Lời giải được chấp nhận: Fixed;
- Chỉ số Ratio: > 1,5 (chỉ xem xét đến khi lời giải là Fixed);
- Sai số trung phương khoảng cách: (RMS) < 20 mm + 4.D mm (D tính bằng km).

Việc bình sai lưới chỉ được thực hiện sau khi tính khái lược cạnh và sai số khép cho toàn bộ mạng lưới đạt chỉ tiêu kỹ thuật.

Khi tính khái lược cạnh nếu có chỉ tiêu kỹ thuật không đạt yêu cầu thì được phép tính lại bằng cách thay thế điểm gốc xuất phát, lập các vòng khép khác hoặc không sử dụng điểm khống chế cấp cao để phát triển lưới địa chính nếu số điểm khống chế cấp cao còn lại trong lưới vẫn đảm bảo theo quy định. Trong trường hợp không sử dụng điểm khống chế cấp cao đó làm điểm gốc phát triển lưới thì

vẫn đưa vào bình sai như một điểm trong lưới và phải nêu rõ trong Báo cáo Tổng kết kỹ thuật. Số liệu chỉ được đưa vào bình sai chính thức bằng phương pháp bình sai chặt chẽ khi đã giải quyết các tồn tại phát hiện trong quá trình tính khái lược.

Tính toán bình sai lưới trong hệ tọa độ VN-2000, Ellipsoid WGS84 phép chiếu UTM, kinh tuyến trục $107^{\circ} 45'$, múi chiếu 3° . Thành quả đo đạc, tính toán và bình sai khi lập lưới địa chính bằng công nghệ GNSS gồm:

- Bảng trị đo và số cải chính sau bình sai;
- Bảng sai số khép hình;
- Bảng chiều dài cạnh, phương vị, chênh cao và các sai số sau bình sai (sai số trung phương vị trí điểm tọa độ, sai số trung phương tương đối cạnh, sai số trung phương phương vị cạnh và sai số trung phương độ cao);
- Bảng tọa độ vuông góc không gian X, Y, Z;
- Bảng tọa độ và độ cao trắc địa B, L, H;
- Bảng tọa độ vuông góc phẳng và độ cao thủy chuẩn sau bình sai;
- Sơ đồ lưới địa chính sau thi công.

2. Đo đạc xác định tọa độ mốc ranh giới, điểm đặc trưng trên đường ranh giới

2.1. Yêu cầu độ chính xác

Các mốc ranh giới của các công ty nông, lâm nghiệp phải được đo đạc xác định tọa độ với độ chính xác tương đương điểm khống chế đo vẽ trong đo vẽ thành lập bản đồ địa chính quy định tại thông tư số 25/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Độ chính xác xác định vị trí điểm đặc trưng, điểm chi tiết khác không cấm mốc trên đường ranh giới thực hiện theo yêu cầu đối với điểm chi tiết của bản đồ địa chính tỷ lệ 1/10.000 quy định tại Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT.

2.2. Phương pháp đo

- Có thể sử dụng phương pháp đo đạc trực tiếp bằng máy toàn đạc hoặc cho phép sử dụng công nghệ GNSS hoặc kết hợp sử dụng phương pháp khác bảo đảm độ chính xác theo quy định nêu trên mà không cần lập bổ sung điểm địa chính.

- Việc đo vẽ chi tiết được thực hiện kết hợp với quá trình đo vẽ, chỉnh lý bản đồ địa chính.

- Phương pháp đo theo công nghệ GNSS

Tọa độ xác định theo hệ quy chiếu và hệ tọa độ quốc gia VN-2000, múi chiếu 30 kinh tuyến trục $107^{\circ} 45'$, độ cao xác định theo hệ độ cao hiện hành và được đo

dẫn từ hệ thống điểm địa chính cơ sở và các điểm địa chính phủ trùm gần nhất trong khu đo (điểm đạt điều kiện thu sóng chuẩn). Sử dụng công nghệ GNSS đo tĩnh, đo tĩnh nhanh hoặc đo động hoặc công nghệ tương đương có độ chính xác theo yêu cầu quy định. Khoảng cách từ điểm gốc đến điểm mốc cần đo tối đa 20km. Trường hợp quá xa điểm gốc phải xây dựng thêm điểm đo trung gian (điểm đo vẽ cấp 1) được xác định tọa độ từ 2 điểm địa chính (trở lên) với độ chính xác không quá 5cm. Nghiêm cấm sử dụng thiết bị dẫn đường cầm tay có độ chính xác thấp để đo vẽ tọa độ mốc. Khi áp dụng phương pháp này cần tuân thủ một số quy định sau:

- Trường hợp áp dụng công nghệ GNSS động thời gian thực RTK (Real Time Kinematic):

+ Phương pháp GNSS động thời gian thực RTK (Real Time Kinematic) trên cơ sở 1 trạm đặt máy thu tĩnh đặt tại điểm khống chế đã có và một số trạm thu động (đặt liên tiếp tại các mốc), số liệu tại trạm tĩnh được gửi tức thời tới trạm động bằng thiết bị thu phát sóng vô tuyến (Radio Link) để xử lý tính toán tọa độ trạm động theo tọa độ trạm tĩnh. Tại vị trí đo (trạm Rover) khi máy thông báo kết quả giải nghiệm fixed (nghiệm chính xác nhất) và $Mp: HRMS \leq$ sai số xác định vị trí điểm (7 cm), người đo xác nhận rồi tiếp tục di chuyển đến vị trí điểm đo mới. Khoảng cách từ trạm Base tới Rover tùy theo từng hãng sản xuất (đối với máy RTK X91 của Trung Quốc là 5km và các loại máy có độ chính xác tương đương) và phải có tầm thông thoáng khi đo vệ tinh, với các khu vực che khuất bầu trời quá nhiều phải dùng phương pháp giao hội toàn đạc.

+ Khi áp dụng phương pháp này cần sử dụng các tham số tính chuyển từ hệ tọa độ quốc tế WGS-84 về hệ tọa độ VN-2000 theo Quyết định số 05/2007/QĐ-BTNMT ngày 27/02/2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Các thông số kỹ thuật trên máy phải đảm bảo: Số vệ tinh: ≥ 4 ; Chế độ trạng thái (lời giải): Fixed; Sai số vị trí điểm $Mp: \leq 0,07m$.

- Trường hợp địa hình phức tạp, lưới phủ thực vật quá lớn sử dụng phương pháp giao hội góc đồng thời bằng máy toàn đạc để đo vẽ:

+ Trường hợp này lựa chọn 2 điểm gốc hoặc điểm trạm đo dưới chân núi, giao hội góc đồng thời theo tiêu góc thừa bằng sào. Tọa độ điểm tính toán sau khi đo vẽ. Khi sử dụng phương pháp này phải cẩn thận tránh lật đồ hình.

+ Ngoài các phương pháp trên, đơn vị thi công có thể sử dụng phương pháp đo GNSS xử lý sau hoặc phương pháp đo và thiết bị khác để đo vẽ đảm bảo độ

chính xác quy định (đơn vị phải trình bày phương án thi công trước khi triển khai).

Đối với vị trí không chôn mốc trực tiếp được thì tọa độ điểm lấy theo nội suy trên bản đồ, có ghi rõ tọa độ chính xác của vị trí mốc đã chôn. Các điểm đặc trưng nếu đặt máy được thì phải đo để xác định tọa độ.

3. Đo đạc chi tiết đường ranh giới đất nông, lâm nghiệp

3.1. Việc đo đạc chi tiết đường ranh giới tổ chức nông, lâm nghiệp được quy định như sau

Khi đo vẽ đường ranh giới, sử dụng các mốc ranh giới tổ chức nông, lâm nghiệp và các điểm khống chế khác có trong khu vực làm điểm trạm đo.

Đo vẽ các điểm góc thửa đất liền kề chung trên đường ranh giới của tổ chức nông, lâm nghiệp, các điểm đặc trưng trên đường ranh giới; đo vẽ các yếu tố địa vật thực hiện như đối với đo vẽ chi tiết bản đồ địa chính và đo vẽ, thể hiện đầy đủ các yếu tố địa vật mà đường ranh giới tổ chức nông, lâm nghiệp đi qua.

Việc đo vẽ chi tiết được thực hiện kết hợp với quá trình đo vẽ, lập, chỉnh lý bản đồ địa chính và đo đạc xác định tọa độ mốc ranh giới, điểm đặc trưng.

3.2. Yêu cầu độ chính xác

Các mốc ranh giới của các công ty nông, lâm nghiệp phải được đo đạc xác định tọa độ với độ chính xác tương đương điểm khống chế đo vẽ trong đo vẽ thành lập bản đồ địa chính quy định tại thông tư số 25/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Độ chính xác xác định vị trí điểm đặc trưng, điểm chi tiết khác không kém mốc trên đường ranh giới thực hiện theo yêu cầu đối với điểm chi tiết của bản đồ địa chính tỷ lệ 1/10.000 quy định tại Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT.

3.3. Phương pháp đo

- Có thể sử dụng phương pháp đo đạc trực tiếp bằng máy toàn đạc hoặc cho phép sử dụng công nghệ GNSS (RTK CORS) hoặc kết hợp sử dụng phương pháp khác bảo đảm độ chính xác theo quy định nêu trên mà không cần lập bổ sung điểm địa chính.

- Việc đo đạc mốc ranh giới, điểm đặc trưng và đường ranh giới phải được thực hiện lồng ghép, song song với quá trình đo đạc bản đồ địa chính.

- Đường địa giới hành chính các cấp thể hiện theo hồ sơ địa giới có pháp lý cao nhất tại thời điểm đo đạc; riêng các mốc địa giới có trên thực địa phải đo đạc trực tiếp để xác định tọa độ mốc địa giới đó và chuyển vẽ lên bản đồ địa chính và hồ sơ ranh giới sử dụng đất.

3.4. Bàn giao vị trí ranh giới, mốc ranh giới và hồ sơ ranh giới, mốc ranh giới đất tổ chức nông, lâm nghiệp

a) Lập Báo cáo kết quả thực hiện lập phương án sử dụng đất; lập hồ sơ ranh giới; đo đạc, lập bản đồ địa chính; giao đất, cho thuê đất và cấp Giấy chứng nhận đối với tổ chức nông, lâm nghiệp

- Sau khi hoàn thành việc lập hồ sơ ranh giới; đo đạc, lập bản đồ địa chính và cấp Giấy chứng nhận đối với tổ chức nông, lâm nghiệp, đơn vị thi công chủ trì, phối hợp với tổ chức nông, lâm nghiệp, Phòng Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức nông, lâm nghiệp giúp Chủ đầu tư dự thảo lập Báo cáo kết quả thực hiện lập phương án sử dụng đất; lập hồ sơ ranh giới; đo đạc, lập bản đồ địa chính; giao đất, cho thuê đất và cấp Giấy chứng nhận đối với tổ chức nông, lâm nghiệp.

- Nội dung chính của Báo cáo bao gồm:

+ Đánh giá sơ bộ về hiện trạng sử dụng đất và tình hình biến động sử dụng đất của các tổ chức nông, lâm nghiệp trước khi thực hiện sắp xếp, đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động;

+ Kết quả lập phương án quản lý, sử dụng đất; lập hồ sơ ranh giới; đo đạc, lập bản đồ địa chính; giao đất, cho thuê đất và cấp Giấy chứng nhận đối với tổ chức nông, lâm nghiệp;

+ Đánh giá tình hình biến động sử dụng đất của các tổ chức nông, lâm nghiệp sau khi thực hiện phương án quản lý, sử dụng đất;

+ Những thuận lợi, khó khăn, tồn tại, vướng mắc trong quá trình thực hiện và hướng khắc phục các tồn tại, vướng mắc (nếu có);

+ Các kiến nghị, đề xuất.

b) Bàn giao hồ sơ ranh giới

- Việc bàn giao đường ranh giới và mốc ranh giới phải được thực hiện trên thực địa ngay trong thời gian chôn mốc ranh giới, xác định đường ranh giới sử dụng đất hoặc trong khi đo đạc mốc ranh giới, đo đạc đường ranh giới. Bàn giao đường ranh giới, mốc ranh giới và hồ sơ ranh giới, mốc ranh giới sử dụng đất của các tổ chức nông, lâm nghiệp được lập theo Phụ lục số 10 của Thông tư số 07/2015/TT-BTNMT.

- Trước khi giao nộp, sản phẩm phải được tổ chức nghiệm thu sản phẩm theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường, được xác nhận đầy đủ mẫu biểu theo quy định và đóng gói thành từng hộp, cặp, túi hoặc đóng thành từng tập có ghi

chú, mục lục để tra cứu.

Tất cả các tài liệu thuộc hồ sơ ranh giới, mốc ranh giới của từng tổ chức nông, lâm nghiệp đều phải xác nhận theo mẫu biểu quy định tại Thông tư 07/2015/TT-BTNMT (ký ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có), gồm: Người sử dụng đất có liên quan, đơn vị thi công; tổ chức nông, lâm nghiệp (đơn vị sử dụng đất); Ủy ban nhân dân cấp xã có đất của tổ chức nông, lâm nghiệp; Phòng Tài nguyên và Môi trường; Sở Tài nguyên và Môi trường; đại diện các sở ban ngành tham gia xác định ranh giới hoặc đơn vị tham gia khác (nếu có).

Riêng các mảnh bản đồ ranh giới được biên tập và ký xác nhận như sau: Đơn vị thi công, đơn vị kiểm tra, đơn vị chủ rừng, Ủy ban nhân dân cấp xã, Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Hồ sơ ranh giới của tổ chức nông, lâm nghiệp được lập thành 05 bộ ở dạng giấy và dạng số, được giao nộp và lưu giữ tại:

a) Sở Tài nguyên và Môi trường (Văn phòng Đăng ký đất đai): 01 bộ (bản gốc chữ ký trực tiếp đối với các tài liệu trong đó có xác nhận của hộ gia đình, cá nhân; đối với tài liệu có xác nhận của tổ chức thì là bản chính đóng dấu của tổ chức);

b) Tổng cục Quản lý đất đai - Bộ Tài nguyên và Môi trường: 01 bộ (bản sao tài liệu có chữ ký xác nhận của hộ gia đình, cá nhân; đối với tài liệu có xác nhận của tổ chức thì là bản chính đóng dấu của tổ chức);

c) Phòng Tài nguyên và Môi trường: 01 bộ 01 bộ (bản sao tài liệu có chữ ký xác nhận của hộ gia đình, cá nhân; đối với tài liệu có xác nhận của tổ chức thì là bản chính đóng dấu của tổ chức);

d) Ủy ban nhân dân cấp xã: 01 bộ 01 bộ (bản gốc chữ ký trực tiếp hoặc bản sao tài liệu có chữ ký xác nhận của hộ gia đình, cá nhân; đối với tài liệu có xác nhận của tổ chức thì là bản chính đóng dấu của tổ chức);

e) Tổ chức nông, lâm nghiệp: 01 bộ (bản sao tài liệu có chữ ký xác nhận của hộ gia đình, cá nhân; đối với tài liệu có xác nhận của tổ chức thì là bản chính đóng dấu của tổ chức).

4. Lập Bản đồ địa chính đối với phần đất của tổ chức nông, lâm nghiệp (Lập bản đồ địa chính tỷ lệ 1:10.000, 1: 5.000, 1:2.000)

Nội dung, trình tự công việc đo đạc lập bản đồ địa chính gồm:

- Xác định phạm vi khu vực cần đo vẽ bản đồ địa chính.
- Rà soát hồ sơ địa giới hành chính các cấp để xác định phạm vi ranh giới

hành chính ở thực địa và lập biên bản xác nhận ranh giới hành chính ở cấp xã.

- Thành lập hệ thống lưới không chế đo vẽ.
- Xác định ranh giới thửa đất.
- Đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính.
- Biên tập, chuyển vẽ, cập nhật ranh giới.
- Công khai bản đồ.
- Giao nộp sản phẩm

4.1. Xác định ranh giới khu đo

- Khu đo là phần đất tổ chức nông, lâm nghiệp, rà theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã trên cơ sở đường địa giới hành chính có pháp lý mới nhất (sử dụng địa giới hành chính 513 đã được địa phương phê duyệt).

- Xác định khu vực tổ chức nông, lâm nghiệp quản lý, sử dụng:

Đất trả về địa phương mục đích để giao cho các hộ gia đình, cá nhân đang quản lý, sử dụng đất do điều chỉnh đưa ra ngoài lâm nghiệp theo phạm vi ranh giới điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng giai đoạn 2016-2025 thuộc địa bàn 04 huyện, thành phố: Đà Lạt, Lạc Dương, Đức Trọng, Di Linh và Bảo Lâm (là các địa bàn đã được triển khai dự án hoàn thiện hồ sơ địa chính) sẽ được thực hiện theo Thiết kế Kỹ thuật-dự toán này. Các huyện: Đạ Tẻh, Đạ Huoai, Cát Tiên, Bảo Lộc, Lâm Hà, Đam Rông, Đơn Dương sẽ được thực hiện đồng bộ khi triển khai dự án hoàn thiện hồ sơ địa chính. Tuy nhiên, để đảm bảo đầy đủ tài liệu thì cần đo đạc đầy đủ phạm vi ranh giới của các tổ chức nông lâm trường (kể cả phần dự kiến trả về địa phương nếu có), đồng thời để xác định chính xác ranh giới đất các tổ chức nông, lâm nghiệp, trước khi đo đạc chi tiết thì đơn vị thi công phải phối hợp với tổ chức nông, lâm nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp xã, người sử dụng đất liên quan, trưởng thôn (bản) ra ngoài thực địa để xác định ranh giới, mốc giới (nếu có) tiếp tục rà soát thêm phần đất tổ chức nông, lâm nghiệp bàn giao về địa phương (trên cơ sở ranh giới đã rà soát nêu ở phần rà soát ranh giới ở trên), làm cơ sở để xác định ranh giới khu đo vẽ phần đất của các tổ chức nông, lâm nghiệp.

- Xác định đường địa giới hành chính:

Căn cứ Hồ sơ địa giới hành chính có pháp lý mới nhất để chuyển vẽ lên bản đồ địa chính. Riêng các mốc địa giới hành chính có trên thực địa phải được đo đạc xác định tọa độ và thể hiện trên bản đồ địa chính. Đối với đoạn mô tả địa giới hành chính trên hồ sơ khác thực địa thì phải căn cứ mô tả trên hồ sơ để thể hiện lại theo mô tả đó trên nền bản đồ địa chính.

- Xác định chỉ giới hành lang an toàn giao thông:

Khi thực hiện việc đo vẽ bản đồ thì ranh giới của thửa đất được xác định theo hiện trạng sử dụng (một phần diện tích của thửa đất có thể nằm trong hành lang an toàn giao thông); hành lang an toàn của đường bộ là phần đất dọc hai bên đất của đường bộ nhằm đảm bảo an toàn giao thông và bảo vệ công trình đường bộ được quy định tại Điều 15 Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/2/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, hoặc theo các văn bản quy định về hành lang an toàn giao thông do địa phương ban hành (nếu có).

Đối với đường ngoài đô thị thì phạm vi hành lang an toàn đường bộ có bề rộng tính từ đất của đường bộ trở ra hai bên là: 47 m đối với đường cao tốc; 17 m đối với đường cấp I, cấp II; 13 m đối với đường cấp III; 9 m đối với đường cấp IV, cấp V; 4 m đối với đường có cấp thấp hơn cấp V.

- Khi đo vẽ các yếu tố về hình tuyến phải tuân theo các quy định sau:

+ Các yếu tố có độ rộng $> 0,2\text{mm}$ trên bản đồ phải đo vẽ 2 mép của địa vật, nếu $\leq 0,2\text{ mm}$ thì đo vẽ 1 nét vào trục của địa vật;

+ Khi độ cong $< 0,2\text{ mm}$ trên bản đồ thì được phép vẽ thẳng.

- Xác định hành lang an toàn đường điện:

Khi thực hiện đo vẽ chi tiết bản đồ địa chính chỉ xác định vị trí các móng cột điện để tính diện tích hành lang an toàn đường điện cần phải trừ vào diện tích của thửa đất.

4.2. Xây dựng lưới khống chế đo vẽ

a. Quy định chung

Dựa trên các điểm lưới địa chính cơ sở và các điểm lưới địa chính đã xây dựng để xây dựng lưới khống chế đo vẽ. Lưới khống chế đo vẽ phải xây dựng đảm bảo mật độ tăng dày thêm các điểm tọa độ, độ cao để đo vẽ chi tiết. Công tác xây dựng lưới khống chế đo vẽ và các chỉ tiêu kỹ thuật thực hiện theo các quy định tại Điều 10 Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Lưới khống chế đo vẽ được thành lập nhằm mục đích tăng dày các điểm trạm đo đảm bảo mật độ cần thiết cho công việc xác định tọa độ mốc ranh giới, điểm đặc trưng và các điểm chi tiết trên đường ranh giới sử dụng đất và đo chi tiết bản đồ địa chính. Cơ sở để phát triển lưới khống chế đo vẽ là các điểm địa chính trở lên.

- Các điểm khống chế đo vẽ được đóng cọc gỗ có kích thước (3x3x30)cm, trên

mặt cọc có đóng đinh mũ làm tâm hoặc đóng đinh khi trên đường nhựa, nền bê tông.

- Vị trí các điểm khống chế đo vẽ bố trí ở thực địa phải đảm bảo thuận tiện cho việc đo góc, đo cạnh và đo chi tiết sau này. Các điểm khống chế đo vẽ cần phải được lưu giữ trong suốt quá trình thi công và phục vụ kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm.

- Công tác bố trí, đo đạc, bình sai, các chỉ tiêu kỹ thuật và tài liệu giao nộp của lưới khống chế đo vẽ phải tuân thủ theo các quy định tại Điều 10 Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Trong đó cần lưu ý:

+ Số hiệu điểm của lưới khống chế đo vẽ được ghi theo ký hiệu: ĐV1-1 ... ĐV1-i, ĐV2-1....ĐV2-i.

+ Trong một xã tất cả các điểm của lưới đo vẽ không trùng tên nhau.

b. Phương pháp đo đạc

Công tác đo đạc, tính toán bình sai có thể được thực hiện bằng 2 phương pháp là phương pháp đường chuyền và phương pháp ứng dụng công nghệ GNSS:

** Phương pháp đường chuyền*

- Lưới khống chế đo vẽ cấp 1 được phát triển dựa trên tối thiểu 2 điểm tọa độ có độ chính xác tương đương điểm địa chính trở lên. Lưới khống chế đo vẽ cấp 2 được phát triển dựa trên tối thiểu 2 điểm tọa độ có độ chính xác tương đương điểm khống chế đo vẽ cấp 1 trở lên.

- Khi lập lưới khống chế đo vẽ bằng phương pháp đường chuyền, căn cứ vào mật độ điểm khởi tính có thể thiết kế dưới dạng đường chuyền đơn hoặc thành mạng lưới có một hay nhiều điểm nút tùy thuộc tỷ lệ bản đồ địa chính cần đo vẽ và điều kiện địa hình. Phải tuân thủ các chỉ tiêu kỹ thuật chính đã được quy định, bao gồm chiều dài lớn nhất của đường chuyền; chiều dài lớn nhất giữa điểm gốc và điểm nút, giữa hai điểm nút; chiều dài lớn nhất, nhỏ nhất cạnh đường chuyền; số lần đo góc, số lần đo cạnh; sai số khép góc trong của đường chuyền; sai số trung phương đo góc; sai số khép tương đối giới hạn của đường chuyền, cụ thể như sau:

**BẢNG 20. CHỈ TIÊU SAI SỐ LƯỚI KHỐNG CHẾ ĐO VẼ BẰNG
PHƯƠNG PHÁP ĐƯỜNG CHUYỀN**

TT	Tỷ lệ	[S]max (m)		Si (ĐV1, ĐV2) (m)		Si (nút với nút, góc với nút)	mβ”		fs/[s]	
		ĐV1	ĐV2	Max	Min		ĐV1	ĐV2	ĐV1	ĐV2
1	1:500	4000	2000	400	20	< 2/3[s]	15	15	1/4000	1/2000
2	1:1.000	4000	2000	400	20	< 2/3[s]	15	15	1/4000	1/2000
3	1:2.000	4000	2000	400	20	< 2/3[s]	15	15	1/4000	1/2000
4	1:5.000	4000	2000	400	20	< 2/3[s]	15	15	1/4000	1/2000
5	1:10.000	4000	2000	400	20	< 2/3[s]	15	15	1/4000	1/2000

- Cạnh lưới khống chế đo vẽ được đo bằng các loại máy toàn đạc điện tử có trị tuyệt đối sai số trung phương đo dài lý thuyết không vượt quá $20 \text{ mm} + D \text{ mm}$ (D là chiều dài tính bằng km); góc ngoặt đường chuyển đo bằng các loại máy toàn đạc điện tử có trị tuyệt đối sai số trung phương đo góc lý thuyết theo lý lịch của máy đo không quá 10 giây.

** Phương pháp đo GNSS tĩnh*

- Lưới khống chế đo vẽ đo bằng công nghệ GNSS được phát triển dựa trên tối thiểu 3 điểm tọa độ có độ chính xác tương đương điểm địa chính trở lên.

- Khi lập lưới khống chế đo vẽ bằng công nghệ GNSS phương pháp đo tĩnh, đo tĩnh nhanh thì trước khi đo phải tiến hành lập lịch cho khu đo và phải đảm bảo các chỉ tiêu sau:

+ Thời gian đo đồng thời tại mỗi ca đo không ít hơn 15 phút.

+ Số vệ tinh khỏe liên tục, tối thiểu: 04 vệ tinh

+ PDOP chọn khi đo lớn nhất không quá 4,0

+ Góc ngưỡng cao cài đặt trong máy thu không nhỏ hơn 15° ;

- Công tác đo đạc xử lý, bình sai lưới đo vẽ thực hiện như phần lưới địa chính. Các chỉ tiêu sau khi xử lý cạnh và bình sai lưới phải đảm bảo:

+ Lỗi giải được chấp nhận: Fixed

+ $\text{RMS} < 0,02 + 0,004 \cdot S_{\text{km}}$

$$+ \text{REF} - \text{VAR} < 30,0$$

$$+ \text{RATIO} > 1,5$$

$$+ \text{RDOP} < 0,1$$

** Phương pháp đo GNSS động*

Lưới khống chế đo vẽ cũng có thể được xây dựng bằng phương pháp áp dụng công nghệ GNSS động thời gian thực RTK (*Real Time Kinematic*)

+ Nguyên lý hoạt động của phương pháp GNSS-RTK:

Bộ máy GNSS-RTK gồm 01 máy tĩnh (BASE) đặt tại điểm gốc, được cài đặt tọa độ điểm gốc (VN-2000) và các tham số tính chuyển từ hệ tọa độ quốc tế WGS-84 về hệ tọa độ VN-2000, có thể một hay nhiều máy động (ROVER) đặt tại điểm cần xác định tọa độ. Cả hai loại máy đồng thời thu tín hiệu từ vệ tinh, riêng máy tĩnh có hệ thống Radio link liên tục phát ra tín hiệu cải chính giữa hệ tọa độ WGS-84 và hệ tọa độ VN-2000, các ROVER sẽ thu nhận tín hiệu cải chính này để cải chính tọa độ điểm cần xác định về hệ VN-2000. Trên màn hình của sổ điện tử của ROVER liên tục thông báo kết quả độ chính xác, khi đạt được độ chính xác theo yêu cầu bấm OK để lưu kết quả vào sổ.

+ Các quy định khi sử dụng phương pháp GNSS-RTK:

- Các điểm lưới kinh vĩ được chọn thành từng cặp thông hướng với nhau, chiều dài cạnh thông hướng đối với lưới không ngắn dưới 60m. Điểm được chọn ở vị trí thuận tiện cho phát triển lưới toàn đạc. Vị trí điểm được đóng cọc gỗ có đóng đinh làm điểm dọi tâm, đảm bảo độ bền vững trong suốt thời gian thi công và kiểm tra nghiệm thu.

- Khoảng cách từ trạm tĩnh đến trạm động không lớn hơn 12 km.

- Khi xác định tọa độ cho các điểm trong lưới kinh vĩ, máy phải được cài đặt các tham số tính chuyển từ hệ tọa độ quốc tế WGS-84 về hệ tọa độ VN-2000 theo Quyết định số 05/2007/QĐ-BTNMT ngày 27/2/2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Các thông số kỹ thuật phải đảm bảo:

+ Số vệ tinh: $S_{vs} \geq 4$

+ Chế độ trạng thái (lời giải) Status: Fixed

+ Sai số vị trí điểm Mp: $HRMS \leq 0.015 \text{ m.}$

- Tọa độ của điểm kinh vĩ được xác định bởi 2 lần đo từ 2 trạm tĩnh khác nhau, tọa độ X, Y giữa 2 lần đo chênh nhau quá 0.02 m thì lấy trung bình kết quả làm tọa độ điểm cần xác định. Trường hợp trị đo vượt hạn thì đo lại để tìm kết quả đúng sau đó xóa các trị đo vượt hạn khỏi thành quả tính toán.

- Kết quả đo được trút vào máy tính sau đó in ra giấy và đóng vào sổ thành quả tính toán lưới khống chế đo vẽ.

BẢNG 21. CHỈ TIÊU KỸ THUẬT CƠ BẢN CHUNG CỦA LƯỚI KHỐNG CHẾ ĐO VẼ

STT	Tiêu chí đánh giá chất lượng lưới khống chế đo vẽ	Chỉ tiêu kỹ thuật	
		Lưới KC đo vẽ cấp 1	Lưới KC đo vẽ cấp 2
1	Sai số trung phương vị trí điểm sau bình sai so với điểm gốc	$\leq 5 \text{ cm}$	$\leq 7 \text{ cm}$
2	Sai số trung phương tương đối cạnh sau bình sai	$\leq 1/25.000$	$\leq 1/10.000$
3	Sai số khép tương đối giới hạn	$\leq 1/10.000$	$\leq 1/5.000$

Lưới khống chế đo vẽ phải được kiểm tra, nghiệm thu đạt yêu cầu mới tiến hành đo đạc lập bản đồ địa chính.

4.3. Xác định ranh giới thửa đất

Do bản chất của việc đo đạc lập bản đồ địa chính phần đất tổ chức nông, lâm nghiệp là thực hiện theo phương án quản lý, sử dụng đất của tổ chức đó đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, tức là chuyển từ phương án trên sơ đồ, bản vẽ ra thực địa. Vì vậy, trước khi đo vẽ đơn vị tư vấn phải phối hợp chặt chẽ với tổ chức nông, lâm nghiệp và Chủ đầu tư để xác định ranh giới thửa đất để đo vẽ và nhất thiết phải thu thập được sơ đồ, bản vẽ thể hiện phương án quản lý, sử dụng đất.

Thửa đất cụ thể được xác định theo:

(1) Thửa đất xác định theo loại đất: quy định tại Phụ lục số 08 của Thông tư số 07/2015/TT-BTNMT, được chuẩn xác lại tương ứng loại đất quy định tại Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT. Tại các tổ chức nông, lâm nghiệp này gồm có các loại đất:

+ Đất nông nghiệp gồm: Đất trồng cây hàng năm, Đất trồng cây lâu năm, Đất rừng sản xuất, Đất rừng phòng hộ (giao quản lý, chỉ đăng ký); Đất nông nghiệp khác;

+ Đất phi nông nghiệp gồm: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất thương mại, dịch vụ; đất xây dựng của tổ chức sự nghiệp (Đất trụ sở tổ chức nông, lâm nghiệp); Đất giao thông và Đất thủy lợi (giao quản lý, chỉ đăng ký); Đất có mặt nước chuyên dùng; Đất phi nông nghiệp khác.

(2) Thừa đất xác định theo hình thức sử dụng đất gồm: các hình thức thuê đất (miễn giảm tiền thuê đất), giao quản lý và các hình thức giao khoán hợp pháp khác.

- Đánh số thứ tự thửa đất: Số thứ tự thửa đất được đánh số hiệu bằng số Ả Rập theo thứ tự từ 01 đến hết trên 01 mảnh bản đồ địa chính, bắt đầu từ thửa đất cực Bắc của mảnh bản đồ địa chính, từ trái sang phải, từ trên xuống dưới theo đường zích zắc.

Đối với đối tượng chiếm đất không tạo thành thửa đất việc khép vùng được thực hiện cho từng khu vực theo ranh giới khu đo, theo đường địa giới hành chính hoặc theo khung trong tiêu chuẩn của tờ bản đồ và được đánh số thứ tự cùng với các thửa đất.

- Đối với những thửa đất trong cùng phạm vi ranh giới thuộc các nhóm tổ chức quản lý, không phải lập Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất và Phiếu kết quả đo đạc địa chính thửa đất đối với các thửa đất nêu trên (vì đều thuộc cùng một người sử dụng đất).

- Đo đạc chi tiết nội dung từng tờ bản đồ địa chính; kết hợp điều tra thu thập thông tin về tình hình sử dụng thửa đất (loại đất và tên người sử dụng đất, nguồn gốc sử dụng đất, tình trạng tranh chấp, tình hình cấp Giấy chứng nhận và biên độ ranh giới thửa nếu có).

- Nhập số liệu, vẽ bản đồ, đánh số thửa, tính diện tích; nhập dữ liệu loại đất và người sử dụng đất.

- Kiểm tra đánh giá chất lượng, sửa chữa và hoàn chỉnh bản đồ địa chính.

- Tính diện tích: Việc tính toán diện tích cho tất cả các thửa đất và các đối tượng chiếm đất khác bằng phương pháp giải tích trên máy vi tính bằng phần mềm

cho phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Đơn vị tính diện tích là mét vuông (m²), được làm tròn số đến một chữ số thập phân. Trong trường hợp quy mô chung các thửa đất có diện tích lớn thì cho phép lấy đến 3 số sau dấu phẩy của đơn vị hecta nhưng phải đảm bảo để thửa đất có diện tích nhỏ nhất không bằng 0 trên hệ thống Biểu.

4.4. Đo đạc thể hiện ranh giới thửa đất

- Việc đo vẽ chi tiết ranh giới thửa đất được thực hiện theo hiện trạng thực tế đang sử dụng, quản lý.

- Khi đo vẽ chi tiết bằng phương pháp toàn đạc, phải sử dụng các loại máy toàn đạc điện tử có trị tuyệt đối sai số trung phương đo dài danh định (m_s) không vượt quá $20 \text{ mm} \pm 10^{-6} \cdot D \text{ mm}$ (D là chiều dài cạnh đo tính bằng km), có trị tuyệt đối sai số trung phương đo góc danh định không quá 10 giây.

+ Trong quá trình đo vẽ chi tiết, tại mỗi trạm máy phải bố trí các điểm chi tiết làm điểm kiểm tra với các trạm đo kề nhau. Số lượng điểm kiểm tra phụ thuộc vào khu vực đo và không dưới 2 điểm với mỗi trạm đo kề nhau. Trường hợp sai số vị trí điểm kiểm tra giữa hai lần đo từ hai trạm máy bằng hoặc nhỏ hơn sai số quy định tại Điều 7 Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT thì vị trí điểm kiểm tra được xác định bằng tọa độ trung bình giữa hai lần đo. Trường hợp sai số nói trên vượt quá quy định tại Điều 7 Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT thì phải kiểm tra, xác định rõ nguyên nhân để khắc phục.

+ Đối với khu đo cùng thời điểm đo vẽ có nhiều tỷ lệ khác nhau thì các điểm chi tiết chung của hai tỷ lệ phải được xác định theo các chỉ tiêu kỹ thuật của tỷ lệ bản đồ lớn hơn.

- Đối với các khu đất, thửa đất đo đạc bản đồ địa chính ở tỷ lệ 1/2.000, 1/5.000 được sử dụng phương pháp GNSS tương đối. Công nghệ GNSS động có thể áp dụng theo một trong các phương pháp sau đây:

+ Phương pháp phân sai GNSS (DGNSS - Differential GNSS) dựa trên cơ sở 1 hay nhiều trạm đặt máy thu tĩnh (tại điểm tọa độ Nhà nước các cấp, hạng) và một số trạm máy động (đặt liên tiếp tại các điểm đo vẽ chi tiết), số liệu tại trạm tĩnh và trạm động được xử lý chung để cải chính phân sai cho giá số tọa độ giữa trạm tĩnh và trạm động.

+ Phương pháp GNSS động xử lý sau GNSS - PPK (Post Processing Kinematic - GNSS) cũng dựa trên cơ sở 1 hay nhiều trạm đặt máy thu tĩnh (tại điểm tọa độ Nhà nước các cấp, hạng) và một số trạm máy động (đặt liên tiếp tại các điểm đo vẽ chi tiết), số liệu tại trạm tĩnh và trạm động được xử lý sau. Kết quả cho gia số tọa độ giữa trạm tĩnh và trạm động.

+ Phương pháp GNSS động thời gian thực RTK (Real Time Kinematic) cũng dựa trên cơ sở 1 trạm đặt máy thu tĩnh (tại điểm tọa độ Nhà nước các cấp, trạm phát sóng Radio hoặc 3G được đặt tại các điểm địa chính) và một số trạm thu động (đặt liên tiếp tại các điểm đo vẽ chi tiết), số liệu tại trạm tĩnh được gửi tức thời tới trạm động bằng thiết bị thu phát sóng (Radio Link hoặc 3G) để xử lý tính toán tọa độ trạm động theo tọa độ trạm tĩnh.

Để đảm bảo độ chính xác bản đồ khi đo bằng công nghệ GNSS động cần tuân thủ các quy định như sau:

+ Khoảng cách từ điểm chi tiết đến (điểm đặt máy thu tín hiệu) xa nhất đến điểm đặt máy tham chiếu (trạm cố định, trạm Base...) và khoảng cách giữa 02 trạm đặt máy tham chiếu tùy thuộc vào từng loại máy thu của từng hãng, phương pháp đo, thời gian thu tín hiệu, giãn cách thu tín hiệu và điều kiện địa hình địa vật khu đo sẽ có khoảng cách tối đa khác nhau, thông thường không quá 05 km đối với máy thu GNSS/GNSS 01 tần số, không vượt quá 10 km đối với máy thu 02 tần số và máy thu có chế độ RTK.

+ Nếu sử dụng phương pháp đo động xử lý sau (GNSS PPK) cần phải sử dụng 02 trạm Base đặt tại điểm có tọa độ từ cấp địa chính trở lên, khoảng cách từ trạm Base đến máy đo chi tiết quy định như đối với chế độ đo RTK.

+ Thời gian khởi đo không ít hơn 10 phút đối với máy thu 02 tần số, 25 phút đối với máy thu 01 tần số, số trị đo (Epoch) thu khi đo tại điểm chi tiết không nhỏ hơn 5 trị đo.

+ Khi đo vẽ chi tiết bằng công nghệ GNSS phải vẽ sơ đồ các điểm đo chi tiết trên sơ đồ phải ghi rõ ngày, tháng, năm đo; thời gian bắt đầu, thời gian kết thúc đo; thời tiết; tên điểm đặt máy tham chiếu (trạm cố định, trạm Base) và phải đánh số thứ tự lần lượt các điểm đo chi tiết. Sơ đồ này là tài liệu để vẽ bản đồ gốc và được lưu kèm theo bản đồ địa chính gốc.

+ Các thông số kỹ thuật khi đo chi tiết bằng công nghệ GNSS

Số vệ tinh:

$S_{vs} \geq 4$

Chế độ trạng thái (lời giải) Status: Fixed. Nếu trạng thái Fixed bị mất phải thực hiện lại việc khởi đo.

Sai số vị trí điểm Mp: $HRMS \leq$ Sai số xác định vị trí điểm góc ranh quy định tại khoản 4, Điều 7, Thông tư.

Ngoài ra, nếu trong thời gian thực hiện dự án trên địa bàn đã được xây dựng Trạm CORS thì có thể sử dụng phương pháp đo GNSS-RTK có sử dụng trạm CORS, kết hợp với mô hình Geoid địa phương.

4.5. Yêu cầu độ chính xác đo vẽ bản đồ

Độ chính xác bản đồ địa chính tuân thủ theo quy định tại Điều 7 của Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT, cần lưu ý một số yêu cầu kỹ thuật sau:

- Sai số vị trí của điểm bất kỳ trên ranh giới thửa đất biểu thị trên bản đồ địa chính dạng số so với vị trí của các điểm khống chế đo vẽ gần nhất không được vượt quá:

+ 30 cm đối với bản đồ địa chính tỷ lệ 1:2.000

+ 150 cm đối với bản đồ địa chính tỷ lệ 1:5.000

+ 300 cm đối với bản đồ địa chính tỷ lệ 1:10.000

+ Đối với đất nông nghiệp đo vẽ bản đồ địa chính ở tỷ lệ 1:2000 thì sai số vị trí điểm nêu tại điểm c và d khoản 4 Điều 7 của Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT được phép tăng 1,5 lần.

- Sai số tương hỗ vị trí điểm của 2 điểm bất kỳ trên ranh giới thửa đất biểu thị trên bản đồ địa chính dạng số so với khoảng cách trên thực địa được đo trực tiếp hoặc đo gián tiếp từ cùng một trạm máy không vượt quá 0,2 mm theo tỷ lệ bản đồ cần lập, nhưng không vượt quá 4 cm trên thực địa đối với các cạnh thửa đất có chiều dài dưới 5 m. Đối với đất nông nghiệp đo vẽ bản đồ địa chính ở tỷ lệ 1:1000, 1:2000 thì sai số tương hỗ vị trí điểm của 2 điểm bất kỳ nêu trên được phép tăng 1,5 lần.

- Vị trí các điểm mốc địa giới hành chính được xác định với độ chính xác của điểm khống chế đo vẽ.

- Khi kiểm tra sai số phải kiểm tra đồng thời cả sai số vị trí điểm so với điểm

không chế gần nhất và sai số tương hỗ vị trí điểm. Trị tuyệt đối sai số lớn nhất khi kiểm tra không được vượt quá trị tuyệt đối sai số cho phép. Số lượng sai số kiểm tra có giá trị bằng hoặc gần bằng (từ 90% đến 100%) trị tuyệt đối sai số lớn nhất cho phép không quá 10% tổng số các trường hợp kiểm tra. Trong mọi trường hợp các sai số nêu trên không được mang tính hệ thống.

4.6. Biên tập bản đồ

4.6.1. Cơ sở toán học

Cơ sở toán học của bản đồ được thể hiện theo đúng các quy định tại Điều 5 của Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT, một số yêu cầu cụ thể như sau:

- Bản đồ địa chính tỷ lệ 1:2.000, 1:5.000, 1:10.000 thành lập bằng công nghệ bản đồ số, hệ tọa độ Quốc gia VN-2000, kinh tuyến trục $107^{\circ} 45'00''$ múi chiếu 3° , hệ độ cao Quốc gia hiện hành.

- Thông số đơn vị đo (Working Units)

- + Đơn vị làm việc chính (Master Units): mét (m)

- + Đơn vị làm việc phụ (Sub Units): milimét (mm).

- + Độ phân giải (Resolution): 1000.

4.6.2. Chia mảnh và đánh số hiệu bản đồ địa chính

- Chia mảnh, đánh số phiên hiệu mảnh bản đồ địa chính tuân theo các Mục 5.2, 5.3, 5.4, 5.5 điều 5 của văn bản số Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT. Mẫu sơ đồ chia mảnh, đánh số hiệu mảnh bản đồ địa chính quy định tại Phụ lục số 03 văn bản này. Một số điểm cụ thể sau:

- + Số thứ tự mảnh bản đồ địa chính được đánh tiếp theo số thứ tự mảnh bản đồ địa chính cuối cùng hiện có trên địa bàn xã.

- + Đối với các khu đất, thửa đất đo đạc bổ sung, chỉnh lý nằm trọn trong mảnh bản đồ địa chính tỷ lệ 1:2.000, 1:5.000, 1: 10.000 đã đo đạc trước đây thì sử dụng luôn các mảnh bản đồ đó để biên tập, không phân mảnh lại. (Riêng đối với bản đồ địa chính cơ sở 1:10.000, không tính là bản đồ địa chính, do đó quá trình biên tập, chuyển vẽ bản đồ ở tỷ lệ này không sử dụng số hiệu, phiên hiệu của tờ bản đồ địa chính địa chính cơ sở).

- Đối với khu vực đo đạc bổ sung bản đồ địa chính chưa được đo đạc bản đồ địa chính chính theo quy định tại Thông tư 30/2013/TT-BTNMT thì biên tập, đánh số thửa thực hiện như thành lập mới bản đồ địa chính.

- Đối với khu vực đo đạc bản đồ địa chính mà trước đây đã được đo đạc bản đồ địa chính theo quy định tại Thông tư 30/2013/TT-BTNMT thì thực hiện biên tập trên mảnh bản đồ địa chính đã có, biên tập, đánh số thửa bản đồ địa chính theo quy định tại điều 16 Thông tư 30/2013/TT-BTNMT. Cần lưu ý một số nội dung sau:

+ Đối với các khu vực đo đạc bổ sung, chỉnh lý bản đồ địa chính mà giữ nguyên số tờ bản đồ địa chính thì số thửa bản đồ được đánh mới, số thửa đầu tiên được lấy là số thửa cuối cùng của mảnh bản đồ đó.

- Ký hiệu bản đồ địa chính, mẫu khung và trình bày khung bản đồ địa chính quy định tại Phụ lục số 1 của văn bản số Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT (có phụ lục đề xuất mẫu biên tập bản đồ tỷ lệ 1:10.000 bản đồ ranh giới sử dụng đất (nhóm 1) và bản đồ ranh giới sử dụng đất nhóm 2, nhóm 3 kèm theo).

- Khi biên tập bản đồ địa chính được phép tận dụng các lớp (level) bản đồ số còn bỏ trống để thể hiện yếu tố thuộc tính khác của thửa đất (tên chủ, địa chỉ...).

4.6.3. Các yếu tố thể hiện trên bản đồ địa chính

Các yếu tố nội dung phải biểu thị trên bản đồ địa chính bao gồm:

- Khung bản đồ.
- Điểm khống chế tọa độ, độ cao Quốc gia các hạng, điểm địa chính, điểm khống chế đo vẽ có chôn mốc ổn định.
- Mốc địa giới hành chính, đường địa giới hành chính các cấp.
- Mốc giới quy hoạch, hành lang an toàn giao thông, thủy lợi, điện và các công trình khác có hành lang an toàn.
- Ranh giới thửa đất, loại đất, số thứ tự thửa đất, diện tích thửa đất.
- Nhà ở và công trình xây dựng khác của các hộ gia đình cá nhân và các tổ chức chỉ thể hiện trên bản đồ các công trình xây dựng chính (nhà ở, nhà làm việc,

nhà xưởng, nhà kho, bể chứa...), không thể hiện các công trình tạm thời.

- Các đối tượng chiếm đất nhưng không tạo thành thửa đất.
- Địa vật, công trình có giá trị về lịch sử, văn hóa, xã hội và ý nghĩa định hướng cao;
- Các ghi chú thuyết minh.

Khi biểu thị các yếu tố nội dung bản đồ địa chính phải tuân theo các quy định về ký hiệu bản đồ địa chính quy định tại Phụ lục số 1 kèm theo Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT.

4.6.4. Tiếp biên và xử lý biên

- Việc đo vẽ bản đồ thực hiện hoàn toàn bằng công nghệ bản đồ số cho tất cả các loại tỷ lệ bản đồ bản đồ địa chính; về nguyên tắc không cho phép có sai lệch hay chồng, hở giữa các mảnh bản đồ kề nhau.

- Bản đồ địa chính phải tiếp biên giữa các mảnh tiếp giáp nhau trong cùng đơn vị hành chính cấp xã và giữa các mảnh tiếp giáp nhau khác đơn vị hành chính cấp xã trong một tỉnh. Hạn sai khi tiếp biên bản đồ địa chính được xác định như sau:

$$\Delta l \leq \sqrt{m_1^2 + m_2^2}$$

Trong đó: Δl là độ lệch giữa đối tượng tiếp biên; m_1 , m_2 là sai số tương ứng với từng loại tỷ lệ bản đồ quy định tại khoản 4 và 5 Điều 7 của Thông tư này.

Nếu Δl nằm trong hạn sai cho phép nêu trên thì chỉnh sửa như sau: đối với bản đồ địa chính cùng tỷ lệ thì chỉnh sửa dữ liệu ở bản đồ địa chính lập mới; đối với bản đồ địa chính khác tỷ lệ đo vẽ thì chỉnh sửa dữ liệu ở bản đồ địa chính tỷ lệ nhỏ theo dữ liệu ở bản đồ địa chính tỷ lệ lớn.

Nếu Δl lớn hơn hạn sai cho phép nêu trên thì phải kiểm tra lại việc đo vẽ và biên tập bản đồ địa chính để xử lý.

Đối với bản đồ địa chính khác thời gian đo vẽ nếu phát hiện có sự sai lệch, chồng, hở mà Δl vượt quá hạn sai cho phép nêu trên thì phải kiểm tra lại và phải đảm bảo chất lượng sản phẩm do mình làm ra. Đơn vị thi công không được tự ý chỉnh sửa trên sản phẩm của mình cũng như trên tài liệu cũ để tiếp biên mà phải

báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường bằng văn bản các sai lệch, chong, hở để quyết định.

4.7. Công khai bản đồ địa chính

Sau khi có bản vẽ hiện trạng sử dụng đất phải công bố (công khai bản đồ) ở trụ sở Ủy ban nhân dân xã, nơi có đất trong thời gian 10 ngày, thông báo rộng rãi cho người sử dụng đất biết và phải lập biên bản về việc công bố công khai này theo mẫu Phụ lục số 14 của Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT. Đại diện chính quyền địa phương, đại diện thôn, khu, khối phố và đơn vị thi công phải cùng ký vào biên bản. Trường hợp có phản ánh về thửa đất trên bản đồ địa chính thì phải xác minh nguyên nhân và chỉnh sửa theo chứng cứ pháp lý. Trong thời gian công khai bản đồ địa chính đã đo vẽ, đơn vị thi công phải cử cán bộ kỹ thuật để hướng dẫn hoặc giải thích cho người sử dụng đất khi có yêu cầu. Việc công khai bản đồ địa chính phải được hoàn thành trước khi đề nghị chủ đầu tư kiểm tra, nghiệm thu công đoạn đo đạc thành lập bản đồ địa chính. Biên bản về việc công bố công khai hiện trạng sử dụng đất là một phần của bản đồ địa chính và có giá trị pháp lý như bản mô tả ranh giới, mốc giới sử dụng đất giữa các chủ sử dụng đất liền kề.

- Tổng hợp, thống kê số thửa, diện tích hiện trạng sử dụng đất (theo Biểu 1,2,3 của Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT (quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất).

- Hoàn chỉnh các tài liệu, thẩm định và nghiệm thu sản phẩm.

5. Lập thủ tục điều chỉnh ranh giới giao đất, thuê đất; tổ chức đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần này được viết cụ thể tại phần VI. GIẢI PHÁP THU HỒI, GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT, ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN VÀ LẬP, CHỈNH LÝ HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH.

6. Kiểm tra, nghiệm thu; đóng gói, giao nộp sản phẩm bản đồ địa chính

a) Kiểm tra, nghiệm thu

- Đơn vị kiểm tra nghiệm thu phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, công chức địa chính cấp xã, đơn vị thi công và tổ chức nông, lâm nghiệp tiến hành kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm.

- Quy định về giám sát, kiểm tra, nghiệm thu, xác nhận tuân thủ theo Điều

22 của Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT.

- Phương pháp kiểm tra nghiệm thu bản đồ địa chính phải tuân thủ theo quy định Thông tư số 49/2016/TT-BTNMT.

- Kiểm tra công đoạn đo đạc ngoại nghiệp gồm:

- + Kiểm nghiệm thiết bị máy móc và các dụng cụ liên quan;
- + Xác định địa giới hành chính trên hồ sơ và ngoài thực địa, thu thập các tài liệu có liên quan đến hiện trạng sử dụng đất của chủ sử dụng đất.
- + Lưới đo vẽ (thiết kế, chọn điểm, đóng cọc, đo nối, tính toán);
- + Xác định thửa đất (ranh giới thửa đất đóng cọc hoặc đánh dấu mốc giới thửa đất ở thực địa);
- + Đo vẽ chi tiết (đối tượng đo vẽ, nội dung đo vẽ của bản đồ);
- + Đối soát hình thể thửa đất;
- + Phòng Đo đạc bản đồ và Viễn thám thuộc Sở thẩm định kết quả kiểm tra.

Sau khi hoàn thành công đoạn đo đạc ngoại nghiệp thành lập bản đồ, được kiểm tra đánh giá là đạt yêu cầu thì đơn vị thi công được phép chuyển sang thực hiện các hạng mục công trình tiếp theo.

- Kiểm tra công đoạn nội nghiệp và biên tập bản đồ địa chính:

+ Biên tập bản đồ địa chính theo đơn vị hành chính xã: Chia mảnh, đánh số phiên hiệu mảnh đồ địa chính; chuyển kết quả đo chi tiết vào máy vi tính, tiếp biên trạm đo, đánh số thứ tự thửa đất, tính diện tích, tiếp biên với các khu đo có liên quan, phân lớp đối tượng theo chuẩn dữ liệu, mã (ký hiệu) loại đất...

+ Nhập thông tin thửa đất;

+ Tính diện tích;

+ Phòng Đo đạc bản đồ và viễn thám thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định kết quả kiểm tra.

b. Đóng gói, giao nộp sản phẩm

Bản đồ địa chính và các tài liệu có liên quan sau khi được kiểm tra, nghiệm thu phải được xác nhận đầy đủ theo các mẫu biểu quy định và đóng gói thành từng hộp, cặp, túi hay đóng thành từng tập có ghi chú, có mục lục để tra cứu và được

kiểm tra lần cuối trước khi giao nộp. Việc giao nộp thực hiện chung với sản phẩm lập hồ sơ ranh giới sử dụng đất của tổ chức nông, lâm nghiệp. Đơn vị thi công giao nộp sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính cho cơ quan Chủ đầu tư để sử dụng ở các cấp theo quy định như sau:

- Ủy ban nhân dân cấp xã gồm có:
 - + Biên bản thỏa thuận sử dụng đất để chôn mốc, xây tường bảo vệ mốc địa chính; Ghi chú điểm tọa độ địa chính; Biên bản bàn giao mốc địa chính; Thông báo về việc chôn mốc, xây tường vây bảo vệ mốc địa chính: 01 bộ;
 - + Bản đồ địa chính dạng giấy và dạng số: 01 bộ;
 - + Sổ mục kê đất đai dạng giấy và dạng số: 01 bộ;
 - + Biên bản xác nhận thể hiện địa giới hành chính: 01 bộ;
 - + Biên bản xác nhận việc công khai bản đồ địa chính: 01 bộ;
 - + Bảng tổng hợp số thửa, diện tích, số chủ sử dụng, quản lý trong đơn vị hành chính cấp xã theo hiện trạng đo vẽ bản đồ địa chính: 01 bộ
 - + Biên bản bàn giao sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính: 01 bộ.
- Phòng Tài nguyên và Môi trường gồm có:
 - + Bản Ghi chú điểm tọa độ địa chính; Bảng tọa độ lưới địa chính, lưới khống chế đo vẽ: 01 bộ;
 - + Bản đồ địa chính dạng giấy và dạng số: 01 bộ;
 - + Sổ mục kê đất đai dạng giấy và dạng số: 01 bộ;
 - + Biên bản xác nhận thể hiện địa giới hành chính: 01 bộ;
 - + Biên bản xác nhận việc công khai bản đồ địa chính: 01 bộ;
 - + Bảng tổng hợp số thửa, diện tích, số chủ sử dụng, quản lý trong đơn vị hành chính theo hiện trạng đo đạc bản đồ địa chính: 01 bộ;
 - + Biên bản bàn giao sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính: 01 bộ.
- Sở Tài nguyên và Môi trường gồm có:
 - + Sơ đồ lưới địa chính, lưới đo vẽ sau thi công trên nền bản đồ địa hình dạng giấy và dạng số: 01 bộ;

- + Biên bản thỏa thuận sử dụng đất để chôn mốc, xây tường bảo vệ mốc địa chính; Ghi chú điểm tọa độ địa chính; Biên bản bàn giao mốc địa chính; Thông báo về việc chôn mốc, xây tường vây bảo vệ mốc địa chính: 01 bộ;
- + Các loại sổ đo, các tài liệu liên quan khác (nếu có);
- + Tài liệu kiểm tra, kiểm nghiệm máy móc và dụng cụ đo đạc: 01 bộ;
- + Tài liệu tính toán, bình sai lưới địa chính, lưới khống chế đo vẽ: 01 bộ;
- + Bản đồ địa chính dạng giấy và dạng số: 01 bộ;
- + Sổ mục kê đất đai dạng giấy và dạng số: 01 bộ;
- + Biên bản xác nhận thể hiện địa giới hành chính: 01 bộ;
- + Biên bản xác nhận việc công khai bản đồ địa chính: 01 bộ;
- + Bảng tổng hợp số thửa, diện tích, số chủ sử dụng, quản lý trong đơn vị hành chính theo hiện trạng đo đạc bản đồ địa chính: 01 bộ;
- + Biên bản bàn giao sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính: 01 bộ;
- + Hồ sơ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu: 01 bộ.
- Tổng cục Quản lý đất đai gồm có:
 - + Thiết kế Kỹ thuật - dự toán công trình và Quyết định phê duyệt: dạng giấy 01 bộ, dạng số 01 bộ;
 - + Bản đồ địa chính dạng số: 01 bộ;
 - + Biên bản nghiệm thu và Bản xác nhận chất lượng, khối lượng công trình hoàn thành dạng giấy: 01 bộ.

V. GIẢI PHÁP LẬP PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG ĐẤT

1. Quy định chung

Việc lập phương án sử dụng đất được thực hiện căn cứ theo quy định tại Thông tư số 07/2015/TT-BTNMT ngày 26/02/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, hoàn thành gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường với các nội dung:

1. Xác định tổng diện tích và ranh giới đất tổ chức nông, lâm nghiệp hiện đang quản lý, sử dụng.
2. Xác định vị trí, ranh giới, diện tích đất theo từng loại đất các tổ chức

nông, lâm trường, trong đó:

+ Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, tình hình quản lý, sử dụng đất, trong đó làm rõ diện tích đất đang sử dụng đúng mục đích; diện tích đất sử dụng không đúng mục đích; diện tích đất không sử dụng; diện tích đất người dân nhận khoán, thuê, mượn, lấn, chiếm, đang có tranh chấp,...;

+ Cơ cấu sử dụng đất theo nhóm đất; Vị trí, ranh giới, diện tích từng loại đất và thời hạn sử dụng đối với từng loại đất để Nhà nước giao đất hoặc cho thuê đất.

3. Xác định vị trí, ranh giới, diện tích theo từng loại đất bàn giao cho địa phương.

4. Tổng hợp từng loại đất đã xác định theo từng đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn.

5. Lập bản đồ phương án sử dụng đất trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

6. Hoàn thiện phương án sử dụng đất theo kết quả đo đạc bản đồ địa chính.

7. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện phương án sử dụng đất

Sau khi thực hiện hoàn thành công tác đo đạc lập bản đồ địa chính (bản đồ đã được đơn vị tư vấn kiểm tra, nghiệm thu ký, đóng dấu xác nhận) các tổ chức nông lâm nghiệp có trách nhiệm rà soát hoàn thiện phương án sử dụng đất thông qua các bước:

- Thống kê chính xác cụ thể diện tích, số thửa, loại đất theo hiện trạng;

- Dựa trên nhu cầu thực tế của tổ chức nông, lâm trường, tình hình phát triển kinh tế của địa phương, các quy định của nhà nước, các văn bản hướng dẫn, chỉ thị của thủ tướng chính phủ,... để thống kê chính xác số thửa, diện tích, loại đất cho từng hình thức như: Giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất.

- Hoàn thiện các bảng biểu, phương án sử dụng đất theo quy định trình Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định và UBND tỉnh ra quyết định phê duyệt phương án.

2. Tổ chức thực hiện

Tổ chức thực hiện lồng ghép giữa việc đo đạc lập bản đồ địa chính với việc xây dựng phương án sử dụng đất, nhằm rút ngắn thời gian lập, hoàn thiện phương án sử dụng đất, đồng thời đảm bảo khi công tác đo đạc bản đồ địa chính hoàn thành thì cũng phù hợp với diện tích phương án sử dụng đất được phê duyệt. Quá trình tổ chức thực hiện được tiến hành theo các bước công việc như sau:

Bước 1: Lồng ghép quá trình lập phương án sử dụng đất với thực hiện đo đạc bổ sung, chỉnh lý bản đồ, trích đo địa chính.

Bước 2: Hoàn thiện phương án sử dụng đất trên nền bản đồ địa chính đã có và vừa được đo đạc bổ sung, chỉnh lý (đã được đơn vị tư vấn kiểm tra, nghiệm thu ký, đóng dấu xác nhận) trình Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định và UBND tỉnh phê duyệt phương án

Để đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án, trong quá trình tổ chức thực hiện các tổ chức nông, lâm trường, hoàn thiện phương án sử dụng đất đối với phần đất giữ lại của tổ chức nông, lâm trường, trình Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định và UBND tỉnh phê duyệt phương án

Các địa phương lập, hoàn thiện phương án sử dụng đất đối với phần đất có nguồn gốc nông, lâm trường bàn giao về địa trình Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định và UBND tỉnh phê duyệt phương án.

2.1. Lồng ghép quá trình lập phương án sử dụng đất với thực hiện đo đạc bổ sung, chỉnh lý bản đồ, trích đo địa chính

Quá trình đo đạc lập, chỉnh lý, bổ sung bản đồ địa chính, trích đo địa chính được tổ chức lồng ghép với quá trình lập, hoàn thiện phương án sử dụng đất. Đối với các khu vực đã đầy đủ số liệu, tài liệu để lập phương án thì cần phải rà soát hoàn thiện trình thẩm định và phê duyệt phương án; đối với những khu vực còn thiếu dữ liệu bản đồ, hồ sơ địa chính phục vụ lập phương án thì địa phương tổ chức rà soát lập phương án sử dụng đất sơ bộ trước, đồng thời xác định các giải pháp tổ chức thực hiện phương án sử dụng đất sơ bộ. Sau khi hoàn thành đo đạc lập bản đồ địa chính sẽ hoàn chỉnh phương án sử dụng đất.

2.2. Hoàn thiện phương án sử dụng đất

Sau khi thực hiện hoàn thành công tác đo đạc chỉnh lý, bổ sung, trích đo bản đồ địa chính (bản đồ đã được đơn vị tư vấn kiểm tra, nghiệm thu ký, đóng dấu xác nhận) các Tổ chức nông lâm nghiệp có trách nhiệm rà soát và xác định chính xác ranh giới đất giữ lại và trả về địa phương quản lý (nếu có) và hoàn thiện phương án sử dụng đất; đối với phần đất trả địa phương, thì Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố hoàn thiện phương án sử dụng đất thông qua các bước:

- Thống kê chính xác cụ thể diện tích, số thửa, loại đất, chủ sử dụng đất theo hiện trạng đối với diện tích đất trả ra của các công ty nông, lâm nghiệp bàn giao về địa phương.

- Dựa trên nhu cầu thực tế của các chủ sử dụng đất, tình hình phát triển kinh tế của địa phương, các quy định của nhà nước, các văn bản hướng dẫn, chỉ thị của thủ tướng chính phủ,... để phân bổ quỹ đất cho phù hợp.

- Thiết kế ranh giới thửa đất, thống kê chính xác số thửa, diện tích, loại đất cho từng hình thức như: Giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất.

- Hoàn thiện các bảng biểu, phương án sử dụng đất theo quy định trình Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định và UBND tỉnh ra quyết định phê duyệt phương án.

VI. GIẢI PHÁP THU HỒI, GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT, ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN VÀ LẬP, CHỈNH LÝ HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH

1. Thu hồi, giao đất, cho thuê đất

1.1. Thu hồi

Công tác thu hồi đất đối với phần đất dự kiến trả về địa phương của các tổ chức nông, lâm nghiệp khi không còn nhu cầu sử dụng nữa được thực hiện sau công đoạn đo đạc chỉnh lý, bổ sung bản đồ địa chính.

Theo Khoản 1, Điều 65, Nghị định 43/2014/NĐ-CP quy định về trình tự, thủ tục thu hồi đất khi người sử dụng đất chấm dứt sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất thì được thực hiện các bước như sau:

1. Các tổ chức nông, lâm nghiệp lập một bộ hồ sơ gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường gồm có:

- Văn bản thông báo hoặc văn bản trả lại đất đối với trường hợp thu hồi đất

của tổ chức được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất, được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất mà tiền sử dụng đất đã nộp có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước hoặc cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm nay giảm hoặc không còn nhu cầu sử dụng đất;

- Quyết định giải thể, phá sản đối với trường hợp thu hồi đất của tổ chức được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất, được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất mà tiền sử dụng đất đã nộp có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước hoặc cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm bị giải thể, phá sản;

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại Điều 100 của Luật Đất đai và Điều 18 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP (nếu có);

- Biên bản xác minh thực địa do cơ quan tài nguyên và môi trường lập (nếu có);

- Trích lục địa chính các thửa đất trả ra.

- Tờ trình kèm theo dự thảo quyết định thu hồi đất theo Mẫu số 10 ban hành kèm theo Thông tư 30/2014/TT-BTNMT.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định hồ sơ, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ra Quyết định thu hồi;

3. Ủy ban nhân dân tỉnh ra Quyết định thu hồi bàn giao đất tại các xã quản lý theo quy hoạch trong thời gian sớm nhất.

1.2. Giao đất, cho thuê đất

Trên cơ sở phương án sử dụng đất được phê duyệt (đối với các đối tượng thuộc nhóm 1) và theo kết quả đo đạc, lập bản đồ theo hiện trạng quản lý, sử dụng của các đơn vị chủ rừng, Sở Tài nguyên và Môi trường trình UBND cấp tỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cấp Giấy chứng nhận cho tổ chức nông, lâm nghiệp;

Trên cơ sở quỹ đất bàn giao về địa phương theo Quyết định của UBND tỉnh theo địa giới hành chính cấp xã, bản đồ địa chính mới được đo đạc chỉnh lý, bỏ

sung. UBND các huyện có trách nhiệm hoàn thiện phương án sử dụng đất của địa phương mình trình Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định theo thẩm quyền, trong phương án nêu rõ phân diện tích giao đất, cho thuê đất, định mức sử dụng đất đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sau đó trình UBND tỉnh phê duyệt.

Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện trình UBND cấp huyện tham mưu giao đất, cho thuê đất, cấp Giấy chứng nhận cho hộ gia đình, cá nhân theo đúng quy định tại Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều chi tiết của Luật đất đai và quy định hiện hành.

Trình tự, thủ tục giao đất, cho thuê đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất được thực hiện qua các bước thực hiện:

1. Người xin giao đất, thuê đất lập 01 bộ hồ sơ xin giao đất, thuê đất gồm các giấy tờ quy định tại Điều 3, Điều 4 của Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT;

2. Trình Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền quyết định giao đất, cho thuê đất; ký hợp đồng thuê đất đối với trường hợp thuê đất;

3. Người được giao đất, cho thuê đất nộp tiền sử dụng đất đối với trường hợp giao đất có thu tiền sử dụng đất, nộp tiền thuê đất đối với trường hợp cho thuê đất;

4. Cơ quan tài nguyên và môi trường trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; tổ chức giao đất trên thực địa và trao Giấy chứng nhận cho người được giao đất, cho thuê đất; chỉ đạo cập nhật, chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai, hồ sơ địa chính.

2. Hình thức, đối tượng thực hiện và nguyên tắc thực hiện đăng ký đất đai, đề nghị cấp Giấy chứng nhận

Trên địa bàn các xã, thị trấn có đất của tổ chức nông, lâm nghiệp thực hiện trong Thiết kế Kỹ thuật - dự toán này đã được triển khai thực hiện đăng ký đất đai nhưng do những nguyên nhân khác nhau trên địa bàn mỗi huyện, mỗi tổ chức nông, lâm nghiệp như: một số diện tích đất được giao cho các tổ chức nông, lâm

nghiệp do không quản lý tốt nên đã có nhiều phần ranh giới dễ bị sai khác rất nhiều, trong đó có nguyên nhân lấn chiếm, tranh chấp.

Thực trạng thông tin, số liệu về đất đai mà tổ chức nông, lâm nghiệp đang sử dụng, quản lý và được cấp Giấy chứng nhận chủ yếu theo số liệu rà soát trên bản đồ có độ chính xác và tin cậy thấp và chưa rà soát chính xác ranh giới nên thực tế quản lý, sử dụng hầu hết không đúng với Giấy tờ pháp lý của tổ chức nông, lâm nghiệp. Hơn nữa, sau khi rà soát lại, các tổ chức cơ bản sẽ thay đổi mô hình quản lý, quy mô đất đai (diện tích, loại đất, hình thức thuê đất...) nên nhu cầu chuẩn hóa lại thông tin đăng ký, cấp Giấy chứng nhận và chỉnh lý, hoàn thiện hồ sơ địa chính là rất bức thiết.

Việc cấp Giấy chứng nhận, lập, chỉnh lý hồ sơ địa chính dựa trên phương án quản lý, sử dụng đất của tổ chức nông, lâm nghiệp đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; kết quả xác định ranh giới, cắm mốc giới sử dụng đất; kết quả giao đất, cho thuê đất. Đối với diện tích đất tổ chức nông, lâm nghiệp được giữ lại sử dụng theo phương án quản lý, sử dụng đất đã được phê duyệt mà đang cho thuê, cho mượn trái pháp luật; bị lấn, chiếm; liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư không đúng quy định thì được xử lý theo quy định sau đây trước khi được cấp Giấy chứng nhận:

- Đối với diện tích đất các tổ chức đang cho thuê, cho mượn, liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư trái pháp luật (nếu có) thì tổ chức đó phải chấm dứt việc cho thuê, cho mượn, liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư và đưa đất vào sử dụng theo đúng mục đích;

- Đối với diện tích đất đang bị lấn, chiếm sử dụng thì xử lý dứt điểm để đưa đất vào sử dụng.

Phần diện tích các tổ chức nông, lâm nghiệp được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất để sử dụng vào mục đích xây dựng công trình công cộng gồm đường giao thông, công trình dẫn nước, dẫn xăng, dầu, khí; đường dây truyền tải điện, truyền dẫn thông tin; khu vui chơi giải trí ngoài trời; nghĩa trang, nghĩa địa

không nhằm mục đích kinh doanh và phần diện tích tổ chức nông, lâm nghiệp được giao quản lý (nếu có) sẽ chỉ thực hiện đăng ký mà không cấp Giấy chứng nhận.

Người nhận khoán đất trong các tổ chức nông, lâm nghiệp không được cấp Giấy chứng nhận.

a) Tài liệu kỹ thuật sử dụng để kê khai đăng ký đất đai gồm:

- Bản đồ địa chính, Sổ mục kê đất đai mới đo đạc, chỉnh lý là tài liệu cơ sở cho việc kê khai đăng ký, cấp Giấy chứng nhận, chỉnh lý hồ sơ địa chính;

- Bản đồ, Sơ đồ, Sổ địa chính, Sổ mục kê đất đai được lập trước đây làm cơ sở tra cứu thông tin thửa đất, diện tích và tên chủ sử dụng;

- Các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất của tổ chức;

- Phương án quản lý, sử dụng đất, Hồ sơ về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; quy hoạch hệ thống giao thông, thủy lợi, quy hoạch diện tích khu dân cư nông thôn và các tài liệu quy hoạch chuyên đề khác được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Phạm vi diện tích kê khai đăng ký là toàn bộ diện tích tổ chức nông, lâm nghiệp.

c) Việc ghi Giấy chứng nhận thực hiện theo quy định tại Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT. Trong đó cần lưu ý:

- Trường hợp khu đất thuộc phạm vi nhiều đơn vị hành chính cấp xã thì từng phần diện tích thuộc phạm vi từng đơn vị hành chính cấp xã được xác định là một thửa đất để ghi vào Giấy chứng nhận;

- Do việc cấp Giấy chứng nhận cho các tổ chức nông, lâm nghiệp đều thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh nên ưu tiên biên tập để cấp được nhiều thửa đất trên một Giấy chứng nhận; việc ghi Giấy chứng nhận thực hiện theo quy định tại Điều 10 của Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT;

- Đây là trường hợp đặc biệt, có tính chất xác lập hồ sơ như lần đầu sau khi rà soát, sắp xếp lại, vì vậy việc cấp Giấy chứng nhận theo kết quả rà soát là bắt buộc (áp dụng quy định đăng ký đất đai bắt buộc). Giấy chứng nhận đã cấp trước đây phải được thu hồi lại để phục vụ cấp đổi Giấy chứng nhận.

3. Trình tự, thủ tục kê khai đăng cấp Giấy chứng nhận

Giám đốc, người đại diện theo pháp luật của tổ chức nông, lâm nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận (hồ sơ kỹ thuật do đơn vị tư vấn đo đạc thực hiện giúp), nộp hồ sơ tại Văn phòng đăng ký đất đai (Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp tỉnh), gồm có:

(1). Đơn đề nghị cấp đổi Giấy chứng nhận theo Mẫu số 4a/ĐK và Mẫu số 10/ĐK của Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT;

(2). Bản gốc Giấy chứng nhận đã cấp (Bản sao hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thay cho bản gốc Giấy chứng nhận đã cấp đổi với trường hợp Giấy chứng nhận đã cấp đang thế chấp tại tổ chức tín dụng - đối với tổ chức là Công ty).

(3). Do việc cấp đổi Giấy chứng nhận cho các tổ chức nông, lâm nghiệp phải dựa trên phương án quản lý, sử dụng đất của tổ chức nông, lâm nghiệp đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; vì vậy, hồ sơ cấp đổi Giấy chứng nhận quy định tại Điều 10 của Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT, gồm:

- Phương án quản lý, sử dụng đất của tổ chức nông, lâm nghiệp đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; kết quả xác định ranh giới, cắm mốc giới sử dụng đất; kết quả giao đất, cho thuê đất;

- Bản sao chứng từ có liên quan đến việc thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai theo quy định của pháp luật (nếu có);

- Trích lục bản đồ địa chính khu đất (do đơn vị tư vấn phối hợp với Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh lập).

Trong quá trình cấp đổi Giấy chứng nhận nếu có phát sinh tài liệu kỹ thuật liên

quan đến bản đồ địa chính phục vụ cho công tác xác định giá thuê đất thì đơn vị tư vấn đo đạc phối hợp với bộ phận liên quan để chuẩn bị, cung cấp.

4. Trách nhiệm của các cấp

4.1. Văn phòng đăng ký đất đai

Văn phòng Đăng ký đất đai có trách nhiệm thực hiện các công việc sau:

- a) Kiểm tra hồ sơ, xác nhận vào đơn đề nghị về lý do cấp đổi Giấy chứng nhận;
- b) Lập hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền cấp đổi Giấy chứng nhận;
- c) Cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính; trao Giấy chứng nhận cho tổ chức nông, lâm nghiệp được cấp.

- Cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính:

+ Văn phòng đăng ký đất đai theo thẩm quyền phân cấp thực hiện, với sự giúp đỡ của đơn vị tư vấn đo đạc thực hiện các công việc sau:

- + Cập nhật kết quả đăng ký, cấp Giấy chứng nhận vào hồ sơ địa chính;
- + Quét Giấy chứng nhận để lưu theo quy định;
- + Tập hợp, phân loại, sắp xếp, lưu trữ đối với toàn bộ hồ sơ đăng ký của đối tượng thuộc thẩm quyền quản lý;
- + Gửi thông tin cập nhật chỉnh lý cho Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai (Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện) để cập nhật, chỉnh lý theo thẩm quyền.

- Trao Giấy chứng nhận:

Văn phòng đăng ký đất đai trao Giấy chứng nhận trực tiếp cho tổ chức nông, lâm nghiệp được cấp và thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp trước đây để quản lý khi cấp đổi Giấy chứng nhận.

Trường hợp cấp đổi Giấy chứng nhận (đối với tổ chức là Công ty) mà Giấy chứng nhận đã cấp đang thế chấp tại tổ chức tín dụng thì Văn phòng đăng ký đất

đai có trách nhiệm thông báo danh sách các trường hợp làm thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận cho tổ chức tín dụng nơi nhận thế chấp; xác nhận việc đăng ký thế chấp vào Giấy chứng nhận sau khi được cơ quan có thẩm quyền ký cấp đổi. Việc trao Giấy chứng nhận được thực hiện đồng thời giữa ba bên gồm Văn phòng đăng ký đất đai, công ty và tổ chức tín dụng như sau: Công ty nhận Giấy chứng nhận được cấp đổi từ Văn phòng đăng ký đất đai để trao cho tổ chức tín dụng nơi đang nhận thế chấp; tổ chức tín dụng có trách nhiệm trao Giấy chứng nhận cũ đang thế chấp cho Văn phòng đăng ký đất đai để quản lý.

d) Kiểm tra phục vụ Chủ đầu tư nghiệm thu hồ sơ địa chính do đơn vị tư vấn đo đạc lập, chỉnh lý theo thẩm quyền;

4.2. Ủy ban nhân dân cấp xã và cơ quan Tài nguyên và Môi trường các cấp

Ủy ban nhân dân cấp xã và cơ quan Tài nguyên và Môi trường các cấp tỉnh, huyện có trách nhiệm xem xét hồ sơ, kiểm tra, xác nhận hồ sơ đăng ký của tổ chức theo thẩm quyền.

5. Giải pháp lập và quản lý hồ sơ địa chính tại địa phương

(1). Sau khi hoàn chỉnh việc lập, chỉnh lý bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận phải lập, chỉnh lý vào hồ sơ địa chính chung của đơn vị hành chính cấp xã nơi có đất của tổ chức nông, lâm nghiệp (theo quy định tại Khoản 4 Điều 33 của Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT - tại các xã xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì được tiếp tục sử dụng sổ mục kê đất đai, sổ địa chính, sổ theo dõi biến động đất đai, sổ cấp Giấy chứng nhận dạng giấy đã lập trước đây để cập nhật, chỉnh lý biến động).

Trong quá trình thi công thực tế nếu tại đơn vị hành chính cấp xã không thu thập (không có) một hoặc toàn bộ sổ sách trong hồ sơ địa chính đó thì lập mới hồ sơ địa chính theo đơn vị hành chính cấp xã đối với phần đất tổ chức nông, lâm nghiệp nếu đơn vị hành chính cấp xã đó chưa chỉnh lý hồ sơ địa chính. Mẫu Sổ địa chính điện tử là Mẫu số 01/ĐK ban hành kèm theo Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT; mẫu Sổ mục kê đất đai lập theo Phụ lục số 15 của Thông tư số

25/2014/TT-BTNMT.

(2). Nội dung hồ sơ, phương thức lập hồ sơ, và quản lý hồ sơ địa chính thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về hồ sơ địa chính.

(3). Ngoài ra, đơn vị tư vấn lập thêm bộ hồ sơ địa chính tổng hợp (liệt kê) toàn bộ phần đất của tổ chức trong phạm vi toàn tỉnh để thuận lợi trong quá trình sử dụng, khai thác hồ sơ (song song với việc lập hồ sơ ranh giới).

(4). Các sổ sách, hồ sơ phải được đồng bộ với cơ sở dữ liệu địa chính.

Ngoài ra, đơn vị tư vấn lập thêm bộ hồ sơ địa chính tổng hợp (liệt kê) theo phạm vi toàn bộ phần đất của tổ chức nông, lâm nghiệp trong phạm vi toàn tỉnh để thuận lợi trong quá trình sử dụng, khai thác hồ sơ (song song với việc lập hồ sơ ranh giới).

6. Giải pháp xây dựng, tích hợp CSDL đất đai tại địa phương

Sau khi hoàn chỉnh việc lập, chỉnh lý bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận, lập, chỉnh lý vào hồ sơ địa chính cần thực hiện ngay xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính, tích hợp vào hệ thống cơ sở dữ liệu đất đai của địa phương theo quy định tại Thông tư 05/2017/TT-BTNMT ngày 25/4/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; nội dung, cấu trúc và kiểu thông tin được xây dựng tuân thủ theo quy định thuộc Thông tư 75/2015/TT-BTNMT ngày 28/12/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Đơn vị thi công tích hợp cơ sở dữ liệu địa chính vào cơ sở dữ liệu đang vận hành để khai thác, sử dụng ngay khi hoàn thành công đoạn đo đạc, lập bản đồ địa chính, đăng ký, cấp giấy chứng nhận. *(Khối lượng xây dựng CSDL địa chính xem tại các biểu 1, 2, 3)*

7. Giao nộp sản phẩm đăng ký, cấp Giấy chứng nhận, lập hồ sơ địa chính

Sản phẩm kê khai, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận, chỉnh lý hồ sơ địa chính đơn vị thi công giao nộp sản phẩm, cho cơ quan Chủ đầu tư, để sử dụng ở các

cấp theo quy định như sau: Ủy ban nhân dân xã (cấp Xã); Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai (cấp Huyện); Văn phòng Đăng ký đất đai (cấp Tỉnh).

BẢNG 22. DANH MỤC GIAO NỘP SẢN PHẨM KÊ KHAI, ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN, LẬP HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Số lượng	Phân cấp quản lý		
				Xã	Huyện	Tỉnh
1	Bản đồ địa chính lập mới hoặc chỉnh lý (sau khi cấp Giấy chứng nhận)	Bộ	03	1	1	1
2	Sổ địa chính	Bộ	03	1	1	1
3	Sổ mục kê đất đai	Bộ	03	1	1	1
4	Sổ tiếp nhận và trả kết quả đăng ký, cấp	Bộ	01			1
5	Sổ cấp Giấy chứng nhận	Bộ	01			1
7	Hồ sơ đăng ký đất đai	Bộ	01			1
8	Biên bản thẩm tra của UBND xã (nếu	Bộ	02		1	1
9	Văn bản về thu hồi giấy chứng nhận, kèm theo danh sách thu hồi giấy Chứng nhận đã cấp trước đây	Bộ	02		1	1
10	Văn bản về việc trình cấp có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận	Bộ	02		1	1
11	Tổng hợp kết quả cấp Giấy chứng nhận	Bộ	05	1	1	3
12	Biểu thống kê đất đai theo Mẫu số 01,02,03-TKĐĐ	Bộ	08	1	1	6
13	Đĩa CD-ROM ghi toàn bộ công trình, sản phẩm ở dạng số (tốc độ ghi không quá 16x)	Bộ	04	1	1	2

VII. GIẢI PHÁP XÂY DỰNG, TÍCH HỢP CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐỊA CHÍNH ĐẤT NÔNG, LÂM TRƯỜNG VÀO CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI TẠI ĐỊA PHƯƠNG

Quá trình tổ chức dự án được thực hiện theo Thông tư số 30/2013/TT-BTNMT ngày 14/10/2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định lồng ghép việc đo đạc lập hoặc chỉnh lý bản đồ địa chính và đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, xây dựng hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu địa chính. Do vậy, đối với việc xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính sẽ được tuân thủ quy trình quy định tại Thông tư số 05/2017/TT-

BTNMT. Quy trình xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính theo: “Tiêu mục 3. QUY TRÌNH XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐỊA CHÍNH ĐỐI VỚI TRƯỜNG HỢP THỰC HIỆN ĐỒNG BỘ VỚI LẬP, CHỈNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH VÀ ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN”.

Các bước công việc thực hiện như sau:

Công tác chuẩn bị : Được thực hiện lồng ghép với quá trình chuẩn bị triển khai đăng ký, cấp Giấy chứng nhận, bao gồm: Lập kế hoạch thi công chi tiết (xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện lồng ghép từng bước công việc chỉnh lý bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn thi công; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan); chuẩn bị địa điểm và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, kiểm nghiệm thiết bị đo đạc, phần mềm, tài liệu, bản đồ, mẫu Đơn đăng ký, cấp Giấy chứng nhận, mẫu Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận; xác định ranh giới hành chính cấp xã và ranh giới tổ chức nông, lâm trường ngoài thực địa.

Thu thập tài liệu, dữ liệu: Thu thập các tài liệu đã lập trong quá trình đăng ký, cấp Giấy chứng nhận trước đây gồm: Bản đồ, sơ đồ, bản trích đo địa chính, Giấy chứng nhận, sổ địa chính, sổ mục kê đất đai, sổ theo dõi biến động đất đai và tài liệu phát sinh trong quá trình quản lý đất đai; bản đồ địa chính, bản đồ quy hoạch sử dụng đất; các hồ sơ kê khai đăng ký, cấp Giấy chứng nhận. Thu thập bổ sung các tài liệu còn thiếu để phục vụ cho việc đăng ký, cấp Giấy chứng nhận.

Xây dựng dữ liệu không gian địa chính gắn với lập, chỉnh lý bản đồ địa chính: Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính theo chuẩn dữ liệu địa chính từ nội dung bản đồ địa chính số; chuyển đổi và gộp các lớp đối tượng không gian địa chính vào cơ sở dữ liệu theo đơn vị hành chính xã.

Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính gắn với đăng ký, cấp Giấy chứng nhận: Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính được thực hiện đồng thời trong quá trình đăng ký, cấp Giấy chứng nhận; quét tài liệu và xử lý tệp tin, việc này được thực hiện trước khi trao Giấy chứng nhận; liên kết bộ hồ sơ cấp Giấy chứng nhận

dạng số với cơ sở dữ liệu địa chính và xây dựng kho hồ sơ cấp Giấy chứng nhận dạng số; thực hiện việc chỉnh lý, hoàn thiện dữ liệu không gian địa chính nếu có thay đổi trong quá trình kê khai đăng ký, cấp Giấy chứng nhận.

Quét (chụp) giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin. Các giấy tờ pháp lý quét bao gồm: Giấy chứng nhận (đang sử dụng) hoặc bản lưu Giấy chứng nhận; trang bổ sung (nếu có); Đơn đăng ký, cấp Giấy chứng nhận (lần đầu); Hợp đồng thuê đất đối với trường hợp thuê đất của Nhà nước; Quyết định giao đất; Chứng từ thực hiện nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất. Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu.

Hoàn thiện dữ liệu địa chính: Thực hiện đối soát và hoàn thiện chất lượng dữ liệu địa chính của 100% thửa đất so với thông tin trong kho hồ sơ Giấy chứng nhận dạng số và hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đã sử dụng để xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính. Thực hiện xuất sổ địa chính.

Xây dựng siêu dữ liệu địa chính (dữ liệu đặc tả - metadata): Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) địa chính và nhập thông tin siêu dữ liệu địa chính theo đơn vị hành chính cấp xã.

Thử nghiệm quản lý, khai thác, cập nhật cơ sở dữ liệu: Triển khai thử nghiệm trực tiếp trên sản phẩm cơ sở dữ liệu địa chính (Thực hiện việc thử nghiệm quản lý, khai thác, cập nhật cơ sở dữ liệu bằng hệ thống phần mềm quản lý đất đai do chủ đầu tư quy định trong thời gian tối thiểu 60 ngày; xử lý, khắc phục những sai sót, tồn tại của cơ sở dữ liệu phát hiện trong quá trình thử nghiệm quản lý, khai thác, cập nhật cơ sở dữ liệu; lập báo cáo về quá trình vận hành thử nghiệm cơ sở dữ liệu).

Kiểm tra, đánh giá chất lượng cơ sở dữ liệu địa chính; nghiệm thu cơ sở dữ liệu địa chính: Đơn vị thí công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; tổng hợp, xác định khối lượng sản phẩm đã thực hiện theo công đoạn công trình và kết thúc công trình và lập biên bản bàn giao. Đơn vị kiểm tra, nghiệm thu thực hiện kiểm tra khối lượng, chất lượng cơ sở dữ liệu địa chính theo quy định tại Thông tư số 49/2016/TT-BTNMT và làm thủ tục xác nhận sản phẩm theo

công đoạn công trình và kết thúc công trình.

Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống; đóng gói, giao nộp sản phẩm cơ sở dữ liệu địa chính:

- Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện: Đối soát thông tin của thửa đất trong cơ sở dữ liệu với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng cơ sở dữ liệu; rà soát, cập nhật bổ sung cơ sở dữ liệu đối với các trường hợp biến động sau thời điểm nghiệm thu sản phẩm cơ sở dữ liệu địa chính đến thời điểm triển khai tích hợp vào hệ thống; thực hiện ký số vào sổ địa chính; tích hợp dữ liệu vào hệ thống, xử lý những sai sót về thông tin thuộc tính địa chính trong quá trình tích hợp.

- Đóng gói, giao nộp dữ liệu không gian địa chính theo đơn vị hành chính xã theo định dạng chuẩn Geography Markup Language (GML); đóng gói, giao nộp dữ liệu thuộc tính địa chính theo đơn vị hành chính xã lưu trữ theo định dạng eXtensible Markup Language (XML); đóng gói, giao nộp dữ liệu đặc tả địa chính của cơ sở dữ liệu tương ứng lưu trữ theo định dạng XML; đóng gói, giao nộp dữ liệu địa chính dưới dạng cơ sở dữ liệu đã được thử nghiệm quản lý, khai thác, cập nhật cơ sở dữ liệu bằng phần mềm hệ thống thông tin đất; đóng gói, giao nộp hồ sơ cấp Giấy chứng nhận dạng số đã liên kết với cơ sở dữ liệu địa chính theo đơn vị hành chính xã; tạo sổ mục kê số, sổ địa chính số và bản đồ địa chính số từ cơ sở dữ liệu địa chính được trình bày theo quy định hiện hành.

- Giao nộp sản phẩm cơ sở dữ liệu: Ngoài phần sở dữ liệu tích hợp theo phần mềm địa phương đang sử dụng được kiểm tra và giao nộp trực tiếp cho Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai và Văn phòng Đăng ký đất đai ra, phần dữ liệu thuộc tính và không gian được sao chép vào đĩa cứng, giao nộp đầy đủ tại 03 cấp: xã, huyện, tỉnh và lưu tại cơ quan chủ đầu tư.

PHẦN V. KIỂM TRA, NGHIỆM THU, THẨM ĐỊNH VÀ GIAO NỘP SẢN PHẨM

I. KIỂM TRA, NGHIỆM THU, THẨM ĐỊNH SẢN PHẨM

1. Kiểm tra, nghiệm thu các sản phẩm thực hiện

1.1. Quy định chung

- Các công đoạn của sản phẩm đo đạc bổ sung, chỉnh lý bản đồ địa chính được giám sát, kiểm tra, nghiệm thu về chất lượng sản phẩm, khối lượng thực hiện theo các quy định tại Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT, ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính; Thông tư số 49/2016/TT-BTNMT, ngày 28/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai; Thiết kế Kỹ thuật - Dự toán công trình, các văn bản kỹ thuật của khu đo đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Chủ đầu tư chỉ tổ chức kiểm tra, nghiệm thu các công đoạn sau khi đơn vị thi công đã tổ chức kiểm tra, nghiệm thu đạt yêu cầu và có hồ sơ kiểm tra nghiệm thu của từng công đoạn công trình báo cáo chủ đầu tư theo quy định.

- Công tác giám sát, kiểm tra phải được tiến hành thường xuyên nhằm tránh sai sót, kịp thời uốn nắn các tồn tại trong quá trình thi công.

- Nội dung chi tiết và mức độ giám sát, kiểm tra, hồ sơ kiểm tra nghiệm thu được quy định như sau:

+ Đối với các nhiệm vụ đo đạc bản đồ địa chính, cấp GCN, xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thực hiện theo quy định tại Thông tư số 49/2016/TT-BTNMT, ngày 28/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai;

+ Trường hợp sau khi Thiết kế Kỹ thuật - Dự toán được phê duyệt có văn bản mới thay thế thì thực hiện theo nguyên tắc xử lý văn bản.

1.2. Kế hoạch kiểm tra, nghiệm thu

Đơn vị thi công lập kế hoạch thi công và kế hoạch kiểm tra, nghiệm thu chất lượng, khối lượng hạng mục, sản phẩm (kế hoạch thi công) theo năm kế hoạch, trình chủ đầu tư phê duyệt trước khi thi công và tổ chức thực hiện theo đúng kế hoạch đó.

Chủ đầu tư giao đơn vị kiểm tra, nghiệm thu lập kế hoạch kiểm tra, nghiệm thu phù hợp với kế hoạch thi công của đơn vị thi công đã được duyệt trong thời hạn không quá 15 ngày làm việc.

Đơn vị kiểm tra nghiệm thu thông báo cho đơn vị thi công và tổ chức thực hiện đúng kế hoạch kiểm tra, nghiệm thu đã được chủ đầu tư phê duyệt.

1.3. Mức độ kiểm tra, nghiệm thu

Mức độ kiểm tra, nghiệm thu của đơn vị thi công và của chủ đầu tư phục vụ kiểm tra chất lượng, nghiệm thu khối lượng hạng mục, sản phẩm dự án được quy định tại Thông tư số 49/2016/TT-BTNMT.

1.4. Nội dung kiểm tra, nghiệm thu

Căn cứ vào kết quả kiểm tra trong quá trình thực hiện các hạng mục, sản phẩm để nghiệm thu các nội dung sau:

1.4.1. Đơn vị thi công

- Xác định khối lượng công việc đạt chất lượng đã thực hiện;
- Báo cáo, giải trình thay đổi về mức độ khó khăn, điều kiện thi công, TKKT-DT, khối lượng, tiến độ các hạng mục, sản phẩm so với phê duyệt (nếu có);
- Đánh giá mức độ hoàn thành hạng mục, sản phẩm.

1.4.2. Chủ đầu tư

Xác định tổng khối lượng công việc đạt chất lượng đã thực hiện so với phê duyệt;

Đánh giá và có biện pháp xử lý các thay đổi về mức độ khó khăn, điều kiện thi công, TKKT-DT bổ sung, khối lượng, tiến độ thi công các hạng mục, sản phẩm so với phê duyệt (nếu có). Nếu có các thay đổi thì thực hiện kiểm tra nghiệm thu hạng mục, sản phẩm dự án như sau:

+ Trường hợp đã có văn bản đồng ý cho phép của cấp có thẩm quyền thì thực hiện kiểm tra, nghiệm thu bình thường theo nội dung điều chỉnh,

+ Trường hợp chưa có văn bản đồng ý cho phép của cấp có thẩm quyền thì giải quyết theo quyền hạn hoặc báo cáo chủ đầu tư để giải quyết.

1.5. Trình tự thủ tục kiểm tra, nghiệm thu

1.5.1. Trình tự kiểm tra, nghiệm thu

- Kiểm tra, nghiệm thu cấp đơn vị thi công được thực hiện liên tục trong quá trình thi công với từng hạng mục, sản phẩm của dự án;

- Kiểm tra, nghiệm thu cấp chủ đầu tư được thực hiện phù hợp với tiến độ hoàn thành kiểm tra, nghiệm thu các hạng mục, sản phẩm của đơn vị thi công;

- Hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng cấp đơn vị thi công và chủ đầu tư được lập theo hạng mục công việc đã hoàn thành. Trong trường hợp cần nghiệm thu theo giai đoạn đã hoàn thành của một hoặc một số phần của hạng mục, sản phẩm; lập hồ sơ kiểm tra, nghiệm thu tương ứng với phần khối lượng công việc đã hoàn thành.

1.5.2. Kiểm tra nghiệm thu cấp đơn vị thi công

- Đơn vị thi công sử dụng đơn vị trực thuộc, cán bộ chuyên môn kỹ thuật của mình tự kiểm tra chất lượng, khối lượng của tất cả các hạng mục công trình, sản phẩm do đơn vị mình thực hiện và lập hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp đơn vị thi công theo quy định tại Khoản 3, Điều 12, Thông tư 49/2016/BTNMT ngày 28/12/2016.

- Trước khi tiến hành kiểm tra, Đơn vị thi công phải thông báo về kế hoạch kiểm tra tới chủ đầu tư và đơn vị giám sát, kiểm tra công trình để giám sát quá trình kiểm tra theo quy định.

- Hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp đơn vị thi công bao gồm:

+ Báo cáo tổng kết kỹ thuật của đơn vị thi công theo Mẫu số 04 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư 49/2016/BTNMT ngày 28/12/2016;

+ Báo cáo kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm của đơn vị thi công theo Mẫu số 05 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư Thông tư 49/2016/BTNMT ngày 28/12/2016;

+ Báo cáo đối với những vấn đề phát sinh, vướng mắc về công nghệ, về định mức kinh tế - kỹ thuật, về khối lượng và những vấn đề khác so với chương trình,

đề án, dự án, Thiết kế Kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và văn bản chấp thuận những phát sinh, giải quyết vướng mắc của cấp có thẩm quyền trong thời gian thi công công trình (nếu có).

+ Biên bản kiểm tra chất lượng sản phẩm kèm theo Phiếu ghi ý kiến kiểm tra theo Mẫu số 03 và Mẫu số 02 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư 49/2016/BTNMT ngày 28/12/2016;

- Hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp đơn vị thi công lập thành 03 bộ: 01 bộ gửi chủ đầu tư, 01 bộ gửi đơn vị giám sát, kiểm tra cấp chủ đầu tư và 01 bộ lưu tại đơn vị thi công.

1.5.3. Kiểm tra nghiệm thu cấp chủ đầu tư

a. Sau khi nhận được hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp đơn vị thi công hợp lệ, trong thời gian không quá 05 ngày làm việc, chủ đầu tư hoặc đơn vị giám sát, kiểm tra tổ chức thực hiện kiểm tra theo các nội dung sau:

- Kiểm tra tính đầy đủ, tính pháp lý, tính thống nhất, tính hợp lệ của hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp đơn vị thi công;

- Phân tích, đánh giá nội dung báo cáo tổng kết kỹ thuật, báo cáo kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm và các biên bản kiểm tra chất lượng sản phẩm, phiếu ghi ý kiến kiểm tra, số liệu, tài liệu kiểm tra cấp đơn vị thi công;

- Kiểm tra, đánh giá quy cách sản phẩm so với các quy định kỹ thuật hiện hành;

- Kiểm tra lại các sản phẩm đã được đơn vị thi công sửa chữa và lập văn bản xác nhận sửa chữa sản phẩm (nếu có);

- Xác định khối lượng của các hạng mục công trình sản phẩm đạt yêu cầu về chất lượng và các hạng mục, sản phẩm không đạt yêu cầu về chất lượng (nếu có);

- Đánh giá, đề xuất xác định lại mức khó khăn các hạng mục công trình đã thi công phù hợp quy định hiện hành và thực tế sản xuất (nếu có);

- Lập biên bản kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm theo Mẫu số 06 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư 49/2016/BTNMT ngày 28/12/2016;

h) Lập báo cáo giám sát, kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản

phẩm theo Mẫu số 07 Phụ lục 02 ban hành theo Thông tư 49/2016/BTNMT ngày 28/12/2016;

b. Hồ sơ nghiệm thu của chủ đầu tư.

Đơn vị kiểm tra tổng hợp, lập thành hồ sơ nghiệm thu của chủ đầu tư (đóng tập) theo hạng mục công việc hoàn thành và toàn bộ dự án với tám (08) bộ, trong đó hai (05) bộ lưu tại chủ đầu tư, một (01) bộ lưu tại đơn vị thi công, một (01) bộ lưu tại đơn vị kiểm tra, một (01) bộ bàn giao nộp kèm theo sản phẩm, gồm:

- Quyết định phê duyệt Thiết kế Kỹ thuật - Dự toán của cơ quan có thẩm quyền;

- Hợp đồng kinh tế hoặc văn bản giao nhiệm vụ cho đơn vị thi công;

- Báo cáo tổng kết kỹ thuật của đơn vị thi công;

- Báo cáo kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm của đơn vị thi công;

- Các báo cáo có liên quan đến khối lượng phát sinh, vướng mắc trong quá trình thi công và các văn bản xử lý của chủ đầu tư hoặc cơ quan quyết định đầu tư (nếu có);

- Báo cáo của đơn vị thi công về việc sửa chữa sai sót và văn bản xác nhận sửa chữa sản phẩm cấp chủ đầu tư (nếu có);

- Biên bản kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp chủ đầu tư;

- Báo cáo giám sát, kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp chủ đầu tư.

- Biên bản kiểm tra chất lượng sản phẩm kèm theo Phiếu ghi ý kiến kiểm tra cấp chủ đầu tư;

c. Hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp chủ đầu tư lập thành 08 bộ: 07 bộ lưu giữ tại chủ đầu tư, 01 bộ lưu giữ tại đơn vị giám sát, kiểm tra.

2. Thẩm định các sản phẩm

- Trường hợp chủ đầu tư không phải là cơ quan tổ chức nghiệm thu sản phẩm bản đồ địa chính thì phải tổ chức thẩm định hồ sơ nghiệm thu, chất lượng, khối

lượng sản phẩm đo đạc thành lập bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính trước khi xác nhận sản phẩm đủ điều kiện đưa vào sử dụng.

- Nội dung, trình tự và khối lượng thẩm định thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Tài nguyên và Môi trường về kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình sản phẩm địa chính.

II. GIAO NỘP CÁC SẢN PHẨM

Sản phẩm được đóng gói theo từng nhóm tổ chức thi công. Bao gồm các nội dung sau

- Báo cáo kết quả lập phương án sử dụng đất; lập hồ sơ ranh giới; hồ sơ mốc giới (đối với nhóm 1); đo đạc, lập bản đồ địa chính; giao đất, cho thuê đất và cấp giấy chứng nhận đối với các Công ty lâm nghiệp (theo điều 15 của Thông tư 07/2015/TT-BTNMT, ngày 26/02/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

- Các thành phần cơ bản đã được quy định cụ thể tại Điều 12 của Thông tư 07/2015/TT-BTNMT bao gồm toàn bộ các tài liệu, bản đồ và hồ sơ mốc. Đối với hồ sơ đo đạc lập bản đồ địa chính các loại tỷ lệ thì sản phẩm giao nộp theo quy định của Thông tư 25/TT-BTNMT về sản phẩm giao nộp.

Trước khi giao nộp, sản phẩm phải được nghiệm thu, xác nhận đầy đủ theo quy định và đóng gói thành từng hộp, cặp, túi hoặc đóng thành từng tập có ghi chú, mục lục để tra cứu.

Sản phẩm được giao nộp và lưu giữ tại:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường (giao nộp tại Văn phòng Đăng ký đất đai);
2. Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện (giao nộp file số);
3. Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai (giao nộp file giấy + số)
4. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đường ranh giới đi qua;
5. Các đơn vị chủ rừng Chủ quản của các nhóm tổ chức thi công (chỉ giao tài liệu Hồ sơ ranh giới của chủ rừng).

1. Sản phẩm thuộc nhóm 1

BẢNG 23. SẢN PHẨM BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

TT	Danh mục tài liệu	Số lượng	Sản phẩm giao nộp các cấp
-----------	--------------------------	-----------------	----------------------------------

			Xã	Huyện	Tỉnh	Đơn vị chủ rừng
1	Sổ kiểm nghiệm máy đo				1	
2	Các loại sổ đo, các tài liệu liên quan				1	
3	Tài liệu tính toán, bình sai lưới không chế đo vẽ	01 bộ		1	1	
4	Sổ điều tra dã ngoại	01 bộ		1	1	
5	Bản đồ địa chính dạng giấy và số	01 bộ	1	1	1	
6	Sổ mục kê tạm dạng giấy và dạng số	03 bộ	1	1	1	
7	Bảng tổng hợp số thửa, diện tích, số chủ sử dụng, quản lý trong đơn vị hành chính theo hiện trạng đo đạc lập bản đồ địa chính	01 bộ	1	1	1	
8	Bảng thông kê diện tích đất đai theo hiện trạng đo đạc thành lập bản đồ địa chính	01 bộ	1	1	1	
9	Biên bản bàn giao kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	01 bộ	1	1	1	
10	Hồ sơ kiểm tra nghiệm thu công trình	03 bộ			3	
12	Các tài liệu có liên quan khác (nếu có)	01 bộ			1	
12	Đĩa từ ghi số liệu đo chi tiết, các tài liệu, thành quả tính toán và các sơ đồ có nộp kèm file trên.	03 bộ			3	

BẢNG 24. SẢN PHẨM HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH

TT	Danh mục tài liệu	Số lượng	Sản phẩm giao nộp			
			Xã	Huyện	Tỉnh	Chủ Rừng
1	Hồ sơ (đơn) đăng ký QSDĐ tổ chức	01 bộ			1	
2	Giấy chứng nhận QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	01 bộ				1
3	Sổ mục kê	03 bộ	1	1	1	
4	Bản đồ địa chính đã được chỉnh sửa sau đăng ký có ký, đóng dấu + sơ đồ phân mảnh	03 bộ	1	1	1	
5	Đĩa CD ghi dữ liệu bản đồ địa chính và hồ sơ địa chính + CSDL đất đai	02 bộ		1	1	
6	Các tài liệu liên quan khác (nếu có)	01 bộ			1	
7	Hồ sơ kiểm tra nghiệm thu công trình	03 bộ			3	

BẢNG 25. SẢN PHẨM HỒ SƠ RANH GIỚI ĐẤT LÂM NGHIỆP

TT	Loại sản phẩm	Đơn vị tính	Khối lượng					
			Tổng	Tổng cục	Tỉnh	Huyện	Xã	Đơn vị chủ rừng
1	Hồ sơ ranh giới sử dụng đất được lập ở dạng giấy và dạng số							
	+ Bản đồ ranh giới sử dụng đất, gồm các mảnh bản đồ địa chính có chứa đường ranh giới sử dụng đất của đơn vị chủ rừng	Bộ	5	1	1	1	1	1
	+ Bảng thống kê tọa độ các điểm mốc ranh giới, điểm đặc trưng	Bộ	5	1	1	1	1	1
	+ Sơ đồ vị trí mốc ranh giới	Bộ	5	1	1	1	1	1
	+ Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất	Bộ	5	1	1	1	1	1
	+ Bản xác nhận đường ranh giới sử dụng đất	Bộ	5	1	1	1	1	1
	+ Biên bản về các trường hợp tranh chấp chưa giải quyết xong	Bộ	5	1	1	1	1	1
	+ Bảng kê diện tích đất của đơn vị chủ rừng	Bộ	5	1	1	1	1	1
	+ Báo cáo kết quả lập hồ sơ ranh giới sử dụng đất; đo đạc, lập bản đồ địa chính; giao đất, cho thuê đất và cấp giấy chứng nhận	Bộ	2		1			1
	- Đĩa CD ghi các file đăng ký thống kê, bản đồ địa chính, sơ đồ phân mảnh, các bảng biểu thống kê	Đĩa	5	1	1	1	1	1
	- Biên bản bàn giao vị trí ranh giới, mốc ranh	Bộ	5	1	1	1	1	1

TT	Loại sản phẩm	Đơn vị tính	Khối lượng					
			Tổng	Tổng cục	Tỉnh	Huyện	Xã	Đơn vị chủ rừng
	giới và hồ sơ ranh giới sử dụng đất của đơn vị chủ rừng giữa Sở Tài nguyên và Môi trường và đơn vị thi công với Phòng Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị chủ rừng							
2	Biên bản bàn giao hồ sơ ranh giới sử dụng đất của đơn vị chủ rừng giữa Sở Tài nguyên và Môi trường	Bộ	1		1			
3	Thiết kế Kỹ thuật - dự toán công trình và Quyết định phê duyệt	Bộ	6	1	5			
3	Hồ sơ nghiệm thu dạng giấy	Bộ	6	1	5			

2. Sản phẩm thuộc nhóm 2

BẢNG 26: SẢN PHẨM HỒ SƠ RANH GIỚI

TT	Danh mục tài liệu	Số lượng	Sản phẩm giao nộp			
			Xã	Huyện	Tỉnh	Chủ Rừng
1	Bản đồ ranh giới sử dụng đất	03		1	1	1

BẢNG 26. SẢN PHẨM LƯỚI ĐỊA CHÍNH

TT	Tên tài liệu	ĐVT	Cơ số
1	Sổ kiểm nghiệm máy đo		1
2	Các loại sổ đo, các tài liệu liên quan		1
3	Bản đồ vị trí chọn điểm chôn mốc	Tờ	1

TT	Tên tài liệu	ĐVT	Cơ số
4	Ghi chú điểm	Tờ	1
5	Biên bản giao nhận dấu mốc địa chính	Tờ	2
6	Biên bản thỏa thuận vị trí chôn mốc	Tờ	2
7	Sơ đồ đo nối lưới địa chính	Tờ	1
8	Các loại sổ đo ngoại nghiệp	Quyển	1
9	Tài liệu tính toán, bình sai lưới địa chính	Quyển	1
10	Bảng thống kê tọa độ của các điểm	Quyển	1
11	Tài liệu kiểm nghiệm, kiểm định nghiệm thu máy móc và dụng cụ đo đạc	Quyển	1
12	Hồ sơ nghiệm thu, báo cáo tổng kết kỹ thuật và các tài liệu kèm theo	Quyển	3
13	Đĩa CD ghi các số liệu đo (nếu có) và tính toán lưới ĐC	Đĩa	3
14	Các tài liệu có liên quan khác (nếu có)		

BẢNG 27. SẢN PHẨM BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

TT	Danh mục tài liệu	Số lượng	Sản phẩm giao nộp các cấp			
			Xã	Huyện	Tỉnh	Đơn vị chủ rừng
1	Sổ kiểm nghiệm máy đo				1	
2	Các loại sổ đo, các tài liệu liên quan				1	
3	Tài liệu tính toán, bình sai lưới không chế đo vẽ	01 bộ		1	1	
4	Sổ điều tra dã ngoại	01 bộ		1	1	1
5	Bản đồ địa chính dạng giấy và số	01 bộ	1	1	1	1
6	Sổ mục kê tạm dạng giấy và dạng số	03 bộ	1	1	1	1
7	Bảng tổng hợp số thửa, diện tích, số chủ sử dụng, quản lý trong đơn vị hành chính theo hiện trạng đo đạc lập bản đồ địa chính	01 bộ	1	1	1	1
8	Bảng thống kê diện tích đất đai theo hiện trạng đo đạc thành	01 bộ	1	1	1	1

	lập bản đồ địa chính					
9	Biên bản bàn giao kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	01 bộ	1	1	1	1
10	Hồ sơ kiểm tra nghiệm thu công trình	03 bộ			3	
11	Các tài liệu có liên quan khác (nếu có)	01 bộ			1	
12	Đĩa từ ghi số liệu đo chi tiết, các tài liệu, thành quả tính toán và các sơ đồ có nộp kèm file trên.	03 bộ			3	

BẢNG 28. SẢN PHẨM HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH

TT	Danh mục tài liệu	Số lượng	Sản phẩm giao nộp			
			Xã	Huyện	Tỉnh	Chủ Rừng
1	Hồ sơ (đơn) đăng ký QSDĐ tổ chức	01 bộ			1	
2	Giấy chứng nhận QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	01 bộ				1
3	Sổ mục kê	03 bộ	1	1	1	
4	Bản đồ địa chính đã được chỉnh sửa sau đăng ký có ký, đóng dấu + sơ đồ phân mảnh	03 bộ	1	1	1	
5	Đĩa CD ghi dữ liệu bản đồ địa chính và hồ sơ địa chính + CSDL đất đai	02 bộ		1	1	
6	Các tài liệu liên quan khác (nếu có)	01 bộ			1	
7	Hồ sơ kiểm tra nghiệm thu công trình	03 bộ			3	

3. Sản phẩm thuộc nhóm 3

BẢNG 29. SẢN PHẨM BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

ST T	Danh mục tài liệu	Số lượng	Sản phẩm giao nộp tại			Ghi chú
			Cấp xã	Cấp huyện (*)	Cấp tỉnh (**)	
1	Sổ kiểm nghiệm máy đo	01 bộ			1	
2	Các loại sổ đo, các tài liệu liên quan	01 bộ			1	
3	Tài liệu lưới khống chế đo	02 bộ		1	1	

ST T	Danh mục tài liệu	Số lượn g	Sản phẩm giao nộp tại			Ghi chú
			Cấp xã	Cấp huyện (*)	Cấp tỉnh (**)	
	vẽ					
4	Sổ điều tra dã ngoại	02 bộ		1	1	Sẽ được cập nhật, hoàn thiện và giao nộp ở công đoạn đăng ký cấp giấy
5	Sổ liệu đo chi tiết	01 bộ			1	
6	Bản đồ địa chính dạng giấy và số	03 bộ	1	1	1	
7	Sổ mục kê dạng giấy và dạng số	03 bộ	1	1	1	
8	Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất	02 bộ		1 (đưa vào hồ sơ đăng ký)	1	Sẽ được cập nhật, hoàn thiện và giao nộp ở công đoạn đăng ký cấp giấy
9	Biên bản xác nhận thể hiện địa giới hành chính.	03 bộ	1	1	1	
10	Biên bản xác nhận việc công khai bản đồ địa chính	03 bộ	1	1	1	
11	Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	02 bộ		1 (đưa vào hồ sơ đăng ký)	1	Sẽ được cập nhật, hoàn thiện và giao nộp ở công đoạn đăng ký cấp giấy
12	Bảng tổng hợp số thửa, diện tích, số chủ sử dụng, quản lý trong đơn vị hành chính theo hiện trạng đo vẽ bản đồ địa chính	03 bộ	1	1	1	
13	Bảng thống kê diện tích đất đai theo hiện trạng đo đạc thành lập bản đồ địa chính	03 bộ	1	1	1	

ST T	Danh mục tài liệu	Số lượn g	Sản phẩm giao nộp tại			Ghi chú
			Cấp xã	Cấp huyện (*)	Cấp tỉnh (**)	
14	File dữ liệu không gian đất đai nền và dữ liệu không gian địa chính của khu đo (dạng shape file)	01 bộ			1	
15	Biên bản bàn giao sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính	03 bộ	1	1	1	
16	Hồ sơ kiểm tra nghiệm thu công trình	03 bộ			3	
17	Các tài liệu có liên quan khác (nếu có).	01 bộ			1	
18	Đĩa từ ghi số liệu đo chi tiết, các tài liệu, thành quả tính toán và các sơ đồ có nộp kèm file trên.	03 bộ			3	

BẢNG 30. SẢN PHẨM HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH

STT	Danh mục tài liệu	Số lượng	Sản phẩm giao nộp		
			Xã	Huyện (*)	Tỉnh (**)
1	Hồ sơ (đơn) đăng ký QSDĐ hộ gia đình, cá nhân đủ điều kiện cấp GCN (cấp mới)	01 bộ		1	
2	Hồ sơ (đơn) đăng ký QSDĐ hộ gia đình, cá nhân chưa đủ điều kiện cấp GCN (cấp mới)	01 bộ		1	
3	Hồ sơ (đơn) đăng ký QSDĐ tổ chức(nếu có)	01 bộ			1
4	Hồ sơ (đơn) đăng ký cấp đổi GCN QSDĐ hộ gia đình, cá nhân đã có xác nhận của UBND cấp xã			1	
5	Biên bản kết thúc đăng ký	01 bộ		1	
6	Danh sách công khai kết quả kiểm tra hồ sơ đăng ký	01 bộ		1	
7	Giấy chứng nhận QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	01 bộ		1	
8	Sổ địa chính điện tử (số/giấy)	03 bộ	1	1	1
9	Sổ mục kê (giấy và số)	03 bộ	1	1	1
10	Sổ cấp GCN (Giấy và sổ)	02 bộ		1	1
11	Sổ theo dõi biến động	02 bộ		1	1

12	Danh sách các chủ sử dụng đất đủ điều kiện cấp GCN (cấp mới)	03 bộ	1	1	1
13	Danh sách các chủ sử dụng đất chưa đủ điều kiện cấp GCN (cấp mới)	02 bộ	1	1	1
14	Danh sách tổng hợp những thửa đất chưa đăng ký	02 bộ	1	1	1
15	Danh sách tổ chức đăng ký cấp GCN(nếu có)	01 bộ			1
16	Biểu thống kê đất đai (theo mẫu biểu số 01, 02, 03 của thông tư 28/2014/TT-BTNMT)	03 bộ	1	1	1
17	Bản đồ địa chính đã được chỉnh sửa sau đăng ký có ký, đóng dấu + sơ đồ phân mảnh	03 bộ	1	1	1
18	Tệp (file) dữ liệu hồ sơ số thực hiện cho các hồ sơ cấp mới	01 bộ		1	
19	Tệp (file) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin kê khai, đăng ký (hồ sơ cấp đổi)	01 bộ		1	
20	File quét giấy tờ pháp lý	01 bộ		1	
21	Đĩa CD ghi dữ liệu bản đồ địa chính và hồ sơ địa chính	02 bộ		1	1
22	Các tài liệu liên quan khác (nếu có)	01 bộ			1

4. Sản phẩm Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính

Sản phẩm giao nộp là sản phẩm đã được kiểm tra nghiệm thu đạt tiêu chuẩn chất lượng có chữ ký và dấu của đơn vị thi công, cơ quan sử dụng, cơ quan quản lý.

Yêu cầu kỹ thuật

Sản phẩm giao nộp phải được tích hợp vào CSDL đất đai, được vận hành vào phần mềm đang quản lý tại địa phương và một bộ chi tiết sản phẩm đầu ra và tài liệu như sau:

BẢNG 31. SẢN PHẨM CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐỊA CHÍNH

STT	Danh mục sản phẩm	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Dữ liệu không gian đất đai nền	Xã	Dữ liệu không gian (GML)	Dữ liệu đã được tích hợp vào hệ thống
II	Dữ liệu địa chính			
1	Sản phẩm dữ liệu thửa đất	Thửa đất	- Dữ liệu không gian (GML) - Dữ liệu thuộc tính (XML)	- Trang sổ địa chính điện tử đã được ký số; - Thửa đất đã

STT	Danh mục sản phẩm	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
			- Trang sổ địa chính (PDF) - Hồ sơ quét (PDF) - Siêu dữ liệu (XML)	được tích hợp vào hệ thống.

4.1. Sản phẩm giao nộp nhóm 1:

- Sản phẩm về không gian nền.

Dữ liệu không gian đất đai nền: 129 bộ dữ liệu/xã.

- Sản phẩm về cơ sở dữ liệu địa chính.

Tổng số thửa xây dựng CSDL là: 94.040 thửa.

4.2. Sản phẩm giao nộp nhóm 2:

- Sản phẩm về không gian nền.

Dữ liệu không gian đất đai nền: 117 bộ dữ liệu/xã.

- Sản phẩm về cơ sở dữ liệu địa chính.

Tổng số thửa xây dựng CSDL là: 21.757 thửa.

4.3. Sản phẩm giao nộp nhóm 3:

- Sản phẩm về không gian nền.

Dữ liệu không gian đất đai nền: 44 bộ dữ liệu/xã.

- Sản phẩm về cơ sở dữ liệu địa chính.

Tổng số thửa xây dựng CSDL là: 54.672 thửa.

PHẦN VI. DỰ TOÁN KINH PHÍ

I. Cơ sở và thuyết minh lập dự toán kinh phí

1. Các văn bản về kinh tế - tài chính và chế độ tiền lương

1) Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ và Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08/12/2015 quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính;

2) Công văn 3827/ BTNMT-KHTC ngày 29/9/2005 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về hướng dẫn chế độ lương phụ, phụ cấp lương trong sản phẩm đo đạc bản đồ;

3) Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/05/2019 của Chính phủ về việc quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang từ ngày 01/07/2019 là 1.490.000 đồng/tháng;

4) Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBND ngày 05/01/2005 Hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực;

5) Luật Bảo hiểm xã hội ban hành ngày 20/11/2014;

6) Nghị định số 115/2015/NĐ-CP ngày 11/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo hiểm xã hội bắt buộc;

7) Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12/03/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật việc làm về bảo hiểm thất nghiệp;

8) Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế;

9) Luật công đoàn ngày 20/06/2012;

10) Nghị định số 191/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết về tài chính công đoàn;

11) Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/06/2014 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu.

12) Thông tư số 64/2018/TT-BTC ngày 30/07/2018 của Bộ Tài chính về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 09/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn nhà nước

13) Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính Quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường.

14) Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/04/2017 của Bộ Tài chính Quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị.

15) Công văn số 4160/BTNMT-TC, ngày 05/11/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, về việc thực hiện luật thuế giá trị gia tăng đối với các hoạt động điều tra cơ bản thuộc lĩnh vực tài nguyên Môi trường.

16) Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20/07/2017 của Bộ tài nguyên và Môi trường ban hành Quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

17) Quyết định số 877/QĐ-UBND ngày 23/4/2019 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc ban hành bộ đơn giá đo đạc bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

18) Thông tư số 49/2014/TT-BTNMT ngày 22/8/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật xác định đường địa giới hành chính, cắm mốc địa giới và lập hồ sơ địa giới hành chính các cấp;

19) Thông tư số 07/2015/TT-BTNMT ngày 26/02/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định việc lập phương án sử dụng đất; lập hồ sơ ranh giới sử dụng đất; đo đạc lập bản đồ địa chính; xác định giá thuê đất; giao đất; cho thuê đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với công ty nông, lâm nghiệp;

20) Thông tư số 35/TT-BTNMT ngày 04/10/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai;

2. Phân loại khó khăn

Căn cứ quy định tại Thông tư số 07/2015/TT-BTNMT, Thông tư số 49/2014/TT-BTNMT, Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT, Thông tư số 35/TT-BTNMT và thực tế địa bàn có đất của tổ chức nông, lâm nghiệp, việc phân loại khó khăn công việc thực hiện như sau:

2.1. Công tác rà soát ranh giới, cắm mốc ranh giới, đo đạc xác định tọa độ

mốc, điểm đặc trưng và đường ranh giới

Do phần đất của các tổ chức nông, lâm nghiệp đều *thuộc các xã, thị trấn miền núi, biên giới, hải đảo* nên xác định mức khó khăn các hạng mục công việc như sau:

- Công tác chuẩn bị: Khó khăn 2;
- Xác định ranh giới, vị trí cắm mốc ranh giới, điểm đặc trưng: Khó khăn 3;
- Cắm mốc ranh giới: Khó khăn 3;
- Lập Bản xác nhận đường ranh giới: Khó khăn 2;
- Lập bản đồ ranh giới và hoàn thiện hồ sơ ranh giới: Khó khăn 2;

2.2. Đo đạc bản đồ địa chính

- Khu vực đo đạc bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2.000 nhóm 3, đây khu vực chủ yếu là đất nông nghiệp có số thửa trung bình là ($M_t = 54.672 \text{ thửa} / 10.325 \text{ ha} = 5,29 \text{ thửa/ha}$) áp dụng mật độ thửa trung bình trên 5 thửa trong 1ha, là khu vực đo vẽ chủ yếu bằng phẳng, địa hình đơn giản nên lựa chọn mức khó khăn 1.

- Khu vực đo vẽ tỷ lệ 1/5.000 nhóm 1, đây là khu vực đất nông nghiệp, đất khác nhóm 1 số thửa trung bình ($M_t = 39.280 \text{ thửa} / 41.128 \text{ ha} = 0,96 \text{ thửa/ha}$), áp dụng mật độ thửa trung bình dưới 1 thửa trong 1 ha, thuộc khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%; thuộc khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80%; là khu vực đi lại khó khăn, nên lựa chọn khó khăn 3;

- Khu vực đo vẽ tỷ lệ 1/5.000 nhóm 2, đây là khu vực đất nông nghiệp, đất khác nhóm 2 số thửa trung bình ($M_t = 13.861 \text{ thửa} / 16.135 \text{ ha} = 0,86 \text{ thửa/ha}$), áp dụng mật độ thửa trung bình dưới 1 thửa trong 1 ha, thuộc khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%; thuộc khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80%; là khu vực đi lại khó khăn, nên lựa chọn khó khăn 3;

- Khu vực biên tập bản đồ tỷ lệ 1:10.000 nhóm 1, đây là khu vực đất lâm nghiệp của các Ban Quản lý rừng, vườn quốc gia đang quản lý ($M_t = 54.760 \text{ thửa} / 305.669 \text{ ha} = 0,18 \text{ thửa/ha}$), sử dụng đều có địa hình đồi, núi cao, độ dốc từ 15% đến dưới 45%, tương đối phức tạp bị chia cắt bởi nhiều sông, suối, đi lại khó khăn nên lựa chọn khó khăn 3.

- Khu vực đo đạc bản đồ tỷ lệ 1:10.000 nhóm 2, đây là khu vực đất lâm nghiệp của các tổ chức đang quản lý ($M_t = 7.896 \text{ thửa} / 47.007 \text{ ha} = 0,17 \text{ thửa/ha}$), sử dụng đều có địa hình đồi, núi cao, độ dốc từ 15% đến dưới 45%, tương đối phức tạp bị chia cắt bởi nhiều sông, suối, đi lại khó khăn nên lựa chọn khó khăn 3.

2.3. Đăng ký đất đai, cấp đổi Giấy chứng nhận

Do đây là các xã miền núi, biên giới, hải đảo, các xã đặc biệt khó khăn nên lựa chọn mức Khó khăn 3.

3. Khối lượng công việc

Khối lượng chi tiết thể hiện trong Bảng 1, 2, 3.

4. Xác định Phụ cấp khu vực để tính dự toán cho các tổ chức nông, lâm nghiệp

4.1. Căn cứ và nguyên tắc xác định Phụ cấp khu vực để tính dự toán cho các tổ chức nông, lâm nghiệp

Căn cứ và nguyên tắc xác định Phụ cấp khu vực để tính dự toán cho các tổ chức nông, lâm nghiệp:

a) Căn cứ:

- Căn cứ Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BLĐTBXH-BTC-UBND ngày 05/01/2005 về việc hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực;
- Thực tế địa bàn cấp xã khu vực có đất của các tổ chức nông, lâm nghiệp.

b) Nguyên tắc:

Do đặc thù các tổ chức nông, lâm nghiệp thường nằm trên địa bàn nhiều xã, thị trấn và thuộc nhiều huyện, trong khi quy định tại Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BLĐTBXH-BTC-UBND quy định xác định hệ số khu vực theo từng đơn vị hành chính cấp xã. Hơn nữa, do quá trình chia tách đơn vị hành chính cấp xã từ sau năm 2005 đến nay nên nhiều xã, thị trấn hiện nay không có trong danh mục nêu tại Phụ lục kèm theo Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BLĐTBXH-BTC-UBND. Vì vậy, việc xác định mức phụ cấp khu vực theo từng tổ chức nông, lâm nghiệp theo nguyên tắc sau:

- Đối với tổ chức nông, lâm nghiệp thuộc 01 đơn vị hành chính cấp xã thì hệ

số khu vực xác định theo đơn vị hành chính cấp xã đó.

- Đối với công ty nằm trên địa bàn nhiều xã, thị trấn và thuộc nhiều huyện, thì hệ số khu vực của các công ty này được tính theo hệ số trung bình các xã, thị trấn của công ty đó.

- Đối với tổ chức thuộc đơn vị hành chính cấp xã không có trong danh mục nêu tại Phụ lục kèm theo Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BLĐTBXH-BTC-UBDT thì xác định theo đơn vị hành chính cấp xã trước khi chia tách thành đơn vị hành chính cấp xã này.

4.2. Xác định hệ số khu vực của từng tổ chức nông, lâm nghiệp

BẢNG 32. HỆ SỐ KHU VỰC CÁC TỔ CHỨC

1. Hệ số phụ cấp khu vực các Ban quản lý rừng (Nhóm 1):

TT	Tên các đơn vị, tổ chức nông lâm nghiệp	Thuộc đơn vị hành chính	Hệ số PCKV theo quy định	Hệ số PCKV Dự án
1	BQLRPH Nam Huoi	Lộc Thành huyện Bảo Lâm; Đa Tồn, Đa Ploa huyện Đa Huoi	0,5	0,3
		Lộc Tân, Lộc Thành huyện Bảo Lâm; Đa M'ri, Hà Lâm, Ma Đa Guoi, Phước Lộc, huyện Đa Huoi	0,4	
		Thị trấn Ma Đa Guoi và thị trấn Đa M'ri huyện Đa Huoi	0,3	
		xã Đại Lào, TP. Bảo Lộc.	0,2	
2	BQLRPH ĐamBri	Lộc Nam, Lộc Thành, Lộc Lâm, Lộc Bắc, Lộc Phú, B' Lá huyện Bảo Lâm	0,5	0,4
		Lộc Ngãi, Lộc Tân, Lộc Quảng, huyện Bảo Lâm	0,4	
		TT. Lộc Thắng huyện Bảo Lâm	0,3	
3	BQLRPH Hoà Bắc-Hoà Nam	Sơn Điền, Hòa Bắc huyện Di Linh	0,5	0,4
		Hòa Nam huyện Di Linh	0,4	
		Hòa Trung, Liên Đàm huyện Di Linh	0,3	
4	BQLR Tân Thượng	Đình Trang Thượng huyện Di Linh	0,5	0,4
		Tân Thượng huyện Di Linh	0,4	
		Tân Châu, Tân Lâm huyện Di Linh	0,3	
5	BQLR PH Đại Ninh	Tà Hine, Ninh Loan, Tà Năng, Đà Loan huyện Đức Trọng	0,7	0,4

TT	Tên các đơn vị, tổ chức nông lâm nghiệp	Thuộc đơn vị hành chính	Hệ số PCKV theo quy định	Hệ số PCKV Dự án
		Ninh gia, Bình Thạnh huyện Đức Trọng	0,4	
		TT. Liên Nghĩa , Tân Hội, Phú Hội, N'Thol Hạ, Liên Hiệp, Hiệp Thạnh, Hiệp An, Tân Thành huyện Đức Trọng	0,3	
6	BQLRPH Tà Năng	Đà Loan, Đa Quyn, Tà Năng huyện Đức Trọng	0,7	0,5
		Phú Hội huyện Đức Trọng	0,3	
7	BQLRPH Lâm Hà	Các xã Đa Đồn, Đan Phượng, Đông Thanh, Gia Lâm, Liên Hà, Mê Linh, Nam Hà, Phi Tô, Phú Sơn, Phúc Thọ, Tân Thanh, TT. Nam Ban, TT. Đình Văn huyện Lâm Hà	0,5	0,5
8	BQLRPH Phi Liêng	Rô Men, Liêng Srôngh, Đa K'Nàng, Phi Liêng huyện Đam Rông	0,7	0,7
9	BQLRPH Sêrêpok	Đạ Long, Đạ M'Rông, Đạ R'sal, Đạ Tông, Liêng Srôngh, Phi Liêng, Rô Men huyện Đam Rông	0,7	0,7
10	BQLRPH Đran	Đạ Rôn, Lạc Lâm, Lạc Xuân, TT. D'Ran, TT. Thạnh Mỹ huyện Đơn Dương	0,3	0,3
11	BQLRPH Đa Nhim	Các xã Đạ Chais, Đạ Nhim, Đạ Sar, Đưng KNớ, Lát, huyện Lạc Dương	0,5	0,4
		TT. Lạc Dương huyện Lạc Dương	0,4	
12	BQLRPH Tà Nung	Đạ Chais, Đưng KNớ huyện Lạc Dương	0,7	0,4
		Lát, Đạ Sar, Đạ Nhim huyện Lạc Dương	0,5	
		TT. Lạc Dương huyện Lạc Dương	0,4	
		Tà Nung thành phố Đà Lạt	0,2	
		Phường 5, Phường 7 thành phố Đà Lạt	0,1	
13	BQLRPH Lâm Viên	Tà Nung, Trạm Hành, Xuân Thọ, Xuân Trường thành phố Đà Lạt	0,2	0,1
		Phường 1, Phường 2, Phường 3, Phường 4, Phường 5, Phường 6, Phường 7, Phường 8, Phường 10, Phường 11, Phường 12 thành phố Đà Lạt	0,1	
14	Ban CHQS TP. Bảo Lộc	Đam B'ri thành phố Bảo Lộc	0,3	0,2
		Lộc Châu, Đại Lào thành phố Bảo Lộc	0,2	
15	Vườn QG Cát Tiên	Phước Cát 2, Tiên Hoàng, Đồng Nai Thượng huyện Cát Tiên; An Nhơn, Quốc Oai huyện Đạ Tẻh	0,7	0,6
		Gia Viễn huyện Cát Tiên, Lộc Bắc huyện Bảo Lâm	0,5	

Thiết kế kỹ thuật-Dự toán thực hiện Đề án “Tăng cường quản lý đất đai có nguồn gốc từ nông, lâm trường” trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

TT	Tên các đơn vị, tổ chức nông lâm nghiệp	Thuộc đơn vị hành chính	Hệ số PCKV theo quy định	Hệ số PCKV Dự án
16	Vườn QG Bidoup-Núi Bà	Đạ Chais, Đưng KNó, Đạ Tông huyện Lạc Dương	0,7	0,4
		Đạ Sar, Lát, Đạ Nhím huyện Lạc Dương	0,5	
		TT. Lạc Dương huyện Lạc Dương	0,3	
		phường 7 TP. Đà Lạt	0,1	
17	Ban CHQS huyện Cát Tiên	Tiên Hoàng, Phước Cát 2 huyện Cát Tiên	0,7	0,6
		Gia Viễn, Tư Nghĩa, Mỹ Lâm, Đồng Nai Thượng huyện Cát Tiên	0,5	
18	Viện KHLN (Nam Trung Bộ - Tây Nguyên)	Ninh Gia huyện Đức Trọng	0,4	0,2
		xã Tà Nung TP. Đà Lạt	0,2	
		phường 7 TP. Đà Lạt	0,2	

2. Hệ số phụ cấp khu vực các huyện (Nhóm 2, 3):

1. TP. Đà Lạt:	Thuộc đơn vị hành chính	Ghi chú
- Hệ số 0,2:	Các xã: Tà Nung, Xuân Thọ, Xuân Trường.	
- Hệ số 0,1:	Các phường: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 và 12.	
2. TP. Bảo Lộc:		
- Hệ số 0,3:	Xã Đạm Bri	
- Hệ số 0,2:	Các phường: 1, 2, Lộc Phát, Lộc Tiến, B'Lao, Lộc Sơn; các xã: Lộc Thanh, Lộc Nga, Lộc Châu, Đại Lào.	
3. Huyện Lạc Dương:		
- Hệ số 0,7:	Các xã: Đạ Chais, Đạ Long, Đạm Rong, Đưng Knó.	
- Hệ số 0,5:	Các xã: Lát, Đạ Sar.	
4. Huyện Lâm Hà:		
- Hệ số 0,5:	Các xã: Phúc Thọ, Phú Sơn, Phi Tô, Tân Thanh, Liên Hà, Hoài Đức, Tân Hà, Đan Phượng, Đông Thanh, Gia Lâm, Mê Linh.	
- Hệ số 0,4:	Thị trấn Đình Văn, Thị trấn Nam Ban, Các xã: Tân Văn, Đạ Đờn.	

5. Huyện Đơn Dương:		
- Hệ số 0,5:	Các xã: Tu Tra, Ka Đơn, Ka Đô, Pró.	
- Hệ số 0,4:	Xã Quảng Lập.	
- Hệ số 0,3:	Thị trấn Thanh Mỹ, Thị trấn Đ'ran, Các xã: Lạc Lâm, Lạc Xuân	
6. Huyện Đức Trọng:		
- Hệ số 0,7:	Các xã: Tà Năng, Đà Loan, Tà Hine, Ninh Loan.	
- Hệ số 0,4:	Các xã: Ninh Gia, Bình Thạnh.	
- Hệ số 0,3:	Thị trấn Liên Nghĩa, các xã: Tân Hội, Phú Hội, N'Thol Hạ, Liên Hiệp, Hiệp Thạnh, Hiệp An.	
7. Huyện Di Linh:		
- Hệ số 0,5:	Các xã: Đình Trang Thượng, Sơn Điền, Gia Bắc, Hoà Bắc, Bảo Thuận.	
- Hệ số 0,4:	Các xã: Tân Nghĩa, Tân Thượng, Đình Lạc, Gia Hiệp, Tam Bố, Hoà Nam.	
- Hệ số 0,3:	Các xã: Đình Trang Hoà, Gung Ré, Hoà Ninh, Hoà Trung, Liên Đàm, Tân Châu, Thị trấn Di Linh.	
8. Huyện Bảo Lâm:		
- Hệ số 0,5:	Các xã: Lộc Nam, Lộc Thành, Lộc Lâm, Lộc Bắc, Lộc Phú, Lộc Bảo.	
- Hệ số 0,4:	Các xã: Tân Lạc, Lộc Ngãi, Lộc Tân, Lộc Quảng.	
- Hệ số 0,3:	Thị trấn Lộc Thắng, các xã: Lộc Đức, Lộc An.	
9. Huyện Đạ Huoai:		
- Hệ số 0,5:	Các xã: Đạ Tồn, Đạ Oai, Đoàn Kết, Đạ Ploa.	
- Hệ số 0,4:	Các xã: Đạ M'ri, Hà Lâm, Ma Đa Guôi.	
- Hệ số 0,3:	Thị trấn Đạ M'ri, thị trấn Ma Đa Guôi.	
10. Huyện Đạ Tẻh:		
- Hệ số 0,7:	Các xã: Đạ Lây, Quốc Oai, Mỹ Đức, Quảng Trị, Hương Lâm, An Nhơn.	
- Hệ số 0,5:	Các xã: Triệu Hải, Đạ Kho, Hà Đông.	
- Hệ số 0,4:	Thị trấn Đạ Tẻh	
11. Huyện Cát Tiên:		
- Hệ số 0,7:	Các xã: Tiên Hoàng, Phương Cát 2.	

- Hệ số 0,5:	Các xã: Gia Viễn, Tư Nghĩa, Nam Ninh, Mỹ Lâm, Đức Phổ, Phù Mỹ, Phước Cát 1, Quảng Ngãi.	
- Hệ số 0,4:	Thị trấn Cát Tiên.	
12. Huyện Đam Rông		
- Hệ số 0,7:	Các xã: Rô Men, Liêng S' roin, Phi Liêng, Đa Knàng, Đa Tông.	

5. Thuyết minh dự toán kinh phí từng hạng mục

a) Tính Chi phí trực tiếp

- Định biên và định mức vật tư, thiết bị... thực hiện theo các quy định tương ứng với nội dung công việc, trong đó:

+ Hạng mục công việc về lập hồ sơ ranh giới sử dụng đất của các tổ chức nông, lâm nghiệp phục vụ xác định khu đo, tính toán hệ số vận dụng trên cơ sở Định mức quy định tại Điều 16 của Thông tư 07/2015/TT-BTNMT (vận dụng tính Định mức theo định mức xác định đường địa giới hành chính, lập bản đồ địa giới hành chính quy định tại Định mức 49). Trong đó, định mức nhân công mục “Xác định ranh giới, vị trí cắm mốc ranh giới, các điểm đặc trưng” nhân hệ số 2; mục “Cắm mốc ranh giới” nhân hệ số 0,7; mục “Lập bản đồ ranh giới và hoàn thiện hồ sơ ranh giới” nhân hệ số 0,8; các mục khác được nhân hệ số 1.

+ Hạng mục công việc lập lưới địa chính, đo đạc lập bản đồ địa chính, kê khai đăng ký cấp Giấy chứng nhận đối với hộ gia đình, cá nhân tính toán trên cơ sở Quyết định số 877/QĐ-UBND ngày 23/4/2019 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc ban hành bộ đơn giá đo đạc bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và điều chỉnh đơn giá tiền lương cơ sở theo quy định và bổ sung hạng mục công việc đăng ký, cấp Giấy đối với tổ chức theo quy định định mức của Thông tư 14/2017/BTNMT, đơn giá vật tư, vật liệu, dụng cụ... tính theo Quyết định 877/QĐ-UBND ngày 23/4/2019.

- Về đơn giá tiền lương: Tính theo chế độ tiền lương với mức lương cơ sở là 1.490.000 đồng/tháng (theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/5/2019); lương lao động phổ thông tính 165.000 đồng/công theo mức phê duyệt tại Quyết định số 877/QĐ-UBND ngày 23/4/2019 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc ban hành bộ đơn giá đo đạc bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

- Bổ sung phụ cấp khu vực vào đơn giá sản phẩm của các hạng mục công việc theo quy định

- Các khoản đóng góp tính 23,5%, gồm: BHXH đóng 17,5%; BHYT đóng 3%; BHTN đóng 1%; kinh phí công đoàn đóng 2%.

b) Tính Chi phí chung

Chi phí chung được quy định tại Thông tư số 36/2017/TT-BTC, tính theo Chi phí trực tiếp, trong đó:

- Nhóm 1: Các công việc về lập lập lưới địa chính.

Chi phí chung được tính bằng 28% của chi phí trực tiếp phần ngoại nghiệp, 15% của chi phí trực tiếp phần nội nghiệp

- Nhóm 2: Các công việc về lập hồ sơ ranh giới, đo đạc bản đồ địa chính.

Chi phí chung được tính bằng 25% của chi phí trực tiếp phần ngoại nghiệp, 15% của chi phí trực tiếp phần nội nghiệp.

- Nhóm 3: Công việc đăng ký, cấp Giấy chứng nhận.

Chi phí chung được tính bằng 15% của chi phí trực tiếp (nội nghiệp).

c) Tính Chi phí khác

Chi phí khác gồm: Chi phí khảo sát lập Thiết kế Kỹ thuật - dự toán, Chi phí kiểm tra nghiệm thu, Chi phí tổ chức đấu thầu.

- *Chi phí khảo sát, lập Thiết kế Kỹ thuật - dự toán*: Tính theo tỷ lệ phần trăm của chi phí trực tiếp theo từng nhóm công việc; áp dụng theo quy định tại Thông tư số 136/2017/TT-BTC.

- *Chi phí kiểm tra nghiệm thu*: Tính bằng trên tổng chi phí trực tiếp và chi phí chung; áp dụng theo quy định tại Thông tư số 136/2017/TT-BTC, nhóm I: Ngoại nghiệp 3%; nội nghiệp 2%, nhóm II: Ngoại nghiệp: 4%; nội nghiệp: 3%, nhóm III: Ngoại nghiệp 5%; nội nghiệp 4%.

- *Chi phí Tổ chức đấu thầu*: được áp dụng theo Nghị định số 63/2014/NĐ-CP.

- *Thuế VAT* Tính bằng 10% tổng chi phí các hạng mục dự kiến do doanh nghiệp thực hiện.

II. KẾT QUẢ TÍNH DỰ TOÁN KINH PHÍ

Tổng kinh phí:	305.565.000.000 đồng
Trong đó:	
- Chi phí trong đơn giá:	291.377.000.000 đồng.
- Chi phí kiểm tra, nghiệm thu:	11.420.000.000 đồng.

- | | |
|---------------------------------|---------------------|
| - Chi phí khảo sát lập TKKT-DT: | 2.568.000.000 đồng. |
| - Chi phí lựa chọn nhà thầu: | 200.000.000 đồng. |

Bằng chữ: Ba trăm linh năm tỷ, năm trăm sáu mươi lăm triệu đồng chẵn (đã bao gồm 10% thuế VAT)./.

PHẦN VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Cơ quan quyết định đầu tư: UBND tỉnh Lâm Đồng;

2. Cơ quan chủ đầu tư: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng;

3. Hình thức tổ chức thực hiện

- Sở Tài nguyên và Môi trường là chủ đầu tư tổ chức thực hiện giám sát kỹ thuật và kiểm tra, nghiệm thu chất lượng sản phẩm công trình.

- Trước khi tiến hành đo đạc lập bản đồ địa chính các đơn vị thi công phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường, UBND xã, Công ty nông, lâm nghiệp báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường để tổ chức hội nghị triển khai.

4. Trách nhiệm của các cấp, các ngành

4.1. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Thực hiện trách nhiệm chủ đầu tư triển khai thực hiện Thiết kế kỹ thuật-Dự toán đảm bảo đúng quy định; hướng dẫn, quản lý, khai thác sử dụng, bảo quản kết quả tài liệu từ Thiết kế kỹ thuật- Dự toán.

- Chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư lập kế hoạch về nguồn vốn, cân đối vốn địa phương để đáp ứng yêu cầu đo đạc lập bản đồ địa chính đối với phần diện tích đất bàn giao về địa phương của các công ty nông, lâm nghiệp.

- Cung cấp các tài liệu liên quan, thường xuyên giám sát theo dõi, kiểm tra đôn đốc đơn vị thi công. Chỉ đạo, hướng dẫn chuyên môn, giải quyết tháo gỡ các vướng mắc trong quá trình thực hiện.

- Thực hiện trách nhiệm cơ quan chủ trì việc hỗ trợ, hướng dẫn các công ty nông, lâm nghiệp hoàn thiện hồ sơ thu hồi đất đối với phần đất dự kiến trả ra trình Ủy ban nhân dân tỉnh ra quyết định thu hồi.

- Hướng dẫn, thẩm định phương án sử dụng sử dụng đất của các địa phương gửi lên, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

- Tổ chức thực hiện việc kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu chất lượng, khối lượng sản phẩm cấp chủ đầu tư kịp thời theo tiến độ thực hiện của đơn vị thi công, lập hồ sơ nghiệm thu công trình.

- Kiểm tra giám sát các đơn vị thi công thực hiện nhiệm vụ đo đạc lập bản đồ địa chính theo đúng kế hoạch, đúng quy trình quy phạm. Tổ chức nghiệm thu, giao nộp sản phẩm theo quy định.

- Quản lý và đưa vào khai thác sử dụng có hiệu quả các sản phẩm của Thiết kế kỹ thuật - Dự toán theo quy định của pháp luật.

- Giải quyết các khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện.

- Chịu trách nhiệm về tiến độ, chất lượng, khối lượng hạng mục, sản phẩm của dự án. Thành lập hội đồng tư vấn, tổ kỹ thuật hoặc đơn vị trực thuộc, thuê tổ chức có đủ năng lực, pháp nhân (đơn vị kiểm tra, nghiệm thu) để thực hiện kiểm tra, nghiệm thu và thông báo cho đơn vị thi công biết.

- Đưa ra quyết định giải quyết những thay đổi, vướng mắc về mức độ khó khăn, điều kiện thi công, Thiết kế kỹ thuật-Dự toán điều chỉnh, bổ sung, khối lượng, tiến độ trong quá trình thi công.

- Đình chỉ, thay đổi đơn vị thi công một phần hoặc toàn bộ dự án khi thi công không đúng nội dung, khối lượng, chất lượng, không đảm bảo tiến độ thi công đã duyệt của dự án.

4.2. Sở Tài chính

- Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định dự toán kinh phí thực hiện Thiết kế kỹ thuật - Dự toán.

- Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Kế hoạch và Đầu tư lập kế hoạch đảm bảo nguồn vốn thực hiện Thiết kế kỹ thuật-Dự toán theo kế hoạch hàng năm và từng giai đoạn.

- Kiểm tra, thẩm định quyết toán kinh phí Thiết kế kỹ thuật-Dự toán.

4.3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính lập kế hoạch về vốn hỗ trợ từ ngân sách Trung ương, cân đối vốn địa phương để đáp ứng yêu cầu thực hiện Thiết kế kỹ thuật-Dự toán.

4.4. Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn

Phối hợp với các chủ sử dụng đất, UBND xã và các công ty nông, lâm nghiệp xác định ranh giới thửa đất, ranh giới trả đất về địa phương phù hợp với quy hoạch 3 loại rừng. Xác định chính xác ranh giới, diện tích từng loại đất trong khu vực diện tích đất các công ty nông, lâm nghiệp trả về địa phương chỉ đạo thực hiện việc sử dụng đất đúng mục đích và có hiệu quả.

4.5. Cục thuế tỉnh

Xác định đơn giá thuê đất, tiền sử dụng đất.

4.6. UBND các huyện, thành phố

- Chỉ đạo các phòng chuyên môn phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường triển khai thực hiện các nội dung của Thiết kế kỹ thuật-Dự toán theo quy định.

- Chỉ đạo giải quyết các công việc theo chức năng, thẩm quyền của cấp huyện.

- Hoàn thiện phương án sử dụng đất đối với phần diện tích bàn giao về địa phương gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

- Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường lập, thẩm định, tổ chức thực hiện Thiết kế kỹ thuật - Dự toán, chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường, UBND các xã phối hợp với các nông, lâm trường, hộ gia đình cá nhân, các đơn vị tư vấn, đơn vị thi công triển khai tổ chức thực hiện việc đo đạc lập bản đồ địa chính, kê khai đăng ký. Cung cấp tài liệu, hồ sơ liên quan, tuyên truyền phổ biến mục đích, ý nghĩa của Thiết kế kỹ thuật-Dự toán tạo sự đồng thuận phối hợp, chấp hành của người sử dụng đất nhất là các chủ sử dụng đất liền kề với đất của các công ty nông, lâm nghiệp tạo điều kiện cho đơn vị thi công thực hiện Thiết kế kỹ thuật-Dự toán theo đúng kế hoạch.

- Chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường, UBND các xã cử cán bộ chuyên môn trực tiếp tham gia thực hiện Thiết kế kỹ thuật - Dự toán, nắm bắt tình hình, xử lý vướng mắc, tiếp nhận kết quả, hồ sơ tài liệu, ứng dụng công nghệ đáp ứng yêu cầu nghiệm thu, bàn giao quản lý, khai thác sử dụng kết quả của Thiết kế kỹ thuật-Dự toán.

- Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, các cơ quan khác để giải quyết các khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện.

- Hoàn thiện phương án sử dụng đất theo kết quả đo đạc hiện trạng diện tích đất trả ra và triển khai thực hiện nội dung của phương án sau khi được phê duyệt.

- Chủ động soạn thảo văn bản xin ý kiến đối với phần diện tích đất thu hồi.

4.7. Phòng Tài nguyên và Môi trường

- Cung cấp các hồ sơ, tài liệu liên quan Chỉ đạo chuyên môn, giải quyết các công việc theo chức năng, thẩm quyền.

- Chỉ đạo UBND các xã tổ chức phối hợp với các công ty nông, lâm nghiệp, các chủ sử dụng đất theo hiện trạng, đơn vị thi công thực hiện đo đạc lập bản đồ địa chính đối với phần đất trả về địa phương của công ty nông, lâm nghiệp; phối hợp kiểm tra nghiệm thu sản phẩm địa chính đã hoàn thành của đơn vị thi công.

- Tiếp nhận bàn giao tài liệu bản đồ sau khi chỉnh lý, tham mưu, đề xuất phương án tổ chức thực hiện kê khai đăng ký theo quy định của pháp luật.

4.8. UBND cấp xã

- Triển khai, hiệu quả nội dung của phương án thuộc phạm vi trách nhiệm của mình.

- Tổ chức tuyên truyền cho nhân dân về chủ trương chính sách, pháp luật

về đất đai, mục đích, ý nghĩa và quyền lợi, trách nhiệm của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện Thiết kế kỹ thuật - Dự toán này.

- Phối hợp và chỉ đạo cho cán bộ địa chính xã, các chủ sử dụng đất, các công ty nông, lâm nghiệp phối hợp chặt chẽ với đơn vị thi công, xác định chính xác ranh giới, mốc giới thửa đất, loại đất, các thông tin liên quan đến thửa đất trong quá trình xác định ranh giới, mốc giới thửa đất tại thực địa, quá trình đo đạc bản đồ địa chính và ký xác nhận vào Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa.

- Phối hợp kiểm tra nghiệm thu sản phẩm địa chính đã hoàn thành của đơn vị thi công và ký xác nhận vào bản đồ và các biểu bảng theo quy định.

- Phối hợp với UBND huyện (Phòng Tài nguyên và Môi trường) hoàn thiện phương án sử dụng đất trình Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, UBND tỉnh phê duyệt.

4.9. Các công ty nông, lâm nghiệp

- Rà soát, xác định ranh giới, diện tích đất trả về địa phương quản lý; hoàn thiện hồ sơ thu hồi đất đối với phần diện tích dự kiến bàn giao về địa phương trình Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, UBND tỉnh phê duyệt ra quyết định thu hồi đất bàn giao về địa phương.

- Thực hiện dẫn đạc, xác định ranh giới, cung cấp hồ sơ, giải quyết vướng mắc trong quá trình thực hiện.

4.10. Đơn vị giám sát, kiểm tra, nghiệm thu

Thực hiện giám sát, kiểm tra, thẩm định chất lượng sản phẩm theo đúng Thông tư số 49/2016/TT-BTNMT, ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm địa chính; chịu sự giám sát, điều hành của chủ đầu tư.

Phối hợp chặt chẽ với đơn vị thi công thực hiện đúng trình tự, thủ tục; chịu trách nhiệm trước pháp luật và chủ đầu tư về chất lượng, khối lượng và tiến độ các hạng mục, sản phẩm dự án; thông báo cụ thể về tình hình kiểm tra nghiệm thu các hạng mục, sản phẩm trong 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của đơn vị thi công.

Tổng hợp, lập hồ sơ nghiệm thu cấp chủ đầu tư.

4.11. Các đơn vị thi công

- Thực hiện kiểm tra, nghiệm thu cấp đơn vị thi công và chịu trách nhiệm về tiến độ thi công, chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm do đơn vị mình thi công; trường hợp công trình, sản phẩm chưa đảm bảo chất lượng, khối lượng

theo yêu cầu thì phải tiếp tục hoàn thiện mà không được cấp bổ sung kinh phí.

- Báo cáo kịp thời bằng văn bản với chủ đầu tư những thay đổi về giải pháp công nghệ, khối lượng công việc, tiến độ thi công so với Thiết kế kỹ thuật-Dự toán đã được phê duyệt và chỉ thực hiện khi có trả lời bằng văn bản của chủ đầu tư.

- Cùng với chủ đầu tư, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, UBND xã tuyên truyền cho người sử dụng đất về chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước thực hiện công tác đo đạc lập bản đồ địa chính cho các công ty nông, lâm nghiệp.

- Xây dựng kế hoạch cụ thể thực hiện các công đoạn công trình của Thiết kế kỹ thuật - Dự toán này. Báo cáo về khối lượng, tiến độ đã thực hiện gửi chủ đầu tư trước ngày 25 hàng tháng.

- Chủ trì cùng với cán bộ địa chính các xã phối hợp với cán bộ công ty nông, lâm nghiệp, người sử dụng đất với đất tổ chức xác định ranh giới, mốc giới thửa đất rồi đánh dấu son. Đối với các thửa đất ranh giới không rõ ràng phải xác định đúng vị trí rồi đóng cọc, đánh dấu son rõ ràng trước khi đo.

- Tổ chức thực hiện công đo đạc lập bản đồ địa chính đối với phần đất bàn giao về địa phương của các công ty nông, lâm nghiệp theo đúng các quy định hiện hành.

- Cùng UBND xã, Phòng Tài nguyên và Môi trường thực hiện giao đất, cho thuê đất tại thực địa cho các chủ sử dụng đất, hoàn thiện hồ sơ xin cấp GCNQSD đất.

- Giữ mối liên hệ chặt chẽ với Sở Tài nguyên và Môi trường và phải có báo cáo về tiến độ, kết quả thực hiện các công đoạn gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

4.12. Các chủ sử dụng, quản lý đất có liên quan

Chỉ ranh giới, mốc giới sử dụng đất tại thực địa, chịu trách nhiệm cung cấp và xác nhận vào các giấy tờ pháp lý liên quan đến thửa đất thuộc thẩm quyền theo quy định.

II. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN

- Sở Tài nguyên và Môi trường là chủ đầu tư tổ chức thực hiện giám sát kỹ thuật và kiểm tra, nghiệm thu chất lượng sản phẩm công trình.

- Trước khi tiến hành đo đạc lập bản đồ địa chính các đơn vị thi công phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường, UBND xã, các tổ chức và cá nhân chủ

rừng báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường để tổ chức hội nghị triển khai.

- Tổng dự toán: Trên cơ sở khái toán kinh phí thực hiện dự án theo từng hạng mục thì tổng nhu cầu kinh phí để thực hiện dự án là: 305.565 triệu đồng

- Thời gian thực hiện đề án 2021-2024, chi tiết kinh phí các năm như sau:

Năm 2021: 2.568 triệu đồng;

Năm 2022: 90.000 triệu đồng;

Năm 2023: 90.000 triệu đồng;

Năm 2024: 122.997 triệu đồng

III. AN TOÀN LAO ĐỘNG

Để đảm bảo an toàn cho người lao động, đơn vị thi công và các đơn vị sản xuất cần chú ý quán triệt các nội dung sau:

- Máy móc, vật tư phải được trang bị đầy đủ, an toàn trong quá trình sản xuất, đặc biệt lưu ý an toàn về điện. Trang thiết bị sản xuất phải bảo đảm an toàn tuyệt đối.

- Cá nhân người lao động khi được giao trang thiết bị kỹ thuật, phương tiện, tài sản, dụng cụ sản xuất có trách nhiệm bảo quản tránh làm hỏng, mất, thất thoát và phải sử dụng đúng mục đích. Không được sử dụng công cụ, trang thiết bị làm việc vào việc riêng.

- Các tổ, phân xưởng sản xuất phải thường xuyên báo cáo tình hình cho cán bộ quản lý phụ trách trực tiếp. Chỉ huy đơn vị sản xuất thường xuyên tổng hợp báo cáo tình hình chung của đơn vị mình, kịp thời giải quyết các trường hợp phát sinh trong quá trình thi công.

PHẦN VIII. KẾT LUẬN

Hiệu quả lớn nhất của đề án là khắc phục được tình trạng pháp lý về đất đai cho các đơn vị chủ rừng từ đó xác lập đầy đủ và chính xác quyền, nghĩa vụ của người sử dụng đất.

Có đầy đủ cơ sở vững chắc trong việc xử lý các trường hợp tranh chấp đất đai, vi phạm lấn chiếm đất rừng. Việc xác định ranh giới và mốc giới giữa đất rừng và đất sản xuất nông nghiệp ổn định của dân là cơ sở pháp lý để ngăn ngừa, xử lý các trường hợp lấn chiếm rừng, tranh chấp quyền sử dụng đất, sử dụng đất rừng. Qua đó, giúp các đơn vị quản lý rừng chặt chẽ hơn ranh giới giữa đất rừng và đất sản xuất nông nghiệp, làm rõ trách nhiệm quản lý nhà nước và bảo vệ rừng và đất lâm nghiệp. Đồng thời, nâng cao ý thức người dân trong công tác quản lý bảo vệ rừng, cam kết không phá rừng, lấn chiếm đất rừng trên các diện tích đã cắm mốc ranh giới.

Đề án giúp các cơ quan quản lý nhà nước hoạch định chiến lược thu hút các dự án đầu tư vào lĩnh vực lâm nghiệp, tạo điều kiện phát triển kinh tế rừng.

Quá trình lập Thiết kế Kỹ thuật - dự toán đáp ứng được các yêu cầu: Tính khoa học; Tính thực tiễn; Tính pháp lý và Tính đồng nhất của một Thiết kế Kỹ thuật - dự toán.

Quá trình dự toán kinh phí trong Thiết kế Kỹ thuật - dự toán đã tính toán theo những quy định Pháp luật hiện hành.

Từ những cơ sở nêu trên, xét thấy Thiết kế Kỹ thuật - dự toán có tính khả thi rất cao./.

PHẦN PHỤ LỤC